



TỰ HỌC ĐỘT PHÁ

TRỌNG ÂM - PHÁT ÂM

TIẾNG ANH



- ▶ LUYỆN TẬP HƠN 1000 CÂU HỎI KÈM LỜI GIẢI CỰC CHI TIẾT
- ▶ CHIA SẺ KINH NGHIỆM VÀ NHẮC LẠI KIẾN THỨC NGAY TRONG LỜI GIẢI
- ▶ TẶNG KÈM BỘ VIDEO BÀI GIẢNG CHUYÊN ĐỀ TRỌNG ÂM – PHÁT ÂM CỰC HAY
- ▶ DÀNH CHO LỚP 10, 11, 12 VÀ LUYỆN THI THPT QUỐC GIA

Hơn Cả Một Cuốn Sách.. Đây Là Một Giải Pháp Học Tập Toàn Diện



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

CHUYÊN ĐỀ
TỰ HỌC ĐỘT PHÁ
TRỌNG ÂM - PHÁT ÂM TIẾNG ANH

HOÀNG ĐÀO
(Chủ biên)

CHUYÊN ĐỀ
TỰ HỌC ĐỘT PHÁ
TRỌNG ÂM - PHÁT ÂM TIẾNG ANH

- LUYỆN TẬP HƠN **1000** CÂU HỎI KÈM LỜI GIẢI CỰC CHI TIẾT
- TẶNG BỘ VIDEO BÀI GIẢNG CHUYÊN ĐỀ TRỌNG ÂM – PHÁT ÂM CỰC HAY
- DÀNH CHO LỚP 10, 11, 12 VÀ LUYỆN THI THPT QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NGỎ

"Practice makes perfect".

Lý thuyết sẽ vẫn nằm gọn trong những trang sách nếu như không được áp dụng trong những bài tập thực hành hàng ngày. Cho nên, hãy áp dụng ngay những gì đã được lĩnh hội, biến nó trở thành kĩ năng của bản thân.

Kĩ năng vẫn mãi là con số 0 nếu như sự luyện tập chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn ngủi. Mỗi người, vì những thú vui, ham muốn tức thời xung quanh, mà gác lại cơ hội rèn luyện bản thân. Cho nên, hãy tập cho bản thân thói quen luyện tập mỗi ngày, liên tục, không ngừng nghỉ.

Hãy luyện tập chăm chỉ ngay từ bây giờ. "Con đường ngắn nhất dẫn đến thành công là đức tính chịu thương chịu khó" (Nguyễn Hữu Hiếu).

Chúc bạn chiến thắng được bản thân mình!

Nhóm biên soạn

THAY LỜI NÓI ĐẦU MEGABOOK MUỐN CÁC EM HIỂU ĐƯỢC GIÁ TRỊ CỦA VIỆC TỰ HỌC



TỰ HỌC ĐỘT PHÁ ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG TRONG BẠN

Chào các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách *Tự học đột phá cùng Megabook* nhằm mục đích giúp các em nâng cao khả năng tự học và đặc biệt phát triển tư duy của mình về môn học đó.

Megabook hiểu được việc phát triển tư duy, trí tuệ con người để tạo nên sự thành công như Bill Gates, Steve Job hay Mark Zuckerberg... là nhờ 80% dựa vào việc *tự học*, tự nghiên cứu đến say mê chứ không phải là ngồi trên ghế nhà trường, nghe giáo huấn.

Việc *tự học* không hẳn thông qua sách vở, mà thông qua sự quan sát cuộc sống xung quanh, qua internet, hay đơn giản là học hỏi kinh nghiệm của người đi trước.

Việc *tự học* sẽ giúp các em phát huy tiềm năng của bản thân, nhận thấy những khả năng, sở trường của chính mình còn đang ẩn giấu đâu đó trong tiềm thức mà các em chưa nhận ra.



Việc *tự học* giúp các em tăng khả năng tư duy, xử lý các vấn đề nhanh nhạy, thích nghi và đáp ứng tốt hơn với sự thay đổi của môi trường và xã hội.

Việc *tự học* xây dựng bản năng sinh tồn, phản xạ tốt hơn cho mỗi con người.

Sinh ra ở trên đời mỗi đứa trẻ đã biết *tự học* hỏi như việc quan sát, nhìn mọi vật xung quanh, nghe nhiều và rồi biết nói. Việc *tự học* thật ra rất tự nhiên, đến trường là một phương pháp giúp kích thích sự *tự học*. Và thầy cô chỉ có thể hướng dẫn và tạo cảm hứng chứ không thể dạy chúng ta mọi thứ.

Tóm lại việc *tự học* sẽ giúp mỗi người *đột phá* trong sự nghiệp và cuộc sống. Một kỹ sư biết *tự học* sẽ *đột phá* cho những công trình vĩ đại, một bác sỹ say mê nghiên cứu sẽ *đột phá* trở thành bác sỹ tài năng cứu chữa bao nhiêu người, một giáo viên *tự nâng cao chuyên môn* mỗi ngày sẽ biến những giờ học nhàm chán thành đầy cảm hứng và thú vị. Bởi vậy việc *tự học* sẽ giúp bất kỳ ai thành công hơn và hạnh phúc hơn trong cuộc sống.

Biết Tự học => Nâng cao khả năng tư duy, xử lý vấn đề nhanh

Biết Tự học => Tăng khả năng thích nghi, phản xạ nhanh với môi trường

Biết Tự học => Tạo ra những thiên tài giúp đất nước và nhân loại

Biết Tự học => Giúp mỗi người thành công trong cuộc sống, *đột phá* trong sự nghiệp

Biết Tự học => Tạo xã hội với những công dân ưu tú.

***Dành cho những ai muốn thành công
và hạnh phúc trước tuổi 35 !***

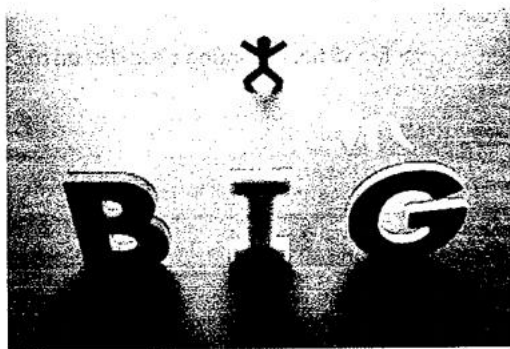
MỤC TIÊU LÀ KIM CHỈ NAM DẪN ĐƯỜNG CHÚNG TA ĐI

Khởi đầu cho mỗi chặng đường cần có động lực để bước đi, để có động lực bước đi thì mục tiêu chính là ngòi nổ để thúc đẩy sự chinh phục đầy thú vị.

Các em thân mến, các em đã tự hỏi xem mình đã có "ngòi nổ" nào cho năm học mới chưa? Cho việc học tiếng anh cũng như chinh phục cuốn sách Ngữ pháp này chưa? Và xa hơn là chặng đường cho cuộc sống 5 năm tới nữa chưa?

Cho dù có hoặc chưa có trong tâm trí một mục tiêu thì chỉ cần các em viết ra, viết ra những mục tiêu của bản thân thì nó sẽ trở nên rõ ràng hơn rất nhiều. Bởi vì, "Sự rõ ràng tạo nên sức mạnh!" Các em chỉ đến được ĐÍCH một khi các em biết mình đang muốn đi đến đâu, trở thành ai, đạt được điều gì sau 1 năm, 2 năm, 5 năm nữa?

Vậy nên hãy dành 30 phút để hình dung, tưởng tượng về cái ĐÍCH đó rồi viết ra em nhé.



LỜI CAM KẾT MẠNH MẼ

- Tôi tên là.....
- Năm nay tôituổi
- Tôi sẽ học tiếng Anh giờ/ ngày.
- Tôi sẽ học cuốn chuyên đề này trong vòng tháng.
- Tôi sẽ đạt được điểm tiếng Anh trong kỳ thi THPT Quốc Gia.
- Tôi sẽ đỗ vào trường Đại Học mà tôi hằng mơ ước.
- Sau năm nữa tôi sẽ thành thạo Tiếng anh, ngôn ngữ thứ 2 của tôi.
- Tôi sẽ trở thành một sinh viên và trở thành..... khi ra trường.
- Tôi cam kết với mỗi ngày.

Tôi sẽ làm được để trở thành niềm tự hào của gia đình tôi.

..... ngày..... tháng năm

Ký tên

This image shows a full page of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.



PHẦN I

QUY TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM

- Một từ khi được phiên âm trong Tiếng Anh được đặt giữa hai dấu gạch dọc "/" để biểu thị các đọc của từ.
- Trọng âm (stress) của một từ là một âm tiết của từ đó được phát âm mạnh hơn so với các âm tiết còn lại của từ và được kí hiệu là một dấu phẩy ở phía trước của âm tiết đó " ' ".
- Xác định trọng âm của một từ thường dựa vào các yếu tố sau:
 - Từ loại: danh từ (n), động từ (v), tính từ (adj),...
 - Số lượng âm tiết của từ đó (các từ có hai âm tiết trở lên mới có trọng âm).
 - Loại từ: từ ghép, hay từ phái sinh (có tiền tố/ hậu tố)
 - Các dấu hiệu nhận biết trọng âm của từng âm tiết
- "Học đi đôi với hành", lí thuyết là một chuyện và vận dụng để làm bài tập lại là một chuyện khác. Những quy tắc cơ bản sẽ phát huy hiệu quả khi người học đã nắm được một lượng từ vựng nhất định để làm ví dụ minh họa cho các quy tắc đó, tuy nhiên, khi làm bài tập, người học sẽ gặp rất nhiều các "trường hợp ngoại lệ"- các từ chưa từng thấy bao giờ và không theo quy tắc đã học. Cách duy nhất là phải TRA TỪ ĐIỂN để tìm cách đọc đúng cho từ đó, qua đó giúp người học biết phát âm đúng từ, hiểu thêm nghĩa của từ và dần dần xây dựng vốn từ vựng phong phú.

BẢNG TI CÁC QUY TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM CƠ BẢN

Quy tắc	Ví dụ	Ngoại lệ
1. Danh từ và tính từ có 2 âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu	- ' level /'levl/ (n): cấp độ - ' forest /'fɒrɪst/ (n): rừng - ' plateau /'plætəʊ/ (n): cao nguyên - ' table /'teɪbl/ (n): bàn - ' content /'kɒntent/ (n): nội dung - ' paper /'peɪpə(r)/ (n): giấy - ' constant /'kɒnstənt/ (adj): ngay lập tức - ' empty /'empti/ (adj): trống rỗng - ' crowded /'kraʊdɪd/ (adj): đông đúc - ' hungry /'hʌŋɡri/ (adj): đói - ' happy /'hæpi/ (adj): hạnh phúc	- ca'nal /kə'næl/ (n): kênh - ma'chine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc - mi'stake /mɪ'steɪk/ (n): lỗi - de'sire /dɪ'zaɪə(r)/ (n): khát khao - po'lice /pə'li:s/ (n): cảnh sát ----- - Những từ 2 âm tiết tận cùng là ENT trọng âm luôn rơi vào âm tiết 2 khi là danh từ và động từ: - to pre'vent /prɪ'vent/ (v): ngăn chặn - ce'ment /sɪ'ment/ (n): xi măng - la'ment /lə'ment/ (n): lời than, rên - Trọng âm rơi vào âm tiết đầu khi là tính từ: - 'absent /'æbsənt/ (adj): vắng mặt - 'decent /'di:snt/ (adj): lịch sự, tao nhã
2. Động từ có 2 âm tiết, trọng âm	- to en'joy /ɪn'dʒɔɪ/: thường thức - to de'stroy /dɪ'strɔɪ/: phá hủy - to a'ttract /ə'trækt/: thu hút	- to 'promise /'prɒmɪs/: hứa - to 'realize /'ri:əlaɪz/: nhận ra - to 'listen /'lɪsn/: lắng nghe - to 'follow /'fɒləʊ/: theo, đi theo

thường rơi vào âm tiết thứ 2	- to main'tain /meɪn'teɪn/: duy trì - to a'low /ə'laʊ/: cho phép - to co'lect /kə'lekt/: thu thập, sưu tầm - to ac'cept /ək'sept/: chấp nhận - to de'scend /di'send/: xuống/ bắt nguồn, xuất thân - to re'lax /rɪ'læks/: thư giãn	- to 'offer /'ɒfə(r)/: tặng, cho - to 'open /'əʊpən/: mở - to 'happen /'hæpən/: xảy ra - to 'answer /'ɑ:nʌsə(r)/: trả lời
3. Trọng âm của từ thường rơi vào âm tiết đứng trước các hậu tố sau:	• age - percentage /pə'sentɪdʒ/ (n): phần trăm - advantage /əd'væntɪdʒ/ (n): ưu điểm	
	• ion - infor'mation /,ɪnfə'meɪʃn/ (n): thông tin - description /dɪ'skrɪpʃn/ (n): sự miêu tả - alteration /,ɔ:lte'reɪʃn/ (n): sự thay thế	
	• ian - poli'tician /,pɒlə'tɪʃn/ (n): chính trị gia - mu'sician /mju'zɪʃn/ (n): nhạc sĩ	

• ic - e'lectric /ɪ'lektrɪk / (adj): thuộc về điện - characte'ristic / ,kærəktə'ristɪk / (n): tính cách -	- 'Arabic /'æərəbɪk / (n): tiếng Ả-rập - 'lunatic /'lu:nætɪk/ (n): người điên - (adj): điên cuồng, mất trí - 'catholic /'kæθəlɪk/ (adj): rộng rãi, đại lượng/ (n): người theo đạo Thiên chúa - a'rithmetic /ə'ɪθmətɪk / (n): số học
• ics - mathe'matics / ,mæθə'mættɪks / (n): toán học	- 'politics /'pɒləttɪks / (n): chính trị
• ical - 'musical /'mju:zɪkl/ (adj): thuộc về âm nhạc - e'lectrical /ɪ'lektrɪkl/ (adj): thuộc về điện	
• al/ ial/ ual - e'ssential /ɪ'senʃl / (adj): cần thiết - 'social /'səʊʃl / (adj): mang tính xã hội	
• uous, ious, eous - 'precious /'preʃəs / (adj): quý giá - 'anxious /'æŋkʃəs / (adj): tò mò - vic'torious /vɪk'tɔ:riəs/ (adj): chiến thắng - spon'taneous /spon'teɪniəs / (adj): tự phát, tự ý	

• ive/itive - a'ttractive /ə'træktiv / (adj): hấp dẫn, thu hút - in'stinctive /ɪn'stɪŋktɪv / (adj): theo bản năng - de'cisive /dɪ'saɪsɪv / (adj): quyết đoán	
• ory - 'history /'hɪstri/ (n): lịch sử - 'factory /'fæktəri/ (n): nhà máy - 'victory /'vɪktəri/ (n): chiến thắng	
• ity - i'dentity /aɪ'dentəti/ (n): sự nhận dạng, sự giống y hệt - pri'ority /praɪ'ɒrəti / (n): quyền ưu tiên, sự ưu tiên	
• ury - 'injury /'ɪndʒəri/ (n): sự bị thương, vết thương - 'mercury /'mɜ:kjəri/ (n): thủy ngân	
• ular - 'regular /'regjələ(r)/ (adj): thường xuyên, đều đặn - par'ticular /pə'tɪkjələ(r)/ (adj): tỉ mỉ, chi tiết	
• logy - zo'ology /zəʊ'ɒlədʒi / (n): động vật học - bi'ology /baɪ'ɒlədʒi / (n): sinh vật học - psy'chology /səɪ'kɒlədʒi/ (n): tâm lí học	
• graphy - pho'tography /fə'tɒgrəfi/ (n): nghệ thuật nhiếp ảnh - ge'ography /dʒi'ɒgrəfi/ (n): môn địa lí	

	- cu'riculum /kə'rikjələm / (n): chương trình học - fa'miliar /fə'mɪliə(r) / (adj): quen thuộc, thân thuộc - in'terior /ɪn'tɪəriə(r) / (adj): ở phía trong, bên trong, nội địa	
	- 'conscience /'kɒŋʃəns / (n): lương tâm - su'fficient /sə'fɪʃnt / (adj): đủ, có đủ	
	- de'pendence / dɪ'pendəns / (n): sự độc lập - de'pendent / dɪ'pendənt / (adj): độc lập - 'entrance / 'entrəns / (n): lối vào - a'ttendance / ə'tendəns / (n): sự tham gia - a'ttendant / ə'tendənt / (adj): tham dự, có mặt, kèm theo/ (n): người tham gia	- 'confident / 'kɒnfɪdənt / (adj): tự tin
	- diag'nosis / daɪəg'nəʊsɪs / (n): sự chuẩn đoán - 'thesis / 'θi:si:z / (n): luận điểm, luận đề	- hy'pothesis / haɪ'pəθəsi:z / (n): giả thiết
	- capture /'kæptʃə(r) / (v): bắt, chụp - departure /dɪ'pɑ:tʃə(r) / (n): điểm khởi hành	
4. Các từ 3 âm tiết	- to 'decorate / 'dekəreɪt / (v): trang trí - to 'concentrate / 'kɒnsntreɪt / (v): tập trung - 'temperate / 'temperət / (adj): ôn hòa - 'consulate / 'kɒnsjələt / (n): lãnh sự quán	- to dehy'drate / dɪ:haɪ'dreɪt / (v): hút nước, khử nước (hóa học)

trở lên có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang trái khi kết thúc bằng các vần sau:	- dangerous /'deɪndʒərəs/ (adj): nguy hiểm	- tre'mendous / trə'mendəs / (adj): khủng khiếp, dữ dội
	- 'solitude / 'sɒlɪtju:d/ (n): sự cô độc, sự vắng vẻ	
	- to 'constitute / 'kɒnstɪtju:t / (v): cấu thành, tạo thành - 'institute / 'ɪnstɪtju:t / (n): học viện, trụ sở	- to a'ttribute / ə'trɪbjʊ:t / (v): cho là, quy cho là - to contribute /kən'trɪbjʊ:t / (v): đóng góp, góp phần
	- opposite /'ɒpəzɪt/ (prep): đối lập - dynamite /'daɪnəmaɪt/ (n): thuốc nổ	
	- to 'clarify / 'klærəfaɪ/ (v): làm cho sáng sủa, làm cho dễ hiểu - to 'simplify / 'sɪmplɪfaɪ/ (v): làm cho đơn giản - to 'multiply / 'mʌltɪplaɪ/ (v): nhân lên, làm cho gấp bội	
	- to 'criticize / 'krɪtɪsaɪz / (v): phê phán - to 'compromise / 'kɒmprəmaɪz / (v): thương lượng	

5. Các từ có hậu tố sau có trọng âm luôn rơi vào chính nó	• oo - bam'boo / ,bæm'bu:/ (n): cây tre - kanga'roo / ,kæŋgə'ru:/ (n): chuột túi	- igloo /'ɪɡlu:/ (n): nhà tuyết
	• ee - 'teenager / 'ti:neɪdʒə(r) / (n): thanh thiếu niên - refu'gee / ,refju'dʒi:/ (n): trọng tài/ người tị nạn	- com'mittee / kə'mɪti / (n): ủy ban - 'coffee/ 'kɒfi / (n): cà phê
	• eer - engi'neer / ,endʒɪ'niə(r)/ (n): kỹ sư - volun'teer / ,vɒlə'nɪə(r)/ (n): tình nguyện viên	- 'reindeer / 'reɪndɪə(r)/ (n): tuần lộc
	• ese - Vietna'mese / ,vjetnə'mi:z/ (n): người Việt/ tiếng Việt - Japa'nese / ,dʒæpə'ni:z / (n): người Nhật/ tiếng Nhật	
	• ette - ciga'rette / ,sɪɡə'ret/ (n): thuốc lá - nove'lette / ,nɒvə'let/ (n): tiểu thuyết ngắn	
	• esque - pictu'resque / ,pɪktʃə'resk / (adj): đẹp như tranh	
	• self - them'selves / ðəm'selvz /: chính họ - her'self / hə:'self/: chính cô ấy	
	• ect - e'ffect / ɪ'fekt / (n): tác động - co'rrect / kə'rekt/ (v): chữa, sửa chữa	- 'insect / 'ɪnsekt / (n): côn trùng
	• fer - pre'fer / prɪ'fɜ:(r) / (v): thích hơn - re'fer / rɪ'fɜ:(r)/ (v): đề cập	

6. Các tiền tố sau không ảnh hưởng đến trọng âm của từ	• re - for'mation /fɔ:'meɪʃn/ (n): sự thiết lập - refor'mation /,refə'meɪʃn/ (n): sự tái thiết lập - 'marry /'mæri/ (v): kết hôn - re'marry /,ri:'mæri/ (v): tái hôn	
	• dis - 'honest /'ɒnɪst/ (adj): thành thực - dis'honest /dɪs'ɒnɪst/ (adj): không thành thực - 'organized /'ɔ:gənaɪzd/ (adj): có tổ chức - dis'organized /dɪs'ɔ:gənaɪzd/ (adj): vô tổ chức	
	• mis - under'stand /,ʌndə'stænd/ (v): hiểu - misunder'stand /,mɪsʌndə'stænd/ (v): hiểu lầm	
	• im - 'possible /'pɒsəbl/ (adj): có thể - im'possible /ɪm'pɒsəbl/ (adj): không thể - ma'ture /mə'tʃʊə(r)/ (adj): trưởng thành - imma'ture /ɪmə'tʃʊə(r)/ (adj): chưa trưởng thành	
	• extra - ordinary /'ɔ:dnri/ (adj): bình thường - extra'ordinary /ɪk'strɔ:dnri/ (adj): không bình thường	
	• in - 'definite /'defɪnət/ (adj): rõ ràng - in'definite /ɪn'defɪnət/ (adj): không rõ ràng - com'plete /kəm'pli:t/ (adj): hoàn thành - incom'plete /ɪnkəm'pli:t/ (adj): chưa hoàn thành	

	- 'legal (adj) /'li:gl/(adj): hợp pháp - il'legal /ɪ'li:gl/ (adj): bất hợp pháp - 'literacy /'lɪtərəsi / (n): sự biết chữ - il'literacy /ɪ'lɪtərəsi / (n): sự mù chữ, sự không biết chữ	
	• un - im'portant /ɪm'pɔ:tnt / (adj): quan trọng - unim'portant /,ʌnim'pɔ:tnt / (adj): không quan trọng - em'ployment /ɪm'plɔɪmənt/(n): có việc làm - unem'ployment /,ʌnim'plɔɪmənt / (n): sự thất nghiệp	
7. Các hậu tố sau không ảnh hưởng đến trọng âm của từ	• ment - a'gree /ə'gri: / (v): đồng ý - a'greement /ə'gri:mənt/ (n): sự đồng ý - enter'tain /,entə'teɪn/ (v): giải trí - enter'tainment /,entə'teɪnmənt/ (n): sự giải trí	
	• ship - 'leader /'li:də(r)/ (n): người lãnh đạo 'leadership /'li:dəʃɪp / (n): sự lãnh đạo - re'lation /rɪ'leɪʃn / (n): mối liên hệ - re'lationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/ (n): mối quan hệ	
	• ness/ less - 'meaning /'mi:nɪŋ / (n): ý nghĩa, nghĩa 'meaningless /'mi:nɪŋləs / (adj): vô nghĩa - 'lazy /'leɪzi / (adj): lười biếng 'laziness /'leɪzɪnəs/ (n): sự lười biếng	

• program /'prəʊgræm/ (n): chương trình - 'programmer /'prəʊgræmə(r)/ (n): lập trình viên - 'supervise /'su:pəvaɪz / (v): tư vấn 'supervisor /'su:pəvaɪzə(r) / (n): người tư vấn - in'vent /ɪn'vent / (v): phát minh - in'ventor /ɪn'ventə(r)/ (n): nhà phát minh	
• hood - 'brother /'brʌðə(r)/ (n): anh em 'brotherhood /'brʌðəhʊd / (n): tình anh em - 'neighbour /'neɪbə(r)/ (n): hàng xóm - neighbourhood /'neɪbəhʊd / (n): tình hàng xóm láng giềng	
• ing - under'stand /ˌʌndə'stænd/ (v): hiểu - under'standing /ˌʌndə'stændɪŋ/ (n): sự hiểu biết - ex'cite /ɪk'saɪt/ (v): kích thích - ex'citing /ɪk'saɪtɪŋ / (adj): thú vị, có tính kích thích	
• en - broad /brɔ:d/ (adj): rộng 'broaden /'brɔ:dn/ (v): làm mở rộng - strength /streŋθ/ (n): thể mạnh 'strengthen /'streŋθn/ (v): làm mạnh lên	
• ful - 'wonder /'wʌndə(r)/ (n): kì quan 'wonderful /'wʌndəfl / (adj): tuyệt vời - 'beauty /'bjʊ:ti/ (n) : vẻ đẹp 'beautiful /'bjʊ:trfl / (adj): đẹp đẽ	



	• <i>afel / ile</i> - <i>compre'hend / ,kɒmpri'hend/ (v): hiểu</i> <i>compre'hensible / ,kɒmpri'hensəbl/ (adj): có thể hiểu được</i>	
	• <i>ly</i> - <i>'beautiful / 'bjʊ:tɪfl / (adj): đẹp đẽ</i> <i>'beautifully / 'bjʊ:tɪfli / (adv): một cách đẹp đẽ</i> - <i>'wonderful / 'wʌndəfl / (adj): tuyệt vời</i> <i>'wonderfully / 'wʌndəfəli / (adv): một cách tuyệt vời</i>	
8. Tính từ ghép có trọng âm rơi vào từ đầu tiên	- <i>'homesick / 'həʊmsɪk / : nhớ nhà</i> - <i>'waterproof / 'wɔ:təpru:f/ không thấm nước</i> - <i>'indoor / 'ɪndə:(r)/: ở trong nhà</i> - <i>'post-free / 'pəʊstfri:/: miễn bưu phí</i> - <i>'praiseworthy / 'preɪzwɜ:ði:/: đáng tuyên dương</i>	
9. Động từ ghép có giới từ đứng đầu và theo sau là động từ chính thì trọng âm rơi vào động từ	- <i>under'stand / ,ʌndə'stænd/ (v): hiểu</i> - <i>under'line / ,ʌndə'laɪn/ (v): gạch chân</i> - <i>over'do / ,əʊvə'du:/ (v): nấu chín kĩ</i> - <i>under'estimate / ,ʌndər'estɪmənt/ (v): đánh giá thấp</i>	- <i>'backbiting / 'bækbɪtɪŋ/ nói xấu sau lưng</i>
10. Danh từ ghép thường có trọng âm rơi vào âm tiết đầu	- <i>'soup-spoon / 'su:pspu:n/ : thìa ăn súp</i> - <i>'paperknife / 'peɪpə(r) naɪf/ : dao dọc giấy</i> - <i>'schoolboy / 'sku:lɔɪ / : cậu học sinh</i> - <i>'bookseller / 'bʊksələ(r)/: người bán sách</i>	Trọng âm ở từ sau nếu từ trước là vật liệu tạo ra từ sau:

	- 'raincoat / 'reɪnkəʊt /: áo mưa - 'phone book /'fəʊnbʊk/: sổ danh bạ điện thoại	- paper- 'bag /peɪpə(r) 'bæg/: túi bằng giấy - brick- 'house /brɪk'haʊs/: nhà gạch
11. Những từ kết thúc bằng các đuôi HOW, WHAT, WHERE thì trọng âm nhấn vào âm tiết trước	- 'somehow /'sʌmhaʊ/: một lí do chưa xác định - 'anywhere / 'eniweə(r)/: bất cứ nơi đâu - 'somewhat /'sʌmwɒt/: hơi, một chút - 'somewhere /'sʌmweə(r) /: nơi nào đó	
12. Các từ tận cùng bằng EVER thì trọng âm rơi vào chính nó	- how'ever /haʊ'evə(r)/: tuy nhiên - when'ever /wen'evə(r)/: bất cứ khi nào - what'ever /wɒt'evə(r)/: bất cứ cái gì - for'ever /fə'r'evə(r)/ (adv): mãi mãi	

***NOTE:**

Một số từ có 2 âm tiết, khi là danh từ/ tính từ thì trọng âm ở âm tiết đầu, nhưng khi là động từ thì trọng âm ở âm tiết thứ 2

Danh từ/ tính từ (Noun/ Adjective)	Động từ (Verb)
'conduct /'kɒndʌkt/: hành kiểm/ sự chỉ đạo, sự quản lí	con'duct /kən'dʌkt/: tiến hành
'conflict /'kɒnflɪkt/: cuộc xung đột, sự mâu thuẫn	con'flict /kən'flɪkt/: xung đột, mâu thuẫn
'increase /'ɪŋkri:s/: sự tăng	in'crease /ɪn'kri:s/: tăng
'decrease /'di:kri:s/: sự giảm	de'crease /di'kri:s/: giảm
'record /'rekɔ:d/: hồ sơ, sự ghi chép	re'cord /rɪ'kɔ:d/: ghi chép lại
'import /'ɪmpɔ:t/: sự nhập khẩu	im'port /ɪm'pɔ:t/: nhập khẩu
'export /'eksɔ:t/: sự xuất khẩu	ex'port /ɪk'spɔ:t/: xuất khẩu
'present /'preznt/: món quà	pre'sent /pri'zent/: đưa ra, trình bày
'produce /'prɒdju:s/: sản vật, sản phẩm	pro'duce /prə'dju:s/: sản xuất, tạo ra
'protest /'prɒtest/: sự cam đoan, sự kháng nghị	pro'test /prə'test/: cam đoan, kháng nghị
'subject /'sʌbdʒɪkt/: chủ đề, vấn đề	sub'ject /səb'dʒekt/: chinh phục, đưa ra (vấn đề)
'object /'ɒbdʒɪkt/: đồ vật, vật thể	ob'ject /əb'dʒekt/: chống đối, phản đối
'rebel /'rebl/: người nổi loạn, sự nổi loạn	re'bel /rɪ'bel/: chống đối, nổi loạn
'perfect /'pɜ:fɪkt/: hoàn hảo, hoàn thiện	per'fect /pə'fekt/: làm cho hoàn hảo
'exploit /'eksplɔ:t/: chiến công, thành tích chói lọi	ex'ploit /ɪk'splɔ:t/: khai thác, bóc lột
'contest /'kɒntest/: cuộc thi, trận đấu	con'test /kən'test/: tranh giành, tranh đoạt



PHÁT ÂM

BẢNG 3: HỆ THỐNG NGỮ ÂM TRONG TIẾNG ANH

Hệ thống ngữ âm trong Tiếng Anh		
20 nguyên âm (Vowels)		24 phụ âm (Consonants)
12 nguyên âm đơn	8 nguyên âm đôi	

BẢNG 4: CÁC NGUYÊN ÂM TRONG TIẾNG ANH

Nguyên âm	Các nhóm vần thường được phát âm
/ i:/	Nhóm ea meat, seat, pea, beat, least...
	Nhóm ee bee, keep, meet...
	Nhóm e key, keys, scene...
	Nhóm ie piece...
/ ɜ:/	Nhóm i pick, will, king, pink, pig, kid, fish...

/ e/	Nhóm e <u>men</u> , <u>met</u> , <u>set</u> , <u>test</u> , <u>shelf</u> , <u>check</u> ... Nhóm ea <u>head</u> , <u>death</u> , <u>breath</u> , <u>threat</u> ... Nhóm a <u>Many</u> , <u>any</u> , <u>area</u> ...
/ æ/	Nhóm a <u>bank</u> , <u>back</u> , <u>pan</u> , <u>catch</u> , <u>has</u> ...
/ ə/	Nhóm a <u>banana</u> , <u>away</u> , <u>sugar</u> ... Nhóm e <u>garden</u> , <u>paper</u> , <u>under</u> , ... Nhóm o <u>correct</u> , <u>doctor</u> , <u>police</u> ... Nhóm u <u>support</u> , ... Nhóm ou <u>colour</u> , <u>neighbour</u> ...
/ ɜ:/	Nhóm ir <u>shirt</u> , <u>birth</u> , <u>bird</u> ... Nhóm ur <u>burn</u> , <u>hurt</u> , <u>purple</u> , <u>church</u> ... Nhóm or <u>word</u> , <u>worst</u> ... Nhóm er <u>her</u> , <u>terminal</u> , <u>terminate</u> , <u>service</u> ,...

	Nhóm ear <u>heard</u>,... Nhóm ere <u>were</u>,...
/ʌ/	Nhóm u <u>m</u>uch, <u>s</u>uch, <u>c</u>ut, <u>m</u>ust, <u>l</u>uck... Nhóm o <u>c</u>ome... Nhóm oo <u>blood</u> Nhóm ou <u>y</u>oung Nhóm oe <u>d</u>oes...
/u:/	Nhóm u <u>r</u>ude, <u>d</u>une, <u>c</u>ue, <u>gl</u>ue... Nhóm o <u>l</u>ose,... Nhóm oe <u>sh</u>oe, <u>sh</u>oes... Nhóm ou <u>s</u>oup... Nhóm oo <u>c</u>ool, <u>f</u>ood, <u>g</u>oose, bamboo, <u>t</u>oo... Nhóm ew <u>c</u>rew, new, flew...

wolf...

pull, put, full...

look, foot, good...

would, should, ...

bore, shore, bored, short

war,

cause, caught, taught...

four, bought...

wall, walk, ball...

want...

stock, fond, wrong, doll, dock, god, lock ...

half, calm, palm, ...

car, bar, card, start, starve...

heart...

stair, pair, chair...

square, share, farewell...

bear, pear...

where, there...

/ ɪə /

Nhóm ear

ear, tear, beard...

Nhóm ear

beer...

/ ʊə /

Nhóm our

tour, ...

Nhóm oor

poor

Nhóm ure

sure, allure...

/ eɪ /

Nhóm ai

wait, aim...

Nhóm ay

play, stay...

Nhóm oi

eight...

Nhóm ey

grey, convey, survey...

	Nhóm ate room<u>mate</u>, <u>date</u>, <u>fate</u>... Nhóm ame <u>came</u>, <u>fame</u>, <u>flame</u>...
/aɪ/	Nhóm i kind, quite, flight, might... Nhóm y fly, type, tyre, why... Nhóm uy <u>buy</u>, <u>guy</u>...
/ɔɪ/	Nhóm oi <u>coin</u>, <u>point</u>, <u>voice</u>, <u>choice</u>, <u>noise</u>... Nhóm oy <u>toy</u>, <u>employ</u>, <u>enjoy</u>...
/əʊ/	Nhóm o <u>code</u>, <u>rose</u>, <u>comb</u>... Nhóm oa <u>toast</u>, <u>coat</u>, <u>boat</u>...
/əʊ/	Nhóm oe tipt<u>oe</u>, <u>toe</u>... Nhóm ow <u>blow</u>, <u>show</u>...
/aʊ/	Nhóm ou <u>found</u>, <u>house</u>, <u>sound</u>, <u>south</u>, <u>mouth</u>... Nhóm ow <u>town</u>, <u>down</u>, <u>cow</u>...

PHỤ AM CÁC PHỤ AM TRONG TIẾNG ANH

Phụ âm	Ví dụ	Một số ví dụ các âm bị câm (không được phát âm)
1. /b/	<u>b</u> est, cup <u>b</u> oard, <u>b</u> anana, a <u>b</u> le, <u>r</u> ub <u>b</u> er, gl <u>o</u> b <u>e</u> ...	Đứng trước "t": <u>d</u> oub <u>t</u> , deb <u>t</u> ... Đứng sau "m": tom <u>b</u> , com <u>b</u> ,...
2. /p/	copy, a <u>p</u> ple, p <u>l</u> ease, sp <u>r</u> ing, jum <u>p</u> , pam <u>p</u> er...	Đứng trước "s": <u>p</u> sychology, <u>p</u> sychiatrist... Đứng trước "n": <u>p</u> neumonia...
3. /k/	<u>c</u> ucumber, <u>c</u> uckoo, <u>c</u> ancel, <u>c</u> oin, <u>c</u> alculate, <u>c</u> ube	Đứng trước "n" <u>k</u> now, <u>k</u> new, <u>k</u> nowledge...
4. /g/	<u>g</u> ain, <u>g</u> uess, <u>g</u> host, league, angry, <u>g</u> uest...	Trước "n" <u>f</u> oreign, <u>s</u> ign, <u>d</u> esign, <u>c</u> ampaign...
5. /d/	Nhóm d <u>d</u> ate, <u>d</u> une, a <u>d</u> dress, <u>d</u> andruff, food... Nhóm ed play <u>e</u> d, mov <u>e</u> d, list <u>e</u> ned...	
6. /t/	Nhóm t but <u>t</u> er, west, night, un <u>t</u> il, tea, heart... Nhóm ed mix <u>e</u> d, watch <u>e</u> d, stop <u>e</u> d...	
7. /f/	Nhóm f fun, offer, self <u>f</u> ish, free <u>z</u> e, kn <u>i</u> fe Nhóm ph ph <u>o</u> to, ph <u>o</u> ne, ph <u>e</u> nomenon... Nhóm gh laugh, cough...	
8. /v/	way <u>e</u> , mov <u>e</u> , voic <u>e</u> , twelv <u>e</u> , vein, yet...	
9. /θ/	th <u>ic</u> k, th <u>u</u> nder, ear <u>th</u> , four <u>th</u> , th <u>i</u> nk, health <u>y</u> ...	

	sunbathe, <u>them</u> , <u>weather</u> , <u>clothes</u> , <u>other</u> , <u>they</u> ...	
11. / s/	Nhóm s <u>s</u> ing, <u>s</u> ummer, <u>s</u> ea <u>s</u> on, <u>S</u> eptember, <u>s</u> on, <u>s</u> urburb... Nhóm x <u>m</u> ix, <u>f</u> ix... Nhóm c cancel, concert, place, city...	
12. / z/	Nhóm z <u>z</u> oo, <u>z</u> oom, breeze, lazy... Nhóm s <u>b</u> ays, <u>w</u> ise, moves, Nhóm x <u>e</u> xample, <u>e</u> xhausted, <u>e</u> xact...	
13. / ʃ/	Nhóm sh <u>sh</u> ould, <u>E</u> nglish, <u>f</u> ash <u>i</u> on... Nhóm t (các đuôi tion) <u>n</u> ation, information... Nhóm s <u>s</u> ure, <u>s</u> ugar... Các đuôi cious, tious precious, conscious, cautious...	
14. / ʒ/	Các đuôi sure và sion measure, leisure, decision, invasion...	
15. / tʃ/	Nhóm ch <u>ch</u> oose, <u>ch</u> air, <u>ch</u> ampion, <u>ch</u> uckle, <u>ch</u> at... Nhóm tr <u>t</u> rain, <u>t</u> ree, <u>t</u> rash... Nhóm t (với các đuôi ture) mixture, nature,...	

16. /dʒ/	Nhóm g language, age, village, danger... Nhóm j object, juice, jelly, June...	
17. /h/	hot, hamster, behavior, help, harm	Đứng sau "r": rhythm, rhetoric... Đứng sau "g" trong chữ cái "gh": ghost, ... Đứng sau "ex": exhausted, exhibit... Trong một số từ: honour, heir, honest...
18. /m/	some, swim, summer, manual, tomb, autumn...	Đứng đầu và trước "n" mnemonic...
19. /n/	nature, nurture, winner, listen, snow...	Đứng sau "m" Autumn, column...
20. /ŋ/	Nhóm ng thing, king... Nhóm n bank, ink, monkey...	
21. /l/	lemon, lion, lecture, call, wheel...	Đứng trước "m": calm, palm... Đứng trước "k": talk, walk...
22. /r/	room, sorry, war, rubber...	Đứng giữa nguyên âm và phụ âm arm, work, worm, harm...
23. /w/	aware, west, win, what...	Đứng sau "r": wrinkle, wrist... Trong một số từ sau: answer, sword...
24. /j/	Nhóm-y your, yellow, yard... Nhóm u cure, used ... Nhóm ew nephew, few, view...	

BẢNG 6: CÁCH PHÁT ÂM ĐUÔI "ED"

Cách phát âm đuôi "ed"		
/ɪd/ sau các từ tận cùng bằng: t và d	/ɪ/ sau các từ tận cùng bằng: k, p, f, ph, gh, s, x, ce, sh, ch.	/d/ các âm còn lại
wanted /'wɒntɪd/ decided /dɪ'saɪdɪd/ divided /dɪ'vaɪdɪd/	cooked /kʊkt/, liked /laɪkt/ stopped /stɒpt/, hoped /həʊpt/ coughed /kɒft/, laughed /lɑ:ft/ missed /mɪst/ mixed /mɪkst/, fixed /fɪkst/... voiced /vɔɪst/ washed /wɒʃt/ ... watched /wɒtʃt/	moved /mu:vɪd/ closed /kləʊzd/ boiled /bɔɪld/ listened /'lɪsnd/

BẢNG 7: CÁCH PHÁT ÂM ĐUÔI "S"

Cách phát âm đuôi "s" (dùng cả cho danh từ và động từ)		
/ɪz/ tận cùng bằng: s, x, ch, sh, ce, se, ge	/s/ tận cùng bằng: p, pe, f, fe, gh, ph, t, te, k, ke	/z/ Tận cùng bằng các nguyên âm (u, e, o, a, i) và các phụ âm còn lại
classes mixes, boxes watches, teaches, matches washes horses, houses voices, pages ...	hopes caps paragraphs hats roommates cakes, lakes books, ...	mountains, rivers, seas, sees, peas potatoes, tomatoes opens ...

PHẦN I

TRỌNG ÂM (STRESS)

Exercise 1 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. occurrence B. preference C. particular D. spectator
 Question 2: A. pioneer B. principle C. architect D. military
 Question 3: A. utterance B. performance C. attendance D. reluctance
 Question 4: A. terrorist B. terrific C. librarian D. respectable
 Question 5: A. achievement B. ferocious C. adventure D. orient
 Question 6: A. abduction B. ablaze C. abnormal D. absolutely
 Question 7: A. abbreviate B. abandon C. abdication D. abscond
 Question 8: A. abnormality B. abstention C. abortive D. inferior
 Question 9: A. brotherhood B. cluster C. alimony D. enquiry
 Question 10: A. enterprise B. differentiate C. diabetes D. diagnosis

Exercise 2 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. opposite B. inclination
 C. kilometer D. sportsmanship
 Question 2: A. accidental B. instrumental C. amusement D. souvenir
 Question 3: A. contestant B. anchor C. interview D. satellite
 Question 4: A. anguish B. contender C. continent D. edifice
 Question 5: A. holdall B. ancestor C. idiomatic D. tragedy

homophone homicidal organism homesick

Question 7: A. contrary B. momentary C. capitalism D. departure

Question 8: A. analogy B. ancestry C. ambulance D. furniture

Question 9: A. auspicious B. religious C. hazardous D. monotonous

Question 10: A. conscientious B. continuous
C. horrendous D. malicious

3 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. incubate B. atmosphere C. indicator D. employment

Question 2: A. anxiety B. luxurious C. humorous D. contaminate

Question 3: A. volunteer B. absentee C. referee D. reindeer

Question 4: A. protection B. kayak C. beautician D. encourage

Question 5: A. bearable B. assault C. atrocious D. assortment

Question 6: A. tentative B. visionary C. inherent D. vocalist

Question 7: A. repetition B. entertainment
C. temperamental D. superior

Question 8: A. audience B. exceed C. convincingly D. assure

Question 9: A. vindictive B. virtual C. numerous D. average

Question 10: A. vociferous B. information C. residential D. cosmopolitan

4 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. cultural B. vinegar C. unlike D. accent

Question 2: A. theory B. government C. inaugurate D. smoothly

Question 3: A. advanced B. scrupulous C. senseless D. scurry

Question 4: A. tolerant B. acknowledgement
C. reversible D. pronounce

Question 5: A. environment B. retirement
C. inhabitant D. waterproof

Question 6: A. punitive B. proportional C. diversity D. prohibitive

- Question 7: A. tremendous B. productive
C. circumstance D. conference

Question 8: A. obliteration B. proximity C. economist D. eruption

Question 9: A. wildlife B. probation C. prodigious D. interior

Question 10: A. availability B. disorganized C. capacity D. gymnastics

5 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. discretion B. watercolor C. flexible D. astronaut

Question 2: A. resourceful B. laboratory C. magazine D. habitual

Question 3: A. subsequent B. reproach C. piano D. marine

Question 4: A. prevailing B. procedure C. chairman D. humanity

Question 5: A. positive B. negative C. pseudonym D. alteration

Question 6: A. rumble B. reservoir C. shapeless D. propaganda

Question 7: A. salvation B. behavior C. composed D. friendship

Question 8: A. primrose B. predominant C. precision D. example

Question 9: A. laborious B. preliminary
C. encouragement D. pregnancy

Question 10: A. premium B. preoccupy C. preparatory D. republic

6 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. prejudice B. surrounding
C. embarrassment D. preposterous

Question 2: A. cardigan B. contribute C. demolish D. clairvoyant

Question 3: A. precocious B. predictable C. disobedient D. decentralize

Question 4: A. modernize B. significantly C. historical D. abundant

Question 5: A. shepherd B. indulgent C. evaporate D. industrial

Question 6: A. destruction B. estimate C. requirement D. extremely

Question 7: A. degenerate B. euphemism C. default D. corrective

Question 8: A. independence

C. politician

B. conceivable

D. immortality

Question 9: A. comprehensive

C. inconceivable

B. television

D. revolution

Question 10: A. minority B. depressed C. composure D. habitation

Exercise 7 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. contemplate B. ordinate C. compulsive D. consulate

Question 2: A. arrangement B. collective C. intimate D. distinguish

Question 3: A. optimism B. cultivate C. injustice D. terminate

Question 4: A. compartment B. compulsory
C. compromise D. commitment

Question 5: A. primitive B. compatible C. commotion D. grotesque

Question 6: A. accumulate B. accomplish C. acupuncture D. accordance

Question 7: A. dependence B. comparatively
C. deciduous D. horoscope

Question 8: A. ejaculate B. disturbance C. divulge D. intervene

Question 9: A. astronomy B. amateur C. dinosaur D. sonorous

Question 10: A. divorcee B. italics C. themselves D. maternity

Exercise 8 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. concession B. condolence C. glacier D. deficiency

Question 2: A. reversion B. suspicious C. surreal D. bartender

Question 3: A. etiquette B. signify C. privileged D. connoisseur

Question 4: A. redundant B. reluctant C. competitive D. microscopic

Question 5: A. internal B. facility C. complicated D. informative

Question 6: A. connotation B. administration

C. Portuguese

D. individuals

Question 7: A. socialize

B. tendency

C. questionable

D. strategic

Question 8: A. geography B. impersonal C. acquaintance D. overestimate

Question 9: A. launderette B. discipline C. affectionate D. commodity

Question 10: A. leadership B. excessive C. justify D. luxury

Exercise 9 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. meandering B. intrinsic C. trustworthy D. appliance

Question 2: A. dreadful B. earthquake C. catastrophe D. nourishing

Question 3: A. uncovering B. volcanic C. locksmith D. collapse

Question 4: A. locomotive B. conjure C. inadvertent D. fundamental

Question 5: A. citizenship B. confirm C. uranium D. metallic

Question 6: A. immoral B. apparent C. interfere D. machinery

Question 7: A. discriminate B. domestic C. deliberate D. dormitory

Question 8: A. element B. elegant C. elevate D. evacuate

Question 9: A. supremacy B. literature C. temperate D. delicacy

Question 10: A. laborious B. exaggerate C. experiment D. geological

Exercise 10 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. euthanasia B. attitude C. everlasting D. etymology

Question 2: A. proverbial B. advantageous

C. magnificent D. explanatory

Question 3: A. expansion B. constructed C. extraction D. drugstore

Question 4: A. commercial B. convertible C. validity D. innocent

Question 5: A. ceremony B. extrovert C. eyewitness D. extravagant

Question 6: A. magnetic B. substitute C. exuberant D. phenomenon

Question 7: A. hygiene B. remember C. appointment D. grammatical

Question 8: A. prosperous B. oblivious C. vigorous D. obvious

Question 9: A. decisive B. decimal C. deceive D. deterrent

Question 10: A. curricular B. expertise C. connection D. historical

1 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: **Đáp án B**

occurrence /ə'kʌrəns/ (n): (từ tận cùng bằng "ence", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

preference /'prefrəns/ (n): sự ưu đãi, sự ưu tiên

particular /pə'tɪkjələ(r)/ (adj): cụ thể, chi tiết (từ tận cùng bằng "ular", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

spectator /spek'tetə(r)/ (n): khán giả, người xem

Question 2: **Đáp án A**

pioneer /,paɪə'niə(r)/ (n): người tiên phong (từ tận cùng bằng "ee", trọng âm rơi vào chính âm tiết đó)

principle /'prɪnsəpl/ (n): nguyên lý, nguyên tắc, nguồn gốc cơ bản

architect /'ɑ:kitekt/ (n): kiến trúc sư (danh từ có 3 âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

military /'mɪlətri/ (n): quân đội/ (adj): thuộc quân đội

Question 3: **Đáp án A**

utterance /'ʌtərəns/ (n): lời nói ra (ngoại lệ của đuôi "ance")

performance /pə'fɔ:məns/ (n): sự biểu diễn, sự trình diễn (từ tận cùng bằng "ance", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

attendance /ə'tendəns/ (n): sự tham gia (từ tận cùng bằng "ance", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

reluctance /rɪ'lʌktəns/ (n): sự bất đắc dĩ, sự miễn cưỡng (từ tận cùng bằng "ance", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 4: **Đáp án A**

terrorist /'terərɪst/ (n): kẻ khủng bố

terrific /tə'rɪfɪk/ (adj): kinh tởm, khủng khiếp (từ tận cùng bằng "ic", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

người thủ thư (từ tận cùng bằng "er", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

respectable /rɪ'spektəbl/ (adj): có thể tôn trọng (hậu tố "able" không thay đổi trọng âm của từ)

Question 5: Đáp án D

achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tựu, thành tích (hậu tố "ment" không làm thay đổi trọng âm)

ferocious /fə'reʊʃəs/ (adj): dữ tợn, hung ác, dã man (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

adventure /əd'ventʃə(r)/ (n): chuyến thám hiểm (từ tận cùng bằng "ure", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

orient /'ɔ:riənt/ (n): phương Đông

Question 6: Đáp án D

abduction /æb'dʌkʃn/ (n): sự bắt cóc (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

ablaze /ə'bleɪz/ (adj): rực cháy, sáng chói lói, rừng rực

abnormal /æb'nɔ:ml/ (adj): không bình thường (từ tận cùng bằng "al", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

absolutely /'æbsəlu:tli/ (adv): hoàn toàn gọn (từ tận cùng bằng "ute", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang – hậu tố "ly" không thay đổi trọng âm)

Question 7: Đáp án C

abbreviate /ə'brɪ:viəɪt/ (v): viết tắt, rút ngắn gọn (từ tận cùng bằng "ate", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

abandon /ə'bændən/ (v): bỏ rơi, ruồng bỏ

abdication /æbdrɪ'keɪʃn/ (n): sự thoái vị (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

abscond /əb'skɒnd/ (v): bỏ trốn, trốn tránh pháp luật (động từ 2 âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết 2)

Question 8: Đáp án A

abnormality /ˌæbnɔː'mæləti/ (n): sự bất bình thường (từ tận cùng bằng "ity", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

abstention /əb'stenʃn/ (n): sự kiêng, sự không tham gia bỏ phiếu (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

abortive /ə'boːtɪv/ (adj): đẻ non, chết yếu (từ tận cùng bằng "ive", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

inferior /ɪn'fɪəriə(r)/ (adj): dưới, thấp kém hơn (từ tận cùng bằng "ior", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 9: Đáp án D

brotherhood /'brʌðəhʊd/ (n): tình anh em

cluster /'klʌstə(r)/ (n): đám, cụm, bó, đàn, bầy (danh từ có 2 âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết đầu)

alimony /'ælɪməni/ (n): sự cấp dưỡng, sự cho ăn

enquiry /ɪn'kwɪəri/ (n): sự yêu cầu, sự vấn tin

Question 10: Đáp án A

enterprise /'entəpraɪz/ (n): xí nghiệp, tổ chức kinh doanh (từ tận cùng bằng "ise", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

differentiate /ˌdɪfə'renʃiət/ (v): phân biệt, khu biệt (từ tận cùng bằng "ate", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

diabetes /ˌdaɪə'biːtiːz/ (n): bệnh đái tháo đường

diagnosis /ˌdaɪəg'nəʊsɪːz/ (n): sự chuẩn đoán, phép chuẩn đoán (từ tận cùng bằng "is", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

2 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án B

opposite /'ɒpəzɪt/ (adj): đối lập, trái ngược, đối diện (từ tận cùng bằng "ite", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

inclination /ˌɪnklɪ'neɪʃn/ (n): sự nghiêng, sự cúi, độ nghiêng (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

kilometer /'kɪləmi:tə(r)/ (n): ki lô mét

sportsmanship /ˈspɔ:tsmənʃəp/ (n): tinh thần thể thao (danh từ có 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

Question 2: Đáp án C

accidental /ˌæksɪ'dentl/ (adj): tình cờ, ngẫu nhiên (từ tận cùng bằng "al", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

instrumental /ˌɪnstɹə'mentl/ (adj): thuộc công cụ, thuộc dụng cụ (từ tận cùng bằng "al", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

amusement /ə'mju:zmənt/ (n): sự vui chơi, sự giải trí (hậu tố 'ment' không làm thay đổi trọng âm)

souvenir /su:və'niə(r)/ (n): quà lưu niệm

Question 3: Đáp án A

contestant /kən'testənt/ (n): người dự thi, thí sinh (từ tận cùng bằng "ant", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

anchor /'æŋkə(r)/ (n): mỏ neo (danh từ có 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

interview /'ɪntəvjʊ:/ (n): cuộc phỏng vấn (danh từ có 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

satellite /'sætələɪt/ (n): vệ tinh (từ tận cùng bằng "ite", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: Đáp án B

anguish /'æŋɡwɪʃ/ (n): nỗi đau đớn, nỗi thống khổ (danh từ có 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

contender /kən'tendə(r)/ (n): đối thủ, địch thủ

continent /'kɒntɪnənt/ (n): lục địa (danh từ có 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

edifice /'edɪfɪs/ (n): dinh thự, tòa nhà lớn (danh từ có 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

Question 5: Đáp án C

holdall /'həʊldɔ:l/ (n): hộp đựng đồ nghề (danh từ có 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

ông bà tổ tiên (danh từ có 3 âm tiết
trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

idiomatic /ɪdɪə'mætɪk/ (adj): thuộc thành ngữ, có tính chất thành
ngữ (từ tận cùng bằng "ic", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

tragedy /'trædʒədi/ (n): bi kịch (từ tận cùng bằng "y", trọng âm rơi
vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 6: Đáp án B

homophone /'hɒməfəʊn/ (n): từ đồng âm

homicidal /'hɒmɪ'saɪdl/ (adj): giết người (tội...) (từ tận cùng bằng
"al", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

organism /'ɔ:gənɪzəm/ (n): sinh vật, cơ quan

homesick /'həʊmsɪk/ (adj): nhớ nhà (danh từ ghép bởi 2 danh từ
có trọng âm rơi vào danh từ đứng đầu)

Question 7: Đáp án D

contrary /'kɒntrəri/ (adj): đối lập, trái ngược (từ tận cùng bằng "y",
trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

momentary /'məʊməntəri/ (adj): chốc lát, nhất thời, tạm thời,
thoáng qua

capitalism /'kæpɪtəlɪzəm/ (n): chủ nghĩa tư bản

departure /dɪ'pɑ:tʃə(r)/ (n): sự khởi hành (từ tận cùng bằng "ure",
trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: Đáp án A

analogy /ə'neɪlədʒi/ (n): sự tương tự, sự giống nhau (từ tận cùng
bằng "logy", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

ancestry /'ænsɛstri/ (n): tổ tiên, tông môn (từ tận cùng bằng "y",
trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

ambulance /'æmbjələns/ (n): xe cứu thương

furniture /'fɜ:nɪtʃə(r)/ (n): đồ nội thất

Question 9: Đáp án C

auspicious /ɔ:'spɪʃəs/ (adj): thuận lợi, có điềm tốt lành (từ tận cùng
bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

religious /rɪˈlɪdʒəs/ (adj): thuộc về tôn giáo (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

hazardous /ˈhæzədəs/ (adj): nguy hiểm (từ tận cùng bằng "ous", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

monotonous /məˈnɒtənəs/ (adj): đơn điệu, tẻ nhạt (từ tận cùng bằng "ous", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: Đáp án A

conscientious /ˌkɒnʃiˈenʃəs/ (adj): có lương tâm, tận tâm, chu đáo (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

continuous /kənˈtɪnjuəs/ (adj): liên tục, không ngừng nghỉ (từ tận cùng bằng "uous", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

horrendous /həˈrendəs/ (adj): kinh khủng, khủng khiếp (ngoại lệ của đuôi 'ous')

malicious /məˈlɪʃəs/ (adj): hiểm độc, có ác tâm (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Exercise 3 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án D

incubate /ˈɪŋkjubeɪt/ (v): ấp (trứng), nuôi (trẻ sơ sinh trong lồng ấp) (từ tận cùng bằng "ate", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

atmosphere /ˈætməsfiə(r)/ (n): bầu khí quyển

indicator /ˈɪndɪkətə(r)/ (n): người chỉ dẫn, sự chỉ cho biết

employment /ɪmˈplɔɪmənt/ (n): có việc làm, tình trạng việc làm (hậu tố 'ment' không thay đổi trọng âm)

Question 2: Đáp án C

anxiety /æŋˈzaɪəti/ (n): sự bồn khoăn, lo lắng (từ tận cùng bằng "y", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

luxurious /lʌɡˈʒʊəriəs/ (adj): xa xỉ, xa hoa (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

humorous /ˈhju:mərəs/ (adj): hài hước (từ tận cùng bằng "ous", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

contaminate /kən'tæmɪneɪt/ (v): làm ô nhiễm (từ tận cùng bằng "ate", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: Đáp án D

volunteer /ˌvɒlən'tɪə(r)/ (n): tình nguyện viên (từ có vần 'eer' có trọng âm rơi vào chính nó)

absentee /ˌæbsən'ti:/ (n): người vắng mặt (từ có vần 'ee' có trọng âm rơi vào chính nó)

referee /ˌrefə'ri:/ (n): trọng tài (từ có vần 'ee' có trọng âm rơi vào chính nó)

reindeer /ˈreɪndrə(r)/ (n): tuần lộc (ngoại lệ)

Question 4: Đáp án B

protection /prə'tekʃn/ (n): sự bảo vệ (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

kayak /'kaɪæk/ (n): thuyền kayak (danh từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

beautician /bju:'tɪʃn/ (n): người chủ mỹ viện (từ tận cùng bằng "ian", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích

Question 5: Đáp án A

bearable /'beərəbl/ (adj): có thể chịu đựng được (hậu tố 'able')

assault /ə'sɔ:lt/ (n): cuộc tấn công, cuộc đột kích

atrocious /ə'trʌʃjəs/ (adj): hung bạo, tàn bạo (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

assortment /ə'sɔ:tmənt/ (n): sự sắp xếp, sự phân loại (hậu tố 'ment' không làm thay đổi trọng âm)

Question 6: Đáp án C

tentative /'tentətɪv/ (adj): ngập ngừng, thăm dò, không dứt khoát

visionary /'vɪʒənri/ (adj): hư ảo, tưởng tượng (từ tận cùng bằng "y", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

inherent /ɪnˈhiərənt/ (adj): vốn có, cố hữu (từ tận cùng bằng "ent", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
vocalist /ˈvəʊkəlɪst/ (n): ca sĩ, người hát

Question 7: Đáp án D

repetition /ˌrepəˈtɪʃn/ (n): sự nhắc lại (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
entertainment /ˌentəˈteɪnmənt/ (n): sự giải trí (hậu tố "ment" không làm thay đổi trọng âm)
temperamental /ˌtempərəˈmentl/ (adj): thất thường, hay thay đổi, không bình tĩnh (từ tận cùng bằng "al", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
superior /suːˈpiəriə(r)/ (adj): cao cấp hơn (từ tận cùng bằng "ior", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: Đáp án A

audience /ˈɔːdiəns/ (n): khán giả (danh từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)
exceed /ɪkˈsiːd/ (v): vượt quá (động từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết sau)
convincingly /kənˈvɪnsɪŋli/ (adv): một cách thuyết phục
assure /əˈʃʊə(r)/ (v): quả quyết, đảm bảo (động từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết sau)

Question 9: Đáp án A

vindictive /vɪnˈdɪktɪv/ (adj): thù hận, không khoan dung (từ tận cùng bằng "ive", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
virtual /ˈvɜːtʃuəl/ (adj): thực sự, chính thức, ảo (vật lý) (tính từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)
numerous /ˈnjuːmərəs/ (adj): rất nhiều (từ tận cùng bằng "ous", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
average /ˈævərɪdʒ/ (adj): trung bình (từ tận cùng bằng "age" trọng âm rơi vào âm tiết đứng trước nó)

Question 10: Đáp án A

vociferous /vəˈsɪfərəs/ (adj): om sòm, to tiếng, ầm ĩ (từ tận cùng bằng "ous", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

information /ˌɪnfəˈmeɪʃn/ (n): thông tin (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

residential /ˌreziˈdenʃl/ (adj): thuộc khu dân cư (từ tận cùng bằng "ial", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

cosmopolitan /ˌkɒzməˈpɒlɪtən/ (adj): thuộc toàn thế giới

Exercise 4 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án C

cultural /ˈkʌltʃərəl/ (adj): thuộc văn hóa

vinegar /ˈvɪnɪɡə(r)/ (n): dấm táo

preconceived /ˌpriːkənˈsiːvd/ (adj): thuộc nhận thức trước

predator /ˈpredətə(r)/ (n): động vật ăn thịt

Question 2: Đáp án C

theory /ˈθɪəri/ (n): luận điểm, lí luận (danh từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

government /ˈɡʌvənmənt/ (n): chính phủ (hậu tố 'ment' không làm thay đổi trọng âm)

inaugurate /ɪˈnɔːɡjəreɪt/ (v): khánh thành, mở đầu, khai mạc (từ tận cùng bằng "ate", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

smoothly /ˈsmuːðli/ (adv): một cách trôi chảy

Question 3: Đáp án A

advanced /ədˈvɑːnst/ (adj): tiến bộ

scrupulous /ˈskruːpjələs/ (adj): cực kì cẩn thận, cực kì tỉ mỉ (từ tận cùng bằng "uous", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

senseless /ˈsensləs/ (adj): bất tỉnh, không có cảm giác

scurry /ˈskʌri/ (v): chạy gấp, chạy nhón nháo

Question 4: Đáp án A

tolerant /ˈtɒlərənt/ (adj): chịu đựng, tha thứ (ngoại lệ của 'ant')

acknowledgement /əkˈnɒlɪdʒmənt/ (n): lời cảm ơn

reversible /rɪˈvɜːsəbl/ (adj): có thể đảo lộn được

pronounce /prəˈnaʊns/ (v): phát âm/ tuyên bố (động từ có 2 âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết 2)

Question 5: Đáp án D

environment / ɪnˈvaɪrənmənt/ (n): môi trường

retirement / rɪˈtaɪəmənt/ (n): sự về hưu

inhabitant / ɪnˈhæbɪtənt/ (n): dân cư, người cư trú (ngoại lệ của 'ant')

waterproof / ˈwɔːtəpruːf/ (adj): không thấm nước (danh từ ghép bởi 2 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ đầu)

Question 6: Đáp án A

punitive / ˈpiːnətɪv/ (adj): gây khó dễ, gian khổ

proportional / prəˈpɔːʃənəl/ (adj): cân đối, cân xứng (ngoại lệ đuôi 'al')

diversity / daɪˈvɜːsəti/ (n): sự đa dạng (từ tận cùng bằng "ity", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

prohibitive / prəˈhɪbətɪv/ (adj): nhằm ngăn cấm, có chiều hướng ngăn cản

Question 7: Đáp án C

tremendous / trəˈmendəs/ (adj): khủng khiếp, dữ dội (ngoại lệ đuôi 'ous')

productive / prəˈdʌktɪv/ (adj): sản xuất nhiều, màu mỡ, phong phú (từ tận cùng bằng "ive", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

circumstance / ˈsɜːkəmstəns/ (n): tình huống, hoàn cảnh

conference / ˈkɒnfərəns/ (n): hội nghị

Question 8: Đáp án A

obliteration / əˈblɪtəˈreɪʃn/ (n): sự tẩy, sự xóa sạch (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

proximity / prɒkˈsɪməti/ (n): sự gần gũi (từ tận cùng bằng "ity", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

economist / ɪˈkɒnəmɪst/ (n): nhà kinh tế học

eruption / ɪˈrʌpʃn/ (n): sự phun trào (núi lửa) (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 9: Đáp án A

wildlife / ˈwaɪldlaɪf/ (n): hoang dã

propitious / prəˈpɪʃəs/ (adj): thuận lợi, thích hợp cho (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

prodigious /prə'dɪdʒəs/ (adj): phi thường, kì lạ (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

interior /ɪn'tɪəriə(r)/ (n): bên trong (từ tận cùng bằng "ior", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: Đáp án A

availability /ə'veɪlə'bɪləti/ (n): sự có sẵn (từ tận cùng bằng "ity", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

disorganized /dɪs'ɔ:gənəɪzd/ (adj): vô tổ chức (từ tận cùng bằng 'ize' có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

capacity /kə'pæsəti/ (n): sự có khả năng (từ tận cùng bằng "ity", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

gymnastics /dʒɪm'næstɪks/ (n): thể dục dụng cụ (từ tận cùng bằng "ics", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Exercise 5 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án A

discretion /dɪ'skreʃn/ (n): sự cẩn thận suy xét (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

watercolor /'wɔ:təkələ(r)/ (n): màu nước (danh từ ghép bởi 2 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ đầu)

flexible /'fleksəbl/ (adj): cởi mở, thoải mái

astronaut /'æstrɒnɔ:t/ (n): nhà du hành vũ trụ

Question 2: Đáp án C

resourceful /rɪ'sɔ:sfəl/ (adj): có tài xoay xở, tháo vát

laboratory /lə'bɒrətɪ/ (n): phòng thí nghiệm (từ tận cùng bằng 'y' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

magazine /'mægə'zi:n/ (n): tạp chí

habitual /hə'bitʃuəl/ (adj): theo thói quen (từ tận cùng bằng "ual", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: Đáp án A

subsequent /'sʌbsɪkwənt/ (adj): đến sau, xảy ra sau
 reproach /rɪ'prəʊtʃ/ (n): sự chỉ trích, sự trách mắng
 piano /pi'ænoʊ/ (n): đàn pi-a-nô
 marine /mə'ri:n/ (adj): thuộc về đại dương

Question 4: Đáp án C

prevailing /prɪ'veɪlɪŋ/ (adj): đang thịnh hành, phổ biến
 procedure /prə'si:dʒə(r)/ (n): thủ tục (từ tận cùng bằng "ure",
 trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 chairman /'tʃeəməŋ/ (n): chủ tịch, chủ tọa (danh từ 2 âm tiết trọng
 âm thường rơi vào âm tiết đầu)
 humanity /hju:'mænəti/ (n): tính nhân văn (từ tận cùng bằng 'y'
 trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 5: Đáp án D

positive /'pɒzətɪv/ (adj): tích cực
 negative /'negətɪv/ (adj): tiêu cực
 pseudonym /'su:dənɪm/ (n): biệt hiệu, bút danh
 alteration /ˌɔ:lteɪ'reɪʃn/ (n): sự thay đổi (từ tận cùng bằng "ion",
 trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: Đáp án D

rumble /'rʌmbl/ (v): tạo ra tiếng ầm ầm
 reservoir /'rezəvwa:(r)/ (n): hồ chứa nước
 shapeless /'ʃeɪpləs/ (adj): không có hình thù (tính từ 2 âm tiết trọng
 âm thường rơi vào âm tiết đầu)
 propaganda /ˌprɒpə'gændə/ (n): sự tuyên truyền, tài liệu được tuyên truyền

Question 7: Đáp án D

salvation /sæl'veɪʃn/ (n): sự bảo vệ, sự cứu giúp (từ tận cùng bằng
 "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 behavior /bɪ'heɪvjə(r)/ (n): hành vi (từ tận cùng bằng "ior", trọng
 âm rơi vào âm tiết trước nó)
 composed /kəm'pəʊzd/ (adj): bình tĩnh, điềm tĩnh
 friendship /'frendʃɪp/ (n): tình bạn (danh từ 2 âm tiết trọng âm
 thường rơi vào âm tiết đầu)

Question 8: Đáp án A

primrose /'prɪmɹəʊz/ (n): cây anh thảo (danh từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

predominant /prɪ'dɒmɪnənt/ (adj): chiếm ưu thế, nổi trội

precision /prɪ'sɪʒn/ (n): sự đúng đắn, sự chính xác (từ tận cùng bằng "ion", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

example /ɪg'zɑ:mpl/ (n): ví dụ

Question 9: Đáp án D

laborious /lə'bɔ:riəs/ (adj): cần cù, siêng năng, mất nhiều thời gian và công sức (từ tận cùng bằng "ious", trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

preliminary /prɪ'lɪmɪnəri/ (adj): mở đầu, sơ bộ, trước

encouragement /ɪn'kʌrɪdʒmənt/ (n): sự khuyến khích

pregnancy /'pregnənsi/ (n): sự mang thai (từ tận cùng bằng "y" trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: Đáp án A

premium /'pri:miəm/ (n): phần thưởng, giải thưởng

preoccupy /prɪ'ɒkjupaɪ/ (v): chiếm trước, giữ trước/ làm bận tâm, làm bận trí

preparatory /prɪ'pærətəri/ (adj): mở đầu, sửa soạn cho cái gì (từ tận cùng bằng "y" trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

republic /rɪ'pʌblɪk/ (n): nước cộng hòa (từ tận cùng bằng "ic" trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Exercise 6 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án A

prejudice /'predʒudɪs/ (n): thành kiến, định kiến

surrounding /sə'reaʊndɪŋ/ (adj): xung quanh, bao quanh

embarrassment /ɪm'bærəsmənt/ (n): sự bối rối, sự lúng túng

preposterous /prɪ'pɒstərəs/ (adj): phi lí, vô lí (từ tận cùng bằng "eous" trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 2: Đáp án A

cardigan / 'kɑ:diɡən/ (n): áo khoác len mỏng

contribute / kən'tribju:t/ (v): đóng góp, góp phần (ngoại lệ của đuôi "ute")

demolish / di'mɒlɪʃ/ (v): phá hủy, đánh đổ

clairvoyant / kleə'vɔɪənt/ (adj): có thể nhìn thấu, sáng suốt (từ tận cùng bằng "ant" trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: Đáp án C

precocious / pri'keɪʃəs/ (adj): sớm ra hoa, sớm phát triển (từ tận cùng bằng "ious" trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

predictable / pri'dɪktəbl/ (adj): có thể đoán trước được

disobedient / ,dɪsə'bi:diənt/ (adj): không nghe lời

decentralize / ,di:'sentrəlaɪz/ (v): phân quyền, tản quyền (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết 3 từ dưới lên)

Question 4: Đáp án A

modernize / 'mɒdənaɪz/ (v): hiện đại hóa (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết 3 từ dưới lên)

significantly / sig'nɪfɪkəntli/ (adv): một cách đáng kể

historical / hɪ'stɒrɪkl/ (adj): thuộc về lịch sử (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

abundant / ə'bʌndənt/ (adj): phong phú, đa dạng, thừa thãi (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 5: Đáp án A

shepherd / 'ʃepəd/ (n): người chăn cừu (danh từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

indulgent / In'dʌldʒənt/ (adj): hay nuông chiều, chiều theo/ khoan dung (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

evaporate / I'veəpəreɪt/ (v): làm bay hơi, làm tan biến (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết 3 từ dưới lên)

industrial / In'dʌstriəl/ (adj): thuộc về công nghiệp (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: Đáp án B

destruction /di'strʌkʃn/ (n): sự phá hủy (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

estimate /'estimeɪt/ (v): ước tính biến (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết 3 từ dưới lên)

requirement /rɪ'kwəɪəmənt/ (n): yêu cầu

extremely /ɪk'striːmli/ (adv): cực kỳ, vô cùng

Question 7: Đáp án B

degenerate /di'dʒenəreɪt/ (v): làm thoái hóa, làm suy đồi (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết 3 từ dưới lên)

euphemism /juːfəˈmɪzəm/ (n): lối nói giảm nói tránh

default /di'fɔːlt/ (n): sự thiếu, sự vắng mặt

corrective /kə'rektɪv/ (adj): để sửa chữa, để hiệu chỉnh (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: Đáp án B

independence /ˌɪndɪ'pendəns/ (n): sự độc lập (từ tận cùng bằng "ence" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

conceivable /kən'siːvəbl/ (adj): có thể nhận thức được, có thể nhìn thấy được

politician /ˌpɒlə'tɪʃn/ (n): chính trị gia (từ tận cùng bằng "ian" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

immortality /ˌɪmɔː'tæləti/ (n): sự bất tử, sự vĩnh hằng (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 9: Đáp án B

comprehensive /ˌkɒmprɪ'hensɪv/ (adj): bao hàm toàn diện/ thông minh, sáng ý (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

television /'telɪvɪʒn/ (n): ti vi (ngoại lệ đuôi 'ion')

inconceivable /ˌɪnkən'siːvəbl/ (adj): không thể hiểu được, không thể nhận thức được

revolution /ˌrevəˈluːʃn/ (n): cuộc cách mạng (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: Đáp án D

minority /maɪˈnɒrəti/ (n): thiểu số (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

depressed /dɪˈprest/ (adj): chán nản, thất vọng

composure /kəmˈpəʊʒə(r)/ (n): sự bình tĩnh, sự điềm tĩnh

habitation /ˌhæbɪˈteɪʃn/ (n): sự ở, cư trú (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Exercise 7 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án C

contemplate /ˈkɒntəmpleɪt/ (v): ngắm, thưởng ngoạn/ dự tính, dự liệu việc gì (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

ordinate /ˈɔːdɪnət/ (n): điều thông thường, điều bình thường (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

compulsive /kəmˈpʌlsɪv/ (adj): ép buộc, có xu hướng ép buộc (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

consulate /ˈkɒnsjələt/ (n): lãnh sự quán (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: Đáp án C

arrangement /əˈreɪndʒmənt/ (n): sự sắp xếp

collective /kəˈlektɪv/ (adj): tập thể, chung, tập hợp (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

intimate /ˈɪntɪmət/ (adj): thân mật, thân tình (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

distinguish /dɪˈstɪŋɡwɪʃ/ (v): phân biệt, nghe ra, nhận ra

Question 3: Đáp án C

optimism /'ɒptɪmɪzəm/ (n): sự lạc quan

cultivate /'kʌltɪveɪt/ (v): canh tác, trồng trọt (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

injustice /ɪn'dʒʌstɪs/ (n): sự bất công

terminate /'tɜːmɪneɪt/ (v): xong, kết thúc, chấm dứt (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: Đáp án C

compartment /kəm'pɑːtmənt/ (n): gian, ngăn

compulsory /kəm'pʌlsəri/ (adj): bắt buộc (từ tận cùng bằng "ory" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

compromise /'kɒmprəmaɪz/ (v): thương lượng (từ tận cùng bằng "ise" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

commitment /kə'mɪtmənt/ (n): sự cam kết/ sự tận tụy, sự tận tâm

Question 5: Đáp án A

primitive /'prɪmətɪv/ (adj): nguyên thủy, ban sơ

compatible /kəm'pætabl/ (adj): hợp nhau, tương thích

commotion /kə'məʊʃn/ (n): chấn động điện (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

grotesque /grəʊ'tesk/ (adj): lở bịch, kệch cỡm (từ có vần "esque" có trọng âm rơi vào chính nó)

Question 6: Đáp án C

accumulate /ə'kjuːmjəleɪt/ (v): chất đống, tích lũy, gom góp lại (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

accomplish /ə'kʌmplɪʃ/ (v): hoàn thành

acupuncture /'ækjupʌŋktʃə(r)/ (n): thuật châm cứu (ngoại lệ của đuôi "ture")

accordance /ə'kɔːdnəns/ (n): sự đồng ý, sự thỏa thuận (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: Đáp án D

dependence /dɪˈpendəns/ (n): sự phụ thuộc (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

comparatively /kəmˈpærətɪvli/ (adv): tương đối (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó- hậu tố "ly" không thay đổi trọng âm)

deciduous /dɪˈsɪdʒuəs/ (adj): phù du, tạm thời (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

horoscope /ˈhɒrəskəʊp/ (n): lá số tử vi

Question 8: Đáp án D

ejaculate /iˈdʒækjuleɪt/ (v): thốt ra, văng ra (lời nói) (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

disturbance /dɪˈstɜːbəns/ (n): sự quấy rầy, sự làm mất yên tĩnh (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

divulge /daɪˈvʌldʒ/ (v): để lộ, tiết lộ (động từ 2 âm tiết)

intervene /ˌɪntəˈviːn/ (v): can thiệp

Question 9: Đáp án A

astronomy /əˈstrɒnəmi/ (n): thiên văn học (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

amateur /ˈæmətə(r)/ (n): người chơi không chuyên

dinosaur /ˈdaɪnəsɔː(r)/ (n): khủng long

sonorous /ˈsɒnərəs/ (adj): kêu, vang, gây ấn tượng (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: Đáp án A

divorcee /dɪˈvɔːsi/ (n): người li dị

italics /ɪˈtælkɪs/ (n): chữ in nghiêng (từ tận cùng bằng "ics" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

themselves /ðəmˈselvz/ (pronoun): chính họ (đại từ phản thân với 'self' có trọng âm rơi vào chính nó)

maternity /məˈtɜːnəti/ (n): địa vị người mẹ, phụ sản (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)



Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án C

concession /kən'seʃn/ (n): sự nhượng bộ (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

condolence /kən'dɒləns/ (n): lời chia buồn (từ tận cùng bằng "ence" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

glacier /'glæsiə(r)/ (n): sông băng

deficiency /di'fɪʃnsi/ (n): sự thiếu hụt (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: Đáp án D

reversion /rɪ'vɜːʃn/ (n): sự trở lại tình trạng cũ, quyền thu hồi (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

suspicious /sə'spiʃəs/ (adj): đáng ngờ, có sự nghi ngờ (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

surreal /sə'ri:əl/ (adj): không giống thực tế, kì quái, kì dị

bartender /'bɑːtendə(r)/ (n): người phục vụ quầy rượu

Question 3: Đáp án D

etiquette /'etiːtə/ (n): phép xã giao, nghi lễ (ngoại lệ đuôi 'ette')

signify /'sɪgnɪfaɪ/ (v): biểu hiện, biểu thị (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

privileged /'prɪvəlɪdʒd/ (adj): đặc quyền, đặc lợi

connoisseur /,kɒnə'sɜː(r)/ (n): người am hiểu, người thành thạo

Question 4: Đáp án D

redundant /rɪ'dʌndənt/ (adj): dư thừa, rườm rà (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

reluctant /rɪ'lʌktənt/ (adj): miễn cưỡng, bất đắc dĩ (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

competitive /kəm'petətɪv/ (adj): cạnh tranh (từ tận cùng bằng "itive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

microscopic /,maɪkrə'skɒpɪk/ (adj): cực nhỏ (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 5: Đáp án C

internal /ɪn'tɜːnl/ (adj): ở bên trong, nội bộ (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

facility /fə'sɪləti/ (n): điều kiện thuận lợi (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

complicated /'kɒmplɪkətɪd/ (adj): phức tạp (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

informative /ɪn'fɔːmətɪv/ (adj): cung cấp nhiều tin tức (ngoại lệ "ive")

Question 6: Đáp án B

connotation /ˌkɒnə'teɪʃn/ (n): nghĩa rộng (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

administration /əd,mɪnɪ'streɪʃn/ (n): sự quản lí (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Portuguese /ˌpɔːtʃu'giːz/ (n): người Bồ Đào Nha (từ có vần "ese" thường có trọng âm rơi vào chính nó)

individual /ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/ (n): cá nhân / (adj) thuộc cá nhân

Question 7: Đáp án D

socialize /'səʊʃəlaɪz/ (v): xã hội hóa, hòa nhập (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

tendency /'tendənsi/ (n): xu hướng (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

questionable /'kwestʃənəbl/ (adj): đáng ngờ

strategic /strə'tiːdʒɪk/ (adj): thuộc chiến lược, thuộc mưu đồ (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: Đáp án D

geography /dʒɪ'ɒɡrəfi/ (n): môn địa lí (từ tận cùng bằng "graphy" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

impersonal /ɪm'pɜːsənəl/ (adj): không của riêng ai (ngoại lệ của đuôi "al")

acquaintance /ə'kweɪntəns/ (n): người quen (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

overestimate /ˌəʊvəˈestɪmeɪt/(v): đánh giá quá cao (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: Đáp án B

launderette /bɔːnˈdret/(n): hiệu giặt tự động (từ có vần "ette" thường có trọng âm rơi vào chính nó)

discipline /ˈdɪsəplɪn/(n): kỉ luật, luật lệ

affectionate /əˈfekʃənət/(adj): thương yêu, yêu mến (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

commodity /kəˈmɒdətɪ/ (n): tiện nghi (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: Đáp án B

leadership /ˈliːdəʃɪp/ (n): sự lãnh đạo

excessive /ɪkˈsesɪv/(adj): quá mức, quá thể, quá đáng (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

justify /ˈdʒʌstɪfaɪ/ (v): điều chỉnh (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

luxury /ˈlʌkjəri/ (n): sự xa hoa (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 9 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án C

meandering /miˈændərɪŋ/ (adj): ngoằn ngoèo, uốn khúc

intrinsic /ɪnˈtrɪnzɪk/ (adj): thuộc bản chất, thuộc bên trong (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

trustworthy /ˈtrʌstwɜːði/ (adj): đáng tin cậy

appliance /əˈplaɪəns/ (n): thiết bị (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 2: Đáp án C

dreadful /ˈdredfl/(adj): đáng sợ, khủng khiếp

earthquake /ˈɜːθkweɪk/(n): động đất (danh từ ghép bởi 2 danh từ thường có trọng âm rơi vào danh từ đầu)

catastrophe /kə'tæstrəti/ (n): tai ương, tai họa

nourishing /'nʌrɪʃɪŋ/ (adj): bổ dưỡng

Question 3: Đáp án C

uncovering /ʌn'kʌvərɪŋ/ (n): sự lộ, vết lộ

volcanic /vɒl'kænik/ (adj): thuộc núi lửa (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

locksmith /'lɒksmɪθ/ (n): thợ sửa khóa (danh từ ghép bởi 2 danh từ thường có trọng âm rơi vào danh từ đầu)

collapse /kə'læps/ (v): sụp đổ

Question 4: Đáp án B

locomotive /ləʊkə'məʊtɪv/ (n): đầu máy (xe lửa) (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

conjure /'kɒndʒə(r)/ (v): làm trò ảo thuật/ gọi lên

inadvertent /ɪnəd've:tənt/ (adj): vô ý, thiếu thận trọng, sơ suất (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

fundamental /fʌndə'menti/ (adj): cơ bản, cơ sở, chủ yếu (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 5: Đáp án A

citizenship /'sɪtɪzənʃɪp/ (n): quyền công dân

confirm /kən'fɜ:m/ (v): xác nhận (động từ có 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai)

uranium /ju'reɪniəm/ (n): nguyên tố u-ra-ni

metallic /mə'tælɪk/ (adj): thuộc kim loại (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: Đáp án C

immoral /ɪ'mɒrəl/ (adj): trái đạo đức, trái luân lý (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

apparent /ə'pærənt/ (adj): rõ ràng, hiển nhiên (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

interfere /ɪntə'fɪə(r)/ (v): can thiệp, xen vào

convertible /kən'vɜ:təbl/ (adj): có thể đổi

validity /və'lɪdətɪ/ (n): giá trị pháp lí (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

innocent /'ɪnəsnt/ (adj): ngây thơ, vô tội

Question 5: Đáp án D

ceremony /'serəməni/ (n): lễ kỉ niệm

extrovert /'ekstrəvɜ:t/ (n): người hướng ngoại

eyewitness /'aɪwɪtnəs/ (n): nhân chứng (danh từ ghép bởi 2 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ đầu)

extravagant /ɪk'strævəɡənt/ (adj): quá mức, quá độ, ngông cuồng

Question 6: Đáp án B

magnetic /mæɡ'netɪk/ (adj): thuộc nam châm (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

substitute /'sʌbstɪtju:t/ (n): người/ vật thay thế (từ tận cùng bằng "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

exuberant /ɪɡ'zju:bərənt/ (adj): um tùm, sum sê

phenomenon /fə'nɒmɪnən/ (n): hiện tượng

Question 7: Đáp án A

hygiene /'haɪdʒi:n/ (n): vệ sinh (danh từ có 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

remember /rɪ'membə(r)/ (v): nhớ

appointment /ə'pɔɪntmənt/ (n): cuộc hẹn

grammatical /ɡrə'mætɪkl/ (adj): thuộc ngữ pháp (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: Đáp án B

prosperous /'prɒspərəs/ (adj): giàu có (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

oblivious /ə'blɪviəs/ (adj): quên, lãng quên/ mù tịt (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

vigorous /'vɪɡərəs/ (adj): sôi nổi, mãnh liệt (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

obvious /'ɒbvɪəs/ (adj): rõ ràng (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 9: Đáp án B

decisive /dɪ'saɪsɪv/ (adj): quyết đoán (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

decimal /'desɪml/ (adj): thập phân (toán học) (ngoại lệ đuôi "al")

deceive /dɪ'si:v/ (v): lừa dối, đánh lừa

deterrent /dɪ'terənt/ (n): làm nản lòng, làm nhụt chí (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: Đáp án B

curricular /kə'ɪkjələ(r)/ (n): chương trình môn học

expertise /ˌekspɜː'tiːz/ (n): có chuyên môn

connection /kə'nekʃn/ (n): sự kết nối (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

historic /hɪ'stɒrɪk/ (adj): mang tính lịch sử (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)



NOTE: Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chắc hẳn các em vừa trải qua quãng thời gian ôn luyện vất vả phải không. Hãy dùng bút nghỉ ngơi và thư giãn một chút với các bài viết về các diễn viên nổi tiếng thế giới do bạn biên tập Megabook tổng hợp nhé. Các em chắc hẳn đều biết mẫu kính Rayban Wayfarer của hãng Rayban rất nổi tiếng hiện nay nhưng các em sẽ ngạc nhiên khi biết rằng trước kia nó hoàn toàn không được ưa chuộng. Chính nữ diễn viên nổi tiếng Aurey Hepburn đã tạo nên cơn sốt kính Rayban Wayfarer trên toàn thế giới từ khi bà sử dụng nó trong bộ phim kinh điển *Breakfast at Tiffany*. Các em chắc cũng sẽ rất thích thú khi biết thời trang của nhiều người mẫu, diễn viên nổi tiếng hiện nay đều chịu ảnh hưởng lớn hoặc lấy nguồn cảm hứng từ Aurey Hepburn. Vậy thì bây giờ các em hãy cùng Megabook tìm hiểu nữ diễn viên nổi tiếng này, người đã tạo nên nguồn cảm hứng cho hàng triệu người trên thế giới suốt hàng thập kỷ qua từ phong cách thời trang kinh điển đến cuộc đời hết sức đáng ngưỡng mộ của bà.

Điều tượng sắc đẹp vĩnh cửu của Hollywood



Nữ diễn viên Audrey Hepburn, ngôi sao điện ảnh huyền thoại thập niên 50, 60. Bà nổi tiếng với các bộ phim *Breakfast at Tiffany* (1961), *Roman Holiday* (1953), *Sabrina* (1954). Bà từng tạo nên những trào lưu mới, những cuộc cách mạng về ngoại hình và ảnh hưởng sâu sắc tới cách ăn mặc của phái đẹp trên khắp thế giới. Nhiều năm sau khi Audrey Hepburn qua đời, vẻ đẹp của bà vẫn tạo cảm hứng thời trang cho nhiều nhà thiết kế.

Tiểu sử

Audrey Hepburn (Audrey Kathleen Hepburn-Ruston), sinh ngày 4 tháng 5 năm 1929, tại Brussels, Bỉ. Mẹ bà là Nữ Nam tước Ella Van Heemstra, là một quý tộc người Hà Lan. Cha của Audrey là Joseph Victor Anthony Ruston, một quý tộc người Anh mang trong mình các dòng máu Áo, Ireland, Scotland và Pháp. Quê hương bà ở Brussels, nhưng Hepburn dành một phần thời ấu thơ trong một trường nội trú tại Anh. Trong phần

lớn cuộc Chiến Tranh Thế Giới II, bà theo học tại Arnhem Conservatory, Hà Lan. Sau khi phát xít Đức xâm lược Hà Lan, Hepburn và mẹ bà đã phải sống thường trực với sự đói khổ, sợ hãi với những cuộc hành quyết xảy ra hàng ngày và sự hung bạo của kẻ xâm lăng.

Sự nghiệp

Sau chiến tranh, Hepburn tiếp tục theo đuổi niềm đam mê trở thành một nghệ sĩ ba lê. Bà học múa ba lê ở Amsterdam và sau này ở London. Năm 1948, Hepburn ra mắt lần đầu tiên trong vai hát đồng ca trong vở nhạc kịch *High Button Shoes* (1948) ở London. Năm 1951, Hepburn tham gia bộ phim đầu tay của mình *One Wild Oa* (1951). Sau đó bà có hàng loạt các vai diễn trong các phim tiêu biểu như *Wives Young* (1951) và *The Lavender Hill Mob* (1951), *Young Wives' Tale* (1951). Ở tuổi 22, Audrey Hepburn đã đến New York bắt đầu sự nghiệp diễn xuất với việc tham gia vở nhạc kịch *Gigi* (1951). Chỉ hai năm sau đó, bà đã gây chấn động Hollywood với vai diễn trong bộ phim *Roman Holiday* (1953). Khán giả và các nhà phê bình đã bị ấn tượng mạnh bởi hình ảnh của

Audrey Hepburn với vai nàng công chúa Ann. Trong phim, Audrey mặc chiếc áo sơ mi trắng, váy dài màu xanh nước biển, sandal đế bệt với điểm nhấn cho bộ trang phục là chiếc khăn nhỏ thắt quanh cổ. Đặc biệt, chi tiết nàng công chúa cắt đi mái tóc dài, để kiểu đầu ngắn, xoăn nhẹ đã trở thành biểu tượng cho sự tự do, trẻ trung nhưng lãng mạn mà bất cứ cô gái nào cũng mơ ước. Bà đã giành giải Oscar cho Nữ Diễn Viên Xuất Sắc Nhất, một giải Quả Cầu Vàng, một giải BAFTA với vai diễn này. Sau đó bà tiếp tục có những vai diễn thành công khác trong các bộ phim *Sabrina* (1954), *Chiến Tranh và Hòa Bình* (1956), *Funny Face* (1957), *Love in the Afternoon* (1957), *Green Mansions* (1959), *Nun's Story* (1959), *The Unforgiven* (1960). Năm 1961 bà vào vai Holly Golightly trong bộ phim *Breakfast at Tiffany* (1961). Phong cách của Audrey Hepburn với vai diễn Holly Golightly trong bộ phim *Breakfast at Tiffany* (1961), đã trở thành kinh điển trong lịch sử thời trang. Chiếc đầm dài màu đen không tay, tóc bới cao với chuỗi vòng cổ ngọc trai, mũ rộng vành và kính gọng đen bản lớn đã tạo cho Audrey một hình tượng điển

hình của người phụ nữ thanh lịch và sang trọng. Vai diễn ấn tượng đó đã mang về cho bà bốn đề cử giải Oscar. Trong suốt thập niên 1960, Hepburn tham gia hàng loạt các vai diễn trong các bộ phim *The Children's Hour* (1961), *Charade* (1963), *My Fair Lady* (1964), *How to Steal a Million* (1966) *Wait Until Dark* (1967), *Two for the Road* (1967). Trong thập niên 1970 và 1980, Hepburn diễn xuất không thường xuyên. Bà đóng cặp với Sean Connery trong *Robin và Marian* (1976). Năm 1979, Hepburn đóng cặp cùng Ben Gazzara trong phim hình sự kinh dị *Bloodline* (1979). Hepburn và Gazzara hợp tác một lần nữa vào năm 1981 với bộ phim hài *They All Laughed* (1981). Vai diễn cuối cùng của bà là trong *Always* (1989) của đạo diễn Steven Spielberg.

Đời tư

Audrey Hepburn kết hôn hai lần và có hai người con trai. Trong quá trình thực hiện vở kịch *Ondine* (1954) bà và bạn diễn Mel Ferrer đã nảy sinh tình cảm. Hepburn và Ferrer kết hôn vào ngày 25 tháng chín năm 1954, tại Thụy Sĩ. Họ có với nhau một người con trai là Sean

Hepburn Ferrer (sinh 1960). Dù vậy cuộc hôn nhân của bà không kéo dài lâu. Năm 1967, Hepburn và chồng ly dị sau khi không còn tìm được tiếng nói chung trong sự nghiệp cũng như hôn nhân. Sau đó bà kết hôn với bác sĩ tâm thần người Ý Andrea Dotti vào năm 1969, hai vợ chồng có một người con trai, Luca vào năm 1970. Đến năm 1982 họ ly dị vì sự thiếu chung thủy của Dotti.

Qua đời và ảnh hưởng

Trong những năm cuối đời, bà đã trở thành gương mặt đại diện hoạt động đấu tranh vì quyền lợi trẻ em. Bà trở thành đại sứ thiện chí của UNICEF vào cuối năm 1980. Bà đã đi khắp nơi trên thế giới, cố gắng để nâng cao nhận thức của mọi người về nạn đói trẻ em. Điều mà bà hiểu rất rõ từ những tháng ngày đói khát ở Hà Lan giữa cuộc chiếm đóng của Đức: "Tôi từng là một đứa trẻ suy dinh dưỡng nặng vào những năm sau chiến tranh. Vào lúc khó khăn đó, UNICEF đã đến, trợ giúp tôi tồn tại và có được sự thành công như ngày hôm nay. Suốt cả đời tôi sẽ luôn biết ơn UNICEF..." Thực hiện hơn 50 chuyến thăm, Audrey Hepburn đã thăm các dự án của UNICEF tại

châu Á, châu Phi, Trung và Nam Mỹ. Bà đã được trao một giải Oscar đặc biệt cho các hoạt động nhân đạo của mình vào năm 1993 nhưng bà đã không còn sống đến khi được nhận giải. Bà qua đời vào ngày 20 tháng 1 năm 1993, tại nhà riêng ở Tolochenaz, Thụy Sĩ sau một thời gian chiến đấu với căn bệnh ung thư đại tràng. Sau khi Audrey qua đời, nữ diễn viên Elizabeth Taylor xúc động bày tỏ: *"Audrey là một quý bà thanh lịch và duyên dáng không ai có thể sánh được. Tình yêu của Audrey dành cho những trẻ em kém may mắn trên khắp thế giới là vô cùng rộng lớn. Nay Audrey đã về với Chúa và Chúa đã có thêm một thiên thần mới thật đẹp..."* Sau khi bà mất, con trai cả của Audrey Hepburn, Sean Hepburn Ferrer, đã thành lập quỹ Audrey Hepburn Children's Fund, duy trì các hoạt động nhân đạo của mẹ. Để tưởng nhớ và vinh danh một nữ huyền thoại giàu lòng nhân ái, UNICEF đã cho xây một bức tượng mang tên *"Tinh thần Audrey Hepburn"* đặt tại trụ sở của tổ chức quốc tế này.

Ảnh hưởng đến thời trang

Trong một cuộc khảo sát gồm 3000 người thì có hơn 75% số người tham gia công nhận rằng Audrey Hepburn là người phụ nữ có sức ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử ra đời của ngành công nghiệp thời trang. Vẻ đẹp sang trọng vượt thời gian của Audrey Hepburn vẫn luôn cháy mãi trong lòng thời trang và tiếp thêm cảm hứng cho nhiều nhà mốt hiện đại. Có thể nói chưa có người đẹp nào chiếm được trái tim của ngành công nghiệp thời trang như Audrey Hepburn. Qua nhiều thập kỷ, vẻ đẹp tinh khiết như sương mai, nhẹ nhàng như gió của bà luôn là cảm hứng của các nhà thiết kế nổi tiếng như Hubert de Givenchy, Salvatore Ferragamo và Isaac Mizrahi để tạo nên những bộ sưu tập váy áo, phụ kiện chinh phục trái tim của hàng triệu phụ nữ trên thế giới. Thậm chí sau cái chết của bà vào năm 1993, hình ảnh thời trang của Audrey Hepburn vẫn còn sống mãi và tạo nguồn cảm hứng cho người hâm mộ.



- Question 1: A. fountain B. fantasize C. extradite D. detergent
 Question 2: A. derivative B. electricity C. emphatic D. dynamic
 Question 3: A. despicable B. automatic C. derogatory D. occasional
 Question 4: A. devastated B. descendant C. consultant D. deposit
 Question 5: A. deplorable B. desirable C. advisable D. admirable
 Question 6: A. departmental B. optimistic
 C. capability D. conquerable
 Question 7: A. density B. uncountable C. derelict D. competent
 Question 8: A. apprentice B. defraud C. potential D. crematorium
 Question 9: A. disgruntled B. discharge C. discount D. disgusting
 Question 10: A. maintenance B. dissident
 C. doleful D. domesticated

EXERCISE 12 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. information B. descriptive C. exchange D. together
 Question 2: A. convincing B. detail C. dramatize D. principal
 Question 3: A. ecstasy B. dreary C. effeminate D. drudgery
 Question 4: A. eradicate B. intervention C. infringement D. embargo
 Question 5: A. dynasty B. automated C. alternative D. automobile
 Question 6: A. environmental B. empirical
 C. enchanted D. embroider
 Question 7: A. emotional B. unspeakable C. accomplished D. dynamite
 Question 8: A. legacy B. cathedral
 C. illuminate D. commemorate
 Question 9: A. dwindle B. electorate C. telescope D. dweller
 Question 10: A. enclosure B. recondite C. moderate D. mishap

Exercise 13 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. lottery B. immediate C. engraving D. empower
 Question 2: A. aesthetic B. acceptability C. diversify D. despondent
 Question 3: A. clementine B. vegetable C. catastrophe D. cleanliness
 Question 4: A. cagoule B. inaudible C. mislead D. millionaire
 Question 5: A. binoculars B. candidate C. incredible D. exemplify
 Question 6: A. honesty B. cartridge C. carnation D. furious
 Question 7: A. cascade B. boutique C. enthusiast D. caricature
 Question 8: A. generosity B. authentic C. atypical D. bravado
 Question 9: A. biennial B. harmony C. officially D. bedraggled
 Question 10: A. balcony B. boulevard C. mechanism D. accidental

Exercise 14 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. original B. absolute C. breaststroke D. accuracy
 Question 2: A. scientist B. attachment C. chemical D. poisonous
 Question 3: A. overtone B. different C. consider D. influence
 Question 4: A. attainable B. carpenter C. attorney D. traditional
 Question 5: A. poetic B. auspicious C. auditor D. authoritative
 Question 6: A. reputation B. astronomical C. experience D. scientific
 Question 7: A. astonishing B. athletic C. synonymous D. manuscript
 Question 8: A. adventure B. ordinary C. worldwide D. character
 Question 9: A. articulate B. assailant C. assimilate D. appetizing
 Question 10: A. ideology B. derivation C. diagnosis D. duplicate

Exercise 15 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. derailment B. deranged C. prodigious D. designate
 Question 2: A. representative B. prodigy
 C. clarinet D. presentation

- Question 3: A. vehement B. tangent
C. presumptuous D. inundate
- Question 4: A. quantity B. pretentious C. mutation D. prestige
- Question 5: A. miserable B. intoxicated C. performance D. intolerant
- Question 6: A. murderous B. jaundice C. permission D. mutilate
- Question 7: A. recycle B. completely C. alternative D. introduce
- Question 8: A. ambitious B. investment C. exhaust D. constant
- Question 9: A. ordinary B. scholarship C. tangible D. suspense
- Question 10: A. messenger B. democracy C. assistant D. enable

Exercise 16 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. recommend B. behavior C. gravitation D. manufacture
- Question 2: A. takeover B. diagram C. suicide D. succinct
- Question 3: A. laid-back B. degenerate C. suitable D. vocational
- Question 4: A. inadequate B. succulent C. available D. spaghetti
- Question 5: A. secondary B. sociologist C. supervision D. supersonic
- Question 6: A. ultimately B. responsible C. simplify D. demonstrate
- Question 7: A. numeral B. sequential C. apartment D. campaign
- Question 8: A. immediate B. sympathetic C. competitive D. mysterious
- Question 9: A. decorative B. commercialize C. biology D. rosette
- Question 10: A. possession B. property C. popular D. passenger

Exercise 17 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. artificial B. advocacy C. secretary D. businessman
- Question 2: A. solution B. visible C. surrounding D. arrival
- Question 3: A. commonplace B. compatible
C. respectfully D. apparent
- Question 4: A. attraction B. generous C. rummage D. obstacle

- Question 5: A. encounter B. tolerate C. priority D. appreciate
 Question 6: A. expensive B. minimize C. reasonable D. imitate
 Question 7: A. medieval B. nationality C. employment D. rudimentary
 Question 8: A. prescribe B. erosion C. sacrifice D. exhausted
 Question 9: A. stampede B. concerned C. irrigate D. pollution
 Question 10: A. mineral B. disposal C. agony D. expurgate

18 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. pressurized B. procure C. future D. horrible
 Question 2: A. geothermal B. reservation C. dictatorial D. liberated
 Question 3: A. gesticulate B. virtuous C. illiterate D. phenomenon
 Question 4: A. archaeology B. indispensable
 C. vocabulary D. pharmaceutical
 Question 5: A. memorable B. ceremony C. category D. believable
 Question 6: A. sustainable B. cucumber C. vandalize D. avenue
 Question 7: A. worthwhile B. intake C. forthcoming D. confess
 Question 8: A. furniture B. formulate C. confidence D. momentous
 Question 9: A. culture B. forthright C. emigrant D. forgivable
 Question 10: A. emergency B. front-page C. energetic D. considerate

19 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. molten B. expectant C. developing D. momentous
 Question 2: A. peculiar B. synchronize C. revenge D. tutorial
 Question 3: A. fantastic B. ultimate C. mountainous D. fortunate
 Question 4: A. schedule B. withdraw C. symptom D. monarchy
 Question 5: A. prosperity B. fortification C. monotonous D. investigate
 Question 6: A. dominion B. conservative C. discouraging D. ornamental
 Question 7: A. reinforce B. prosperous C. tangible D. emerald

- Question 8: A. valuable B. moisture C. celibate D. envisage
 Question 9: A. astonish B. commitment C. terminal D. medicinal
 Question 10: A. industry B. obesity C. interlude D. modify

20 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. uncompromising B. impolite
 C. informal D. complacency
 Question 2: A. intrepid B. delivery C. television D. prospective
 Question 3: A. initiative B. protective C. bilabial D. bother
 Question 4: A. sentence B. provincial C. viewership D. integrate
 Question 5: A. bacteria B. dangerous C. governor D. intriguing
 Question 6: A. attack B. defeat C. believe D. happen
 Question 7: A. pyramid B. childminder C. solemnize D. solicit
 Question 8: A. accompany B. constitutional C. obtrusive D. disparage
 Question 9: A. fabulous B. conductive C. exquisite D. rebellious
 Question 10: A. momentum B. hurricane C. volcano D. material

11 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: **Đáp án D**

fountain /'faʊntən/ (n): suối nguồn

fantasize /'fæntəsaɪz/ (v): mơ màng viễn vông (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

extradite /'ekstrədaɪt/ (V): dẫn độ, chuyển sang (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

detergent /dɪ'tɜːdʒənt/ (n): để làm sạch, để tẩy (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 2: Đáp án B

derivative /dɪ'rivətɪv/ (adj): bắt nguồn từ, phát sinh

electricity /ɪ'lek'trɪsəti/ (n): điện (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

emphatic /ɪm'fætɪk/ (adj): nhấn mạnh, nhấn giọng (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

dynamic /daɪ'næmɪk/ (adj): năng động, năng nổ (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: Đáp án B

despicable /dɪ'spɪkəbl/ (adj): đáng khinh, ti tiện, hèn hạ

automatic /ɔ:tə'mætɪk/ (adj): tự động (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

derogatory /dɪ'rɒɡətəri/ (adj): làm giảm, xúc phạm

occasional /ə'keɪʒənəl/ (adj): theo dịp

Question 4: Đáp án A

devastated /'devəstetɪd/ (adj): tàn phá, phá hủy (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

descendant /dɪ'sendənt/ (n): hậu duệ, người nối dõi (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

consultant /kən'sʌltənt/ (n): người tư vấn, tư vấn viên (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

deposit /dɪ'pɒzɪt/ (n): tiền gửi, ngân sách

Question 5: Đáp án D

deplorable /dɪ'plɔ:rəbl/ (adj): đáng trách, đáng chỉ trích

desirable /dɪ'zaɪərəbl/ (adj): đáng khát khao

advisable /əd'vaɪzəbl/ (adj): thích hợp, nên theo

admirable /'ædmərəbl/ (adj): đáng ngưỡng mộ

Question 6: Đáp án D

departmental /,di:pɑ:t'mentl/(adj): thuộc bộ, thuộc khoa, thuộc phòng (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

optimistic /ˌɒptɪˈmɪstɪk/ (adj): lạc quan (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

capability /ˌkeɪpəˈbɪləti/ (n): khả năng, năng lực (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

conquerable /ˈkɒŋkərəbl/ (adj): có thể chinh phục được

Question 7: Đáp án B

density /ˈdensəti/ (n): mật độ (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

uncountable /ˌʌnˈkaʊntəbl/ (adj): không đếm được

derelict /ˈderəlɪkt/ (adj): bị bỏ rơi, không ai nhìn nhận

competent /ˈkɒmpɪtənt/ (adj): có đủ khả năng, đủ trình độ

Question 8: Đáp án D

apprentice /əˈprentɪs/ (n): người học việc, người học nghề (từ tận cùng bằng "ice" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

defraud /dɪˈfrɔ:d/ (v): ăn gian, lừa gạt (động từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai)

potential /pəˈtenʃl/ (adj): có tiềm năng (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

crematorium /ˌkreməˈtɔ:riəm/ (n): nơi hỏa táng, lò hỏa thiêu

Question 9: A. disgruntled B. discharge C. discount D. disgusting

Đáp án C disgruntled /dɪsˈgrʌntld/ (adj): bức tức, bất bình

discharge /dɪsˈtʃɑ:dʒ/ (v): tháo dỡ hàng (động từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai)

discount /ˈdɪskaʊnt/ (n): sự giảm giá

disgusting /dɪsˈgʌstɪŋ/ (adj): kinh khủng, kinh tởm

Question 10: A. maintenance

B. dissident

C. doleful

D. domesticated

Đáp án D maintenance /ˈmeɪntənəns/ (n): sự duy trì, sự giữ gìn

dissident /ˈdɪsɪdənt/ (adj): bất đồng / (n) người bất đồng quan điểm

doleful /ˈdəʊfl/ (adj): đau buồn, buồn khổ

thuần hóa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

12. Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: **Đáp án A**

information /ˌɪnfəˈmeɪʃn/ (n): thông tin (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

descriptive /dɪˈskriptɪv/ (adj): mang tính miêu tả (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

exchange /ɪksˈtʃeɪndʒ/ (v): trao đổi (động từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai)

together /təˈgeðə(r)/ (adv): cùng nhau

Question 2: **Đáp án A**

convincing /kənˈvɪnsɪŋ/ (adj): có tính thuyết phục

detail /ˈdiːteɪl/ (n): chi tiết (danh từ 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

dramatize /ˈdræmətaɪz/ (v): soạn thành kịch, viết thành kịch (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

customize /ˈkʌstəmaɪz/ (v): tùy biến, điều chỉnh theo yêu cầu của khách hàng (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: **Đáp án C**

ecstasy /ˈekstəsi/ (n): sự ngất ngây, mê li, vô cùng hạnh phúc (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

dreary /ˈdriəri/ (adj): tối tăm, chán nản, ảm đạm (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

effeminate /ɪˈfemɪnət/ (adj): nhu nhược, yếu ớt, éo lá như đàn bà (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

drudgery /ˈdrʌdʒəri/ (n): công việc vất vả, kiếp trâu ngựa (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: **Đáp án B**

eradicate /ɪˈrædɪkət/ (v): phá vỡ, nhổ rễ, trừ diệt (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

intervention / ɪn'tə'venʃən / (n): sự can thiệp (từ tận cùng bằng "v" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

infringement / ɪn'frɪndʒmənt / (n): sự xâm phạm, sự vi phạm

embargo / ɪm'bə:gəʊ / (n): sự cấm vận, sự đình chỉ hoạt động

Question 5: Đáp án C

dynasty / 'dɪnəsti / (n): triều đại (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

automated / 'ɔ:təmeɪtɪd / (adj): tự động hóa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

compatible / kəm'pætabl / (adj): tương thích

automobile / 'ɔ:təməbi:l / (n): xe ô tô

Question 6: Đáp án A

environmental / ɪn,vəɪrən'mentl / (adj): thuộc về môi trường (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

empirical / ɪm'pɪrɪkl / (adj): theo kinh nghiệm, theo thí nghiệm (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

enchanted / ɪn'tʃɑ:ntɪd / (adj): bị bỏ bùa / hải lòng, vui mừng

embroider / ɪm'brɔɪdə(r) / (v): thêu khăn, thêu dệt truyện

Question 7: Đáp án D

emotional / ɪ'məʊʃənl / (adj): dễ xúc động (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

unspeakable / ʌn'spi:kəbl / (adj): tồi tệ, ghê tởm hết chỗ nói, không nói nên lời

accomplished / ə'kʌmplɪʃt / (adj): đã hoàn thành

dynamite / 'daɪnəmaɪt / (n): thuốc nổ (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: Đáp án A

legacy / 'legəsi / (n): tài sản thừa kế, gia tài, di sản (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

cathedral / kə'thi:drəl / (n): nhà thờ lớn (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

illuminate /ɪˈluːmɪneɪt/ (v): chiếu sáng, soi sáng (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

commemorate /kəˈmeməreɪt/ (v): kỉ niệm, tưởng nhớ (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: Đáp án B

dwindle /ˈdwɪndl/(v): nhỏ lại, teo nhỏ lại, thoái hóa đi

electorate /ɪˈlektərət/ (n): khu bầu cử (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

telescope /ˈtelɪskəʊp/ (n): kính viễn vọng

dweller /ˈdwelə(r)/ (n): người ở một nơi cụ thể nào đó

Question 10: Đáp án A

enclosure /ɪnˈkləʊʒə(r)/ (n): tài liệu đính kèm, sự khép kín

recondite /ˈrekəndaɪt/ (adj): khó hiểu, tối nghĩa (đế tài), bí hiểm (nhà văn) (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

moderate /ˈmɒdərət/ (adj): vừa phải, phải chăng, ôn hòa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

mishap /ˈmɪʃəp/ (n): sự bất hạnh, điều rủi ro

Exercise 13 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: Đáp án A

lottery /ˈlɒtəri/ (n): xổ số (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

immediate /ɪˈmiːdiət/ (adj): ngay lập tức (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

engraving /ɪnˈɡreɪvɪŋ/ (n): sự khắc, chạm trổ, sự in sâu, khắc sâu (vào tâm trí)

empower /ɪmˈpaʊə(r)/ (v): trao quyền

Question 2: A. aesthetic B. acceptability C. diversify D. despondent

Đáp án B aesthetic /iːsˈθetɪk/ (adj): có tính thẩm mỹ (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

acceptability /əkˌseptəˈbɪləti/ (n): tính có thể chấp nhận (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

diversify /daɪ'vɜ:sɪfaɪ/ (v): đa dạng hóa (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

despondent /dɪ'spɒndənt/ (adj): nản lòng, thất vọng, chán nản (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. clementine B. vegetable C. catastrophe D. cleanliness

Đáp án C clementine /'klemən,tɪ:n/ (n): quả quýt (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

vegetable /'vedʒtəbl/ (n): rau

catastrophe /kə'tæstrəfi/ (n): thảm họa, tai ương

cleanliness /'klenlɪnəs/ (n): tính sạch sẽ, tình trạng sạch sẽ

Question 4: A. cagoule B. inaudible C. mislead D. millionaire

Đáp án D cagoule /kə'gu:l/ (n): áo phao gió

inaudible /ɪn'ɔ:dəbl/ (adj): không thể nghe thấy

mislead /mɪs'li:d/ (v): làm cho lạc đường, lạc lối

millionaire /'mɪljə'neə/ (n): triệu phú

Question 5: A. binoculars B. candidate C. incredible D. exemplify

Đáp án B binoculars /brɪ'nɒkjələz/ (n): ống nhòm

candidate /'kændɪdət/ (n): thí sinh (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

incredible /ɪn'kredɪbl/ (adj): không thể tin được

exemplify /ɪg'zemplɪfaɪ/ (v): minh họa bằng ví dụ (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. honesty B. cartridge C. carnation D. furious

Đáp án C honesty /'ɒnəsti/ (n): sự chân thành, chân thật (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

cartridge /'kɑ:trɪdʒ/ (n): đạn, vỏ đạn

carnation /kɑr'neɪʃn/ (n): cây cẩm chướng, hoa cẩm chướng (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

furious /'fjʊəriəs/ (adj): vô cùng tức giận (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: A. cascade B. boutique C. enthusiast D. caricature

Đáp án D cascade /kæ'skeɪd/ (n): thác nước

boutique /bu'tik/ (n): cửa hàng thời trang (từ có vần "ique" có trọng âm rơi vào chính nó)

enthusiast /ɪn'θu:ziæst/ (n): người nhiệt tình

caricature /'kærɪkətʃə/ (n): tranh biếm họa

Question 8: A. generosity B. authentic C. atypical D. bravado

Đáp án A generosity /dʒenə'reɪsəti/ (n): sự hào phóng (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

authentic /ə'teɪntɪk/ (adj): xác thực, đáng tin (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

atypical /eɪ'tɪpɪkəl/ (adj): không điển hình (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

bravado /brə'vædəʊ/ (n): sự làm ra vẻ can đảm, hiển ngang

Question 9: A. biennial B. harmony C. officially D. bedraggled

Đáp án B biennial /bi'eniəl/ (adj): hai năm một lần

harmony /'hɑ:məni/ (n): sự hài hòa, cân đối (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

officially /ə'fɪʃəli/ (adv): một cách chính thức (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

bedraggled /brɪ'dræɡəld/ (adj): bị kéo lê làm bẩn

Question 10: A. balcony B. boulevard C. mechanism D. accidental

Đáp án D balcony /'bælkəni/ (n): ban công (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

boulevard /'bu:lə,vɔ:d/ (n): đại lộ, đường lớn

mechanism /'mekə,nɪzəm/ (n): cơ cấu, máy móc

accidental /æksə'dentəl/ (adj): tình cờ (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

413 Which of the words below has a different stress pattern from the others?

Question 1:

- Đáp án A** original /ə'ridʒənəl/ (adj): nguồn gốc, căn nguyên, đầu tiên (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 absolute /'æbsə,lut/ (adj): hoàn toàn, tuyệt đối (từ tận cùng bằng "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 breaststroke /'brest,stroʊk/ (n): bơi ếch (danh từ ghép bởi 2 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ đầu)
 accuracy /'ækjərəsi/ (n): sự chính xác

Question 2: A. scientist B. attachment C. chemical D. poisonous

- Đáp án B** scientist /'saɪəntɪst/ (n): nhà khoa học
 attachment /ə'tætʃmənt/ (n): sự đính kèm, tài liệu đính kèm/ sự quyến luyến
 chemical /'kemɪkəl/ (n): hóa chất (adj): thuộc về hóa chất (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 poisonous /'pɔɪzənəs/ (adj): có tính độc (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: A. overtone B. different C. consider D. influence

- Đáp án C** overtone /'əʊvətəʊn/ (n): sự ngụ ý
 different /'dɪfrənt/ (adj): khác biệt
 consider /kən'sɪdə/ (v): cân nhắc
 influence /'ɪnfluəns/ (v): ảnh hưởng / (n): sự ảnh hưởng

Question 4: A. attainable B. carpenter C. attorney D. traditional

- Đáp án B** attainable /ə'teɪnəbl/ (adj): có thể đạt được
 carpenter /'kɑ:pɪntər/ (v): thợ xây
 attorney /ə'tɜ:ni/ (n): luật sư
 traditional /trə'dɪʃənəl/ (adj): thuộc về truyền thống (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 5: A. poetic B. auspicious C. auditor D. authoritative

Đáp án C poetic /pəʊ'etɪk/ (adj): nên thơ, thi vị (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

auspicious /ɔ:'spɪʃəs/ (adj): có điềm lành, thuận lợi (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

auditor /'ɔ:dtər/ (n): kiểm toán viên/ thính giả

authoritative /ɔ:'θɒrɪtətɪv/ (adj): có thẩm quyền/ có căn cứ xác định

Question 6: A. reputation B. astronomical C. experience D. scientific

Đáp án C reputation /ˌrepjʊ'teɪʃən/ (n): sự nổi danh, danh tiếng (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

astronomical /,æstrə'nɒmɪkəl/ (adj): thuộc thiên văn (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

experience /ɪk'spɪəriəns/ (n): kinh nghiệm/ sự trải nghiệm (từ tận cùng bằng "ence" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

scientific /ˌsaɪən'tɪfɪk/ (adj): thuộc về khoa học (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: A. astonishing B. athletic C. synonymous D. manuscript

Đáp án D astonishing /ə'stɒnɪʃɪŋ/ (adj): làm ngạc nhiên

athletic /æθ'letɪk/ (adj): thuộc điền kinh/ khỏe mạnh (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

synonymous /sɪ'nɒnɪməs/ (adj): mang tính đồng nghĩa (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

manuscript /'mænjuskɪpt/ (n): bản thảo

Question 8: A. adventure B. ordinary C. worldwide D. character

Đáp án A adventure /əd'ventʃər/(n): chuyến thám hiểm (từ tận cùng bằng "ure" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

ordinary /'ɔ:dnri/ (adj): bình thường

worldwide /,wɜ:ldwaɪd/ (adj)/ (adv): trên toàn thế giới

character /'kærəktə(r)/ (n): tính cách, nhân vật

Question 9: A. articulate B. assailant C. assimilate D. appetizing

Đáp án D articulate /ɑ:ˈtɪkjələrt/(adj): có đốt/ có khả năng ăn nói lưu loát (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 assailant /əˈseɪlənt/ (n): người tấn công, người xông vào đánh (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 assimilate /əˈsɪmɪleɪt/(v): tiêu hóa/ đồng hóa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 appetizing /ˈæpɪtaɪzɪŋ/(adj): thơm ngon, mùi vị hấp dẫn (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang - hậu tố "ing" không làm thay đổi trọng âm)

Question 10: A. ideology B. derivation C. diagnosis D. duplicate

Đáp án D ideology /ˌaɪdɪˈɒlədʒi/ (n): hệ tư tưởng, ý thức hệ (từ tận cùng bằng "logy" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 derivation /ˌderɪˈveɪʃn/ (n): sự bắt nguồn (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 diagnosis /ˌdaɪəɡˈnəʊsɪs/ (n): sự chuẩn đoán (từ tận cùng bằng "is" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 duplicate /ˈdjuːplɪkeɪt/ (v): bản sao, sự giống hệt (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 15 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. derailment B. deranged C. prodigious D. designate

Đáp án D derailment /ˌdiːˈreɪlmənt/ (n): sự trật bánh xe lửa
 deranged /dɪˈreɪndʒd/ (adj): bị loạn trí/ bị trục trặc (máy móc)
 prodigious /prəˈdɪdʒəs/ (adj): phi thường, kì lạ, to lớn (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 designate /ˈdeɪzɪɡneɪt/ (v): chỉ định, bổ nhiệm (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: A. representative B. prodigy C. clarinet D. presentation

Đáp án B representative /ˌreprɪˈzentətɪv/ (n): đại diện
 prodigy /ˈprɒdədʒi/ (n): người phi thường, vật phi thường (từ tận

cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

clarinet /ˈklærəˈneɪ/ (n): người thổi clarinet

presentation /ˌprezənˈteɪʃn/ (n): sự thuyết trình (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. vehement B. tangent C. presumptuous D. inundate

Đáp án C vehement /ˈviːəmənt/ (adj): mãnh liệt, kịch liệt

tangent /ˈtæŋ.dʒənt/ (n): đường tiếp tuyến

presumptuous /prɪˈzʌmptʃuəs/ (adj): tự phụ, kiêu căng (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

inundate /ˈɪnʌdənt/ (v): tràn ngập, giao cho quá nhiều việc (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. quantity B. pretentious C. mutation D. prestige

Đáp án A quantity /ˈkwɒntəti/ (n): số lượng (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

pretentious /prɪˈtenʃəs/ (adj): tự phụ, kiêu căng (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

mutation /mjuːˈteɪʃn/ (n): sự thay đổi, sự biến đổi (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

prestige /presˈtiːʒ/ (n): uy tín, thanh thế

Question 5: A. miserable B. intoxicated C. performance D. intolerant

Đáp án A miserable /ˈmɪzrəbl/ (adj): khốn khổ

intoxicated /ɪnˈtɒksɪkətɪd/ (adj): say, say sưa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

performance /pəˈfɔːməns/ (n): sự trình diễn, sự biểu hiện (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

intolerant /ɪnˈtɒlərənt/ (adj): không tha thứ, không khoan dung

Question 6: A. murderous B. jaundice C. permission D. mutilate

Đáp án C murderous /ˈmɜːdəəs/ (adj): giết người, tàn sát (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

jaundice /'dʒɒndɪs/ (n): bệnh vàng da/ sự hằn học, sự ghen tức
 permission /pə'mɪʃn/ (n): sự cho phép (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 mutilate /'mju:tɪleɪt/ (v): cắt, xé/ làm què, làm tàn tật (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. recycle B. completely C. alternative D. introduce

Đáp án D recycle /,rɪ:'saɪkl/ (v): tái chế

completely /kəm'pli:tli/ (adv): hoàn toàn

alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/ (adj): thay thế/ (n) vật thay thế

introduce /,ɪntrə'dju:s/ (v): giới thiệu

Question 8: A. ambitious B. investment C. exhaust D. constant

Đáp án D ambitious /æm'bɪʃəs/ (adj): có hoài bão, tham vọng (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

investment /ɪn'vestmənt/ (n): sự đầu tư

exhaust /ɪg'zɔ:st/ (n): sự kiệt quệ/ sự rút khí, thoát khí

constant /'kɒnstənt/ (adj): kiên trì, kiên định

Question 9: A. ordinary B. scholarship C. tangible D. suspense

Đáp án D ordinary /'ɔ:dnri/ (adj): bình thường (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

scholarship /'skɒləʃɪp/ (n): học bổng

tangible /'tændʒəbl/ (adj): hữu hình, có thể sờ mó được

suspense /sə'spens/ (n): tình trạng hồi hộp, tình trạng chưa quyết định

Question 10: A. messenger B. democracy C. assistant D. enable

Đáp án A messenger /'mesɪndʒə(r)/ (n): sứ giả, người đưa tin

democracy /dɪ'mɒkrəsi/ (n): nền dân chủ (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

assistant /ə'sɪstənt/ (n): người trợ lý (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

enable /ɪ'neɪbl/ (v): cho phép, cho quyền

16 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. recommend B. behavior C. gravitation D. manufacture

Đáp án B recommend /ˌrekəˈmend/ (v): gợi ý

behaviour /biˈheɪvjə(r)/ (n): hành vi, cách cư xử

gravitation /ˌgrævɪˈteɪʃn/ (n): sự hấp dẫn, lực hút (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

manufacture /ˌmænʃʊˈfæktʃər/ (v): sản xuất (từ tận cùng bằng "ure" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 2: A. takeover B. diagram C. suicide D. succinct

Đáp án D takeover /ˈteɪkəʊvər/ (n): sự thôn tính, sự giành quyền

diagram /ˈdaɪəɡræm/ (n): biểu đồ, sơ đồ

suicide /ˈsuːsaɪd/ (n): tự tử

succinct /səkˈsɪŋkt/ (adj): ngắn gọn, cô đọng, súc tích

Question 3: A. laid-back B. degenerate C. suitable D. vocational

Đáp án C laid-back /leɪdˈbæk/ (adj): thoải mái, không trịnh trọng

degenerate /dɪˈdʒenəreɪt/ (v): thoái hóa, suy đồi (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

suitable /ˈsuːtəbəl/ (adj): thích hợp

vocational /vəʊˈkeɪʃənəl/ (adj): hướng nghiệp, thuộc nghề nghiệp

Question 4: A. inadequate B. succulent C. available D. spaghetti

Đáp án B inadequate /ɪˈnædɪkwət/ (adj): không thỏa đáng, không tương xứng (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

succulent /ˈsʌkjʊlənt/ (adj): mọng, ngon (trái cây)/ hay, ý tứ dồi dào (văn)

available /əˈveɪləbəl/ (adj): có sẵn

spaghetti /spəˈɡetɪ/ (n): mì Ý, mì spa-ghet-ti

Question 5: A. secondary B. sociologist C. supervision D. supersonic

Đáp án A secondary /ˈsekəndri/ (adj): thứ phụ, thứ yếu/ thứ hai (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

sociologist /ˌsəʊsiˈɒlədʒɪst/ (n): nhà xã hội học

supervision /ˌsuːpəˈvɪʒn/ (n): sự trông coi, sự giám sát (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

supersonic /ˌsuːpəˈsɒnɪk/ (adj): siêu âm (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. ultimately B. responsible C. simplify D. demonstrate

Đáp án B ultimately /ˈʌltɪmətli/ (adv): cuối cùng, sau cùng thì (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

responsible /rɪˈsponsəbl/ (adj): có trách nhiệm

simplify /ˈsɪmplɪfaɪ/ (v): đơn giản hóa (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

demonstrate /ˈdɛmənstreɪt/ (v): biểu thị, chứng minh, giải thích (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. numeral B. sequential C. apartment D. campaign

Đáp án A numeral /ˈnjuːməɹəl/ (n): số, chữ số/ (adj): thuộc số, chữ số

sequential /sɪˈkwenʃl/ (adj): theo tuần tự (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

apartment /əˈpɑːtmənt/ (n): chung cư, căn hộ

campaign /kæmˈpeɪn/ (n): chiến dịch

Question 8: A. immediate B. sympathetic C. competitive D. mysterious

Đáp án B immediate /ɪˈmiːdiət/ (adj): ngay lập tức (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

sympathetic /ˌsɪmpəˈθetɪk/ (adj): chân thành (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

competitive /kəmˈpetətɪv/ (adj): có tính cạnh tranh

mysterious /mɪˈstɪəriəs/ (adj): bí ẩn (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 9: A. decorative B. commercialize C. biology D. rosé

Đáp án A decorative /ˈdekəreɪtɪv/ (adj): mang tính trang trí, để làm cảnh

commercialize /kəˈmɜːʃəlaɪz/ (v): thương mại hóa (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

rosette /rəʊ'zet/ (adj): hình hoa hồng, chạm trổ hoa hồng (từ tận cùng bằng "ette" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

rosette /rəʊ'zet/ (adj): hình hoa hồng, chạm trổ hoa hồng (từ tận cùng bằng "ette" thường có trọng âm rơi vào chính nó)

Question 16: A. possession B. property C. popular D. passenger

Đáp án A possession /pə'zeʃn/ (n): sự sở hữu (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

property /'prɒpəti/ (n): tài sản, của cải, sự sở hữu (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

popular /'pɒpjələ/ (adj): phổ biến

passenger /'pæsɪndʒə(r)/ (n): người qua đường

17 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. artificial B. advocacy C. secretary D. businessman

Đáp án A artificial /ˌɑːtɪ'fɪʃl/ (adj): nhân tạo (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

advocacy /'ædvəkəsi/ (n): sự bào chữa, lời biện hộ

secretary /'sekɹətəri/ (n): thư kí (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

businessman /'bɪznəsmæn/ (n): thương nhân

Question 2: A. solution B. visible C. surrounding D. arrival

Đáp án B solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

visible /'vɪzəbl/ (adj): hữu hình, có thể nhìn thấy được

surrounding /sə'raʊndɪŋ/ (adj): xung quanh, bao quanh

arrival /ə'raɪvl/ (n): sự đến (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. commonplace B. compatible

C. respectfully D. apparent

Đáp án A compatible /kəm'pætiəbəl/ (adj): việc tầm thường, chuyện phổ biến
compatible /kəm'pætiəbəl/ (adj): tương thích, thích hợp với
respectfully /rɪ'spektfəli/ (adv): một cách đầy tôn trọng
apparent /ə'pærənt/ (adj): rõ ràng, hiển nhiên (từ tận cùng bằng
"entl" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 4: A. attraction B. generous C. rummage D. obstacle

Đáp án A attraction /ə'trækʃn/(n): sự hấp dẫn, sự thu hút (từ tận cùng bằng
"ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
generous /'dʒenərəs/(adj): hào phóng (từ tận cùng bằng "ous" có
trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
rummage /'rʌmɪdʒ/ (v)/ (n): lục soát/ sự lục soát
obstacle /'ɒbstəkl/ (n): chướng ngại vật

Question 5: A. encounter B. tolerate C. priority D. appreciate

Đáp án B encounter /ɪn'kaʊntər/ (v)/ (n): đối mặt/ sự đối mặt
tolerate /'tɒləreɪt/ (v): tha thứ, chịu đựng, khoan dung (từ tận cùng
bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
priority /praɪ'ɒrəti/(n): quyền ưu tiên, sự ưu tiên (từ tận cùng bằng
"ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
appreciate /ə'pri:ʃieɪt/ (v): đánh giá cao (từ tận cùng bằng "ate" có
trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 6: A. expensive B. minimize C. reasonable D. imitate

Đáp án A expensive /ɪk'spensɪv/ (adj): đắt đỏ (từ tận cùng bằng "ive" có
trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
minimize /'mɪnɪmaɪz/ (v): làm nhỏ lại, thu nhỏ (từ tận cùng bằng
"ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
reasonable /'ri:znəbl/ (adj): có lí
imitate /'ɪmɪteɪt/ (v): bắt chước (từ tận cùng bằng "ate" có trọng
âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. medieval B. nationality C. employment D. rudimentary

Đáp án C medieval /,medi'i:vl/ (adj): thuộc thời trung cổ (từ tận cùng bằng
"al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

nationality /ˌnæʃəˈnæləti/ (n): quốc tịch (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

employment /ɪmˈplɔɪmənt/ (n): tình trạng có việc làm

rudimentary /ˌruːdiˈmentri/ (adj): thô sơ (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: A. prescribe B. erosion C. sacrifice D. exhausted

Đáp án C prescribe /prɪˈskraɪb/ (v): kê đơn thuốc/ ra lệnh, quy định

erosion /ɪˈrəʊʒn/ (n): sự xói mòn (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

sacrifice /ˈsækrɪfaɪs/ (v)/ (n): hi sinh, sự hi sinh (từ tận cùng bằng "ice" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

exhausted /ɪɡˈzɔːstɪd/ (adj): kiệt sức

Question 9: A. stampede B. concerned C. irrigate D. pollution

Đáp án C stampede /stæmˈpiːd/ (n): sự chạy tán loạn

concerned /kənˈsɜːnd/ (adj): lo lắng, quan tâm

irrigate /ˈɪrɪɡeɪt/ (v): tưới, làm ẩm ướt (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

pollution /pəˈluːʃn/ (n): sự ô nhiễm (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: A. mineral B. disposal C. agony D. expurgate

Đáp án B mineral /ˈmɪnərəl/ (n): khoáng chất (ngoại lệ của đuôi "al")

disposal /dɪˈspəʊzl/ (n): sự thải (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

agony /ˈæɡəni/ (n): sự đau đớn, sự quằn quại (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

expurgate /ˈekspəɡeɪt/ (v): sàng lọc, cắt bỏ (chỗ không thích hợp trong cuốn sách) (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

18 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. pressurized B. procure C. future D. horrible

Đáp án B pressurized /'preʃəraɪzd/ (adj): bị nén (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

procure /prə'kjʊə(r)/ (v): kiếm được, thu được cái gì sau khi cố gắng

future /'fju:tʃər/ (n): tương lai

horrible /'hɒrəbl/ (adj): kinh khủng

Question 2: A. geothermal B. reservation C. dictatorial D. liberated

Đáp án D geothermal /ˌdʒi:əʊ'θɜ:ml/ (adj): thuộc địa nhiệt (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

reservation /ˌreʒə'veɪʃn/ (n): sự đặt chỗ trước (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

dictatorial /ˌdɪktə'tɔ:riəl/ (adj): độc tài (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

liberated /'lɪbəreɪtɪd/ (adj): được giải phóng, được tự do (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: A. gesticulate B. virtuous C. illiterate D. phenomenon

Đáp án B gesticulate /dʒes'tɪkjuleɪt/ (v): khoa chân múa tay (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

virtuous /'vɜ:tʃuəs/ (adj): có đạo đức tốt (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

illiterate /ɪ'ɪtərət/ (adj): mù chữ, thất học (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

phenomenon /fə'nomɪnən/ (n): hiện tượng

Question 4: A. archaeology B. indispensable
C. vocabulary D. pharmaceutical

Đáp án C archaeology /ˌɑ:ki'blədʒi/ (n): khảo cổ học (từ tận cùng bằng "logy" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

indispensable /ˌɪndɪ'spensəbl/ (adj): không thể thiếu được

vocabulary /və'kæbjələri/ (n): từ vựng

pharmaceutical /fə'mə'su:tɪkl/ (adj): thuộc về dược phẩm (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 5: A. memorable B. ceremony C. category D. believable

Đáp án D memorable /'memərəbl/ (adj): đáng nhớ

ceremony /'serəməni/ (n): nghi lễ, sự khách sáo, kiểu cách

category /'kætəgəri/ (n): mục, danh mục (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

believable /bɪ'li:vəbl/ (adj): có thể tin được

Question 6: A. sustainable B. cucumber C. vandalize D. avenue

Đáp án A sustainable /sə'steɪnəbl/ (adj): có thể chống đỡ được

cucumber /'kju:kʌmbər/ (n): quả dưa chuột

vandalize /'vændəlaɪz/ (v): cố ý phá hoại, có chủ ý phá hoại (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

avenue /'ævənju:/ (n): đại lộ

Question 7: A. worthwhile B. conceivable C. forthcoming D. confess

Đáp án C worthwhile /,wɜ:'θaɪl/ (adj): đáng giá

conceivable /kən'si:vəbl/ (adj): có thể hiểu được, có thể nhận thức được

forthcoming /'fɔ:θ'kʌmɪŋ/ (adj): sắp đến, sắp tới, sắp xuất bản

confess /kən'fes/ (v): thú tội, thú nhận

Question 8: A. furniture B. formulate C. confidence D. momentous

Đáp án D furniture /'fɜ:nɪʃə(r)/ (n): đồ đạc trong nhà

formulate /'fɔ:mjʊleɪt/ (v): đưa ra công thức, trình bày (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

confidence /'kɒnfɪdəns/ (n): sự tự tin

momentous /mə'mentəs/ (adj): quan trọng, trọng yếu (ngoại lệ của đuôi "ous")

Question 9: A. culture B. forthright C. emigrant D. forgivable

Đáp án D culture /'kʌltʃə(r)/ (n): văn hóa

forthright /'fɔ:θraɪt/ (adj): thẳng thắn, trực tính

emigrant /'emɪɡrənt/ (n): dân di cư

forgivable /fə'ɡɪvəbəl/ (adj): có thể tha thứ được

Question 10: A. emergency B. front-page C. energetic D. considerate

Đáp án C emergency /ɪ'mɜ:dʒənsi/(n): trường hợp khẩn cấp (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

front-page /,frʌnt'peɪdʒ/(adj): trang nhất, quan trọng (danh từ ghép bởi 1 tính từ và 1 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ)

energetic /,enə'dʒetɪk/(adj): tràn đầy năng lượng, năng động (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

considerate /kən'sɪdəreɪt/(adj): ân cần, chu đáo (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

EXERCISE 19 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. molten B. expectant C. developing D. momentous

Đáp án A molten /'mɒltən/ (adj): nấu chảy (kim loại)

expectant /ɪk'spektənt/ (n): có tính mong đợi, có tính chờ đợi/mang thai (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

developing /dɪ'veləpɪŋ/ (adj): đang phát triển

clandestine /klæn'destɪn/ (adj): giấu giếm, bí mật

Question 2: A. peculiar B. synchronize C. revenge D. tutorial

Đáp án B peculiar /pɪ'kju:liə(r)/ (adj): lập dị, bất thường

synchronize /'sɪŋkrənaɪz/ (v): đồng bộ hóa (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

revenge /rɪ'vendʒ/ (n): mối thù, hành động trả thù

tutorial /tju:'tɔ:riəl/(n): sự hướng dẫn / (adj): thuộc gia sư/ thuộc sự giám hộ (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. fantastic B. ultimate C. mountainous D. fortunate

Đáp án A fantastic /fæn'tæstɪk/ (adj): kì diệu, tuyệt vời (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

ultimate /'ʌltɪmət/ (adj): cơ bản, nền tảng/ cuối cùng, sau chót (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 mountainous /'maʊntənəs/ (adj): ở miền núi, thuộc vùng núi (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 fortunate /'fɔ:tʃənət/ (adj): may mắn (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. schedule B. withdraw C. symptom D. monarchy

Đáp án B schedule /'ʃedju:l/ (n): kế hoạch, thời khóa biểu / (v): lên kế hoạch
 withdraw /wɪð'drɔ:/ (v): rút lui, rút khỏi
 symptom /'sɪmptəm/ (n): triệu chứng
 monarchy /'mɒnəki/ (n): nước quân chủ (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 5: A. prosperity B. fortification C. monotonous D. investigate

Đáp án B prosperity /prɒ'sperəti/ (n): sự giàu có, sự thịnh vượng (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 fortification /,fɔ:tɪfɪ'keɪʃn/ (n): sự củng cố được, sự làm cho vững chắc thêm (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 monotonous /mə'nɒtənəs/ (adj): đơn điệu, âm đạm (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 investigate /ɪn'vestɪgeɪt/ (v): đầu tư, điều tra (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 6: A. dominion B. conservative
 C. discouraging D. ornamental

Đáp án D dominion /də'mɪniən/ (n): quyền thế, quyền lực (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 conservative /kən'sɜ:vətɪv/ (adj): để giữ gìn, bảo tồn/ bảo thủ
 discouraging /dɪs'kʌrɪdʒɪŋ/ (adj): làm nản lòng
 ornamental /,ɔ:nə'mentl/ (adj): có tính chất trang trí (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: A. reinforce B. prosperous C. tangible D. emerald

Đáp án A reinforce /ˈriːnˈfɔːs/ (v): củng cố lại

prosperous /ˈprɒspərəs/ (adj): thịnh vượng, phát đạt, phồn vinh (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

tangible /ˈtæŋdʒəbl/ (adj): hữu hình, có thể sờ mó được/ có thể xác thực được

emerald /ˈemərəld/ (n): ngọc lục bảo

Question 8: A. valuable B. moisture C. celibate D. envisage

Đáp án D valuable /ˈvæljuəbl/ (adj): có giá trị

moisture /ˈmɔɪstʃə(r)/ (n): độ ẩm

celibate /ˈselɪbət/ (adj): sống độc thân, không lập gia đình (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

envisage /ɪnˈvɪzɪdʒ/ (v): đương đầu với cái gì/ nhìn thẳng vào ai

Question 9: A. astonish B. commitment C. terminal D. medicinal

Đáp án C astonish /əˈstɒnɪʃ/ (v): làm ngạc nhiên

commitment /kəˈmɪtmənt/ (n): sự tận tâm/ sự cam kết

terminal /ˈtɜːmɪnəl/ (adj): thuộc giai đoạn cuối (ngoại lệ của đuôi "al")

medicinal /məˈdɪsɪnəl/ (n): thuộc về y học, thuộc về thuốc (ngoại lệ của đuôi "al")

Question 10: A. industry B. obesity C. interlude D. modify

Đáp án B industry /ˈɪndəstri/ (n): công nghiệp (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

obesity /əʊˈbiːsəti/ (n): sự béo phì (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

interlude /ˈɪntəluːd/ (n): thời gian giải lao giữa các màn của một vở diễn (từ tận cùng bằng "ude" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

modify /ˈmɒdɪfaɪ/ (v): thay đổi, sửa đổi/ làm giảm bớt, giảm nhẹ (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)



Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. uncompromising B. impolite C. informal D. complacency

Đáp án B uncompromising /ʌn'kɒmprəmaɪzɪŋ/ (adj): không thỏa hiệp, không khoan nhượng

impolite /ɪmpə'laɪt/ (adj): không lịch sự, vô lễ

informal /ɪn'fɔ:ml/ (adj): không trang trọng (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

complacency /kəm'pleɪnsɪ/ (n): sự tự mãn/ sự bằng lòng, sự vừa ý (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: A. intrepid B. delivery C. television D. prospective

Đáp án C intrepid /ɪn'trepɪd/ (adj): gan dạ, dũng cảm

delivery /dɪ'lvəri/ (n): sự giao hàng, sự phân phát (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

television /'telɪvɪʒən/ (n): ti vi

prospective /prə'spektɪv/ (adj): thuộc về tương lai, về sau, sắp tới (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. initiative B. protective C. bilabial D. bother

Đáp án D initiative /ɪ'nɪʃətɪv/ (adj): khởi đầu, mở đầu/ bước đầu, sự khởi đầu

protective /prə'tektɪv/ (adj): bảo vệ, bảo hộ, che chở (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

bilabial /baɪ'leɪbiəl/ (adj): âm do hai môi nhập lại phát ra (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

self-esteem /self-ɪ'sti:m/ (n): lòng tự trọng (từ có vần "ee" có trọng âm rơi vào chính nó)

Question 4: A. sentence B. provincial C. viewership D. integrate

Đáp án B sentence /'sentəns/ (n): câu/ (v): kết án (từ tận cùng bằng "ence" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

provincial /prə'veɪnʃl/ (adj): thuộc về tỉnh (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

viewership /'vjʊə:ʃɪp/ (n): tỉ suất người xem

integrate /'ɪntrɪɡreɪt/ (v): tích hợp, hợp thành một thể thống nhất (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 5: A. bacteria B. dangerous C. governor D. intriguing

Đáp án C bacteria /bæk'tɪəriə/ (n): vi khuẩn

precarious /prɪ'keəriəs/ (adj): tạm thời, không chắc chắn/ nguy hiểm (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

governor /'gʌvənə(r)/ (n): thống đốc

intriguing /ɪn'trɪ:ɡɪŋ/ (adj): hấp dẫn, gợi thích thú

Question 6: A. attack B. defeat C. believe D. happen

Đáp án D attack /ə'tæk/ (v): tấn công

defeat /dɪ'fi:t/ (v): đánh bại

believe /bɪ'li:v/ (v): tin tưởng

happen /'hæpən/ (v): xảy ra (trường hợp ngoại lệ của động từ 2 âm tiết)

Question 7: A. pyramid B. childminder C. solemnize D. solicit

Đáp án D pyramid /'pɪrəˌmɪd/ (n): kim tự tháp

childminder /'tʃaɪldmaɪndə(r)/ (n): người trông trẻ (danh từ ghép bởi 2 danh từ có trọng âm vào danh từ đầu)

solemnize /'sɒləmnaɪz/ (v): cử hành theo nghi thức, làm long trọng (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

solicit /sə'lsɪt/ (v): khẩn khoản, nài xin

Question 8: A. accompany B. constitutional C. obtrusive D. disparage

Đáp án B accompany /ə'kʌmpəni/ (v): đi kèm (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

constitutional /kənˌstɪ'tju:ʃənəl/ (adj): thuộc Hiến pháp/ (n): hiến pháp

obtrusive /əb'tru:sɪv/ (adj): làm phiền, quấy rầy, khó chịu (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

disparage /dɪ'spærɪdʒ/ (v): làm ô danh, làm mất uy tín

Question 9: A. fabulous B. conductive C. exquisite D. rebellious

Đáp án A fabulous /'fæbjələs/ (adj): tuyệt vời (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

conductive /kən'dʌktɪv/ (adj): dẫn (vật lí) (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

exquisite /ɪk'skwɪzɪt/ (adj): thanh nhã, tinh tế, ngon tuyệt (món ăn)

rebellious /rɪ'belɪəs/ (adj): nổi loạn, phẫn loạn (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: A. momentum B. hurricane C. volcano D. material

Đáp án B momentum /mə'mentəm/ (n): đà/ xung lượng, động lượng

hurricane /'hʌrɪkən/ (n): cơn cuồng phong

volcano /vɒl'keɪnəʊ/ (n): núi lửa

material /mə'tɪəriəl/ (n): nguyên liệu, vật liệu (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)



IF YOU CAN, DREAM IT,
YOU CAN DO IT.



NOTE: Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chắc hẳn các em đang tập trung hết sức lực và thời gian để ôn tập cho các kỳ thi quan trọng sắp tới phải không. Các em dành nhiều thời gian để ôn tập là rất tốt nhưng Megabook muốn nhắn nhủ tới các em rằng các em cũng nên dành ra thời gian cho bản thân nghỉ ngơi nữa nhé. Trong thời gian nghỉ ngơi các em có thể tranh thủ nghe nhạc hay xem bộ phim để giải trí. Nhắc đến điện ảnh chắc hẳn các em đều biết đến bộ phim kinh điển “Bố già” phải không? Đây là một trong những bộ phim rất nổi tiếng của điện ảnh Mỹ, bộ phim đã gặt hái được nhiều giải thưởng nổi tiếng bao gồm cả giải Oscar cho nhiều hạng mục. Điều ấn tượng nhất trong bộ phim các em chắc hẳn sẽ nhớ đến hình ảnh “bố già” mafia Don Corleone trầm tư nhưng vô cùng lạnh lùng. Đây là một trong những vai diễn ấn tượng của nam diễn viên gạo cội Marlon Brando. Tuy nhiên đây lại không phải là vai diễn ấn tượng nhất của nam diễn viên này trong sự nghiệp. Các em hãy cùng Megabook tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp vang dội nhưng cũng đầy sóng gió của nam diễn viên tài năng bậc nhất Hollywood này nhé!

MARLON BRANDO

Từ "gã nổi loạn" cho đến "Bố già" Hollywood



Marlon Brando, Jr (03/04/1924 - 01/07/2004) một diễn viên, đạo diễn, nhà hoạt động nhân quyền nổi tiếng người Mỹ với hai lần đoạt Giải Oscar hạng mục Nam Diễn Viên Chính Xuất Sắc Nhất. Ông được ca ngợi vì đã mang chủ nghĩa hiện thực đến cho bộ phim của Hollywood. Đồng thời tên tuổi ông luôn nằm trong danh sách các diễn viên điện ảnh vĩ đại nhất có ảnh hưởng lớn nhất mọi thời đại.

Tiểu sử

Nam diễn viên Marlon Brando sinh ra ngày 03 tháng 04 năm 1924

tại Omaha, bang Nebraska, Mỹ nhưng Brando lớn lên ở Illinois, Mỹ. Sau khi bị đuổi khỏi học viện quân sự ông chuyển đến New York học diễn xuất với đạo diễn Stella Adler tại hãng phim Lee Strasberg. Ông có vai diễn đầu tiên trên sân khấu Broadway trong vở kịch / *Remember Mama* (1944) của John Van Druten. Sau đó ông được các nhà phê bình sân khấu New York bình chọn là Nam Diễn Viên Triển Vọng Nhất của sân khấu Broadway với vai diễn trong *Truckline Caf* (1946). Năm 1947, ông đóng vai gây tiếng vang nhất của mình,

Stanley Kowalski trong bộ phim "A Streetcar Named Desire" (1947) hay được biết đến dưới cái tên "Chuyến Tàu Mang Tên Dục Vọng". Với vai Stanley Kowalski, Marlon Brando đã khiến cả thế giới ngỡ ngàng với kỹ thuật diễn xuất mang tính chất đột phá của mình. Diễn xuất của ông trong vai này về sau đã trở thành hình mẫu cho nghệ thuật diễn xuất của Mỹ bởi lẽ ở thời điểm những năm 1950, diễn xuất trong điện ảnh vẫn còn mang đậm tính khoa trương của sân khấu. Marlon Brando tiếp tục gây tiếng vang với Hollywood bằng bộ phim điện ảnh đầu tay *The Men* (1950), bộ phim đã dành được 4 giải Oscar. Trong bộ phim tiếp theo *Viva Zapata!* (1952) kể về nhân vật Emiliano Zapata từ thời kỳ là một nông dân đến khi tham gia Cách Mạng. Sau đó ông tham gia diễn xuất trong phim nổi tiếng *Julius Caesar* (1953) và sau là phim *The Wild One* (1954). Giải thưởng Oscar tiếp theo ông giành được với vai diễn một trong bộ phim *On the Waterfront* (1954). Trong suốt thập kỷ còn lại vai diễn của Brando rất đa dạng bao gồm từ thủ vai Napoleon Bonaparte trong *Desiree* (1954), đến vai Sky Masterson

trong *Guys and Dolls* (1955) một bộ phim được chuyển thể từ kịch, một người lính Đức quốc xã trong *The Young Lions* (1958). Từ năm 1955 đến năm 1958, triển lãm phim bình chọn ông là một trong 10 diễn viên đứng đầu phòng vé cả nước. Tuy nhiên, trong những năm thập niên 1960, sự nghiệp của ông có dấu hiệu xuống dốc, đặc biệt là sau bộ phim thảm họa *Mutiny on the Bounty* (1962) của hãng phim MGM, khi doanh số thu về không bằng một nửa ngân sách khổng lồ của nó. Tuy nhiên sự nghiệp của ông được hồi sinh vào năm 1972 với vai diễn ông trùm mafia Don Corleone trong bộ phim kinh điển *The Godfather* (1972) dựa trên tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Mario Puzo. Ông nhận được giải Oscar cho Nam Diễn Viên Xuất Sắc Nhất cho vai diễn. Tuy nhiên ông đã từ chối nhận giải để phản đối sự phân biệt đối xử của Hollywood với người Da Đỏ. Marlon Brando đã không xuất hiện tại lễ trao giải thay vào đó, ông đã cử một người phụ nữ da đỏ là Sacheen Littlefeather (người sau này đã trở thành là một nữ diễn viên da đỏ) đến để thay mặt mình từ chối giải thưởng. Sau này, ông trở thành một trong diễn

viên được trả lương cao nhất khi nhận đóng các nhân vật khách mời trong các phần của các bộ phim truyền hình ăn khách như trong *Superman* (1978) và *The Formula* (1980). Ông nhận một đề cử giải Oscar cho Nam Diễn Viên Phụ Xuất Sắc Nhất trong phim *A Dry White Season* (1989) vào năm 1989. Ông cũng xuất hiện trong bộ phim hài *The Freshman* (1990) cùng với Matthew Broderick. Năm 1994, Brando đóng phim *Don Juan DeMarco* (1994) cùng với Johnny Depp. Năm 2001, Brando đóng phim điện ảnh cuối cùng trong vai một tên trộm đá quý trong bộ phim *The Score* (2001).

Đời tư

Marlon Brando có tuổi thơ không mấy hạnh phúc. Tạp chí Time từng đưa tin: *"Brando có một người cha nghiêm khắc, lạnh lùng và một bà mẹ nửa tỉnh nửa say - cả hai đều nghiện rượu, lãng nhăng và bỏ mặc 3 đứa con cho người giúp việc trông nom."* Điều đó đã ảnh hưởng đến tâm hồn và tình cảm của Marlon sau này. Mặc dù ông tránh đào sâu về các cuộc hôn nhân của mình ngay cả trong cuốn

tự truyện của bản thân nhưng mọi người biết rằng ông đã kết hôn ba lần với ba cụu nữ diễn viên. Ông có ít nhất 11 đứa con, năm trong số những đứa trẻ là với ba người vợ của mình, ba là với người quản gia Guatemala của ông, ba người con nuôi khác và nhiều đứa con từ những cuộc tình chớp nhoáng. Tuy đào hoa như vậy nhưng Marlon Brando lại luôn đau khổ vì phụ nữ. Chính ông sau này đã phải thừa nhận rằng: *"Bi kịch của đời tôi là miệt mài chạy theo hết người phụ nữ này đến phụ nữ khác và cứ có ảo tưởng là hạnh phúc hay ít ra đã tin rằng họ cũng giúp tôi vượt qua nỗi cô đơn hoặc đau khổ của tôi. Thật ra, tôi đã thất bại trước khi cuộc tìm kiếm bắt đầu."* Không chỉ đau khổ vì phụ nữ, những năm tháng cuối đời của Marlon còn rơi vào tuyệt vọng vì những bi kịch của con cái. Hai người con của ông là người con cả Christian và cô con gái Cheyenne mắc chứng nghiện rượu và ma túy. Trong một lần cãi vã, Christian đã dùng súng giết chết người yêu của Cheyenne. Anh này bị kết án 10 năm tù, còn con gái Cheyenne thì cũng tự sát sau đó.

Qua đời và ảnh hưởng

Bên cạnh sự nghiệp điện ảnh và sân khấu, Brando còn là một nhà hoạt động tích cực đòi quyền lợi cho người Da đỏ và người Mỹ gốc Phi mà sự kiện trao giải Oscar năm 1973 là điển hình. Sau vụ ám sát mục sư da đen Martin Luther King Jr. năm 1968, Marlon Brando là một trong những người ủng hộ mạnh mẽ nhất cho việc tiếp tục sự nghiệp dang dở vì quyền lợi của người da đen mà Luther King khởi xướng. Giữa thập niên 1990 những tai tiếng của bản thân và gia đình khiến diễn viên huyền thoại của nước Mỹ Brando trở nên sa ngã, cân nặng của ông lên tới hơn 300 pounds. Năm 2004 nam diễn viên đã qua đời vì bệnh xơ phổi tại bệnh viện ở Los Angeles ở tuổi 80. Là diễn viên từng từ chối giải

Oscar và có cuộc sống phóng túng nhưng những năm cuối đời Marlon Brando đã phải sống dựa vào tiền trợ cấp của chính phủ và còn thiếu nợ ngân hàng món tiền lên đến 11 triệu bảng Anh, tương đương với 17 triệu USD cho đến lúc chết. Tuy nhiên, để đánh giá Brando chỉ qua sự xuất hiện trong các bộ phim hay việc phá vỡ các khuôn mẫu trước đó của Hollywood là không đủ. Những di sản của ông không dừng lại ở đó. Điều thực sự khiến Brando lay động trái tim khán giả là từ mỗi vai diễn của ông, người xem lập tức nhận thấy song hành với thứ nam tính mạnh mẽ, bạo liệt ấy, là một nội tâm hoang mang và dễ tổn thương. Đồng thời việc khám phá những góc khuất sâu trong tâm hồn con người trong mỗi vai diễn của ông là những di sản quý giá nhất ông để lại cho điện ảnh.

Exercise 21 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. provision B. defendant C. enormous D. forecast
 Question 2: A. inventory B. inventive C. citizenship D. maintenance
 Question 3: A. tropical B. commercial C. disastrous D. extensive
 Question 4: A. invaluable B. stabilize C. intangible D. outlandish
 Question 5: A. development B. beautifully C. accessible D. assistance
 Question 6: A. infrastructure B. continuance
 C. innocence D. wilderness
 Question 7: A. commentary B. initial C. suspension D. methodical
 Question 8: A. corruption B. terrestrial C. compliment D. experienced
 Question 9: A. typhoid B. proximity C. intimate D. microcosm
 Question 10: A. amateur B. dinosaur C. astronomy D. sonorous

Exercise 22 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. manufacture B. overdose
 C. incomprehensible D. overwhelm
 Question 2: A. permission B. like-minded C. mandatory D. committee
 Question 3: A. curriculum B. arrangement C. encyclopedia D. compulsory
 Question 4: A. integration B. superstitious
 C. modernity D. comprehensive
 Question 5: A. supermarket B. carnivorous C. computing D. mentality
 Question 6: A. journalism B. entertain C. influential D. pertinacious
 Question 7: A. mesmerize B. latitude C. contemplate D. meringue
 Question 8: A. eradicate B. bombarding C. sophisticated D. kilometre
 Question 9: A. reserve B. metamorphosis
 C. memorial D. cathedral
 Question 10: A. momentary B. political C. capitalism D. organism

23 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. individual B. expenditure
C. facilitate D. companionship
- Question 2: A. expertise B. illustrate C. citizen D. anagram
- Question 3: A. announcement B. reception
C. argument D. approximate
- Question 4: A. variable B. imaginary C. permanent D. subsidize
- Question 5: A. afflicting B. peninsular
C. simplicity D. thermodynamics
- Question 6: A. acacia B. inordinate C. magnetic D. substitute
- Question 7: A. exhaustive B. integral C. documentary D. redundant
- Question 8: A. pneumonia B. delicate C. insistent D. absorbent
- Question 9: A. production B. appeasement C. marvelous D. entirely
- Question 10: A. competitive B. intelligent C. avoidable D. interactive

24 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. outstanding B. proficiency C. redundancy D. horizontally
- Question 2: A. advertisement B. fractional
C. compelling D. clamorous
- Question 3: A. conservation B. extinction C. international D. nominee
- Question 4: A. impervious B. complicity C. inexplicable D. severity
- Question 5: A. concentric B. marginally C. photograph D. contrary
- Question 6: A. recruiter B. equalize C. extraordinary D. astronomer
- Question 7: A. corporate B. stereotype C. contribute D. curtilage
- Question 8: A. resonate B. circular C. angular D. stereotypical
- Question 9: A. specific B. coincide C. inventive D. regardless
- Question 10: A. habitable B. infamously C. geneticist D. communism

Exercise 25 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. description B. chronological
C. outperform D. comprehensive
- Question 2: A. consultant B. ambitious C. managerial D. eliminate
- Question 3: A. explanation B. supernatural C. computation D. financial
- Question 4: A. moderate B. contradict C. aviation D. contravene
- Question 5: A. corridor B. sincere C. handkerchief D. elegant
- Question 6: A. administration B. propaganda
C. responsibility D. environmental
- Question 7: A. strategic B. demonstrator C. socialize D. skyscraper
- Question 8: A. refinery B. considerable C. conviction D. detriment
- Question 9: A. fiancée B. endurance C. conversely D. camaraderie
- Question 10: A. magazine B. souvenir C. feudalism D. comprehend

Exercise 26 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. artefact B. deliberate C. torrential D. millennial
- Question 2: A. outlandish B. outnumber C. outpatient D. outrageous
- Question 3: A. appropriate B. consequence C. advocate D. instructional
- Question 4: A. exuberant B. sustenance C. catapult D. sanctuary
- Question 5: A. interpersonal B. ephemeral C. cicada D. thesaurus
- Question 6: A. studious B. Catholic C. lunatic D. discernible
- Question 7: A. commentary B. simultaneous C. appetite D. solitude
- Question 8: A. victorious B. enraptured C. consolidate D. dehydrate
- Question 9: A. persecute B. multiply C. temperate D. commodious
- Question 10: A. enteritis B. instinctive C. spontaneous D. rhapsodic

Exercise 27 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. marmalade B. cartilage C. novelette D. providence
 Question 2: A. inherent B. taxonomy C. arbitrary D. uneven
 Question 3: A. vertebrate B. pedagogical C. disciplinary D. embryo
 Question 4: A. recalcitrant B. antipathy C. lethargic D. pedagogy
 Question 5: A. entrepreneur B. extra-curricular
 C. autobiography D. quick-witted
 Question 6: A. flamingo B. in-depth C. white-collar D. markedly
 Question 7: A. imminent B. calamitous C. alleviate D. regurgitate
 Question 8: A. perimeter B. crustacean C. predator D. nocturnal
 Question 9: A. whippersnapper B. incubate
 C. boundary D. intimidating
 Question 10: A. parasite B. accelerate C. decelerate D. emerging

Exercise 28 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. inexorable B. emaciated C. underneath D. synthetic
 Question 2: A. fumigate B. inflammatory C. provident D. immunize
 Question 3: A. hydrogen B. impudence C. forefather D. antibiotic
 Question 4: A. perversity B. personnel C. auditorium D. single-minded
 Question 5: A. photochemical B. trigonometry
 C. dramatically D. alphabetical
 Question 6: A. diligent B. venomous C. therapeutic D. pollinate
 Question 7: A. subordinate B. embarrass C. oversimplify D. arithmetic
 Question 8: A. poetical B. erudite C. triumphant D. jubilant
 Question 9: A. infiltrate B. exhilarated C. rapturous D. lyrical
 Question 10: A. celebratory B. comatose C. slumberous D. prizewinning

29 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. pneumonia B. rhapsodize C. sparrowhawk D. monoplane
 Question 2: A. epilogue B. ideologue C. aeronautics D. catalogue
 Question 3: A. guerilla B. insecticide C. palaeography D. intoxicated
 Question 4: A. gyroscope B. miniature C. orchestra D. audacious
 Question 5: A. charlatan B. infectious C. combustion D. Confucian
 Question 6: A. misleading B. chivalry C. bottleneck D. monologue
 Question 7: A. patriotism B. executor C. dissolvable D. companion
 Question 8: A. articulate B. peculiar C. bronchitis D. labyrinth
 Question 9: A. bigamy B. aggravate C. magnanimity D. cancerous
 Question 10: A. rancorous B. magnanimous C. combatant D. solitary

30 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. barbarous B. incarnate C. departure D. imprisonment
 Question 2: A. farcical B. explicate C. embittered D. grievance
 Question 3: A. incarcerate B. beautiful C. incubate D. inculcate
 Question 4: A. supersede B. presumption C. inchoate D. bewilder
 Question 5: A. self – possessed B. overpower
 C. technical D. humanistic
 Question 6: A. perversity B. forefather C. logical D. concentrate
 Question 7: A. sensible B. majority C. mechanical D. employment
 Question 8: A. telemetry B. immensity C. investigate D. obsequies
 Question 9: A. horseback B. decadent C. celestial D. faculty
 Question 10: A. decimal B. deceive C. decisive D. Allowance

21 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. provision B. defendant C. enormous D. forecast

Đáp án D provision /prə'vɪʒn/ (n): sự cung cấp, sự cho mượn (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 defendant /dɪ'fendənt/ (n): bị cáo, người bị kiện (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 enormous /ɪ'nɔ:məs/ (adj): to lớn, khổng lồ
 forecaster /'fɔ:kɑ:stər/ (n): người dự báo

Question 2: A. inventory B. inventive C. citizenship D. maintenance

Đáp án B inventory /'ɪnvəntri/ (n): sự kiểm kê, hàng kiểm kê
 inventive /ɪn'ventɪv/ (adj): có tính sáng tạo, có tính phát minh, đầy sáng tạo
 citizenship /'sɪtɪzənʃɪp/ (n): tư cách công dân, quyền công dân
 maintenance /'meɪntɪnəns/ (n): sự duy trì

Question 3: A. tropical B. commercial C. disastrous D. extensive

Đáp án A tropical /'trɒpɪkl/ (adj): thuộc về nhiệt đới (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 commercial /kə'mɜ:ʃl/ (adj): thuộc về thương mại (từ tận cùng bằng "cial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 disastrous /dɪ'zɑ:stəs/ (adj): thảm họa, tai họa (ngoại lệ đuôi "ous")
 extensive /ɪk'stensɪv/ (adj): rộng rãi, bao quát (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 4: A. invaluable B. stabilize C. intangible D. outlandish

Đáp án B invaluable /ɪn'væljuəbl/ (adj): vô cùng giá trị
 stabilize /'steɪbalaɪz/ (v): làm ổn định (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

intangible /ɪnˈtændʒɪbəl/ (adj): mơ hồ, không thể thấu hiểu được, không sờ mó được

outlandish /aʊtˈlændɪʃ/ (adj): kì dị, lạ lùng, khó để chấp nhận

Question 5: A. development B. beautifully C. accessible D. assistance

Đáp án B development /dɪˈveləpmənt/ (n): sự phát triển

beautifully /ˈbjuːtɪfli/ (adv): một cách đẹp đẽ

accessible /əkˈsesəbl/ (adj): có thể tiếp cận được

assistance /əˈsɪstəns/ (n): sự hỗ trợ (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. infrastructure B. continuance C. innocence D. wilderness

Đáp án B infrastructure /ˈɪnfrastrʌktʃə(r)/ (n): cơ sở hạ tầng

continuance /kənˈtɪnjuəns/ (n): sự kéo dài, sự lâu dài, sự tiếp tục, sự tồn tại

innocence /ˈɪnəsns/ (n): sự ngây thơ

wilderness /ˈwɪldənəs/ (n): sự mở rộng, làm rộng ra

Question 7: A. commentary B. initial C. suspension D. methodical

Đáp án A commentary /ˈkɒmentri/ (n): lời bình luận, bài tường thuật

initial /ɪˈnɪʃl/ (adj): ban đầu, lúc đầu (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

suspension /səˈspenʃn/ (n): sự treo, sự đình chỉ (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

methodical /məˈθɒdɪkl/ (adj): có phương pháp, ngăn nắp, cẩn thận (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: A. corruption B. terrestrial C. compliment D. experienced

Đáp án C corruption /kəˈrʌpʃn/ (n): sự hối lộ, sự tham nhũng, sự mục nát (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

terrestrial /təˈrestriəl/ (adj): thuộc mặt đất, sống trên mặt đất (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

compliment /ˈkɒmplɪmənt/ (n): lời khen ngợi

experienced /ɪkˈspɪəriənst/ (adj): có kinh nghiệm, được trải nghiệm

Question 9: A. typhoid B. proximity C. intimate D. microcosm

Đáp án B typhoid /'taɪfɔɪd/ (n): bệnh thương hàn

proximity /prɒk'sɪməti/ (n): sự gần gũi (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

intimate /'ɪntɪmət/ (adj): thân mật, thân thiết (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

microcosm /'maɪkrəʊkɒzəm/ (n): thế giới vi mô

Question 10: A. amateur B. dinosaur C. astronomy D. sonorous

Đáp án C amateur /'æmətə(r)/ (adj): nghiệp dư, không chuyên

dinosaur /'daɪnəsɔ:(r)/ (n): khủng long

astronomy /ə'strɒnəmi/ (n): thiên văn học (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

sonorous /'sɒnərəs/ (adj): kêu, vang (âm thanh), (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 22 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. manufacture

B. overdose

C. incomprehensible

D. overwhelming

Đáp án B manufacture /,mænʃə'fæktʃə(r)/ (v): sản xuất (từ tận cùng bằng "ure" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

overdose /'əʊvədəʊs/ (n): sự sử dụng quá liều

comprehensible /kəmprɪ'hensəbl/ (adj): có thể hiểu được, dễ hiểu

overwhelming /,əʊvə'welmɪŋ/ (adj): tràn ngập, choáng ngợp, không chống đỡ được

Question 2: A. permission B. like-minded C. mandatory D. committee

Đáp án C permission /pə'mɪʃn/ (n): sự cho phép (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

like-minded /,laɪk'maɪndɪd/ (adj): có cùng khuynh hướng, giống tính nhau

mandatory /'mændətəri/ (adj): có tính bắt buộc

committee /kə'mɪti/ (n): ủy ban (ngoại lệ của "ee")

- Question 3: A. curriculum B. arrangement
C. encyclopedia D. compulsory

Đáp án C curriculum /kə'rikjələm/ (n): chương trình giảng dạy
arrangement /ə'reɪndʒmənt/ (n): sự sắp xếp
encyclopedia /ɪn'saɪklə'pi:diə/ (n): bách khoa toàn thư
compulsory /kəm'pʌlsəri/ (adj): bắt buộc (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

- Question 4: A. integration B. superstitious
C. modernity D. comprehensive

Đáp án C integration /ɪn'tɪgreɪʃn/ (n): sự tích hợp, sự hòa hợp (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
superstitious /su:pə'stɪʃəs/ (adj): thuộc mê tín, dựa trên mê tín (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
modernity /mə'dɜ:nəti/ (n): sự hiện đại (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
comprehensive /kəm'pri'hensɪv/ (adj): toàn diện/ thông minh, sáng ý, mau hiểu (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

- Question 5: A. supermarket B. carnivorous C. computing D. mentality

Đáp án A supermarket /'su:pə'mɑ:kt/ (n): siêu thị
carnivorous /kɑ:'nɪvərəs/ (adj): (thuộc) ăn thịt (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
computing /kəm'pjʊ:tɪŋ/ (adj): tính toán, máy tính
mentality /men'tæləti/ (n): trạng thái tâm lý, tâm tính (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

- Question 6: A. journalism B. entertain C. influential D. pertinacious

Đáp án A journalism /'dʒɜ:nəlizəm/ (n): nghề làm báo, nghề viết báo
entertained /entə'teɪnd/ (adj): có tính giải trí
influential /ɪnflu'enʃl/ (adj): có tầm ảnh hưởng (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

pertinacious /ˌpɜːtɪˈneɪʃəs/ (adj): ngang ngạnh, ngoan cố (từ tận cùng bằng “ious” có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: A. mesmerize B. latitude C. contemplate D. meringue

Đáp án D mesmerize /ˈmezməraɪz/ (v): thôi miên, mê hoặc, quyến rũ (từ tận cùng bằng “ize” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 latitude /ˈlætɪtjuːd/ (n): vĩ độ, phạm vi, sự rộng rãi (từ tận cùng bằng “ude” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 contemplate /ˈkɒntəmpleɪt/ (v): ngắm, thưởng ngoạn (từ tận cùng bằng “ate” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 meringue /məˈreɪŋ/ (n): bánh trứng đường

Question 8: A. eradicate B. bombarding C. sophisticated D. kilometer

Đáp án D eradicate /ɪˈrædɪkeɪt/ (v): xóa bỏ (từ tận cùng bằng “ate” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 bombarding /bɒmˈbɑːdɪŋ/ (adj): chòm bắn phá
 sophisticated /səˈfɪstɪkətɪd/ (adj): sự phức tạp (từ tận cùng bằng “ate” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 kilometre /ˈkɪləmiːtə(r)/ (n): ki-lô-mét

Question 9: A. reserve B. metamorphosis
 C. memorial D. cathedral

Đáp án B reserve /rɪˈsɜːv/ (v): dự trữ, để dành
 metamorphosis /ˌmetəˈmɔːfəsis/ (n): sự biến hình, sự biến hóa (ngoại lệ đuôi “is”)
 memorial /məˈmɔːriəl/ (adj): để ghi nhớ, đáng nhớ (từ tận cùng bằng “ial” có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 cathedral /kəˈθiːdrəl/ (n): nhà thờ lớn (từ tận cùng bằng “al” có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: A. momentary B. political
 C. capitalism D. organism

- Đáp án B** momentary /'məʊməntəri/ (adj): chốc lát, nhất thời, thoáng qua
 political /pə'litɪkl/ (adj): thuộc về chính trị (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 capitalism /'kæpɪtəlizəm/ (n): chủ nghĩa tư bản
 organism /'ɔ:ɡənɪzəm/ (n): sinh vật sống

Exercise 23 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1:** A. individual B. expenditure
 C. facilitate D. companionship

- Đáp án A** individual /'ɪndɪˈvɪdʒuəl/ (n): cá nhân/ (adj): mang tính cá nhân (từ tận cùng bằng "ual" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 expenditure /ɪk'spendɪtʃər/ (n): phí tổn/ sự tiêu dùng, số lượng tiêu dùng
 facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (v): làm cho dễ dàng, làm cho thuận tiện (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 companionship /kəm'pænjənʃɪp/ (n): tình bạn, tình bạn bè

- Question 2:** A. expertise B. illustrate C. citizen D. anagram

- Đáp án A** expertise /ˌekspɜ:ˈti:z/ (n): chuyên môn, sự tinh thông
 illustrate /'ɪləstreɪt/ (v): minh họa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 citizen /'sɪtɪzn/ (n): công dân
 anagram /'ænəɡræm/ (n): phép đảo chữ cái

- Question 3:** A. announcement B. reception
 C. argument D. approximate

- Đáp án C** announcement /əˈnaʊnsmənt/ (n): sự tuyên bố
 reception /rɪˈsepʃən/ (n): sự thu nhận, sự tiếp nhận, sự đón tiếp (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 argument /'ɑ:gjʊmənt/ (n): sự tranh luận, tranh cãi
 approximate /əˈprɒksɪmət/ (adj): xấp xỉ (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. variable B. imaginary C. permanent D. subsidize

Đáp án B variable /'veəriəbl/ (adj): có thể biến đổi được/ (n): biến thể, số lượng
 imaginary /ɪ'mædʒɪnəri/ (adj): tưởng tượng, không có thực, ảo
 permanent /'pɜ:mənənt/ (adj): lâu dài, vĩnh cửu
 subsidize /'sʌbsɪdaɪz/ (v): trợ cấp, phụ cấp (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 5: A. afflicting B. peninsular
 C. simplicity D. thermodynamics

Đáp án D afflicting /ə'flɪktɪŋ/ (adj): đau đớn, khổ sở
 peninsula /pə'nɪnsjələ/ (n): bán đảo
 simplicity /sɪm'plɪsəti/ (n): sự đơn giản, sự dễ dàng, sự giản dị (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 thermodynamics /θɜ:məʊdaɪ'næmɪks/ (n): nhiệt động lực học (từ tận cùng bằng "ics" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. acacia B. inordinate C. magnetic D. substitute

Đáp án D acacia /ə'keɪfə/ (n): cây keo
 inordinate /ɪn'ɔ:dnət/ (adj): quá mức, quá xá (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 magnetic /mæɡ'netɪk/ (adj): có từ tính, thuộc nam châm (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 substitute /'sʌbstɪtju:t/ (v): thay thế/ (n): người, vật thay thế (từ tận cùng bằng "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. exhaustive B. integral
 C. documentary D. redundant

Đáp án C exhaustive /ɪɡ'zɔ:stɪv/ (adj): hết mọi khía cạnh, thấu đáo, toàn diện (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 integral /ɪn'tegərəl/ (adj): rất quan trọng, không thể thiếu (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. flamingo B. in-depth C. white-collar D. markedly

Đáp án D flamingo /flə'mɪŋɡəʊ/ (n): chim hồng hạc

in-depth /,ɪn'dept/ (adj): chuyên sâu, sâu sắc

white-collar /,waɪt'kɒlə(r)/ (adj): thuộc về công sở (tính từ ghép bởi 1 tính từ và 1 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ)

markedly /'mɑ:kɪdli/ (adv): một cách đáng kể

Question 7: A. imminent B. calamitous C. alleviate D. regurgitate

Đáp án A imminent /'ɪmɪnənt/ (adj): sắp xảy ra

calamitous /kə'læmɪtəs/ (adj): thảm họa, gây tai họa (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

alleviate /ə'li:vɪət/ (v): làm dịu bớt, làm nhẹ bớt (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

regurgitate /rɪ'ɡɜ:dʒɪteɪt/ (v): nôn ra, ợ ra (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: A. perimeter B. crustacean C. predator D. nocturnal

Đáp án C perimeter /pə'rɪmɪtə/ (n): vành đai/ chu vi

crustacean /krʌ'steɪʃn/ (n): động vật giáp xác

predator /'predətə(r)/ (n): sự ăn thịt, động vật ăn thịt

nocturnal /nok'tɜ:nl/ (adj): sống về đêm (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 9: A. whippersnapper

B. incubate

C. boundary

D. intimidating

Đáp án D whippersnapper /'wɪpəsneɪpə(r)/ (n): nhóc con vô lễ, nhóc con hay gây rối (danh từ ghép bởi 2 danh từ)

incubate /'ɪŋkjʊbeɪt/ (v): ấp trứng (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

boundary /'baʊndrɪ/ (n): đường biên giới (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

intimidating /ɪn'tɪmɪdeɪtɪŋ/ (adj): đáng sợ, làm người khác lo lắng, sợ hãi

Question 10: A. parasite B. accelerate C. decelerate D. emerging

Đáp án A parasite /'pærəsəɪt/ (n): động vật kí sinh (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

accelerate /ək'seləreɪt/ (v): tăng tốc, gấp gáp (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

decelerate /di:'seləreɪt/ (v): giảm tốc độ, làm chậm lại (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

emerging /ɪ'mɜ:dʒɪŋ/ (adj): nổi bật lên, xuất hiện, lò ra

Exercise 28 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. inexorable B. emaciated C. underneath D. synthetic

Đáp án C inexorable /ɪn'eksərəbl/ (adj): không thể lay chuyển, không lay động, không mủi lòng

emaciated /ɪ'meɪʃɪəteɪd/ (adj): gầy mòn, hốc hác, bạc màu (đất) (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

underneath /ˌʌndə'ni:θ/ (prep)/ (adv): bên dưới, dưới mức

synthetic /sɪn'tetɪk/ (adj): tổng hợp, nhân tạo (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 2: A. fumigate B. inflammatory C. provident D. immunize

Đáp án B fumigate /'fju:mɪgeɪt/ (v): xông khói, hun khói (trừ sâu, tẩy uế) (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

inflammatory /ɪn'flæmətri/ (adj): có chất kích động, dễ kích động/ dễ bị viêm

provident /'prɒvɪdənt/ (adj): lo xa, thấy trước, dự phòng

immunize /'ɪmjunaɪz/ (v): gây miễn dịch, chủng ngừa (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: A. hydrogen B. impudence C. forefather D. antibiotic

Đáp án D hydrogen /'haɪdrədʒən/ (n): khí hi- đrô (danh từ 3 âm tiết trở lên trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ ba từ phải sang)

impudence /'ɪmpjədəns/ (n): sự thô lỗ (danh từ 3 âm tiết trở lên trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ ba từ phải sang)

forefather /'fɔ:fə:ðə(r) / (n): tổ tiên (danh từ 3 âm tiết trở lên trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ ba từ phải sang)

antibiotic /,æntɪbaɪ'ɒtɪk/ (n): thuốc kháng sinh/ (adj): kháng sinh (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 4: A. perversity B. personnel C. auditorium D. single-minded

Đáp án A perversity /pə'vɜ:sɪti/ (n): tính ngang bướng, ngoan cố (danh từ 3 âm tiết trở lên trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ ba từ phải sang)

personnel /,pɜ:sə'nel/ (n): công chức, nhân viên

auditorium /,ɔ:di'tɔ:riəm/ (n): thính phòng

single-minded /,sɪŋgl'maɪndɪd/ (adj): chân thật, ngay thẳng

Question 5: A. photochemical B. trigonometry
C. dramatically D. alphabetical

Đáp án B photochemical /,fəʊtəʊ'kemɪkl/ (adj): thuộc quang hóa học (từ có tận cùng bằng "ical" trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

trigonometry /,trɪgə'nomətri/ (n): lượng giác học (những từ có 3 âm tiết trở lên, trọng âm thường rơi vào âm tiết 3 từ phải sang trái)

dramatically /drə'mætrɪkli/ (adv): nhanh chóng, đột ngột (từ có tận cùng bằng "ical" trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

alphabetical /,ælfə'betɪkl/ (adj): theo thứ tự chữ cái (từ có tận cùng bằng "ical" trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. diligent B. venomous C. therapeutic D. pollinate

Đáp án C diligent /'dɪlɪdʒənt/ (adj): chăm chỉ, cần cù

venomous /'venəməs/ (adj): có nọc, tiết ra nọc/ nham hiểm (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

therapeutic /θerə'pjʊ:tɪk/ (adj): phép chữa bệnh (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

pollinate /'pɒləneɪt/ (v): thụ phấn, làm thụ phấn (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. subordinate B. embarrass C. oversimplify D. arithmetic

Đáp án C subordinate /sə'bɔ:dɪnət/ (adj): phụ thuộc, lệ thuộc, ở dưới quyền (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

embarrass /ɪm'bærəs/ (v): làm lúng túng, làm ngượng ngùng, bối rối
 oversimplify /ˌəʊsə'sɪmplɪfaɪ/ (v) : quá đơn giản, làm cực kì đơn giản khiến cho nó không còn đúng nữa (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

arithmetic /ə'ɪθmətɪk/ (adj): thuộc đại số/ (n) : số học (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: A. poetical B. erudite C. triumphant D. jubilant

Đáp án B poetical /pəʊ'etɪkl/ (adj): thuộc thơ ca (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

erudite /'erʊdaɪt/ (adj): học rộng, uyên bác (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

triumphant /traɪ'ʌmfənt/ (adj): chiến thắng, thắng lợi, khải hoàn (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

jubilant /'dʒu:bɪlənt/ (adj): vui sướng, mừng rỡ, hân hoan vì thành công

Question 9: A. infiltrate B. exhilarated C. rapturous D. lyrical

Đáp án B infiltrate /'ɪnfɪltreɪt/ (v) : rỉ qua, thâm nhập, viêm nhiễm (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

exhilarated /ɪg'zɪləreɪtɪd/ (adj) : vui vẻ, phấn khích (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

rapturous /'ræptʃərəs/ (adj) : sung sướng vô ngần (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

lyrical /'lɪrɪkl/ (adj) : thi vị, thuộc về nhạc điệu/ thích, mê mẩn cái gì (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: A. celebratory B. comatose C. slumberous D. prizewinning

Đáp án A celebratory /ˌselə'breɪtəri/ (adj) : mừng tính tổ chức một dịp quan trọng (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

comatose /'kəʊmətəʊs/ (adj): hôn mê, uể oải, phờ phạc

slumberous /'slʌmbərəs/ (adj): mơ mơ màng màng, buồn ngủ/ êm

đếm, tĩnh lặng (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

prizewinning /'prɪzɪwɪnɪŋ/ (adj): chiến thắng giải thưởng

Exercise 29 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. pneumonia B. rhapsodize C. sparrowhawk D. monoplane

Đáp án A pneumonia /nju:'mɒniə/ (n): bệnh viêm phổi

rhapsodize /'ræpsədaɪz/ (v): viết/ nói một cách phấn khởi, hào hứng (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

sparrowhawk /'spærəʊhɔ:k/ (n): chim cắt

monoplane /'mɒnəpleɪn/ (n): máy bay phản lực một lớp cánh

Question 2: A. epilogue B. ideologue C. aeronautics D. catalogue

Đáp án C epilogue /'epɪlɒg/ (n): phần kết, lời kết

ideologue /'aɪdɪəlɒg/ (n): nhà tư tưởng

aeronautics /,eə'rəʊnɔ:tɪks/ (n): ngành hàng không (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

catalogue /'kætəlɒg/ (n): danh mục

Question 3: A. guerilla

B. insecticide

C. palaeography

D. intoxicated

Đáp án C guerilla /gə'ɹɪlə/ (n): du kích, quân du kích

insecticide /ɪn'sektɪsaɪd/ (n): thuốc trừ sâu (từ tận cùng bằng "ide" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

palaeography /,pæli'ɒɡrəfi/ (n): nghiên cứu chữ cổ, cổ tự học (từ tận cùng bằng "graphy" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

intoxicated /ɪn'tɒksɪkətɪd/ (adj): say (rượu), say sưa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. gyroscope B. miniature C. orchestra D. audacious

Đáp án D gyroscope /'dʒaɪrəskəʊp/ (n): con quay

miniature /'mɪnɪətʃə(r)/ (adj): thu nhỏ, nhỏ hơn bình thường

orchestra /'ɔ:kɪstrə/ (n): dàn nhạc giao hưởng

audacious /ɔ:'deɪʃəs/ (adj): táo bạo, gan dạ (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 5: A. charlatan B. infectious C. combustion D. Confucian

Đáp án A charlatan /'ʃɑ:lətən/ (n): lang băm, người bịp bợm

infectious /ɪn'fekʃəs/ (adj): truyền nhiễm (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

combustion /kəm'bastʃən/ (n): quá trình đốt cháy (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Confucian /kən'fju:ʃən/ (adj): thuộc Nho giáo, thuộc Khổng Tử (từ tận cùng bằng "ian" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. misleading B. chivalry C. bottleneck D. monologue

Đáp án A misleading /,mɪs'li:dlɪŋ/ (adj): gây hiểu nhầm

chivalry /'ʃɪvəlri/ (n): hiệp sĩ, tinh thần hào hiệp (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

bottleneck /'bɒtlnek/ (n): lối đi hẹp, đường tắc nghẽn (danh từ ghép bởi 2 danh từ trọng âm rơi vào danh từ đầu)

monologue /'mɒnəlɒg/ (n): lời độc thoại

Question 7: A. patriotism B. executor C. dissolvable D. companion

Đáp án A patriotism /'peɪtriətɪzəm/ (n): tinh thần yêu nước

executor /ɪg'zekjətə(r)/ (n): người thực thi, người thi hành

indecent /ɪn'di:snsi/ (n): sự không đứng đắn, sự không đoan trang, hiệp (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

companion /kəm'pæniən/ (n): bạn, bầu bạn, bạn đồng hành (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: A. articulate B. peculiar C. bronchitis D. labyrinth

Đáp án D articulate /ɑ:'tɪkjuleɪt/ (v): đọc rõ ràng, phát âm rõ ràng (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

peculiar /pr'kju:liə(r)/ (adj): lạ, khác lạ, kì lạ

bronchitis /brɒŋ'kaɪtɪs/ (n): viêm phế quản (từ tận cùng bằng "is" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

labyrinth /'læbərɪnθ/ (n): mê hồn trận, mê lộ

Question 9: A. bigamy B. aggravate C. magnanimity D. cancerous

Đáp án C bigamy /'bɪgəmi/ (n): sự lấy hai vợ, tình trạng song hôn (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

aggravate /'ægrəveɪt/ (v): làm trầm trọng thêm, làm nặng thêm (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

magnanimity /,mæɡnə'nɪməti/ (n): lòng đại lượng, sự hào hiệp (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

cancerous /'kænsərəs/ (adj): thuộc ung thư (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: A. rancorous B. magnanimous
C. combatant D. solitary

Đáp án B rancorous /'ræŋkərəs/ (adj): đầy ác ý, có thù hận (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

magnanimous /mæɡ'nænɪməs/ (adj): hào hiệp, độ lượng (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

combatant /'kɒmbətənt/ (n): chiến sĩ, chiến binh, người tham chiến

solitary /'sɒlətri/ (adj): đơn độc, cô đơn (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 30 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. barbarous B. incarnate
C. departure D. imprisonment

Đáp án A barbarous /'bɑ:bərəs/ (adj): dã man, tàn bạo (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

incarnate /ɪn'kɑ:nət/ (adj): hóa thân, hiện thân

departure /dɪ'pɑ:tʃə(r)/ (n): điểm khởi hành (từ tận cùng bằng "ure" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

imprisonment /ɪm'prɪznmənt/ (n): sự cầm tù, sự bỏ tù

Question 2: A. farcical B. explicate C. embittered D. grievance

Đáp án C farcical /'fɑ:sɪkl/ (adj): lố bịch, nực cười (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

explicate /'eksplɪkeɪt/ (v): giải nghĩa, giảng, giải thích (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

embittered /ɪm'bitəd/ (adj): bức dọc, đắng cay

grievance /'gri:vəns/ (n): lời trách, lời kêu ca phàn nàn (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. incarcerate B. beauteous C. incubate D. inculcate

Đáp án A incarcerate /ɪn'kɑ:səreɪt/ (v): bỏ tù, tống giam, giam hãm (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

beauteous /'bjʊ:tiəs/ (adj): quyến rũ, hấp dẫn (từ tận cùng bằng "eous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

incubate /'ɪŋkjubeɪt/ (v): ấp trứng/ ủ bệnh (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

inculcate /'ɪnkʌlkeɪt/ (v): ghi nhớ, khắc sâu, in sâu (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. supersede B. presumption C. inchoate D. bewilder

Đáp án A supersede /,sʊ:pə'si:d/ (v): thay thế cho, thế chỗ

presumption /prɪ'zʌmpʃn/ (n): sự giả định, sự suy đoán (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

inchoate /ɪn'keɪət/ (v): bắt đầu, khởi đầu/ (adj): lộn xộn, chưa sắp xếp

bewilder /bɪ'wɪldə(r)/ (v): làm bối rối, làm hoang mang

Question 5: A. self – possessed B. overpower
C. technical D. humanistic

Đáp án C self – possessed /,selfpə'zest/ (adj): bình tĩnh

overpower /,əʊvə'paʊə(r)/ (v): chế ngự, áp đảo

technical/ 'teknɪkl/ (adj): thuộc kĩ thuật (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

humanistic /ˌhjuːmə'nɪstɪk/ (adj): nhân đạo, nhân văn (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. perversity B. forefather C. logical D. concentrate

Đáp án A perversity /pə'veɜːsəti/ (n): tính ngang bướng, sự ngoan cố (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

forefather /'fɔːfɑːðə(r)/ (n): tổ tiên

logical /'lɒdʒɪkl/ (adj): lô gíc, hợp lí (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

concentrate /'kɒnsntreɪt/ (v): tập trung vào (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. sensible B. majority C. mechanical D. employment

Đáp án A sensible /'sensəbl/ (adj): nhạy cảm, nhạy bén

majority /mə'dʒɔːrəti/ (n): đa số, số đông (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

mechanical /mə'kæniːkl/ (adj): thuộc máy móc (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

employment /ɪm'plɔɪmənt/ (n): việc làm, tình trạng có việc làm

Question 8: A. telemetry B. immensity C. investigate D. obsequies

Đáp án D telemetry /tə'lemætri/ (n): đo lường từ xa (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

immensity /ɪ'mensəti/ (n): mênh mông, bao la (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

investigate /ɪn'vestɪgeɪt/ (v): đầu tư (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

obsequies /'ɒbsəkwɪz/ (n): đám tang, đám ma

Question 9: A. horseback B. decadent C. celestial D. faculty

Đáp án C horseback /'hɔːsbæk/ (adv) (adj): ngồi trên lưng ngựa, cưỡi ngựa (danh từ ghép bởi 2 danh từ)

decadent /'dekədənt/ (adj): suy đồi, sa sút, điêu tàn

celestial /sə'lestiəl/ (adj): thuộc trời, như thiên đàng (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

faculty /'fæklti/ (n): khoa (đại học) (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: A. decimal B. deceive C. decisive D. allowance

Đáp án A decimal /'desɪml/ (adj): thuộc thập phân/ (n): phân số thập phân

deceive /dɪ'si:v/ (v): lừa dối, đánh lừa, lừa đảo

decisive /dɪ'saɪsɪv/ (adj): quyết đoán (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

allowance /ə'laʊəns/ (n): trợ cấp, phụ cấp (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)



IT ONLY TAKES ONE PERSON TO
CHANGE YOUR LIFE: IT'S YOU



NOTE: Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Việc ôn tập của các em đến đâu rồi? Có gặp điều gì khó khăn không? Hãy cố gắng vượt qua bằng cách mỗi ngày cố gắng từng chút một nhé rồi đến một lúc nào đó khi nhìn lại các em đã thấy mình vượt qua được nó rồi đấy. Bây giờ các em hãy nghỉ ngơi một chút để cùng Megabook tìm hiểu về một diễn viên vô cùng nổi tiếng khác của Hollywood đó là nữ diễn viên có đôi mắt tím đầy ma lực và vẻ đẹp vô cùng quyến rũ Elizabeth Taylor nhé!

ELIZABETH TAYLOR

Người đẹp huyền thoại của Hollywood



Elizabeth Taylor (27/02/1932) một nữ diễn viên huyền thoại người Mỹ. Tên tuổi của bà gắn liền với danh hiệu "Biểu tượng sắc đẹp Hollywood thế kỷ 20" với đôi mắt tím huyền thoại cùng với sự nghiệp điện ảnh đỉnh cao, mà bằng chứng là bà đã chinh phục được gần như tất cả các giải thưởng danh giá nhất của điện ảnh thế giới. Trong đời bà không chỉ nổi tiếng vì nhan sắc lộng lẫy, đôi mắt phớt tím khiến nhiều người say mê cùng có lối diễn xuất tuyệt vời, một lối sống xa hoa Hollywood mà bà còn nổi

tiếng về nhiều cuộc tình lãng mạn. Đến nay Elizabeth Taylor luôn được xem như một trong những nghệ sĩ vĩ đại nhất của Hollywood.

Tiểu sử

Elizabeth Taylor (Dame Elizabeth Rosemond Taylor) sinh ngày 27 tháng 02 năm 1932 tại Hampstead, London, Anh. Bà là con gái của ông Francis Lenn Taylor và bà Sara Viola Warmbrodt đều là người gốc Kansas, Mỹ. Dù mang quốc tịch Anh nhưng cha mẹ Taylor đều là người Mỹ từng làm nghề buôn tranh nghệ

thuật ở St.Louis, Missouri, Mỹ. Ông Franchis đến London để mở một phòng trưng bày tại đây. Người mẹ là diễn viên kịch nhưng giải nghệ sau khi lấy chồng. Elizabeth Taylor sống ở London 7 năm đầu rồi theo mẹ trở về Mỹ năm 1939 sau khi Thế chiến II sắp bùng nổ. Chính người mẹ đã khuyến khích cô con gái duy nhất trở thành một diễn viên như bà trước đây.

Sự nghiệp

Elizabeth Taylor đóng vai chính đầu tiên trong bộ phim *One Born Every Minute* (1942) và trở thành ngôi sao với bộ phim *National Velvet* (1944). Bà sớm được hãng Universal ký hợp đồng và xuất hiện lần đầu trên màn ảnh khi mới tuổi 10 trong bộ phim *There's One Born Every Minute* (1942). Sau đó bà có một vai diễn lớn trong các phim *Lassie Come Home* (1943) và *The White Cliffs of Dover* (1944). Tuy nhiên phải đến năm 1944 với vai diễn đột phá trong bộ phim *National Velvet* (1944) bà mới thật sự nổi tiếng. Bộ phim thành công vang dội khi thu về hơn 4.000.000 đô la và biến nữ diễn viên 12 tuổi thành một ngôi sao lớn. Ở tuổi 18 với vẻ đẹp lộng

lẫy của mình đã giúp bà có một vai diễn phản diện trong phim *Father of the Bride* (1950). Taylor cũng đã cho thấy diễn xuất tài năng của bà khi hóa thân vào nhân vật trong 3 bộ vào cùng một năm đó là: *The Last Time I Saw Paris* (1954), *Rhapsody* (1954), và *Elephant Walk* (1954). Bà đã có vai diễn đỉnh cao trong bộ phim *A Place in the Sun* (1951), thậm chí còn xuất sắc hơn nữa với bộ phim *Giant* (1956) đóng vai chính cùng nam diễn viên James Dean. Hai năm sau, bà có vai diễn vô cùng gợi cảm trên màn ảnh rộng trong bộ phim nổi tiếng *Cat on a Hot Tin Roof* (1958). Năm 1960 Taylor giành giải Oscar đầu tiên trong hạng Nữ Diễn Viên Chính Xuất Sắc Nhất với vai diễn một gái gọi trong *Butterfield 8* (1960). Bà gặp gỡ và quen biết nam diễn viên Richard Burton khi đang đóng phim *Cleopatra* (1963), một bộ phim không chỉ nâng tầm ảnh hưởng và sự nổi tiếng của Taylor đồng thời cũng chứng tỏ là một sự đầu tư đáng kinh ngạc, với kinh phí ghi nhận chưa từng có 37.000.000 đô la Mỹ để thực hiện. Cặp đôi Taylor-Burton còn xuất hiện cùng nhau trên các bộ phim như *The V.I.P.s* (1963), hai năm sau đó là trong bộ phim *Who's Afraid*

of Virginia Woolf? (1962), bộ phim đã mang về cho Taylor giải thưởng Oscar thứ hai với vai diễn bà vợ béo phì, luôn tức giận vợ của ông giáo sư say xin khi ấy được thủ vai bởi Richard Burton. Sau đó Taylor xuất hiện trong các bộ phim khác như *Reflections in a Golden Eye* (1967) cùng Marlon Brando và *Secret Ceremony* (1968) với Mia Farrow. Taylor tiếp tục vào vai chính trong nhiều bộ phim trong suốt thập niên 70, như *Zee and Co.* (1972), *Ash Wednesday* (1973), *The Blue Bird* (1976), *A Little Night Music* (1977). Sau đó bà vào vai chính đóng cùng chồng mình Richard Burton, trong bộ phim 1972 *Under Milk Wood* and *Hammersmith Is Out* (1972) và năm 1973 là bộ phim truyền hình *Divorce His, Divorce Hers* (1973). Năm 1980 Taylor đóng vai chính trong bộ phim bí ẩn *The Mirror Crack'd* (1980), dựa trên cuốn tiểu thuyết ăn khách của Agatha Christie. Năm 1985, bà đóng phim trong bộ phim truyền hình *Malice in Wonderland* (1985). Bộ phim cuối cùng bà tham gia là *The Flintstones* (1994).

Đời tư

Taylor kết hôn tám lần và có đến bảy người chồng. Khi được hỏi

lý do tại sao bà lại kết hôn thường xuyên như vậy, bà đã trả lời rằng "Tôi được bố mẹ dạy rằng nếu tôi yêu một ai đó và muốn có được một tình yêu chân chính, cách tốt nhất là kết hôn. Tôi đoán là tôi khá cổ điển so với những chuẩn mực hiện đại". Taylor còn có nhiều mối tình ngoài hôn nhân khác. Trước khi kết hôn với người chồng đầu tiên Conrad "Nicky" Hilton, bà đã đính hôn với cầu thủ nổi tiếng Glenn Davis và Howard Hughes, con trai của Đại sứ Mỹ tại Brazil. Những người tình khác của bà bao gồm Frank Sinatra, Henry Kissinger, và Malcolm Forbes. Taylor có hai con trai, Michael Howard (1953) và Christopher Edward (1955). Bà có một con gái, Elizabeth Frances "Liza" (1957) với người chồng Michael Todd. Trong cuộc hôn nhân với Eddie Fisher, Taylor nhận nuôi một bé gái người Đức, Maria (1961). Năm 1971, Taylor đã trở thành bà ở tuổi 39. Tính thời điểm bà qua đời, bà có bốn đứa con, mười đứa cháu, và bốn đứa chắt.

Qua đời và ảnh hưởng

Sau nhiều năm Taylor vẫn tiếp tục sự nghiệp diễn xuất của mình. Bà diễn xuất trên các chương trình

truyền hình, thậm chí làm khách mời trong buổi biểu diễn cho bệnh viện General. Bà cũng tham gia vào nhiều hoạt động từ thiện. Sau khi người bạn thân của bà Rock Hudson qua đời vào năm 1985 sau khi chiến đấu với căn bệnh HIV / AIDS, nữ diễn viên thành lập tổ chức Elizabeth Taylor Foundation HIV / AIDS hỗ trợ phần lớn chi phí chữa trị cho những người bị bệnh, cũng như tài trợ cho các chương trình nghiên cứu tìm ra phương pháp điều trị tiên tiến hơn. Năm 1993, bà nhận giải thưởng Cống Hiến Trọn Đời của Viện điện ảnh của Mỹ. Năm 2000 bà đã được Hoàng gia Anh phong tước Quý Bà. Taylor đã phải vật lộn với những vấn đề sức khỏe thể chất trong suốt một thời gian dài. Đầu năm 2011, bà phải nhập viện 2 tháng vì chứng suy tim tại bệnh viện Cedars Sinai. Ngày 23 Tháng 3 năm 2011, Taylor qua đời

vì căn bệnh này, hưởng thọ 79 tuổi. Ngay sau cái chết của bà, con trai bà Michael Wilding đã tuyên bố với báo chí cũng là lời người hâm mộ muốn nhắn gửi tới bà, một huyền thoại vĩ đại nhất của Hollywood "Mẹ tôi là một người phụ nữ phi thường, bà đã sống cuộc sống tràn đầy đam mê, hài hước và yêu thương... Bà mất đi là một mất mát to lớn đối với chúng tôi, nhưng chúng tôi luôn có sự động viên từ những đóng góp của bà cho thế giới. Những vai diễn của bà trên phim ảnh, sự thành công trong lĩnh vực kinh doanh và sự can đảm, tích cực của bà trong cuộc chiến chống HIV-AIDS, tất cả những điều đó khiến chúng tôi vô cùng tự hào vì bà. Mẹ tôi đã đi đến một nơi tốt đẹp hơn, nhưng tình thân và tình yêu của bà sẽ sống mãi trong tim chúng tôi."

Exercise 31 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. miraculous B. perpetual C. probationary D. miniature
 Question 2: A. accurate B. anecdote C. annoyance D. dishwasher
 Question 3: A. considerate B. Parisian C. perceptible D. agriculture
 Question 4: A. dormitory B. etiquette C. equivalent D. episode
 Question 5: A. vigorous B. scandalous C. victorious D. glamorous
 Question 6: A. synthesis B. innovative D. excellent D. oblivious
 Question 7: A. privileged B. architect C. arduous D. artillery
 Question 8: A. stimulus B. adjacent C. adverbial D. apology
 Question 9: A. backslapping B. sovereignty
 C. irritable D. recreational
 Question 10: A. terminate B. educate C. concentrate D. contaminate

Exercise 32 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. conqueror B. comfortable C. condolence D. continent
 Question 2: A. sandals B. dental C. canal D. rental
 Question 3: A. dialogue B. diagram C. diameter D. diagnose
 Question 4: A. panorama B. preponderance
 C. desegregate D. hypothesis
 Question 5: A. urgency B. contingency
 C. predicament D. emergency
 Question 6: A. tranquillity B. serenity
 C. impoverished D. anthropologist
 Question 7: A. barbarism B. intimate
 C. problematic D. counter-culture
 Question 8: A. long-standing B. sustainable
 C. contraceptive D. benevolent

- Question 9: A. descendant B. ignorant C. immigrant D. tolerant
 Question 10: A. mercenary B. memorial C. memorable D. memorize

Exercise 33 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. deteriorate B. outstanding
 C. conscientious D. conspiracy
 Question 2: A. detriment B. destitute C. devastate D. detergent
 Question 3: A. delicacy B. accuracy C. obstinacy D. deficiency
 Question 4: A. deference B. conference C. obedience D. deficit
 Question 5: A. supremacy B. feminism C. liquidize D. emperor
 Question 6: A. nutritious B. continuous C. contagious D. numerous
 Question 7: A. poisonous B. monotonous C. disastrous D. religious
 Question 8: A. laborious B. pneumonia C. insistent D. delicate
 Question 9: A. genuine B. kangaroo C. genocide D. fortunate
 Question 10: A. ingenious B. insidious C. advantageous D. indigenous

Exercise 34 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. detriment B. resentment C. assignment D. detachment
 Question 2: A. erudition B. illusion C. delusion D. hallucinate
 Question 3: A. feverish B. ferocious C. ridiculous D. ingenuous
 Question 4: A. irrelevant B. irritated C. irreparable D. irrational
 Question 5: A. initiator B. igloo C. pertinent D. emperor
 Question 6: A. accomplish B. demolish C. abolish D. acronym
 Question 7: A. intellect B. insecticide C. incident D. innovate
 Question 8: A. contraband B. evacuate C. proponent D. optimal
 Question 9: A. contemptible B. combatant
 C. compliance D. evacuate
 Question 10: A. ridicule B. repulsive C. assassinated D. propulsion

Exercise 35 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. endowment B. entitlement C. erudite D. malevolent
 Question 2: A. recognise B. reconcile C. recompense D. resentment
 Question 3: A. ornamental B. fidelity C. intellectual D. multifaceted
 Question 4: A. fascinating B. broad – minded
 C. universe D. controversy
 Question 5: A. apprentice B. prejudice C. sediment D. excavate
 Question 6: A. monastery B. medieval C. penetrate D. parasite
 Question 7: A. fluctuate B. moisturise C. minimal D. adventurous
 Question 8: A. equator B. ancestor C. compressor D. transistor
 Question 9: A. allocate B. demonize C. remedy D. argumentative
 Question 10: A. permanent B. coherent C. sentiment D. vehement

Exercise 36 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. educational B. preferentially
 C. administrative D. abnormality
 Question 2: A. ingenuous B. enlargement C. federate D. hilarious
 Question 3: A. chimpanzee B. ambiguity C. promontory D. interlock
 Question 4: A. convertible B. apprehension
 C. momentum D. euphoria
 Question 5: A. ingenious B. sympathetic C. diversify D. normality
 Question 6: A. examine B. sanguinary C. ferocity D. preliterate
 Question 7: A. perversity B. character C. distinguish D. reflective
 Question 8: A. infringement B. evasion
 C. light-hearted D. exhilarating
 Question 9: A. genetics B. choreography
 C. artificial D. controversial
 Question 10: A. festivity B. potential C. unparalleled D. ideology

Exercise 37 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. antagonistic B. alimony C. baroness D. barbarous
 Question 2: A. consecrate B. consecutive C. constipated D. constitute
 Question 3: A. disbelief B. disapprove C. disarmament D. disappointing
 Question 4: A. ruminative B. intricate C. broccoli D. dumbfounded
 Question 5: A. recuperative B. tentative C. dubious D. liberal
 Question 6: A. licensee B. liberty C. doctorate D. naturalize
 Question 7: A. nautical B. skeptical C. domino D. sentimental
 Question 8: A. sensuous B. serenade C. antioxidant D. questionnaire
 Question 9: A. slovenly B. slippery C. speculate D. straightforward
 Question 10: A. seductive B. devoutness C. diagonal D. diarrhea

Exercise 38 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. questionable B. curiosity C. category D. warranty
 Question 2: A. distinctive B. cordially C. unethical D. sophisticated
 Question 3: A. immaculate B. relinquish C. preliminary D. perpetrate
 Question 4: A. malicious B. extrovert C. world-weary D. introvert
 Question 5: A. replicate B. thought-provoking
 C. prosecute D. intriguing
 Question 6: A. ritualistic B. beneficial C. descendant D. speculation
 Question 7: A. complicated B. extrusive C. igneous D. balcony
 Question 8: A. criminal B. wrongdoer C. indiscreet D. navigate
 Question 9: A. outermost B. piteous C. plausible D. revulsion
 Question 10: A. platinum B. innermost C. exemplary D. cumbersome

Exercise 39 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. prevalent B. currency C. domineering D. prevailing
 Question 2: A. vulnerable B. liable C. detrimental D. sensitive

- Question 3: A. conventionally B. demotic
C. luxuriant D. symmetrical
- Question 4: A. innovative B. insolent C. insistent D. innocent
- Question 5: A. irrelevant B. irreparable C. irritable D. irrational
- Question 6: A. psychological B. photographic
C. agricultural D. spectacular
- Question 7: A. subculture B. vigorous C. gadgetry D. consensus
- Question 8: A. carnivorous B. phenomenal C. dissolute D. rejuvenate
- Question 9: A. aquatic B. terrestrial C. arthropod D. invertebrate
- Question 10: A. overshadow B. charity
C. marmalade D. temporary

Exercise 40 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. explosive B. susceptible
C. overconfident D. consistent
- Question 2: A. anticipated B. unsustainable
C. parasitic D. obligation
- Question 3: A. delicate B. invention
C. domestic D. bacteria
- Question 4: A. abnormality B. conversational
C. international D. embarrassment
- Question 5: A. therapeutics B. oblivious
C. multifaced D. rationale
- Question 6: A. continental B. uncontested C. nationality D. nightingale
- Question 7: A. centenarian B. electrify C. defender D. tenacity
- Question 8: A. longitude B. indicator C. metalworker D. added – value
- Question 9: A. fastidious B. insanity C. identity D. biodiversity
- Question 10: A. sabotage B. percentage C. buffalo D. octopus



31 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. miraculous B. perpetual C. probationary D. miniature

Đáp án D miraculous /mɪˈrækjələs/ (adj): kì diệu, tuyệt diệu (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

perpetual /pəˈpetʃuəl/ (adj): vĩnh viễn, bất diệt, liên tục, không ngớt (từ tận cùng bằng "ual" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

probationary /prəˈbeɪʃnəri/ (adj): đang trong thời gian thử thách, trong thời gian tập sự

miniature /ˈmɪnɪətʃə(r)/ (adj): thu nhỏ, nhỏ, tí hon/ (n): bức tiểu họa

Question 2: A. accurate B. anecdote C. annoyance D. dishwasher

Đáp án C accurate /ˈækjərət/ (adj): chính xác (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

anecdote /ˈænɪkdəʊt/ (n): chuyện vặt, giai thoại

annoyance /əˈnɔɪəns/ (n): sự khó chịu (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

dishwasher /ˈdɪʃˌwɒʃə(r)/ (n): máy rửa bát đĩa (danh từ ghép bởi 2 danh từ)

Question 3: A. considerate B. Parisian C. perceptible D. agriculture

Đáp án D considerate /kənˈsɪdərət/ (adj): ân cần chu đáo, hay quan tâm tới người khác (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Parisian /pəˈrɪziən/ (adj): thuộc về Paris/ (n): người Paris (từ tận cùng bằng "ian" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

perceptible /pəˈseptəbl/ (adj): có thể nhận biết thấy, có thể cảm giác thấy

agriculture /ˈægrɪkʌltʃə(r)/ (n): nông nghiệp

Question 4: A. dormitory B. etiquette C. equivalent D. episode

Đáp án C dormitory /ˈdɔːmətri/ (n): nhà ở kí túc xá

etiquette /'etɪket/ (n): phép xã giao, nghi lễ

equivalent /ɪ'kwɪvələnt/ (adj): tương đương về giá trị, mục đích

episode /'epɪsəʊd/ (n): tập phim, đoạn, hồi

Question 5: A. vigorous B. scandalous C. victorious D. glamorous

Đáp án C vigorous /'vɪɡərəs/ (adj): sôi nổi, mãnh liệt (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

scandalous /'skændələs/ (adj): chướng, khiếm nhã, đáng hổ thẹn (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

victorious /vɪk'tɔ:riəs/ (adj): chiến thắng vẻ vang (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

glamorous /'glæməərəs/ (adj): đẹp say đắm, đẹp quyến rũ (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 6: A. synthesis B. innovative D. excellent D. oblivious

Đáp án D synthesis /'sɪnθəsis/ (n): sự tổng hợp

innovative /'ɪnəvətɪv/ (adj): có tính chất đổi mới

excellent /'eksələnt/ (adj): tuyệt vời

oblivious /ə'blɪviəs/ (adj): quên, lãng quên/ không biết, mù tịt (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: A. privileged B. architect C. arduous D. artillery

Đáp án D privileged /'prɪvəlɪdʒd/ (adj): có đặc quyền, đặc lợi

architect /'ɑ:kitekt/ (n): kiến trúc sư

arduous /'ɑ:dʒuəs/ (adj): khó khăn, gian khổ, gay go (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

artillery /ɑ:'tɪləri/ (n): pháo, pháo binh (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: A. stimulus B. adjacent C. adverbial D. apology

Đáp án A stimulus /'stɪmjələs/ (n): sự khuyến khích, tác nhân kích thích

adjacent /ə'dʒeɪsnt/ (adj): liền kề, ngay sát

adverbial /əd'vɜ:biəl/ (adj): có tính chất phó từ, (thuộc) phó từ (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

apology /ə'pɒlədʒi/ (n): lời xin lỗi, sự xin lỗi (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

- Question 9: A. backslapping B. sovereignty
C. irritable D. recreational

Đáp án D backslapping /'bækslæpɪŋ/ (n): tiếng huýt sáo, náo động nhộn nhịp

sovereignty /'sɒvrənti/ (n): chủ quyền, quyền độc lập (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

irritable /'ɪrɪtəbl/ (adj): dễ cáu giận

recreational /,rekri'eɪʃənl/ (adj): có tính giải trí, có tính tiêu khiển

- Question 10: A. terminate B. educate C. concentrate D. contaminate

Đáp án D terminate /'tɜ:mɪneɪt/ (v): vạch giới hạn, khiến cái gì làm xong, hoàn thành (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

educate /'edʒukeɪt/ (v): giáo dục, dạy dỗ (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

concentrate /'kɒnsntreɪt/ (v): tập trung (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

contaminate /kən'tæmɪneɪt/ (v): làm ô nhiễm, làm ô uế (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 32 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. conqueror B. comfortable C. condolence D. continent

Đáp án C conqueror /'kɒŋkərə(r)/ (n): quân xâm lược, kẻ xâm lược

comfortable /'kɒmfətəbl/ (adj): thoải mái

condolence /kən'dəʊləns/ (n): lời chia buồn (từ tận cùng bằng "ence" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

continent /'kɒntɪnənt/ (n): lục địa, châu lục

- Question 2: A. sandals B. dental C. canal D. rental

Đáp án C sandals /'sændlɪz/ (n): dép quai hậu (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

dental /'dentl/ (adj) : (thuộc) răng (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

canal /kə'neɪl/ (n) : kênh, sông đào (trường hợp phát âm đặc biệt của đuôi 'al')

rental /'rentl/ (n) : tiền thuê (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. dialogue B. diagram C. diameter D. diagnose

Đáp án C dialogue /'daɪələg/ (n) : đoạn hội thoại

diagram /'daɪəgræm/ (n) : biểu đồ, sơ đồ

diameter /daɪ'æmɪtə(r)/ (n) : đường kính

diagnose /'daɪəgnəʊz/ (v) : chẩn đoán

Question 4: A. panorama B. preponderance
C. desegregate D. hypothesis

Đáp án A panorama /,pænə'reɪmə/ (n) : toàn cảnh, cảnh quay lia lịa

preponderance /prɪ'pɒndərəns/ (n) : sự trội hơn, sự ưu thế hơn

desegregate /di:'segrɪgeɪt/ (v) : xóa bỏ phân biệt chủng tộc (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

hypothesis /haɪ'pɒθəsis/ (n) : giả thiết

Question 5: A. urgency B. contingency C. predicament D. emergency

Đáp án A urgency /'ɜ:dʒənsi/ (n) : sự ham muốn, sự thôi thúc (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

contingency /kən'tɪndʒənsi/ (n) : sự ngẫu nhiên, sự tình cờ, việc bất ngờ (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

predicament /prɪ'dɪkəmənt/ (n) : điều đã được tiên đoán, điều đã được khẳng định trước

emergency /ɪ'mɜ:dʒənsi/ (n) : tình trạng khẩn cấp (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

- Question 6: A. tranquillity B. serenity
C. impoverished D. anthropologist

Đáp án D tranquillity /træn'kwɪləti/ (n): sự tĩnh lặng, sự yên bình (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
serenity /sə'renəti/ (n): sự trầm lặng, sự thanh bình, cảnh trời quang mây tạnh (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
impoverished /ɪm'pɒvərɪʃt/ (adj): đã nghèo, mất công dụng
anthropologist /ænθrə'pɒlədʒɪst/ (n): nhà nhân loại học

- Question 7: A. barbarism B. intimate
C. problematic D. counter- culture

Đáp án C barbarism /'bɑ:bərizəm/ (n): sự dã man, hành động man rợ
intimate /'ɪntɪmət/ (adj): thân mật, thân thiết (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
problematic /ˌprɒblə'mættɪk/ (adj): khó giải quyết, khó hiểu, không chắc chắn, mơ hồ (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
counterculture /'kaʊntəkʌltʃər/ (n): phản văn hóa (danh từ ghép bởi 2 danh từ)

- Question 8: A. long - standing B. sustainable
C. contraceptive D. benevolent

Đáp án C long - standing /ˌlɒŋ'stændɪŋ/ (adj): kéo dài, lâu đời
sustainable /sə'steɪnəbl/ (adj): có thể chống đỡ được, có thể chịu đựng được
contraceptive /ˌkɒntrə'septɪv/ (adj): tránh thụ thai, ngừa thai / (n): thuốc tránh thai (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
benevolent /bə'nevələnt/ (adj): nhân từ, nhân đức

- Question 9: A. descendant B. ignorant C. immigrant D. tolerant

Đáp án A descendant /dɪ'sendənt/ (n): con cháu, hậu duệ (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

ignorant /'ɪgnərənt/ (adj) : ngu dốt, dốt nát, không biết

immigrant /'ɪmɪgrənt/ (n) : người nhập cư (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

tolerant /'tɒlərənt/ (adj) : khoan dung, tha thứ, chịu đựng

Question 10: A. mercenary B. memorial C. memorable D. memorize

Đáp án B mercenary /'mɜ:sənəri/ (n): lính đánh thuê/ (adj): hám lợi, vụ lợi (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

memorial /mə'mɔ:riəl/ (adj) : (thuộc) tưởng niệm, để ghi nhớ/ (n) : đài tưởng niệm (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

memorable /'memərəbl/ (adj) : đáng ghi nhớ, không quên được

memorize /'meməraɪz/ (v) : ghi nhớ (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 33 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. deteriorate B. outstanding C. conscientious D. conspiracy

Đáp án C deteriorate /dɪ'tɪəriəreɪt/ (v): làm hư hỏng, làm giảm giá trị, làm cho xấu hơn (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

outstanding /'aʊt'stændɪŋ/ (adj): tuyệt vời, tuyệt diệu

conscientious /,kɒnʃi'ɛnfəs/ (adj) : có lương tâm, tận tâm, chu đáo, tỉ mỉ (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

conspiracy /kən'spɪrəsi/ (n): âm mưu (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: A. detriment B. destitute C. devastate D. detergent

Đáp án D detriment /'detrɪmənt/ (n): sự thiệt hại, sự tổn hại

destitute /'destɪtju:t/ (adj): thiếu thốn, nghèo túng (từ tận cùng bằng "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

devastate /'devəstet/ (v): tàn phá, phá hủy (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

detergent /di'tɜ:dʒənt/ (n): chất tẩy/ (adj): để làm sạch, để tẩy

Question 3: A. delicacy C. accuracy D. obstinacy D. deficiency

Đáp án D delicacy /'delɪkəsi/ (n): sự duyên dáng, sự thanh nhã

accuracy /'ækjərəsi/ (n): sự chính xác

obstinacy /'ɒbstɪ nəsi/ (n): tính bướng bỉnh, tính khó bảo, ngoan cố

deficiency /di'fɪnsi/ (n): sự thiếu, sự không đủ (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. deference B. conference C. obedience D. deficit

Đáp án C deference /'defərəns/ (n): sự tôn trọng, tôn kính/ sự chiều ý, chiều theo

conference /'kɒnfərəns/ (n): hội nghị

obedience /ə'bi:diəns/ (n): sự nghe lời

deficit /'defɪsɪt/ (n): ngân sách thiếu hụt

Question 5: A. supremacy B. feminism C. liquidize D. emperor

Đáp án A supremacy /su:'preməsi/ (n): quyền tối cao, ưu thế (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

feminism /'femənɪzəm/ (n): thuyết bình đẳng nam nữ

liquidize /'lɪkwɪdaɪz/ (v): hóa lỏng, tạo thành chất lỏng (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

emperor /'empərə(r)/ (n): hoàng đế, vua

Question 6: A. nutritious B. continuous C. contagious D. numerous

Đáp án D nutritious /nju:'trɪʃəs/ (adj): giàu chất dinh dưỡng, bổ dưỡng (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

continuous /kən'tɪnjuəs/ (adj): liên tục, không ngừng nghỉ (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

contagious /kən'teɪdʒəs/ (adj): truyền nhiễm, lây (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

numerous /'nju:mərəs/ (adj) : nhiều, vô số kể (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. poisonous B. monotonous C. disastrous D. religious

Đáp án A poisonous /'pɔɪzənəs/ (adj) : có độc, độc (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

monotonous /mə'notənəs/ (adj) : đơn điệu, nhàm chán, không thay đổi (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

disastrous /dɪ'zɑ:stɹəs/ (adj) : tai hại, thảm họa

religious /rɪ'lɪdʒəs/ (adj) : tôn giáo, (thuộc) tín ngưỡng (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: A. laborious B. pneumonia C. insistent D. delicate

Đáp án D laborious /lə'beɪəriəs/ (adj): cần cù, siêng năng (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

pneumonia /nju:'mæʊniə/ (n) : viêm phổi

insistent /ɪn'sɪstənt/ (adj) : khẳng khẳng, nặng nề (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

delicate /'delɪkət/ (adj) : thanh nhã, thanh tú (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: A. genuine B. kangaroo C. genocide D. fortunate

Đáp án B genuine /'dʒenjuɪn/ (adj) : thật, xác thực

kangaroo /ˌkæŋgə'ru:/ (n): chuột túi, kang-gu-ru (từ có vần 'oo' trọng âm rơi vào chính nó)

genocide /'dʒenəsəɪd/ (n): tội diệt chủng (từ tận cùng bằng "ide" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

fortunate /'fɔ:tʃənət/ (adj) : may mắn (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: A. ingenious B. insidious C. advantageous D. indigenous

Đáp án C ingenious /ɪnˈdʒiːniəs/ (adj): khéo léo, tài tình, mưu trí (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 insidious /ɪnˈsɪdiəs/ (adj): quỷ quyệt, xảo quyệt (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 advantageous /ædvənˈterdʒəs/ (adj): có lợi, thuận lợi (từ tận cùng bằng "eous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 indigenous /ɪnˈdɪdʒənəs/ (adj): bản xứ bản địa (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 34 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. detriment B. resentment C. assignment D. detachment

Đáp án A detriment /ˈdetrɪmənt/ (n): sự thiệt hại, sự tổn hại
 resentment /rɪˈzentmənt/ (n): sự tức giận, bất mãn
 assignment /əˈsaɪnmənt/ (n): sự giao việc, sự phân công
 detachment /dɪˈtætʃmənt/ (n): sự tách rời, sự thờ ơ (đối với đời)

Question 2: A. erudition B. illusion C. delusion D. hallucinate

Đáp án A erudition /ˌeruˈdɪʃn/ (n): sự thông thái, sự uyên bác (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 illusion /ɪˈluːʒn/ (n): ảo giác, ảo tưởng, ảo ảnh (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 delusion /dɪˈluːʒn/ (n): sự đánh lừa, sự bị lừa gạt (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 hallucinate /həˈluːsɪneɪt/ (v): gợi ảo giác (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: A. feverish B. ferocious C. ridiculous D. ingenuous

Đáp án A feverish /ˈfiːvərɪʃ/ (adj): có triệu chứng sốt/ gây sốt, làm phát sốt
 ferocious /fəˈrəʊʃəs/ (adj): dữ tợn, hung ác, dã man (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

ridiculous /rɪ'dɪkjələs/ (adj): hài hước, khôi hài, lỗ lã (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

ingenuous /ɪn'dʒenjuəs/ (adj): chân thật, ngây thơ (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 4: A. irrelevant B. irritated C. irreparable D. irrational

Đáp án B irrelevant /ɪ'reləvənt/ (adj): không liên quan

irritated /ɪ'rɪtɪtɪd/ (adj): tức tối, cáu tiết (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

irreparable /ɪ'repərəbl/ (adj): không thể khắc phục

irrational /ɪ'ræʃənl/ (adj): bất hợp lý

Question 5: A. initiator B. igloo C. pertinent D. emperor

Đáp án A initiator /ɪ'nɪʃɪə(r)/ (n): người khởi xướng

igloo /'ɪɡlu:/ (n): nhà tuyết (từ có vần 'oo' có trọng âm thường rơi vào chính nó)

pertinent /'pɜ:tɪnənt/ (adj): đúng chỗ, thích đáng, đi thẳng (vào vấn đề)

emperor /'empərə(r)/ (n): hoàng đế, vua

Question 6: A. accomplish B. demolish C. abolish D. acronym

Đáp án D accomplish /ə'kʌmplɪʃ/ (v): hoàn thành, hoàn thiện

demolish /dɪ'mɒlɪʃ/ (v): phá hủy, đánh đổ

abolish /ə'boʊlɪʃ/ (v): thủ tiêu, bãi bỏ, hủy bỏ

acronym /'ækrənɪm/ (n): chữ viết tắt, từ viết tắt

Question 7: A. intellect B. insecticide C. incident D. innovate

Đáp án B intellect /'ɪntələkt/ (n): trí tuệ, trí khôn

insecticide /ɪn'sektɪsaɪd/ (n): thuốc trừ sâu (từ tận cùng bằng "ide" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

incident /'ɪnsɪdənt/ (n): sự cố, vụ việc

innovate /'ɪnəveɪt/ (v): cải tiến, đổi mới (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: A. contraband B. seminar C. proponent D. optimal

Đáp án C contraband /'kɒntrəbænd/ (n): sự buôn lậu, hàng buôn lậu

seminar /'semɪnɑːr/ (n): hội thảo

proponent /prə'pɒnənt/ (n): người đề xuất, người đề xướng (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

optimal /'ɒptɪmə/ (adj): tốt nhất, tối ưu

Question 9: A. contemptible

B. combatant

C. compliance

D. evacuate

Đáp án B contemptible /kən'temptəbl/ (adj): đáng khinh, dễ tiện

combatant /'kɒmbətənt/ (n): chiến sĩ, chiến binh

compliance /kəm'plaɪəns/ (n): sự tuân thủ/ sự nhường nhịn (từ tận cùng bằng "ance" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

evacuate /ɪ'vekjueɪt/ (v): sơ tán, di tản khỏi đâu (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: A. ridicule B. repulsive C. assassinated D. propulsion

Đáp án A ridicule /'rɪdɪkjʊːl/ (n): nhạo báng, chế giễu, giễu cợt

repulsive /rɪ'pʌlsɪv/ (adj): kinh tởm, ghê tởm, không thể chấp nhận được (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

assassinated /ə'sæsɪneɪtɪd/ (adj): bị ám sát (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

propulsion /prə'pʌlʃn/ (n): động cơ đẩy, lực đẩy (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Exercise 35 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. endowment B. entitlement C. erudite D. malevolent

Đáp án C endowment /ɪn'dəʊmənt/ (n): khoản tiền hiến tặng, cấp vốn

entitlement /ɪn'taɪtlmənt/ (n): quyền được hưởng

erudite /'erudaɪt/ (adj): thông thái, uyên bác (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

malevolent /mə'levələnt/ (adj): có ác ý, ác độc

Question 2: A. recognise B. reconcile C. recompense D. resentment

Đáp án D recognise /'rekəgaɪz/ (v): nhận ra (từ tận cùng bằng "ise" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

reconcile /'rekənsaɪl/ (v): hòa giải, dung hòa

recompense /'rekəmpens/ (n): sự thưởng, vật thưởng, sự báo đáp, đền ơn

resentment /rɪ'zentmənt/ (n): sự tức tối, oán giận

Question 3: A. ornamental B. fidelity C. intellectual D. multifaceted

Đáp án B ornamental /ɔ:nə'mentl/ (adj): có tính chất trang trí, để trang trí (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

fidelity /fɪ'deləti/ (n): sự trung thực, lòng trung thành (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

intellectual /ɪntə'lektʃuəl/ (adj): trí thức, trí tuệ, thông tuệ (từ tận cùng bằng "ual" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

multifaceted /ˌmʌlti'fæstɪd/ (adj): nhiều mặt, đa diện, đa chiều

Question 4: A. fascinating

B. broad – minded

C. universe

D. controversy

Đáp án B fascinating /'fæsnertɪŋ/ (adj): hấp dẫn, lôi cuốn

broad – minded /ˌbrɔ:d'maɪndɪd/ (adj): có tư tưởng rộng rãi, khoáng đạt

universe /'ju:nɪvɜ:s/ (n): vũ trụ

controversy /'kɒntrəvɜ:si/ (n): sự tranh luận, tranh cãi

Question 5: A. apprentice B. prejudice C. sediment D. excavate

Đáp án A apprentice /ə'prentɪs/ (n): người học việc, người học nghề

prejudice /'predʒudɪs/ (n): thành kiến, định kiến

sediment /'sedɪmənt/ (n): cặn (lắng xuống chất lỏng), trầm tích, phù sa bồi đắp

excavate /'ekskeɪvət/ (v): khai quật, đào bới (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 6: A. monastery B. medieval C. penetrate D. parasite

Đáp án B monastery /'mɒnəstri/ (n): tu viện

medieval /,medi'i:vl/ (adj): thời trung cổ (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

penetrate /'penətreɪt/ (v): thâm nhập, lọt vào, nhìn xuyên qua (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

parasite /'pærəsait/ (n): kí sinh trùng, vật kí sinh (từ tận cùng bằng "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. fluctuate B. moisturise C. minimal D. adventurous

Đáp án D fluctuate /'flʌktʃueɪt/ (v): biến động, dao động (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

moisturise /'mɔɪstʃəraɪz/ (v): cung cấp chất ẩm, dưỡng ẩm (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

minimal /'mɪnɪməl/ (adj): tối thiểu, nhỏ nhất

adventurous /əd'ventʃərəs/ (adj): mạo hiểm, ưa thám hiểm (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: A. equator B. ancestor C. compressor D. transistor

Đáp án B equator /i'kwetə(r)/ (n): xích đạo, đường xích đạo

ancestor /'ænsəstə(r)/ (n): ông bà tổ tiên

compressor /kəm'presə(r)/ (n): máy nén, máy ép

transistor /træn'zɪstə(r)/ (n): bán dẫn, bóng bán dẫn

Question 9: A. allocate

B. demonize

C. remedy

D. argumentative

Đáp án D allocate /'æləkeɪt/ (v): phân bổ, chỉ định, cấp cho ai cái gì (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

demonize /'di:mənaɪz/ (v): biến thành quỷ (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

remedy /'remədi/ (n): phương thuốc, cách chữa trị (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

argumentative /ɑ:gju'mentətɪv/ (adj): thích tranh cãi, có lí luận, luận chứng, logic

Question 10: A. permanent B. coherent C. sentiment D. vehement

Đáp án B permanent /'pɜ:mənənt/ (adj): lâu dài, vĩnh cửu, thường trực
coherent /kəʊ'hɪərənt/ (adj): mạch lạc, thống nhất (từ tận cùng bằng "ent" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
sentiment /'sentɪmənt/ (n): sự đa cảm, ủy mị
vehement /'vi:əmənt/ (adj): mãnh liệt, dữ dội

Exercise 36 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. educational B. preferentially
C. administrative D. abnormality

Đáp án C educational /,edʒu'keɪʃənl/ (adj): mang tính giáo dục
preferentially /,prefə'renʃəli/ (adv): ưu đãi, ưu tiên hơn
administrative /əd'mɪnɪstrətɪv/ (adj): (thuộc) hành chính
abnormality /,æbnɔ:'mæləti/ (n): bất thường, không bình thường (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 2: A. ingenuous B. enlargement C. federate D. hilarious

Đáp án C ingenuous /ɪn'dʒenjʊəs/ (adj): chất phác, thành thật (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
enlargement /ɪn'lɑ:dʒmənt/ (n): sự mở rộng
federate /'fedəreɪt/ (v): liên hiệp, liên bang (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
hilarious /hɪ'leəriəs/ (adj): vui vẻ, vui nhộn (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. chimpanzee B. ambiguity C. promontory D. interlock

Đáp án C chimpanzee /,tʃɪmpæn'zi:/ (n): con tinh tinh (từ có vần "ee" trọng âm rơi vào chính nó)

ambiguity /ˌæmbɪˈɡjuːəti/ (n): mơ hồ, nhập nhằng, không rõ ràng
(từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

promontory /ˈprɒməntəri/ (n): mũi đất nhô ra

interlock /ˌɪntəˈlɒk/ (adj): sự cài vào nhau, khớp vào nhau

Question 4: A. convertible

B. apprehension

C. momentum

D. euphoria

Đáp án B convertible /kənˈvɜːtəbl/ (adj): có thể chuyển đổi được

apprehension /ˌæprɪˈhenʃn/ (n): sự lo âu, e sợ (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

momentum /məˈmentəm/ (n): đà, sự xung kích

euphoria /juːˈfɔːriə/ (n): sự hưng phấn, sảng khoái, phấn khích

Question 5: A. ingenious B. sympathetic C. diversify D. normality

Đáp án B ingenious /ɪnˈdʒiːniəs/ (adj): tinh tế, khéo léo, tài trí (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

sympathetic /ˌsɪmpəˈθetɪk/ (adj): đồng cảm (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

diversify /daɪˈvɜːsɪfaɪ/ (v): đa dạng hóa (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

normality /nɔːˈmæləti/ (n): sự bình thường (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 6: A. examine

B. sanguinary

C. ferocity

D. preliterate

Đáp án B examine /ɪɡˈzæmɪn/ (v): kiểm tra, khảo sát

sanguinary /ˈsæŋgwɪnəri/ (adj): dã man, tàn bạo, đẫm máu

ferocity /fəˈrɒsəti/ (n): sự dã man, sự tàn bạo (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

preliterate /ˌpriːˈlɪtəɪt/ (adj): thuộc thời kì tiền văn tự, chưa có chữ viết (lạc hậu) (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. perversity B. character C. distinguish D. reflective

Đáp án B perversity /pə'vɜ:səti/ (n): sự cau có (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 characteristic /ˌkærəktə'rɪstɪk/ (n): đặc điểm, tính cách (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 distinguish /dɪ'stɪŋɡwɪʃ/ (v): phân biệt
 reflective /rɪ'flektrɪv/ (adj): phản chiếu/ trầm tư suy nghĩ (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: A. infringement B. evasion
 C. light-hearted D. exhilarating

Đáp án C infringement /ɪn'frɪndʒmənt/ (n): sự xâm phạm, sự vi phạm
 evasion /ɪ'veɪʒn/ (n): sự trốn, sự lậu (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 light-hearted /'laɪd'ha:tɪd/ (adj): thoải mái, vui vẻ
 exhilarating /ɪg'zɪləreɪtɪŋ/ (adj): thư giãn, phấn chấn

Question 9: A. genetics B. choreography C. artificial D. controversial

Đáp án A genetics /dʒə'netɪks/ (n): di truyền học (từ tận cùng bằng "ics" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 choreography /ˌkɒrɪ'ɒɡrəfi/ (n): sự biên đạo, vũ đạo (từ tận cùng bằng "graphy" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 artificial /ˌɑ:tɪ'fɪʃl/ (adj): nhân tạo (từ tận cùng bằng "icial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 controversial /ˌkɒntrə'vɜ:ʃl/ (adj): gây tranh cãi (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: A. festivity B. potential C. unparalleled D. ideology

Đáp án D festivity /fe'stɪvəti/ (n): lễ hội, ngày hội (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 potential /pə'tenʃl/ (adj): có tiềm năng (từ tận cùng bằng "ial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

unparalleled /ʌn'pærəleɪd/ (adj): vô song, không gì sánh bằng, tuyệt vời

ideology /,aɪdɪ'ɒlədʒi/ (n): ý thức hệ, hệ tư tưởng (từ tận cùng bằng "logy" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Exercise 37 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. antagonistic B. alimony C. baroness D. barbarous

Đáp án A antagonistic /æn'tæɡə'nɪstɪk/ (adj): đối kháng, đối lập (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

alimony /'ælməni/ (n): tiền cấp dưỡng, phụ cấp sau li hôn

baroness /'bærənəs/ (n): nam tước phu nhân

barbarous /'bɑːbərəs/ (adj): dã man, man rợ (từ tận cùng bằng "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: A. consecrate B. consecutive C. constipated D. constitute

Đáp án B consecrate /'kɒnsəkreɪt/ (v): được cúng, được đem dâng cho ai/thánh hóa (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

consecutive /kən'sekjətɪv/ (adj): liên tiếp, liên tục

constipated /'kɒnstɪpeɪtɪd/ (adj): bị bệnh táo bón (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

constitute /'kɒnstɪtjuːt/ (v): cấu thành, tạo thành (từ tận cùng bằng "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: A. disbelief B. disapprove
C. disarmament D. disappointing

Đáp án C disbelief /,dɪsbɪ'liːf/ (n): sự hoài nghi, sự không tin

disapprove /,dɪsə'pruːv/ (v): không chấp nhận

disarmament /dɪs'ɑːməmənt/ (n): giải trừ vũ khí

disappointing /,dɪsə'pɔɪntɪŋ/ (adj): đầy thất vọng, gây thất vọng

Question 4: A. ruminative B. intricate C. broccoli D. dumbfounded

Đáp án D ruminative /'ru:mɪnətɪv/ (adj): suy nghĩ chín chắn, ngẫm nghĩ
intricate /'ɪntrɪkət/ (adj): rối ren, phức tạp, khó hiểu (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
broccoli /'brɒkəli/ (n): bông cải xanh
dumbfounded /ˌdʌm'fauɪndɪd/ (adj): sững sờ, chết lặng người

Question 5: A. recuperative B. tentative C. dubious D. liberal

Đáp án A recuperative /rɪ'ku:pəreɪtɪv/ (adj): phục hồi, lại sức
tentative /'tentətɪv/ (adj): thăm dò, dự kiến
dubious /'dju:biəs/ (adj): đáng ngờ, không rõ ràng (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
liberal /'lɪbəərəl/ (adj): tự do

Question 6: A. licensee B. liberty C. doctorate D. naturalize

Đáp án A licensee /ˌlaɪsən'si:/(n): người được cấp giấy phép (từ có vần "ee" trọng âm rơi vào chính nó)
liberty /'lɪbəti/ (n): sự tự do (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
doctorate /'dɒktərət/ (n): bằng tiến sĩ (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
naturalize /'nætʃrəlaɪz/ (v): nhập tịch (từ tận cùng bằng "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. nautical B. skeptical C. domino D. sentimental

Đáp án D nautical /'nɔ:tɪkl/ (adj): thuộc về hàng hải (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
skeptical /'skeptɪkl/ (adj): hoài nghi, ngờ vực (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
domino /'dɒmɪnəʊ/ (n): quân cờ đồ-mi-nô
sentimental /ˌsentɪ'mentl/ (adj): ủy mị, đa cảm (từ tận cùng bằng "al" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: A. sensuous
C. antioxidant

B. serenade
D. questionnaire

Đáp án A sensuous /'sensʊəs/ (adj): gợi cảm (từ tận cùng bằng "uous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

serenade /,serə'neɪd/ (v): bài hát tán tỉnh (từ có vần 'ade' trọng âm rơi vào chính nó)

antioxidant /,ænti'ɒksɪdənt/ (n): chất chống ô-xi hóa

questionnaire /,kwɛstʃə'neə(r)/ (n): bảng câu hỏi điều tra

Question 9: A. slovenly

B. slippery

C. speculate

D. straightforward

Đáp án D slovenly /'slɒvnlɪ/ (adj): cầu thả, không sạch sẽ

slippery /'slɪpəri/ (adj): trơn trượt (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

speculate /'spekjuleɪt/ (v): suy đoán/ đầu cơ tích trữ (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

straightforward /,streɪt'fɔ:wəd/ (adj): thẳng thắn, thành thật, cởi mở

Question 10: A. seductive B. devoutness C. diagonal D. diarrhea

Đáp án D seductive /sɪ'dʌktɪv/ (adj): quyến rũ (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

devoutness /dɪ'vaʊtnəs/ (n): sự nhiệt thành, sự tận tâm

diagonal /daɪ'æɡənəl/ (adj): chéo (đường)

diarrhoea /,daɪə'riə/ (n): bệnh tiêu chảy

Exercise 38 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: **Đáp án B**

questionable /'kwɛstʃənəbl/ (adj): đáng nghi, đáng ngờ

curiosity /,kjʊəri'ɒsəti/ (n): sự tò mò (từ tận cùng bằng "ity" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

category /'kætəɡəri/ (n): mục, danh mục

warranty /'wɒrənti/ (n) : sự đảm bảo, sự bảo hành (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: Đáp án B

distinctive /dɪ'stɪŋktɪv/ (adj): đặc biệt, khác biệt (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

cordially /'kɔ:diəli/ (adv): thân mật, thân ái, chân thành

unethical /ˌʌn'eθɪkl/ (adj): không có nguyên tắc (từ tận cùng bằng "ical" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

sophisticated /sə'fɪstɪkətɪd/ (adj): phức tạp, tinh vi (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: Đáp án D

immaculate /ɪ'mækjələt/ (adj): không tì vết, hoàn hảo, không chê vào đâu được (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

relinquish /rɪ'ɪŋkwɪʃ/ (v): từ bỏ, bỏ không làm/ buông, thả

preliminary /prɪ'limɪnəri/ (adj): mở đầu, sơ bộ, sơ khảo

perpetrate /'pɜ:pətreɪt/ (v): phạm tội, gây ra (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. malicious B. extrovert C. world-weary D. introvert

Đáp án A malicious /mə'ɪʃəs/ (adj): hiểm độc, có ác tâm (từ tận cùng bằng "ious" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

extrovert /'ekstrəvɜ:t/ (n): người hướng ngoại

world-weary /'wɜ:ld,wɪəri/ (adj): chán đời, chán sống

introvert /'ɪntrəvɜ:t/ (n): người hướng nội

Question 5: Đáp án D

replicate /'replɪkeɪt/ (v): sao lại, là bản sao, sao chép lại (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

thought – provoking /'θɔ:tpɹəvəʊkɪŋ/ (adj): đáng suy ngẫm

prosecute /'prɒsɪkjʊ:t/ (v): theo đuổi, tiếp tục/ khởi tố, khởi kiện (từ tận cùng bằng "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 intriguing /ɪn'trɪ:ɡɪŋ/ (adj): hấp dẫn, khơi gợi, thích thú

Question 6: Đáp án C

ritualistic /ˌrɪtʃuəlɪstɪk/ (adj): quan liêu nghi thức (từ tận cùng bằng "ic" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 beneficial /ˌbenɪ'fɪʃl/ (adj): có lợi, có ích (từ tận cùng bằng "icial" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 descendant /dɪ'sendənt/ (n): con cháu, hậu duệ, người nối dõi (từ tận cùng bằng "ant" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 speculation /ˌspekju'leɪʃn/ (n): sự suy xét, sự nghiên cứu, sự suy đoán (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: Đáp án B

complicated /'kɒmplɪkətɪd/ (adj): phức tạp, rắc rối (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
 extrusive /ɪk'stru:sɪv/ (adj): đùn ra, phun trào (từ tận cùng bằng "ive" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 igneous /'ɪɡniəs/ (adj): thuộc lửa, có tính chất lửa, do lửa tạo thành (từ tận cùng bằng "eous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)
 balcony /'bælkəni/ (n): ban công (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: Đáp án C

criminal /'krɪmɪnl/ (n): tội phạm/ (adj): có tội, mang tội
 wrongdoer /'rɒŋ, du:ə/ (n): người làm sai, người làm trái đạo đức, trái pháp luật
 indiscreet /ˌɪndɪ'skri:t/ (adj): vô ý, không thận trọng, không kín đáo, hớ hênh
 navigate /'nævɪɡeɪt/ (v): lái (tàu, thuyền), đi sông, đi biển/ điều hành (từ tận cùng bằng "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: Đáp án D

outermost /'aʊtəməʊst/ (adj): phía ngoài cùng, phía xa nhất

piteous /'pi:tiəs/ (adj): thảm thương, đáng thương hại (từ tận cùng bằng "eous" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

plausible /'plə:zəbl/ (adj): có miệng lưỡi khéo léo (người), hợp lí, đáng tin cậy (bản tuyên bố...)

revulsion /rɪ'vʌljn/ (n): sự khiếp sợ/ sự thay đổi đột ngột (tính nét...) (từ tận cùng bằng "ion" có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: Đáp án C

platinum /'plætɪnəm/ (n): bạch kim

innermost /'ɪnəməʊst/ (adj): ở tận trong cùng, ở sâu trong cùng/ sâu trong thâm tâm

exemplary /ɪg'zempləri/ (adj): gương mẫu, mẫu mực, để làm mẫu (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

cumbersome /'kʌmbəsəm/ (adj): ngổn ngang, cồng kềnh, vướng víu, nặng nề

Exercise 39 Choose the word that has a different stress pattern from the others.**Question 1: Đáp án C**

prevalent /'prevələnt/ (adj): phổ biến, thịnh hành (tính từ có 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

currency /'kʌrənsi/ (n): tiền tệ (từ kết thúc bằng 'cy' trọng âm rơi vào âm tiết 3 từ phải sang) (từ tận cùng bằng "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

domineering /,dɒmɪ'niəriŋ/ (adj): độc đoán, hống hách, áp bức, bạo ngược (từ có vần 'eer' trọng âm rơi vào chính nó)

prevailing /pri'veɪlɪŋ/ (adj): đang thịnh hành, chiếm ưu thế = prevalent

Question 2: Đáp án C

vulnerable /'vʌlnərəbl/ (adj): dễ bị tổn thương (tính từ tận cùng bằng 'able' trọng âm rơi vào âm tiết đầu)

liable /'laɪəbl/ (adj): có bổn phận, có trách nhiệm = responsible
(tính từ tận cùng bằng 'able' trọng âm rơi vào âm tiết đầu)

detrimental /,detri'mentl/ (adj): có hại, gây thiệt hại, bất lợi cho (từ
có tận cùng 'al' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

sensitive /'sensətɪv/ (adj): nhạy cảm, dễ tức giận, dễ bối rối,... (từ
có tận cùng 'itive' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: Đáp án A

conventionally /kən'venʃənəli/ (adv) : thông thường, theo quy ước

demotic /dɪ'mɒtɪk/ (adj): thông dụng, bình dân, (thuộc) dân chúng
(từ có tận cùng 'ic' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

luxuriant /lʌg'ʒʊəriənt/ (adj): um tùm, sum sê, phồn thịnh, hoa mỹ
(văn thơ)

symmetrical /sɪ'metrɪkl/ (adj): đối xứng, cân xứng (từ có tận cùng
'ical' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 4: Đáp án C

innovative /'ɪnəveɪtɪv/ (adj): có tính chất cách tân, đổi mới (ngoại
lệ của đuôi 'ive')

insolent /'ɪnsələnt/ (adj): xấc xược, láo xược (ngoại lệ của đuôi 'ent')

insistent /ɪn'sɪstənt/ (adj): nhấn mạnh, khẳng khẳng, khẳng định
(từ tận cùng bằng 'ent' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

innocent /'ɪnəsnt/ (adj): vô tội, không có tội (ngoại lệ của đuôi 'ent')

Question 5: Đáp án C

irrelevant /ɪ'reləvənt/ (adj): không thích đáng, không thích hợp,
không liên quan

irreparable /ɪ'repərəbl/ (adj): không thể sửa chữa được

irritable /'ɪrɪtəbl/ (adj): dễ cáu, cáu kỉnh

irrational /ɪ'ræʃənəl/ (adj): không hợp lí, phi lí

(tiền tố 'ir' không làm thay đổi trọng âm của từ gốc)

Question 6: Đáp án D

psychological /ˈsaɪkəˈlɒdʒɪkl/ (adj): thuộc về tâm lý học (từ có tận cùng 'ical' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

photographic /ˈfəʊtəˈɡræfɪk/ (adj): thuộc nhiếp ảnh, chụp ảnh (từ có tận cùng 'ic' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

agricultural /ˈæɡrɪˈkʌltʃərəl/ (adj): thuộc nông nghiệp

spectacular /ˈspekˈtækjələ(r)/ (adj): ngoạn mục, tuyệt vời (từ có tận cùng 'ular' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 7: Đáp án D

subculture /ˈsʌbkʌltʃə(r)/ (n): tiểu văn hóa

vigorous /ˈvɪɡərəs/ (adj): sôi nổi, hào hứng, đầy năng lượng (từ tận cùng bằng 'ous' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

gadgetry /ˈɡædʒɪtri/ (n): bộ đồ dùng, bộ đồ vật (từ tận cùng bằng 'ry' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

consensus /kənˈsensəs/ (n): sự đồng lòng, sự nhất trí

Question 8: Đáp án C

carnivorous /kɑːˈnɪvərəs/ (adj): thuộc động vật ăn thịt

phenomenal /fəˈnɒmɪnəl/ (adj): vô cùng thành công, nổi lên như một hiện tượng

dissolute /ˈdɪsəluːt/ (adj): (con người) chơi bời phóng túng, hư hỏng

rejuvenate /rɪˈdʒuːvəneɪt/ (v): làm trẻ lại, làm khỏe lại (từ tận cùng bằng 'ate' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: Đáp án C

aquatic /əˈkwætɪk/ (adj): thuộc về nước (từ tận cùng bằng 'ic' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

terrestrial /təˈrestriəl/ (adj): sống trên cạn, thuộc mặt đất (từ tận cùng bằng 'ial' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

arthropod /ˈɑːθrəpɒd/ (n): động vật chân đốt

invertebrate /ɪnˈvɜːtɪbrət/ (n): loài không xương sống (từ tận cùng bằng 'ate' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: Đáp án A

overshadow /'əʊvə'ʃædəʊ/ (v): che bóng/ làm lu mờ/ làm đen tối
(động từ ghép có giới từ đứng đầu và theo sau là động từ chính thì trọng âm rơi vào động từ)

charity /'tʃærəti/ (n): từ thiện (từ tận cùng bằng 'ity' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

marmalade /'mɑ:məleɪd/ (n): mứt cam (ngoại lệ của đuôi 'ade')

temporary /'tempərəri/ (adj): tạm thời

Exercise 40 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. explosive

B. susceptible

C. overconfident

D. consistent

Đáp án C explosive /ɪk'spləʊsɪv/ (adj): nổ, dễ gây nổ, dễ phát nổ

susceptible /sə'septəbl/ (adj): dễ bị mắc, dễ bị tổn thương/ nhạy cảm, dễ xúc cảm

overconfident /əʊvə'kɒnfɪdənt/ (adj): quá tự tin (tính từ ghép có giới từ đứng đầu và theo sau là tính từ chính thì trọng âm rơi vào tính từ)

consistent /kən'sɪstənt/ (adj): đặc, chắc/ phù hợp, thích hợp (từ tận cùng bằng 'ent' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 2: A. anticipated

B. unsustainable

C. parasitic

D. obligation

Đáp án A anticipated /æn'tɪsɪpeɪtɪd/ (adj): được thấy trước, được đoán trước (từ tận cùng bằng 'ate' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

unsubstantiated /ʌnsəb'stænfɪeɪtɪd/ (adj): không được chứng minh, không có căn cứ (từ tận cùng bằng 'ate' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

parasitic /ˌpærə'sɪtɪk/ (adj): sống ăn bám, như vật kí sinh (từ có tận cùng 'ic' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

obligation /ˌɒblɪ'ɡeɪʃn/ (n): nghĩa vụ, bổn phận (từ có tận cùng 'ion' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 3: A. delicate B. invention C. domestic D. bacteria

Đáp án A delicate /'delɪkət/ (adj): thanh nhã, thanh tú

invention /ɪn'venʃn/ (n): sự sáng chế, sự phát minh (từ có tận cùng 'ion' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

domestic /də'mestɪk/ (adj): nội địa (từ có tận cùng 'ic' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

bacteria /bæk'tɪəriə/ (n): vi trùng, vi khuẩn

Question 4: A. abnormality B. conversational
C. international D. embarrassment

Đáp án D abnormality /,æbnɔ:'mæləti/ (n): sự bất bình thường, không bình thường (từ có tận cùng là đuôi 'ity' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

conversational /,kɒnvə'seɪʃənəl/ (adj): thuộc về hội thoại, đàm thoại

international /,ɪntə'næʃnəl/ (adj): thuộc về quốc tế

embarrassment /ɪm'bærəsmənt/ (n): sự bối rối, sự lúng túng, sự ngượng ngùng

Question 5: A. therapeutics B. oblivious C. multifaced D. rationale

Đáp án B therapeutics /,θerə'pjʊ:tɪks/ (n): điều trị học, phép chữa bệnh, ngành y học chữa bệnh (từ có tận cùng 'ics' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

oblivious /ə'blɪviəs/ (adj): quên, lãng quên, không nhớ tới (từ có tận cùng 'ious' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

multifaceted /,mʌlti'fæstɪd/ (adj): nhiều mặt, phức tạp

rationale /,ræʃə'nɔ:l/ (n): lý do căn bản, cơ sở pháp lý

Question 6: A. continental B. uncontested C. nationality D. nightingale

Đáp án D continental /,kɒntɪ'nentl/ (adj): thuộc lục địa, thuộc đại lục (từ có tận cùng là đuôi 'al' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

uncontested /,ʌnkən'testɪd/ (adj): rõ ràng, không cãi được, không bác bỏ được (tiền tố 'un' và hậu tố 'ed' không làm thay đổi trọng âm của từ gốc)

nationality /ˈnæʃəˈnæləti/ (n): quốc tịch (từ có tận cùng là đuôi 'ity' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

nightingale /ˈnaɪtɪŋɡeɪl/ (n): chim sơn ca

Question 7: A. centenarian B. electrify C. defender D. tenacity

Đáp án A centenarian /ˌsentɪˈneəriən/ (n): người sống trăm tuổi (từ có tận cùng là đuôi 'ian' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

electrify /ɪˈlektɹɪfaɪ/ (v): cho nhiễm điện/ làm cho giật nẩy người (từ có tận cùng là đuôi 'fy' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

defender /dɪˈfendə(r)/ (n): người che chở, người bào chữa

tenacity /təˈnæsəti/ (n): tính dai bền (từ có tận cùng là đuôi 'ity' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 8: A. longitude

B. indicator

C. metalworker

D. added – value

Đáp án D longitude /ˈlɒŋɡɪtjuːd/ (n): kinh độ (từ có tận cùng là đuôi 'ude' trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

indicator /ˈɪndɪkətə(r)/ (n): người/ chất/ vật chỉ thị

metalworker /ˈmetlɜːkə(r)/ (n): công nhân luyện kim (danh từ ghép bởi 2 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ đứng trước)

added – value /ædɪdˈvæljuː/(n): giá trị thặng dư (danh từ ghép bởi 1 tính từ và 1 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ)

Question 9: A. fastidious

B. insanity

C. identity

D. biodiversity

Đáp án D fastidious /fæˈstɪdiəs/ (adj): khó tính, khó chiều, kén cá chọn canh (từ có tận cùng là đuôi 'ious' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

insanity /ɪnˈsæniəti/ (n): tình trạng điên/ sự điên rồ (từ có tận cùng là đuôi 'ity' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

identity /aɪˈdentəti/ (n): tính đồng nhất, sự giống hệt/ cá tính, đặc tính, nét riêng biệt (từ có tận cùng là đuôi 'ity' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

biodiversity /ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/ (n): sự đa dạng sinh học (từ có tận cùng là đuôi 'ity' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

Question 10: A. sabotage B. percentage C. buffalo D. octopus

Đáp án B sabotage /ˈsæbətəːʒ/ (v): phá hoại, phá ngầm/ (n): sự phá hoại, sự phá ngầm (từ có tận cùng là đuôi 'age' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

percentage /pəˈsentɪdʒ/ (n): tỉ lệ phần trăm (từ có tận cùng là đuôi 'age' trọng âm rơi vào âm tiết trước nó)

buffalo /ˈbʌfələʊ/ (n): con trâu (từ có 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)

octopus /ˈɒktəpəs/ (n): bạch tuộc (từ có 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu)



Chắc hẳn trong các em mỗi người đều đã có lựa chọn riêng cho mình về tương lai sau này. Dù thành công hay thất bại thì các em hãy luôn nhớ đó chỉ là một trong những bài học dành cho bản thân mình trong cuộc sống. Hạnh phúc là mục tiêu cuối cùng của mỗi con người nhưng hạnh phúc nằm trong con đường ta đi chứ không nằm ở đích đến. Các em giờ hãy dùng tay lại ít phút để cùng Megabook tìm hiểu về một nữ diễn viên nổi tiếng của Hollywood và con đường tìm kiếm hạnh phúc cho riêng mình của cô ấy nhé!

ANGELINA JOLIE

Một tâm hồn nổi loạn nhưng đầy yêu thương



Angelina Jolie Pitt (04/06/1975) là một nữ diễn viên điện ảnh, đạo diễn, một nhà hoạt động nhân đạo nổi tiếng người Mỹ. Trong sự nghiệp diễn xuất của mình, Jolie đã nhận được nhiều giải thưởng danh tiếng, trong đó các giải lớn nhất gồm một Giải Oscar, hai Giải thưởng của Hội Diễn viên Điện ảnh và ba Giải Quả cầu vàng. Không chỉ mê hoặc người hâm mộ bằng vẻ đẹp quyến rũ và diễn xuất thu hút của mình, Angelina Jolie còn được mọi người trên toàn thế giới yêu

mến vì những hoạt động từ thiện không biết mệt mỏi của mình.

Tiểu sử

Angelina Jolie (Angelina Jolie Voight) sinh ngày 04 tháng 06 năm 1975 tại Los Angeles, California, Mỹ. Angelina Jolie là con gái của diễn viên Jonathan Vincent "Jon" Voight và Marcheline Bertrand. Về phía cha, Jolie có gốc Đức và Slovakia. Về phía mẹ, mẹ cô là người Canada gốc Pháp, người Hà Lan và Đức.

Sự nghiệp

Lên bảy tuổi, Jolie tham gia vào một vai phụ trong *Lookin' to Get Out* (1982), một phim do cha cô, Jon Voight, đồng biên kịch và tham gia diễn xuất. Sau đó khi 16 tuổi, Jolie xuất hiện trong một số video âm nhạc như *Stand by My Woman* (1991) của Lenny Kravitz, *Alta Marea* (1991) của Antonello Venditti, *It's About Time* (1993) của The Lemonheads, và *Rock & Roll Dreams Come Through* (1993) của Meat Loaf. Sau một vai diễn phụ trong phim *Without Evidence* (1995), Jolie tham gia bộ phim Hollywood đầu tiên của cô trong vai Kate "Acid Burn" Libby trong phim *Hackers* (1995). Cô tiếp tục tham gia vào vai diễn như Gina Malacici trong vở hài kịch *Love Is All There Is* (1996), *Mojave Moon* (1996) và *Foxfire* (1996) với vai diễn một thiếu nữ nổi loạn, hoang dã. Năm 1997, Jolie đóng cặp với David Duchovny trong bộ phim trinh thám *Playing God* (1997), trong series phim truyền hình ngắn *True Women* (1997). Bước ngoặt sự nghiệp quan trọng đầu tiên của Jolie bắt đầu khi cô nhận được giải thưởng Quả Cầu Vàng, một đề cử

Giải Emmy cho vai diễn trong phim truyền hình *George Wallace* (1997). Năm 1998, Jolie góp mặt trong *Gia* (1998) bộ phim kể về cuộc đời siêu người mẫu người Mỹ đầu tiên Gia Marie Carangi (1960 – 1986), một ngôi sao sớm vụt sáng trên bầu trời rồi cũng nhanh chóng phụt tắt bởi căn bệnh HIV. Vai diễn đã mang về cho cô 1 giải Quả Cầu Vàng, một giải của Hội Diễn viên Điện Ảnh và một đề cử Emmy. Các bộ phim tiếp theo Jolie tham gia là *The Bone Collector* (1999), *Girl, Interrupted* (1999), *Gone In 60 Seconds* (2000) đều nhận được đánh giá tích cực từ các nhà phê bình. Cô nhận Giải Quả Cầu Vàng lần thứ ba, Giải thưởng của Hội Diễn viên Điện ảnh thứ hai và Giải Oscar cho nữ diễn viên phụ xuất sắc nhất cho vai Lisa Rowe trong phim *Girl, Interrupted* (1999). Mặc dù Jolie luôn được đánh giá cao về khả năng diễn xuất nhưng các bộ phim của cô vẫn chưa gây được sức hút với khán giả toàn thế giới cho tới khi cô vào vai chính trong bộ phim hành động phiêu lưu *Lara Croft: Tomb Raider* (2001). Bộ phim đã nâng tầm Angelina Jolie trở thành một ngôi sao tầm cỡ quốc tế. Bộ phim là một thành

công rực rỡ, thu về 275 triệu đô-la trên toàn thế giới và khởi đầu thời kỳ thành công của Jolie - một nữ ngôi sao phim hành động. Tiếp nối thành công cô có một loạt vai diễn ấn tượng khác trong *Original Sin* (2001), *Life or Something Like It* (2001). Jolie lại một lần nữa hóa thân vào vai Lara Croft trong *Lara Croft Tomb Raider: The Cradle of Life* (2003). Tiếp đó Jolie tham gia phim *Beyond Borders* (2003), nội dung nói về các nhân viên cứu trợ tại châu Phi, *Taking Lives* (2004), *Sky Captain and the World of Tomorrow* (2004). Jolie còn tham gia lồng tiếng cho cá Lola trong bộ phim hoạt hình nổi tiếng *Shark Tale* (2004) của hãng DreamWorks và vai Olympias trong *Alexander* (2004), bộ phim về cuộc đời vị vua nổi tiếng Alexander Đại đế. Jolie tiếp tục có vai diễn ấn tượng phim hài kịch hành động *Mr & Mrs. Smith* (2005) đóng cặp cùng Brad Pitt. Bộ phim thu về 478 triệu đô-la Mỹ trên toàn thế giới và trở thành một trong những phim đình đám nhất năm 2005. Cô cũng tiếp tục xuất hiện trong phim *The Good Shepherd* (2006), *A Place in Time* (2007), *A Mighty Heart*, *Beowulf*

(2007), *Wanted* (2008), cô tham gia lồng tiếng trong bộ phim hoạt hình *Kung Fu Panda* (2008) của hãng DreamWorks và *Changeling* (2008) của đạo diễn Clint Eastwood. Cô nhận đề cử Giải Oscar lần thứ hai cùng các đề cử Giải thưởng của Viện Hàn lâm Nghệ thuật Điện ảnh và Truyền hình Anh quốc, Giải Quả cầu vàng và Giải thưởng của Hội Diễn viên Điện ảnh với vai diễn trong bộ phim *Changeling* (2008). Năm 2010 cô tiếp tục xuất hiện trong phim trinh thám *Salt* (2010) và *The Tourist* (2010). Jolie cũng bắt đầu sự nghiệp đạo diễn của mình với *In the Land of Blood and Honey* (2011), câu chuyện tình giữa một người lính Serbia với một tù nhân chiến tranh Bosnia, lấy bối cảnh Chiến tranh Serbia những năm 1992-95. Sau ba năm rưỡi vắng bóng, Jolie quay lại màn ảnh trong bộ phim *Maleficent* (2014). Cô vào vai Maleficent, nhân vật phản diện trong phim *Người Đẹp Ngủ Trong Rừng* năm 1959 của Disney. Các nhà phê bình đánh giá vai diễn của cô chính là "trái tim và tâm hồn" của bộ phim.

Đời tư

Jolie đã có ba cuộc hôn nhân đầu với các bạn diễn trong các phim cô đóng. Cô kết hôn với diễn viên người Anh Jonny Lee Miller, bạn diễn của cô trong phim *Hackers* (1995); Billy Bob Thornton bạn diễn trong phim *Pushing Tin* (1999) hiện tại cô đã kết hôn cùng nam diễn viên Brad Pitt, người đóng cặp cùng cô trong bộ phim *Mr & Mrs. Smith* (2005). Ngoài ra cô còn có một mối quan hệ gần gũi với nữ bạn diễn trong bộ phim *Foxfire* (1996) Jenny Shimizu. Jolie có ba người con với Brad Pitt là Shiloh Nouvel, cặp song sinh Knox Léon và Vivienne Marcheline. Cô còn nhận nuôi ba người con đến từ ba đất nước khác nhau đó là Maddox Chivan người Campuchia; Zahara Marley sinh ra tại Ethiopia và Pax Thien người Việt Nam.

Ảnh hưởng và hoạt động từ thiện

Ngày 27 tháng 8 năm 2001, Jolie được chọn làm Đại Sứ Thiện Chí của Cao Ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn. Các chuyến đi từ thiện và mang ý nghĩa nhân văn luôn được Jolie thực hiện một cách đều đặn. Jolie đã tham gia

những chuyến công tác trong lĩnh vực nhân đạo trên khắp thế giới, đồng thời gặp gỡ dân tị nạn và những người mất nhà cửa tại hơn 20 quốc gia. Năm 2013, Angelina Jolie cắt bỏ vòng 1 và cả buồng trứng để chấm dứt những nguy cơ về bệnh tật hiểm nghèo đang rình rập. Nguyên nhân gia đình nhà Angelina Jolie có gene ung thư và nhiều người thân của cô đã qua đời vì căn bệnh này. Quyết định cắt bỏ toàn bộ vú của Angelina Jolie tạo động lực cho những người mong muốn được tư vấn về di truyền và nguy cơ mắc ung thư vú. Với vẻ ngoài hoang dã ít người biết rằng Angelina Jolie phải trải qua một thời niên thiếu bất hạnh bởi người cha đã bỏ rơi mẹ con cô khi cô còn nhỏ và vì thế có thời cô vẫn dùng dao hay bất cứ vật gì tự gây đau đớn cho mình. "Sự đau đớn có thể giúp tôi cảm thấy mình đang sống", cô từng tâm sự. Phát biểu trên tạp chí US, Angelina Jolie cho rằng nếu hồi bé cô đã có dịp học hỏi những điều mà sau này cô được trải nghiệm trong vai trò là Đại Sứ Thiện chí của Liên Hiệp Quốc, thì có lẽ cô đã không tự hành xác mình như vậy." Tôi nghĩ

vai trò đó sẽ giúp tôi trải qua thời
tuổi trẻ của mình dễ dàng hơn.
Tôi sẽ bớt tự hủy hoại mình". Cũng
vì thế Jolie muốn các con của cô
sớm tham gia các hoạt động từ
thiện. "Tôi hy vọng nếu mình nuôi
các con với nhân quan đúng đắn
hơn về thế giới so với cách tôi được
nuôi dưỡng thì chúng sẽ tự nhiên
trở thành những người tốt hơn.
Tôi chắc chắn rằng trong tương

lai các con tôi sẽ tới thăm và học
hỏi được nhiều từ những người tị
nạn", Jolie nói. Quả thật với những
hoạt động nhân đạo không biết
mệt mỏi của mình Angelina Jolie
đã trở thành biểu tượng đẹp nhất
của lòng nhân ái trong trong mắt
người hâm mộ thế giới mỗi khi
nhắc tới các diễn viên nổi tiếng
nhất Hollywood hiện nay.



Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. promenade B. nominate C. resonant D. blameworthy

Question 2: A. argumentative B. psychological
C. contributory D. cigarette

Question 3: A. intimacy B. commentary C. preferable D. amphibian

Question 4: A. ancestry B. homonym C. millennium D. bureaucrat

Question 5: A. triangular B. simplicity C. watercolour D. respectively

Question 6: A. delighted B. dedicated C. opponent D. autonomy

Question 7: A. official B. athletics C. intensive D. synchronized

Question 8: A. assumption B. understanding
C. philosopher D. provocative

Question 9: A. participate B. psychiatry C. enthusiastic D. emission

Question 10: A. civilization B. intellectual C. popularity D. opportunity

Exercise 42

Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. accordance B. intensify C. geometry D. acupuncture

Question 2: A. personal B. personnel C. cultivate D. summary

Question 3: A. appropriate B. emotional
C. self-righteous D. situation

Question 4: A. aviation B. interfere C. metropolitan D. imagination

Question 5: A. alcohol B. existence C. irrational D. solidify

Question 6: A. redundancy B. alternate C. travelogue D. analysis

Question 7: A. Santa Claus B. resilience C. adversity D. prolific

Question 8: A. subcontinent B. uninterested
C. embedded D. inequality

Question 9: A. reassure B. antonym C. satellite D. artifact

Question 10: A. jewellery B. gravity C. demolish D. bachelor



Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. adventuresome B. troublesome
 C. burdensome D. cumbersome
- Question 2: A. animated B. monument
 C. archaeologist D. commentator
- Question 3: A. renovation B. psychological
 C. representational D. incomplete
- Question 4: A. indigenous B. impudent C. restrictive D. denominator
- Question 5: A. finality B. copybook C. suspicious D. impractical
- Question 6: A. militia B. mentality
 C. merchantmen D. melodica
- Question 7: A. mercury B. technologist C. temporary D. mercantile
- Question 8: A. decimate B. decimeter C. querulous D. triumvirate
- Question 9: A. acronym B. apologetic C. galaxy D. mortuary
- Question 10: A. longevity B. triumphant C. negligent D. melodious

Exercise 44

Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. rheumatic B. rhetorical C. ill-tempered D. controversial
- Question 2: A. alternative B. invalid C. hysterics D. catacombs
- Question 3: A. picturesque B. resemblance
 C. recognition D. oversimplify
- Question 4: A. commodity B. accustomed
 C. managerial D. objective
- Question 5: A. comprehend B. differential
 C. confrontational D. undertaker
- Question 6: A. continuity B. inactivity
 C. incidentally D. illiteracy

- Question 7: A. avenue B. captaincy
C. conscience – stricken D. reformation

- Question 8: A. secrecy B. underneath C. register D. pinnacle

- Question 9: A. treasury B. magnetism C. zoology D. quarrelsome

- Question 10: A. vicinity B. aboriginal C. disgruntled D. transparent

Exercise 45 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. invisible B. tentacle C. belligerent D. antagonize

- Question 2: A. venomous B. painkiller C. antivenin D. notorious

- Question 3: A. evolutionary B. cursory C. ultrasonic D. matrilineal

- Question 4: A. surgical B. underlay C. voracious D. corporal

- Question 5: A. contradictory B. optimum
C. obstacle D. predatory

- Question 6: A. linguistic B. cardinal
C. dim – witted D. endowment

- Question 7: A. extrarodinary B. scepticism
C. preposterous D. hot – blooded

- Question 8: A. frustrating B. fascinating C. bizarre D. exasperated

- Question 9: A. elaborate B. aqueduct C. confidential D. excavate

- Question 10: A. psycholinguistic B. pottery
C. secular D. intricate

Exercise 46 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. premonitory B. ammonite C. preterite D. knee-length

- Question 2: A. precursor B. cross – country
C. remembrance D. mausoleum

- Question 3: A. infuriate B. embitter
C. sanctity D. assembly

- Question 4: A. meteorologist
C. assemblage
B. humidity
D. infuriating
- Question 5: A. extravagant B. excessive
C. exaggerated D. cognitive
- Question 6: A. hemisphere B. irascible
C. matriculate D. school-leaver
- Question 7: A. anatomical
C. overpowering
B. horse – trading
D. dietitian
- Question 8: A. benefactor
C. salmonberry
B. philanthropist
D. devilish
- Question 9: A. overtime B. overhead C. overdo D. overpriced
- Question 10: A. cholesterol B. mnemonic C. pneumatic D. pseudonym

Exercise 47 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. dehydrate B. dietetic C. unwholesome D. aquarium
- Question 2: A. deferment B. execution C. accessory D. exhibit
- Question 3: A. loose-fitting B. elementary C. circumvent D. profiteer
- Question 4: A. malcontent B. malefactor C. infinite D. malodorous
- Question 5: A. lemonade B. flesh-colored C. sympathy D. infidel
- Question 6: A. shopkeeper B. leonine C. sleeping-car D. paper-bag
- Question 7: A. paper-knife
C. heartwarming
B. brick-house
D. heartrending
- Question 8: A. microlight B. abattoir C. pasteurize D. statuesque
- Question 9: A. cockerel B. genetically C. sharecropper D. dairyman
- Question 10: A. slaughterhouse
C. husbandry
B. subsistence
D. polytunnel

Exercise 48 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. theological B. chandelier C. vegetarian D. jeopardize
- Question 2: A. veterinary B. symptomatic C. indissoluble D. indistinct

- Question 3: A. patronize B. impeccable C. incompetent D. remunerate
 Question 4: A. terrific B. tertiary C. territory D. terminal
 Question 5: A. compliance B. competent C. computer D. commuter
 Question 6: A. recompense B. temperature C. reminiscent D. marvellous
 Question 7: A. momentous B. monetary C. monastery D. monument
 Question 8: A. tremendous B. voluminous C. parallel D. autonomous
 Question 9: A. enormous B. procrastinated C. symphony D. chronology
 Question 10: A. disturbance B. spontaneous C. exceptional D. majesty

Exercise 49 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. interpretation B. insightful
 C. chronicle D. inculcate
 Question 2: A. perspective B. affectionate C. tottering D. embolden
 Question 3: A. connoisseur B. diabolical C. tyrannized D. intercepted
 Question 4: A. magistrate B. mutilated C. cowardice D. repugnance
 Question 5: A. obstinate B. reiterated C. irresolute D. appended
 Question 6: A. foolhardiness B. unintelligible
 C. gamekeeper D. eminently
 Question 7: A. embezzle B. superintend C. dexterity D. relinquish
 Question 8: A. buccaneer B. prodigious C. rebellious D. rapidity
 Question 9: A. melancholy B. amphitheatre
 C. undulating D. uninhibited
 Question 10: A. merciless B. instinctively
 C. resolutely D. quartermaster

Exercise 50 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. conical B. defenceless C. explanatory D. abridgement
 Question 2: A. anchorage B. bigotry C. emphatically D. solemnize

Question 3: A. residuary B. replenish C. indignant D. promontory

Question 4: A. chancellery B. involuntarily C. credential D. betoken

Question 5: A. ambassador B. incessantly
C. encumber D. paparrallelogram

Question 6: A. constabulary B. tablature
C. proprietorship D. interminable

Question 7: A. humiliated B. perpetuated
C. mesmerized D. theatrical

Question 8: A. perfunctory B. velocity
C. dignitary D. decrepit

Question 9: A. incinerate B. occupational
C. assiduous D. deregulate

Question 10: A. fraudulent B. disobedience
C. remonstrate D. charitable

ĐÁP ÁN:

Exercise 41 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. promenade B. nominate C. resonant D. blameworthy

Đáp án A promenade /ˌprɒməˈneɪd/ (n) : cuộc đi dạo, cuộc đi chơi (từ tận cùng bằng 'ade' có trọng âm rơi vào chính nó)

nominate /ˈnɒmɪneɪt/ (v) : chỉ định, chọn, bổ nhiệm (từ tận cùng bằng 'ate' có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

resonant /ˈrezənənt/ (adj) : vang dội, vang rền, tiếng vang dội lại

blameworthy /ˈbleɪmwɜːði/ (adj) : đáng chê trách, đáng khiển trách (tính từ ghép bởi 2 tính từ có trọng âm rơi vào tính từ đầu)

Question 2: A. argumentative

B. psychological

C. contributory

D. cigarette

Đáp án C argumentative /,ɑ:gju'mentətɪv/ (adj): thích tranh cãi/ có lí luận, có logic

psychological /,saɪkə'lɒdʒɪkl/ (adj): thuộc về tâm lí (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

contributory /kən'trɪbjətəri/ (adj): đóng góp, góp phần

cigarette /,sɪgə'ret/ (n): thuốc lá (từ có tận cùng là "ette" có trọng âm rơi vào chính nó)

Question 3: A. intimacy

B. commentary

C. preferable D. amphibian

Đáp án D intimacy /'ɪntɪməsi/ (n): sự thân mật, sự thân thiết

commentary /'kɒməntəri/ (n): bài bình luận, lời chú thích, bài tường thuật (từ tận cùng bằng 'y' có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

preferable /'prefərəbl/ (adj): thích hơn, ưa chuộng hơn

amphibian /æm'fɪbiən/ (n): động vật lưỡng cư (từ có tận cùng là "ian" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 4: A. ancestry

B. homonym

C. millennium D. bureaucrat

Đáp án C ancestry /'ænsəstri/ (n): tổ tiên, tổ tông (từ tận cùng bằng 'y' có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

homonym /'hɒmənim/ (n): từ đồng âm/ người trùng tên

millennium /mi'leniəm/ (n): thiên niên kỉ (1000 năm)

bureaucrat /'bjʊəkræt/ (n): quan lại/ người quan liêu

Question 5: A. triangular

B. simplicity

C. watercolour D. respectively

Đáp án C triangular /traɪ'æŋgjələ(r)/ (adj): có hình tam giác

simplicity /sɪm'plɪsəti/ (n): sự đơn giản (từ có tận cùng là "ity" có trọng âm rơi vào trước nó)

watercolour /'wɔ:təklɒl(r)/ (n): màu nước (danh từ ghép bởi 2 danh từ có trọng âm rơi vào danh từ thứ nhất)

respectively /rɪ'spektɪvli/ (adv): tương ứng (từ có tận cùng là "ive" có trọng âm rơi vào trước nó – hậu tố 'ly' không thay đổi trọng âm của từ)

Question 6: A. delighted B. dedicated C. opponent D. autonomy

Đáp án B delighted /dɪ'laɪtɪd/ (adj): vui mừng, phấn khởi

dedicated /'dedɪkətɪd/ (adj): tận tụy, tận tâm (từ tận cùng bằng 'ate' có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

opponent /ə'pəʊnənt/ (n): đối thủ (từ có tận cùng là "ent" có trọng âm rơi vào trước nó)

autonomy /ɔ:'tɒnəmi/ (n): sự tự trị, quyền tự trị (từ tận cùng bằng 'y' có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. official B. athletics C. intensive D. synchronized

Đáp án D official /ə'fɪʃl/ (adj): chính thức (từ có tận cùng là "ial" có trọng âm rơi vào trước nó)

athletics /æθ'letɪks/ (n): môn điền kinh (từ có tận cùng là "ics" có trọng âm rơi vào trước nó)

intensive /ɪn'tensɪv/ (adj): cao độ, mạnh mẽ, sâu sắc/ chuyên sâu (từ có tận cùng là "ive" có trọng âm rơi vào trước nó)

synchronized /'sɪŋkrənaɪzd/ (adj): đồng bộ hóa (từ tận cùng bằng 'ize' có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 8: A. assumption B. understanding

C. philosopher D. provocative

Đáp án B assumption /ə'sʌmpʃn/ (n): sự cho rằng, sự cho là (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

understanding /ˌʌndə'stændɪŋ/ (adj): sự hiểu biết, sự thấu hiểu (hậu tố 'ing' không làm thay đổi trọng âm của từ)

philosopher /fə'lɒsəfə(r)/ (n): nhà triết học, triết gia

provocative /prə'vɒkətɪv/ (adj): khiêu khích, trêu chọc

Question 9: A. participate B. psychiatry C. enthusiastic D. emission

Đáp án C participate /pɑːˈtɪsɪpeɪt/ (v): tham gia (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

psychiatry /saɪˈkaɪətri/ (n): bệnh tâm thần, tâm thần học

enthusiastic /ɪnˌθjuːzɪˈæstɪk/ (adj): sôi nổi, hào hứng (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)

emission /ɪˈmɪʃn/ (n): sự phát ra, sự bốc hơi, sự tỏa sáng (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 10: A. civilization B. intellectual C. popularity D. opportunity

Đáp án A civilization /ˌsɪvəlaɪˈzeɪʃn/ (n): nền văn minh, sự khai hóa văn minh (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

intellectual /ˌɪntəˈlektʃuəl/ (adj): trí óc, có trí tuệ (từ có tận cùng là "ual" có trọng âm rơi vào trước nó)

popularity /ˌpɒpjʊˈlærəti/ (n): sự phổ biến, sự nổi tiếng (từ có tận cùng là "ity" có trọng âm rơi vào trước nó)

opportunity /ˌɒpəˈtjuːnəti/ (n): cơ hội (từ có tận cùng là "ity" có trọng âm rơi vào trước nó)

Exercise 42 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. accordance B. intensify C. geometry D. acupuncture

Đáp án D accordance /əˈkɔːdnəs/ (n): sự đồng ý, sự thỏa thuận/ theo như cái gì (từ có tận cùng là "ance" có trọng âm rơi vào trước nó)

intensify /ɪnˈtensɪfaɪ/ (v): tăng cường, làm tăng cao (từ có tận cùng là "ity" có trọng âm rơi vào trước nó)

geometry /dʒɪˈɒmətri/ (n): hình học (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

acupuncture /ˈækjupʌŋktʃə(r)/ (n): thuật châm cứu

Question 2: A. personal B. personnel C. cultivate D. summary

Đáp án B personal /ˈpɜːsənl/ (adj): cá nhân

personnel /ˌpɜːsəˈnel/ (n): nhân viên, công chức

cultivate /'kʌltɪveɪt/ (v) : trồng trọt / trau dồi, tu dưỡng trí tuệ (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
summary /'sʌməri/ (n) : bản tóm tắt (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: A. appropriate B. emotional C. self-righteous D. situation

Đáp án D appropriate /ə'prəʊpɪət/ (adj): thích hợp (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
emotional /ɪ'məʊʃənəl/ (adj) : thuộc về cảm xúc
self - righteous /,self'raɪtʃəs/(adj): tự cho là đúng đắn
situation /,sɪtʃu'eɪʃn/ (n) : hoàn cảnh, trường hợp (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 4: A. aviation B. interfere C. metropolitan D. imagination

Đáp án D aviation /,eɪvɪ'eɪʃn/ (n) : hàng không (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)
interfere /,ɪntə'fɪə(r)/ (v) : can thiệp
metropolitan /,metrə'pɒlɪtən/ (adj) : thuộc đô thị
imagination /ɪ,mædʒɪ'neɪʃn/ (n) : sức tưởng tượng, trí tưởng tượng (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 5: A. alcohol B. existence C. irrational D. solidify

Đáp án A alcohol /'ælkəhɒl/ (n) : rượu
existence /ɪg'zɪstəns/ (n) : sự tồn tại (từ có tận cùng là "ence" có trọng âm rơi vào trước nó)
irrational /ɪ'ræʃənəl/ (adj) : không hợp, phi lý
solidify /sə'lɪdɪfaɪ/ (v) : làm cho đặc lại, làm cho rắn lại (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 6: A. redundancy B. alternate C. travelogue D. analysis

Đáp án C redundancy /rɪ'dʌndənsi/(n) : phần thừa, sự thừa thãi (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

alternate /ɔ:l'ta:nət/ (adj) : so le, xen kẽ, luân phiên nhau (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

travelogue /'trævələg/ (n): phim hoặc buổi nói chuyện về du lịch, thám hiểm

analysis /ə'neɪləsɪs/ (n): sự phân tích

Question 7: A. Santa Claus B. resilience C. adversity D. prolific

Đáp án A Santa Claus /'sæntə klɔ:z/ (n) : ông già Nô-el

resilience /rɪ'zɪliəns/ (n): tính chất đàn hồi

adversity /əd'vɜ:səti/ (n): nghịch cảnh, sự bất hạnh, sự đen đủi (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

prolific /prə'lifɪk/ (adj): sáng tác nhiều (nhà văn, nhà thơ...) (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 8: A. subcontinent B. uninterested
C. embedded D. inequality

Đáp án D subcontinent /,sʌb'kɒntɪnənt/ (n): tiểu lục địa

uninterested /ʌn'ɪntərəstɪd/ (adj): không hứng thú, không thích thú

embedded /ɪm'bedɪd/ (adj): bị gắn vào, bị lồng vào cái gì

inequality /,ɪnɪ'kwɒləti/ (n): sự không công bằng, sự bất công (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: A. reassure B. antonym C. satellite D. artifact

Đáp án A reassure /,ri:ə'sʊə(r)/ (v) : khẳng định lại, cam đoan lại

antonym /'æntənɪm/ (n) : từ trái nghĩa

satellite /'sætəlaɪt/ (n) : vệ tinh (từ có tận cùng là "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

artifact /'ɑ:tɪfækt/ (n): đồ giả tạo, đồ tác tạo

Question 10: A. jewellery B. gravity C. demolish D. bachelor

Đáp án C jewellery /'dʒu:əlɪrɪ/ (n) : đồ trang sức (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

gravity /'grævəti/ (n) : trọng lực (từ có tận cùng là “y” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

demolish /di'molɪʃ/ (v) : phá hủy, đánh đổ

bachelor /'bætʃələ(r)/ (n) : người có bằng cử nhân

Exercise 43 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. adventuresome

B. troublesome

C. burdensome

D. cumbersome

Đáp án A adventuresome /əd'ventʃəsəm/ (adj): mạo hiểm, ưa mạo hiểm

troublesome /'trʌblsəm/ (adj): phiền phức, rắc rối, khó chịu

burdensome /'bɜ:dnəsəm/ (adj): gánh nặng, phiền toái

cumbersome /'kʌmbəsəm/ (adj): cồng kềnh, rườm rà

Question 2: A. animated

B. monument

C. archaeologist

D. commentator

Đáp án C animated /'ænimetɪd/ (adj): hoạt hình, hoạt ảnh (từ có tận cùng là “ate” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

monument /'mɒnjumənt/ (n): tượng đài, đài tưởng niệm

archaeologist /ɑ:ki'dlədʒɪst/ (n): nhà khảo cổ học

commentator /'kɒmentətə(r)/ (n): bình luận viên

Question 3: A. renovation

B. psychological

C. representational

D. incomplete

Đáp án C renovation /,renə'veɪʃn/(n): sự cải tiến, sự đổi mới (từ có tận cùng là “ion” có trọng âm rơi vào trước nó)

psychological /,saɪkə'lɒdʒɪkl/ (adj): thuộc về tâm lý (từ có tận cùng là “ical” có trọng âm rơi vào trước nó)

representational /,reprɪzen'teɪʃnl/ (adj): biểu trưng, tượng trưng

incomplete /,ɪnkəm'pli:t/ (adj) : chưa hoàn thành, chưa hoàn thiện

Question 4: A. indigenous B. impudent C. restrictive D. denominator

Đáp án B indigenous /ɪnˈdɪdʒənəs/ (adj): bản địa (từ có tận cùng là "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

impudent /ɪmˈpjədənt/ (adj): trơ tráo, trơ trên, vô liêm sỉ

restrictive /rɪˈstrɪktɪv/ (adj): hạn chế (từ có tận cùng là "ive" có trọng âm rơi vào trước nó)

denominator /dɪˈnɒmɪneɪtə(r)/ (n): mẫu số

Question 5: A. finality B. copybook C. suspicious D. impractical

Đáp án B finality /faɪˈnæləti/ (n): chung cuộc/ sự dứt khoát (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

copybook /ˈkɒpibʊk/ (n): tập mẫu cho trẻ con viết

suspicious /səˈspɪʃəs/ (adj): đáng ngờ, đáng nghi ngờ (từ có tận cùng là "ious" có trọng âm rơi vào trước nó)

impractical /ɪmˈpræktɪkl/ (adj): không thực tế, phi thực tế (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 6: A. militia B. mentality

C. merchantmen D. melodica

Đáp án C militia /məˈlɪʃə/ (n): lực lượng dân quân

mentality /menˈtæləti/ (n): trạng thái tâm lý (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

merchantmen /ˈmɜːtʃəntmən/ (n): người bán buôn

melodica /məˈlɒdɪkə/ (n): kèn melodica

Question 7: A. mercury B. technologist C. temporary D. mercantile

Đáp án B mercury /ˈmɜːkjəri/ (n): thủy ngân (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

technologist /tekˈnɒlədʒɪst/ (n): kỹ sư công nghệ

temporary /ˈtempəri/ (adj): tạm thời (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

mercantile /ˈmɜːkəntaɪl/ (adj): buôn, bán buôn/ háms lợi, vụ lợi

Question 8: A. decimate B. decimeter C. querulous D. triumvirate

Đáp án D decimate /'desɪmət/ (v): tàn sát, sát hại nhiều/ làm mất đi một phần mười (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

decimetre /'desɪmi:tə(r)/ (n): đề-xi-mét

querulous /'kwɛrələs/ (adj): hay càu nhàu, hay cáu kỉnh (từ có tận cùng là "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

triumvirate /traɪ'ʌmvərət/ (n): ban lãnh đạo có 3 người (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: A. acronym B. apologetic C. galaxy D. mortuary

Đáp án B acronym /'ækrənɪm/ (n): từ viết tắt, chữ viết tắt

apologetic /ə,pɒlə'dʒetɪk/ (adj): hối lỗi, có lỗi (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)

galaxy /'gæləksi/ (n): thiên hà (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

mortuary /'mɔ:tʃəri/ (n): nhà xác (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: A. longevity B. triumphant C. negligent D. melodious

Đáp án C longevity /lɒn'dʒevəti/ (n): tuổi thọ (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

triumphant /traɪ'ʌmfənt/ (adj): chiến thắng (từ có tận cùng là "ant" có trọng âm rơi vào trước nó)

negligent /'neglɪdʒənt/ (adj): cẩu thả, bất cẩn

melodious /mə'ləʊdiəs/ (adj): du dương, êm tai (từ có tận cùng là "ious" có trọng âm rơi vào trước nó)

Exercise 44 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. rheumatic B. rhetorical C. ill-tempered D. controversial

Đáp án D rheumatic /ru'mætɪk/ (adj): (thuộc) thấp khớp, viêm khớp (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)

rhetorical /rɪ'tɒrɪkl/ (adj): tu từ (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

ill – tempered /ɪl'tempəd/ (adj): dễ nổi nóng

controversial /ˌkɒntɹə'vɜːʃl/ (adj): gây tranh cãi (từ có tận cùng là "ial" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 2: A. alternative B. invalid C. hysterics D. catacombs

Đáp án D alternative /ɔːl'tɜːnətɪv/ (n): vật thay thế

invalid /ɪn'vælɪd/ (adj) : không hợp pháp

hysterics /hɪ'sterɪks/ (n) : cơn kích động, trạng thái kích động (từ có tận cùng là "ics" có trọng âm rơi vào trước nó)

catacombs /'kætəku:mz/ (n): hầm mộ

Question 3: A. picturesque B. resemblance C. recognition D. oversimplify

Đáp án B picturesque /ˌpɪktʃə'resk/ (adj) : đẹp, gây ấn tượng mạnh (từ có vần 'esque' có trọng âm rơi vào chính nó)

resemblance /rɪ'zembləns/ (n): sự giống nhau (từ có tận cùng là "ance" có trọng âm rơi vào trước nó)

recognition /ˌrekəg'nɪʃn/ (n) : sự nhận ra (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

oversimplify /ˌɒvə'sɪmplɪfaɪ/ (v) : quá đơn giản hóa (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. commodity B. accustomed C. managerial D. objective

Đáp án C commodity /kə'mɒdətɪ/ (n): hàng hóa (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

accustomed /ə'kʌstəmd/ (adj): quen với ai/ cái gì

managerial /ˌmænə'dʒɪəriəl/ (adj): liên quan đến quản lí (từ có tận cùng là "ial" có trọng âm rơi vào trước nó)

objective /əb'dʒektɪv/ (n) : mục tiêu (từ có tận cùng là "ive" có trọng âm rơi vào trước nó)

- Question 5:** A. comprehend B. differential
C. confrontational D. undertaker

Đáp án D comprehend /ˌkɒmpriˈhend/ (v): hiểu
differential /ˌdɪfəˈrenʃl/ (n): sự khác biệt (từ có tận cùng là "ial" có trọng âm rơi vào trước nó)
confrontational /ˌkɒnfrənˈteɪʃnl/ (adj): đối đầu
undertaker /ˈʌndəteɪkə(r)/ (n): người lo chuyện đám tang

- Question 6:** A. continuity B. inactivity C. incidentally D. illiteracy

Đáp án D continuity /ˌkɒntɪˈnjuːəti/ (n): sự liên tục, không ngừng nghỉ (từ có tận cùng là "ity" có trọng âm rơi vào trước nó)
inactivity /ˌɪnæktɪˈvəti/ (n): tình trạng không hoạt động, không năng động (từ có tận cùng là "ity" có trọng âm rơi vào trước nó)
incidentally /ˌɪnsɪˈdentli/ (adv): một cách tình cờ (từ có tận cùng là "al" có trọng âm rơi vào trước nó)
illiteracy /ɪˈlɪtərəsi/ (n): sự mù chữ (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

- Question 7:** A. avenue B. captaincy
C. conscience – stricken D. reformation

Đáp án D avenue /ˈævənjuː/ (n): đại lộ
captaincy /ˈkæptənsi/ (n): đội trưởng (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
conscience – stricken /ˈkɒnfənsˌstrɪkən/ (adj): cảm thấy cắn rứt lương tâm
reformation /ˌrefəˈmeɪʃn/ (n): cải cách, tái cơ cấu (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

- Question 8:** A. secrecy B. underneath C. register D. pinnacle

Đáp án B secrecy /ˈsiːkrəsi/ (n): bí mật, bảo mật (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
underneath /ˌʌndəˈniːθ/ (prep): bên dưới

register /'redʒɪstə(r)/ (v): đăng kí

pinnacle /'pɪnəkl/ (n): tháp nhọn (trên mái nhà)/ điểm quan trọng nhất

Question 9: A. treasury B. magnetism C. zoology D. quarrelsome

Đáp án C treasury /'treʒəri/ (n): kho bạc (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

magnetism /'mæɡnətɪzəm/ (n): từ tính/ sức hấp dẫn, sức quyến rũ

zoology /zəʊ'ɒlədʒi/ (n): động vật học (từ có tận cùng là "logy" có trọng âm rơi vào trước nó)

quarrelsome /'kwɒrəlsəm/ (adj): hay gây gổ, hay tranh cãi

Question 10: A. vicinity B. aboriginal C. disgruntled D. transparent

Đáp án B vicinity /və'sɪnəti/ (n): vùng lân cận (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

aboriginal /æbə'ɪdʒənəl/ (adj): thổ dân, bản xứ

disgruntled /dɪs'ɡrʌntld/ (adj): bất mãn, bất bình

transparent /træns'pærənt/ (adj): minh bạch, trong suốt/ rõ ràng, không thể nhầm lẫn (từ có tận cùng là "ent" có trọng âm rơi vào trước nó)

Exercise 45 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. invisible B. tentacle C. belligerent D. antagonize

Đáp án B invisible /ɪn'vɪzəbl/ (adj): vô hình

tentacle /'tentəkl/ (n): xúc tu

belligerent /bə'ldʒərənt/ (adj): hiếu chiến, hung hăng

antagonize /æn'tæɡənəɪz/ (v): phản kháng, đối kháng (từ có tận cùng là "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: A. venomous B. painkiller C. antivenin D. notorious

Đáp án D venomous /'venəməs/ (adj): độc, có nọc độc/ thâm độc (từ có tận cùng là "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

painkiller /'peɪnkɪlə(r)/ (n): thuốc giảm đau

anticline /'æntɪklaɪn/ (n): (địa chất) nếp lồi

notorious /nəʊ'tɔːriəs/ (adj): khét tiếng, tai tiếng (từ có tận cùng là "ious" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 3: A. evolutionary

B. cursory

C. ultrasonic

D. matrilineal

Đáp án B evolutionary /ˌiːvəˈluːʃənri/ (adj): tiến hóa (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

cursory /'kɜːsəri/ (adj): qua loa, lướt qua (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

ultrasonic /ˌʌltrəˈsɒnɪk/ (adj): siêu âm, thuộc sóng siêu âm (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)

matrilineal /ˌmætrɪˈliːniəl/ (adj): thuộc bên ngoại, thuộc chế độ mẫu hệ

Question 4: A. surgical

B. underlay

C. voracious

D. corporal

Đáp án C surgical /'sɜːdʒɪkl/ (adj): thuộc phẫu thuật (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

underlay /'ʌndəleɪ/ (n): nền móng/ lớp lót, giấy lót

voracious /və'reɪʃəs/ (adj): phàm ăn, tham ăn (từ có tận cùng là "ious" có trọng âm rơi vào trước nó)

corporal /'kɔːpərəl/ (n): hạ sĩ (quân sự)

Question 5: A. contradictory

B. optimum

C. obstacle

D. predatory

Đáp án A contradictory /ˌkɒntrəˈdɪktəri/ (adj): mâu thuẫn, trái ngược nhau (từ có tận cùng là "ory" có trọng âm rơi vào trước nó)

optimum /'ɒptɪmə/ (adj): tối ưu, tối ưu nhất

obstacle /'ɒbstəkl/ (n): trở ngại

predatory /'predətəri/ (adj): thuộc ăn thịt, săn mồi

Question 6: A. linguistic B. cardinal C. dim-witted D. endowment

Đáp án B linguistic /lɪŋˈɡwɪstɪk/ (adj): thuộc về ngôn ngữ (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)
cardinal /ˈkɑːdɪnəl/ (n): Đức Hồng Y
dim-witted /ˌdɪmˈwɪtɪd/ (adj): ngu, đần độn
endowment /ɪnˈdaʊnmənt/ (n): sự cấp vốn, hiến tặng

Question 7: A. extrarodinary B. scepticism
C. preposterous D. hot-blooded

Đáp án B extraordinary /ɪkˈstrɔːdnəri/ (adj): bất bình thường, không bình thường
scepticism /ˈskeptɪsɪzəm/ (n): sự hoài nghi, sự ngờ vực
preposterous /prɪˈpɒstərəs/ (adj): lố bịch, vô lí (từ có tận cùng là "eous" có trọng âm rơi vào trước nó)
hot-blooded /ˌhɒtˈblʌdɪd/ (adj): tức giận, dễ nóng giận

Question 8: A. frustrating B. fascinating C. bizarre D. exasperated

Đáp án B frustrating /frʌˈstreɪtɪŋ/ (adj): bức bối, tức giận
fascinating /ˈfæsɪneɪtɪŋ/ (adj): hấp dẫn, thú vị
bizarrely /bɪˈzɑːli/ (adv): kì quặc
exasperated /ɪɡˈzæspəreɪtɪd/ (adj): điên tiết, cáu tiết (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: A. elaborate B. aqueduct C. confidential D. excavate

Đáp án C elaborate /ɪˈlæbəreɪt/ (adj): phức tạp, tỉ mỉ, kĩ lưỡng (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
aqueduct /ˈækwɪdʌkt/ (n): cống dẫn nước
confidential /ˌkɒnfɪˈdenʃl/ (adj): bảo mật, bí mật (từ có tận cùng là "ial" có trọng âm rơi vào trước nó)
excavate /ˈekskeɪvət/ (v): khai quật (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

- Question 10: A. psycholinguistic B. pottery
C. secular D. intricate

Đáp án A psycholinguistic /ˌsaɪkəʊlɪŋˈɡwɪstɪk/ (adj): thuộc ngôn ngữ tâm lí (từ có tận cùng là “ic” có trọng âm rơi vào trước nó)
pottery /ˈpɒtəri/ (n): đồ gốm sứ (từ có tận cùng là “y” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
secular /ˈsekjələ(r)/ (adj): trần tục, thế tục
intricate /ˈɪntrɪkət/ (adj): rối beng, phức tạp (từ có tận cùng là “ate” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Exercise 46 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. premonitory B. ammonite C. preterite D. knee-length

Đáp án A premonitory /prɪˈmɒnɪtəri/ (adj): báo trước, đưa ra lời báo trước
ammonite /ˈæmənaɪt/ (n): thuộc nỏ amonit (từ có tận cùng là “ite” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
preterite /ˈpretərət/ (adj): quá khứ, thuộc về quá khứ (từ có tận cùng là “ite” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
knee-length /ˈniːləŋθ/ (adj): dài đến đầu gối

- Question 2: A. precursor B. cross – country
C. remembrance D. mausoleum

Đáp án D precursor /priːˈkɜːsə(r)/ (n): tiền thân/ điểm báo, người báo trước, vật báo trước
cross – country /ˌkrɒsˈkʌntri/ (adj): băng đồng, việt dã
remembrance /rɪˈmembərəns/ (n): kỉ niệm, tưởng nhớ (từ có tận cùng là “ance” có trọng âm rơi vào trước nó)
mausoleum /ˌmɔːsəˈliːəm/ (n): lăng, lăng mộ

- Question 3: A. infuriate B. embitter C. sanctity D. assembly

Đáp án C infuriate /ɪnˈfjuəriət/ (v): chọc giận, làm ai giận (từ có tận cùng là “ate” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

embitter /ɪmˈbɪtə(r)/ (v): đắng cay, chua xót

sanctity /ˈsæŋktəti/ (n): tính thiêng liêng, thần thánh/ sự bất khả xâm phạm (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

assembly /əˈsembli/ (n): hội đồng, cuộc họp

Question 4: A. meteorologist B. humidity C. assemblage D. infuriating

Đáp án A meteorologist /ˌmi:tɪəˈrɒlədʒɪst/ (n): nhà khí tượng học

humidity /hjuːˈmɪdəti/ (n): sự ẩm ướt, độ ẩm (từ có tận cùng là "ity" có trọng âm rơi vào trước nó)

assemblage /əˈsembldʒ/ (n): cuộc họp/ sự sưu tập, bộ sưu tập

infuriating /ɪnˈfjʊəriətɪŋ/ (adj): phẫn nộ, bất mãn, điên tiết

Question 5: A. extravagant B. excessive C. exaggerated D. cognitive

Đáp án D extravagant /ɪkˈstrævəɡənt/ (adj): ngông cuồng, quá mức, phung phí

excessive /ɪkˈsesɪv/ (adj): quá mức, quá nhiều, thừa (từ có tận cùng là "ive" có trọng âm rơi vào trước nó)

exaggerated /ɪɡˈzædʒəreɪtɪd/ (adj): phóng đại (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

cognitive /ˈkɒɡnətɪv/ (adj): có nhận thức, thuộc nhận thức

Question 6: A. hemisphere B. irascible C. matriculate D. school-leaver

Đáp án A hemisphere /ˈhemɪsfɪə(r)/ (n): bán cầu

irascible /ɪˈræsəbl/ (adj): tính nóng nảy, có tính nóng nảy

matriculate /məˈtrɪkjuleɪt/ (v): trúng tuyển vào đại học (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

school-leaver /ˌskuːlˈliːvə(r)/ (n): người vừa mới rời ghế nhà trường

Question 7: A. anatomical

B. horse-trading

C. overpowering

D. dietitian

Đáp án B anatomical /ˌænəˈtɒmɪkl/ (adj): thuộc giải phẫu (từ có tận cùng là

“al” có trọng âm rơi vào trước nó

horse – trading /ˈhɔːs,treɪdɪŋ/ (n) : cuộc giao dịch mặc cả

overpowering /ˌəʊvəˈpaʊərɪŋ/ (adj): áp đảo, chế ngự

dietitian /ˌdaɪəˈtɪʃn/ (n) : người theo chế độ ăn kiêng (từ có tận cùng là “ian” có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 8: A. benefactor

B. philanthropist

C. salmonberry

D. devilish

Đáp án B benefactor /ˈbenɪfæktə(r)/ (n) : nhà từ thiện, người làm việc từ thiện

philanthropist /fɪˈlæntʁəpɪst/ (n): nhà hảo tâm

salmonberry /ˈsæmənbəri/ (n): phúc bồn tử

devilish /ˈdevəlɪʃ/ (adj): gian tà, độc ác

Question 9: A. overtime

B. overhead

C. overdo

D. overpriced

Đáp án A overtime /ˈəʊvətaɪm/ (n): làm thêm giờ

overhead /ˌəʊvəˈhed/ (adv): phía trên, trên cao

overdo /ˌəʊvəˈduː/ (v): lạm dụng, quá mức

overpriced /ˌəʊvəˈpraɪst/ (adj) : quá đắt, giá quá cao

Question 10: A. cholesterol B. mnemonic C. pneumatic D. pseudonym

Đáp án D cholesterol /kəˈlestərɒl/ (n): mức cholesterol, chất gây xơ cứng động mạch

mnemonic /nɪˈmɒnɪk/ (adj): thuộc trí nhớ (từ có tận cùng là “ic” có trọng âm rơi vào trước nó)

pneumatic /njuːˈmætrɪk/ (adj): đẩy không khí, làm việc bằng khí nén (từ có tận cùng là “ic” có trọng âm rơi vào trước nó)

pseudonym /ˈsuːdənɪm/ (n): bút hiệu, bút danh

Exercise 47 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. dehydrate

B. dietetic

C. unwholesome

D. aquarium

Đáp án B dehydrate /diːˈhaɪdreɪt/ (v): khử nước, loại nước

dietetic /ˌdaɪəˈtɛtrɪk/ (adj): ăn kiêng, liên quan đến chế độ dinh

duỡng (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)
unwholesome /ˌʌn'hoʊlsəm/ (adj): không lành mạnh, độc, có hại
aquarium /ə'kwɛəriəm/ (n): thủy cung, bể nuôi cá

Question 2: A. deferment B. execution C. accesory D. exhibit

Đáp án B deferment /dɪ'fɜːrmənt/ (n): sự hoãn, sự trì hoãn
execution /ˌeksɪ'kjuːʃn/ (n): sự thực thi, sự thực hành (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)
accessory /ə'kɛsəri/ (n): đồ trang sức (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
exhibit /ɪg'zɪbɪt/ (v): triển lãm

Question 3: A. loose – fitting B. elementary
C. circumvent D. profiteer

Đáp án A loose – fitting /luːs'fɪtɪŋ/ (adj): không vừa, rộng thùng thình
elementary /ˌelɪ'mentri/ (adj): cơ bản, thiết yếu
circumvent /ˌsɜːkəm'vent/ (v): phá vỡ, phá hỏng
profiteer /ˌprɒfɪ'tɪər/ (n): người trục lợi (từ có vần 'eer' có trọng âm rơi vào chính nó)

Question 4: A. malcontent B. malefactor C. infinite D. malodorous

Đáp án D malcontent /'mælkəntent/ (n): bất mãn, không bằng lòng
malefactor /'mæɪfæktə(r)/ (n): người làm điều ác, phạm pháp
infinite /'ɪnfɪnət/ (adj): vô hạn, không giới hạn (từ có tận cùng là "ite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
malodorous /ˌmæl'əʊdərəs/ (adj): hôi, thối (từ có tận cùng là "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 5: A. lemonade B. flesh – colored C. sympathy D. infidel

Đáp án A lemonade /ˌlemə'neɪd/ (n): nước chanh (từ có vần 'adé' có trọng âm rơi vào chính nó)
flesh colour /'fleʃ,kʌlə/ (adj): màu da, màu da chân

sympathy /'sɪmpəθi/ (n): sự đồng cảm (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

infidel /'ɪnfɪdəl/ (n): người không theo đạo

Question 6: A. shopkeeper B. leonine C. sleeping- car D. paper – bag

Đáp án D shopkeeper /'ʃɒpki:pə(r)/ (n) : người chủ cửa hàng

leonine /'li:ənɪn/ (adj): giống con sư tử

sleeping – car /'sli:pɪŋkɑ:(r)/ (n): toa có giường ngủ

paper – bag /peɪpə(r)'bæg/ (n): túi bằng giấy

Question 7: A. paper – knife B. brick- house

C. heartwarming D. heartrending

Đáp án B paper- knife /'peɪpə(r) naɪf/ (n): dao dọc giấy

brick- 'house /brɪk'haʊs/ (n): nhà gạch

heart-warming /'hɑ:t,wɔ:mɪŋ/ (adj): ấm lòng, hài lòng

heart-rending /'hɑ:t,rendɪŋ/ (adj): đau lòng, xé lòng, nẫu ruột

Question 8: A. microlight B. abattoir C. pasteurize D. statuesque

Đáp án D microlight /'maɪkrəʊlaɪt/ (n): tàu lượn có động cơ

abattoir /'æbətwa:(r)/ (n): lò mổ, nhà giết mổ động vật

pasteurize /'pɑ:stʃəraɪz/ (v): khử trùng (từ có tận cùng là "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

statuesque /,stætʃu'esk/ (adj): oai nghiêm, đẹp như tượng (từ có vắn 'esque' có trọng âm rơi vào chính nó)

Question 9: A. cockerel B. genetically C. sharecropper D. dairyman

Đáp án B cockerel /'kɒkəɪl/ (n): gà trống tơ

genetically /dʒə'netɪkli/ (adv): mang tính biến đổi gen (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

sharecropper /'ʃeəkrɒpə(r)/ (n): tá điền, người lính canh (người nông dân thuê đất phải trả 1 phần mùa màng cho chủ đất)

dairyman /'deərɪmən/ (n): người đàn ông nuôi bò lấy sữa

Question 10: A. slaughterhouse

B. subsistence

C. husbandry

D. polytunnel

Đáp án B slaughterhouse /'slɔ:təhaʊs/ (n): lò mổ, nhà giết mổ động vật
 subsistence /səb'sɪstəns/ (n): sự đủ sống (từ có tận cùng là "ence" có trọng âm rơi vào trước nó)
 husbandry /'hʌzbəndri/ (n): nghề làm ruộng, nghề làm nông/ sự quản lí, trông nom
 polytunnel /'pɒlɪtʌnl/ (n): đường hầm nhựa trồng ra

Exercise 48 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. theological B. chandelier C. vegetarian D. jeopardize

Đáp án D theological /,θi:ə'lɒdʒɪkl/ (adj): thuộc thần học (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)
 chandelier /,ʃændə'leɪ(r)/ (n): chùm đèn, đèn chùm
 vegetarian /,vedʒə'teəriən/ (n): người ăn chay/ (adj): ăn chay (từ có tận cùng là "ian" có trọng âm rơi vào trước nó)
 jeopardize /'dʒepədaɪz/ (v): gây nguy hiểm, hủy hoại (từ có tận cùng là "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: A. veterinary

B. symptomatic

C. indissoluble

D. indistinct

Đáp án A veterinary /'vetərənəri/ (adj): thuộc thú y
 symptomatic /,sɪmptə'mættɪk/ (adj): thuộc triệu chứng, có tính chất triệu chứng (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)
 indissoluble /,ɪndɪ'sɒljəbl/ (adj): không phân li, không thể chia cắt (tình bạn)
 indistinct /,ɪndɪ'stɪŋkt/ (adj): không rõ ràng, phảng phất, lơ mơ

Question 3: A. patronize B. impeccable C. incompetent D. remunerate

Đáp án A patronize /'pætrənəɪz/ (v): bảo trợ, đỡ đầu/ đối xử với vẻ kẻ cả, bề trên, hạ cố (từ có tận cùng là "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

impeccable /ɪm'pekəbl/ (adj): hoàn hảo, không chê vào đâu được
 incompetent /ɪn'kɒmpɪtənt/ (adj): không có năng lực, kém cỏi
 remunerate /rɪ'mju:nəreɪt/ (v): trả công, đền đáp, trả tiền thù lao (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. terrific B. tertiary C. territory D. terminal

Đáp án A terrific /tə'rfɪk/ (adj): xuất sắc, tuyệt vời (từ có tận cùng là "ic" có trọng âm rơi vào trước nó)

tertiary /'tɜ:ʃəri/ (adj): thuộc đại học (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

territory /'teratrɪ/ (n): vùng lãnh thổ (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

terminal /'tɜ:mɪnl/ (n): ga cuối, thiết bị đầu cuối

Question 5: A. compliance B. competent C. computer D. commuter

Đáp án B compliance /kəm'plaɪəns/ (n): sự phục tùng, sự chấp nhận

competent /'kɒmpɪtənt/ (adj): có năng lực, giỏi giang

computer /kəm'pjʊ:tə(r)/ (n): máy tính

commuter /kə'mju:tə(r)/ (n): người đi làm bằng vé tháng (tàu xe)

Question 6: A. recompense B. temperature C. reminiscent D. marvelous

Đáp án C recompense /'rekəmpens/ (n): sự thưởng, vật thưởng (từ có tận cùng là "ence" có trọng âm rơi vào trước nó)

temperature /'temprətʃə(r)/ (n): nhiệt độ

reminiscent /,remɪ'nɪsnt/ (adj): gợi nhớ, gợi nhớ đến, gợi nhớ lại

marvellous /'mɑ:vələs/ (n): tuyệt vời, tuyệt diệu (từ có tận cùng là "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 7: A. momentous B. monetary C. monastery D. monument

Đáp án A momentous /mə'mentəs/ (adj): quan trọng, trọng đại

monetary /'mɒnɪtri/ (adj): bằng tiền, thuộc tiền tệ (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

monastery /'mɒnəstri/ (n): tu viện (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

monument /'mɒnjumənt/ (n): tượng đài, khu tưởng niệm

- Question 8: A. tremendous B. voluminous
C. parallel D. autonomous

Đáp án C tremendous /trə'mendəs/ (adj): to lớn, khổng lồ

voluminous /və'luːmɪnəs/ (adj): cồng kềnh, đồ sộ (từ có tận cùng là "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

parallel /'pærəlel/ (n) : sự song song/ (adj) : song song/ (v) : song song với

autonomous /ɔː'tɒnəməs/ (adj): tự trị, tự chủ (từ có tận cùng là "ous" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

- Question 9: A. enormous B. procrastinated C. symphony D. chronology

Đáp án C enormous /ɪ'noːməs/ (adj): lớn, khổng lồ

procrastinated /prəʊ'kræstɪneɪtɪd/ (adj): bị trì hoãn, bị chậm (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

symphony /'sɪmfəni/ (n): giao hưởng, bản giao hưởng (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

chronology /krə'nɒlədʒi/ (n): niên đại (từ có tận cùng là "logy" có trọng âm rơi vào trước nó)

- Question 10: A. disturbance B. spontaneous
C. exceptional D. majesty

Đáp án D disturbance /dɪ'stɜːbəns/ (n): sự xáo trộn, sự quấy nhiễu (từ có tận cùng là "ance" có trọng âm rơi vào trước nó)

spontaneous /spɒn'teɪniəs/ (adj): tự phát, tự nguyện (từ có tận cùng là "eous" có trọng âm rơi vào trước nó)

exceptional /ɪk'sepʃənəl/ (adj): đặc biệt, ngoại lệ, vượt trội

majesty /'mædʒəsti/ (n): vẻ uy nghi, sự oai nghiêm (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. interpretation

B. insightful

C. chronicle

D. inculcate

Đáp án A interpretation /ɪnˌtɜːpriˈteɪʃn/ (n): việc giải thích, sự diễn giải (từ có tận cùng là "ion" có trọng âm rơi vào trước nó)

insightful /ɪnˈsaɪtful/ (adj): sâu sắc, đầy nhận thức

chronicle /ˈkrɒnɪkl/ (n): biên niên sử

inculcate /ɪnˈkʌlkət/ (v): khắc sâu vào (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 2: A. perspective B. affectionate C. tottering D. embolden

Đáp án C perspective /pəˈspektɪv/ (n): quan điểm (từ có tận cùng là "ive" có trọng âm rơi vào trước nó)

affectionate /əˈfekʃənət/ (adj): triu mến, tình cảm (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

tottering /ˈtɒtərɪŋ/ (adj): loạng choạng, lảo đảo

embolden /ɪmˈbəʊldən/ (v): làm vững tâm, khuyến khích

Question 3: A. connoisseur B. diabolical C. tyrannized D. intercepted

Đáp án C connoisseur /ˌkɒnəˈsɜː(r)/ (n): người sành điệu, người sành sỏi
diabolical /ˌdaɪəˈbɒlɪkl/ (adj): thuộc ma quỷ, ác độc, hiểm độc (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

tyrannized /ˈtɪrənəɪzd/ (adj): bị hành hạ, bị áp chế (từ có tận cùng là "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

intercepted /ˌɪntəˈseptɪd/ (adj): bị chặn, bị ngăn chặn

Question 4: A. magistrate B. mutilated C. cowardice D. repugnance

Đáp án D magistrate /ˈmædʒɪstreɪt/ (n): quan tòa, thẩm phán (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

mutilated /ˈmjuːtɪleɪtɪd/ (adj): bị cắt xén (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

cowardice /'kauədɪs/ (n): sự hèn nhát, sự nhút nhát (từ có tận cùng là "ice" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

repugnance /rɪ'pʌgnəns/ (n): sự ghê tởm, mối ác cảm (từ có tận cùng là "ance" có trọng âm rơi vào trước nó)

Question 5: A. obstinate B. reiterated C. irresolute D. appended

Đáp án A obstinate /'ɒbstɪnət/ (adj): cố chấp, bướng bỉnh (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

reiterated /rɪ'ɪtəreɪtɪd/ (adj): bị lặp lại, làm lại (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

irresolute /ɪ'rezəlu:t/ (adj): do dự, phân vân, lưỡng lự (từ có tận cùng là "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

appended /ə'pendɪd/ (adj): được phụ thêm

Question 6: A. foolhardiness B. unintelligible
C. gamekeeper D. eminently

Đáp án B foolhardiness /'fu:lhɑ:dɪnəs/ (n): sự điên rồ

unintelligible /ˌʌnɪn'telɪdʒəbl/ (adj): khó hiểu, không thể hiểu được

gamekeeper /'geɪmkɪ:pə(r)/ (n): người canh rừng không cho săn trộm thú

eminently /'emɪnəntli/ (adv): rất, cực kì

Question 7: A. embezzle B. superintend C. dexterity D. relinquish

Đáp án B embezzle /ɪm'bezl/ (v): biển thủ, tham ô

superintend /ˌsu:pərɪn'tend/ (v): giám thị, trông nom, coi sóc

dexterity /dek'sterəti/ (n): kĩ năng, sự khéo léo (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

relinquish /rɪ'lnkwɪʃ/ (v): từ bỏ, bỏ quyền

Question 8: A. buccaneer B. prodigious C. rebellious D. rapidity

Đáp án A buccaneer /ˌbʌkə'niə(r)/ (n): cướp biển (từ có vần "eer" có trọng âm rơi vào chính nó)

prodigious /prəˈdɪdʒəs/ (adj): phi thường, kì diệu (từ có tận cùng là "ious" có trọng âm rơi vào trước nó)

rebellious /rɪˈbeljəs/ (adj): nổi loạn, phản nghịch (từ có tận cùng là "ious" có trọng âm rơi vào trước nó)

rapidity /rəˈpɪdətɪ/ (n): sự nhanh chóng, sự mau lẹ (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 9: A. melancholy

B. amphitheatre

C. undulating

D. uninhabited

Đáp án D melancholy /ˈmeləŋkəli/ (n): sự u sầu, sầu muộn

amphitheatre /ˈæmfɪθɪətrə(r)/ (n): giảng đường, nhà hát vòng tròn

undulating /ˈʌndjələtɪŋ/ (adj): nhấp nhô, uốn lượn, lượn sóng

uninhabited /ˌʌnɪnˈhæbɪtɪd/ (adj): hoang, không có người ở

Question 10: A. merciless

B. instinctively

C. resolutely

D. quartermaster

Đáp án B merciless /ˈmɜːsləs/ (adj): nhẫn tâm, tàn bạo

instinctively /ɪnˈstɪŋktɪvli/ (adv): một cách bản năng (từ có tận cùng là "ive" có trọng âm rơi vào trước nó)

resolutely /ˈrezəluːtli/ (adv): một cách kiên quyết (từ có tận cùng là "ute" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

quartermaster /ˈkwɔːtəməːstə(r)/ (n): sĩ quan quân nhu

Exercise 50 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. conical

B. defenceless

C. explanatory

D. abridgement

Đáp án A conical /ˈkɒnɪkl/ (adj): (thuộc) hình nón (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

defenceless /dɪˈfensləs/ (adj): không có khả năng tự vệ

explanatory /ɪkˈsplænatrɪ/ (adj): mang tính giải thích, thuyết minh (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

abridgement /ə'brɪdʒmənt/ (n): sự thu gọn, tóm tắt/ sự hạn chế, giảm bớt

Question 2: A. anchorage B. bigotry C. emphatically D. solemnize

Đáp án C anchorage /'æŋkərɪdʒ/ (n): sự neo đậu, thả neo/ chỗ đậu tàu

bigotry /'bɪɡətri/ (n): sự cố chấp, cuồng tín (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

emphatically /ɪm'fætɪkli/ (adv): một cách nhấn mạnh, một cách dứt khoát (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

solemnize /'sɒləmnaɪz/ (v): làm long trọng, cử hành theo nghi thức (từ có tận cùng là "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 3: A. residuary B. replenish C. indignantly D. promontory

Đáp án D residuary /rɪ'zɪdʒuəri/ (adj): còn lại, cặn, bã

replenish /rɪ'plenɪʃ/ (v): bổ sung, thêm

indignantly /ɪn'dɪɡnəntli/ (adv): một cách phẫn nộ

promontory /'prɒməntri/ (n): mũi đất nhô ra (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 4: A. chancellery B. involuntarily C. credential D. betoken

Đáp án A chancellery /'tʃɑːnsələri/ (n): văn phòng đại sứ, văn phòng lãnh sự (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

involuntarily /ɪn'vɒləntərɪli/ (adv): một cách không tự nguyện

credential /krə'denʃl/ (n): giấy ủy nhiệm, sự bổ nhiệm (từ có tận cùng là "ial" có trọng âm rơi vào trước nó)

betoken /brɪ'təʊkən/ (v): chỉ điểm

Question 5: A. ambassador B. incessantly
C. encumber D. paparrallogram

Đáp án D ambassador /æm'bæsədə(r)/ (n): đại sứ

incessantly /ɪn'sesntli/ (adv): không ngừng, liên tục

encumber /ɪnˈkʌmbə(r)/ (v): gây trở ngại, gây cản trở cho

parallelogram /ˌpærəˈleləgræm/ (n): hình bình hành

- Question 6:** A. constabulary B. tablature
C. proprietorship D. interminable

Đáp án B constabulary /kənˈstæbjələri/ (n): lực lượng cảnh sát
tablature /ˈtæblətʃə(r)/ (n): hình vẽ trên bề mặt rộng (trần). tranh tường bích họa
proprietorship /prəˈpraɪətəʃɪp/ (n): quyền sở hữu
interminable /ɪnˈtɜːmɪnəbl/ (adj): bất tận, triển miên

- Question 7:** A. humiliated B. perpetuated
C. mesmerized D. theatrical

Đáp án C humiliated /hjuːˈmɪliətɪd/ (adj): làm bề mặt, bị sỉ nhục (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
perpetuated /pəˈpetʃueɪtɪd/ (adj): nhớ mãi, ghi nhớ mãi (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
mesmerized /ˈmezməraɪzd/ (adj): bị mê hoặc, bị thôi miên (từ có tận cùng là "ize" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
theatrical /θiˈætrɪkl/ (adj): thuộc sân khấu kịch, rạp (từ có tận cùng là "ical" có trọng âm rơi vào trước nó)

- Question 8:** A. perfunctory B. velocity C. dignitary D. decrepit

Đáp án C perfunctory /pəˈfʌŋktəri/ (adj): chiếu lệ, có lệ (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
velocity /vəˈlɒsəti/ (n): vận tốc (từ có tận cùng là "y" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)
dignitary /ˈdɪɡnɪtəri/ (n): chức sắc cao cấp
decrepit /dɪˈkrept/ (adj): nát, ọp ẹp, già nua

- Question 9:** A. incinerate B. occupational C. assiduous D. deregulate

Đáp án B incinerate /ɪnˈsɪnəreɪt/ (v): đốt, thiêu hủy (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

occupational /ˌɒkjʊˈpeɪʃənəl/ (adj): thuộc nghề nghiệp

assiduous /əˈsɪdjuəs/ (adj): siêng năng, cần cù (từ có tận cùng là "uous" có trọng âm rơi vào trước nó)

deregulate /ˌdiːˈregjuleɪt/ (v): bãi bỏ quy định (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

Question 10: A. fraudulent

B. disobedience

C. remonstrate

D. charitable

Đáp án B fraudulent /ˈfrɔːdʒələnt/ (adj): gian lận, lừa đảo, giả mạo

disobedience /ˌdɪsəˈbiːdiəns/ (n): sự không tuân thủ (từ có tận cùng là "ence" có trọng âm rơi vào trước nó)

remonstrate /ˈremənstreɪt/ (v): rầy la, khiển trách (từ có tận cùng là "ate" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ phải sang)

charitable /ˈtʃærətəbl/ (adj): nhân đức, có lòng thiện, khoan dung, độ lượng



**DON'T GIVE UP! THE HARD
WORK PAYS OFF!**



Việc ôn tập của các em chắc hẳn sẽ có những lúc gặp những trở ngại và khó khăn. Những lúc như vậy các em đừng nản chí mà hãy tiếp tục kiên trì theo đuổi giấc mơ đã chọn. Để thành công không chỉ cần giấc mơ thôi là đủ nhưng hãy luôn nhớ rằng mọi thành công đều bắt nguồn từ một giấc mơ. Giờ thì các em hãy tạm thời gác các khó khăn qua một bên để thư giãn một chút và tìm nguồn cảm hứng, động lực qua bài viết về nam diễn viên được hâm mộ nhất Hollywood hiện nay là Brad Pitt cùng Megabook nhé!

BRAD PITT

Người đàn ông trong mơ của mọi phụ nữ



Phân I: TRONG AM (Stress)

Brad Pitt (19/12/1963), nam diễn viên kiêm nhà sản xuất nổi tiếng người Mỹ. Người đã chiến thắng cả giải Oscar và Quả Cầu Vàng với các bộ phim nổi tiếng như *Legends of the Fall* (1994), *Fight Club* (1999), *The Curious Case of Benjamin Button* (2008) và *12 Years a Slave* (2013).

Tiểu sử

Nam diễn viên Brad Pitt tên khai sinh là William Bradley Pitt

sinh ngày 18 tháng 12 năm 1963, tại Shawnee, bang Oklahoma, Mỹ nhưng anh lớn lên ở Springfield, bang Missouri. Brad Pitt là con cả trong ba người con. Cha của anh, Bill Pitt sở hữu một công ty vận tải đường bộ và mẹ của anh Jane Pitt, là một cố vấn pháp lý.

Sự nghiệp

Ban đầu anh khao khát trở thành một giám đốc nghệ thuật quảng cáo khi theo học khoa báo

chí tại Đại học Missouri. Tuy nhiên, chàng sinh viên trẻ khi đó lại có một khao khát cháy bỏng hơn là trở thành diễn viên bắt nguồn từ những bộ phim yêu thích hồi nhỏ. Năm 1986, anh bay đến California với vốn vụn 325 đôla và một ước mơ thành công. Vai diễn đầu tiên của anh là trong các bộ phim sitcom *Growing Pains* (1985) và sau đó là *Glory Days* (1990). Năm Pitt đóng vai Billy Canton, một tay nghiện ngập truy lùng một thiếu nữ bỏ trốn, do Juliette Lewis thủ vai trong bộ phim *Too Young to Die* (1989) sau đó là bộ phim *Cutting Class* (1989). Vai diễn ấn tượng đầu tiên của anh là một kẻ dè dóm, lừa đảo tiền và bỏ trốn bị tóm bởi hai nữ chính trong phim *Thelma & Louise* (1991) tuy vậy vai diễn của anh chỉ xuất hiện vài phút trong bộ phim. Anh tiếp tục xuất hiện trong các bộ phim không mấy ấn tượng khác như *The Favor* (1992), *Johnny Suede* (1992) và trong phim nửa hoạt hình *Cool World* (1992). Tuy nhiên thành công đã mỉm cười với anh một lần nữa trong bộ phim *A River Runs Through It* (1992) của đạo diễn Robert Redford năm 1992 dựa trên cuốn tự truyện của Norman

McLean. Pitt tiếp tục tỏa sáng với vai diễn hài hước "Floyd" trong bộ phim *True Romance* (1993) nhưng vai diễn đầu tiên quan trọng thực sự của anh phải nói đến là trong bộ phim *Anne Rice's Interview with the Vampire* (1994) đóng cặp cùng Tom Cruise và *Legends of the Fall* (1994) với các đề cử Nam Diễn Viên Chính Xuất Sắc Nhất từ giải thưởng Quả Cầu Vàng, MTV Movie Award và Saturn Award. Năm 1995, Pitt đóng vai một bệnh nhân tâm thần trong phim tâm lý kinh dị *Twelve Monkeys* (1995), vai diễn đã giúp anh chiến thắng một giải Quả cầu vàng dành cho Nam Diễn Viên Phụ Xuất Sắc Nhất. Anh tiếp tục đóng các phim thành công khác như *Sleepers* (1996) và *Meet Joe Black* (1998). Năm 1999, Pitt hợp tác với đạo diễn David Fincher trong phim *Fight Club* (1999). Tiếp theo Pitt đóng vai một tên trùm tội phạm người Anh trong phim *Snatch* (2001). Cùng năm đó, Pitt đóng trong các bộ phim như *The Mexican* (2001), *Spy Game* (2001) và bộ phim đình đám *Ocean's Eleven* (2001). Năm 2004, Pitt đóng vai anh hùng Hy Lạp Achilles trong phim sử thi bom tấn *Troy* (2004) của hãng Warner Bros. Năm 2005,

Pitt đóng vai chính cùng Angelina Jolie trong bộ phim bom tấn, *Mr. & Mrs. Smith* (2005), bộ phim thu được hơn 100 triệu USD tại các phòng vé. Bộ phim nổi tiếng tiếp theo của Pitt, *Babel* (2006) được đánh giá cao và kiếm về cho nam diễn viên một đề cử Quả Cầu Vàng. Trong năm 2008, Pitt hợp tác với anh em nhà Coen đóng vai chính trong bộ phim kinh dị hài hước *Burn After Reading* (2008). Bộ phim giành được hai đề cử Quả cầu vàng và thu về hơn \$ 60.000.000 tại các phòng vé. Sau đó Pitt có một vai diễn kỳ lạ trong *The Curious Case of Benjamin Button* (2008), một bộ phim dựa trên một truyện ngắn của F. Scott Fitzgerald. Trong phim Pitt đóng vai Benjamin Button một người đàn ông được sinh ra trong hình dạng một người đàn ông 70 tuổi và dần dần trẻ lại. Pitt nhận giành được nhiều sự khen ngợi từ bộ phim và 3 giải Oscar cho vai diễn. Trong những năm sau đó, Pitt đóng vai chính trong phim *Inglourious Basterds* (2009) và *The Tree of Life* (2011), phim đã đoạt giải Cành Cọ Vàng tại Liên hoan phim Cannes. Hai năm sau đó, anh có vai diễn trong phim kinh dị viễn tưởng *World War Z* (2013). Cùng

năm đó anh đóng bộ phim *12 Years a Slave* (2013). Bộ phim của đạo diễn Steve McQueen, kể về câu chuyện có thật của một người Mỹ gốc Phi tự do bị bắt cóc và bán làm nô lệ. Pitt đóng vai một chủ nô lệ Canada trong phim. Với vai trò nhà sản xuất của bộ phim, Pitt đã đạt được đề cử giải Oscar lần thứ tư vào năm 2014, với hạng mục cho Phim Hay Nhất.

Đời tư

Nổi tiếng với vẻ đẹp đàn ông quyến rũ Brad Pitt từ khi bắt đầu sự nghiệp đã dính nhiều tin đồn hẹn hò. Juliette Lewis là người đẹp đầu tiên gắn liền với Brad Pitt, họ bắt đầu hẹn hò khi đóng cùng nhau trong bộ phim *Too Young to Die* (1989) nhưng sau đó cặp đôi đã chia tay vào năm 1993. Trong khi quay phim *Seven* (1995), Pitt đã gặp gỡ và bắt đầu hẹn hò với bạn diễn của mình là Gwyneth Paltrow. Cả hai đều tuyên bố đó là "tình yêu sét đánh". Ở thời điểm đó họ là một trong những cặp đôi được ngưỡng mộ nhất của Hollywood. Tuy nhiên sau đó vào năm 1997, sau khi đính hôn cặp đôi đã chia tay không rõ lý do gây nhiều nuối tiếc cho người hâm mộ. Pitt bắt đầu hẹn hò với

Jennifer Aniston, ngôi sao của bộ phim truyền hình sitcom *Friends* (1994) từ năm 1998. Pitt và Aniston đã kết hôn vào ngày 29 Tháng Bảy năm 2000 tại Malibu, California. Tuy nhiên cặp đôi này ly dị vào tháng mười năm 2005. Không bao lâu sau khi ly dị, Brad Pitt đã hẹn hò nữ diễn viên Angelina Jolie. Tháng năm năm 2006, cặp đôi có con một bé gái, Shiloh Nouvel Jolie-Pitt. Họ cũng có ba con nuôi (Maddox, Pax Thien và Zahara). Vào tháng bảy năm 2008, Angeline Jolie sinh đôi, một bé trai Knox Leon và một cô gái Vivienne Marcheline. Pitt và Jolie đã kết hôn trong một buổi lễ riêng tư vào 23 tháng 8 năm 2014 tại Pháp.

Ảnh hưởng và hoạt động từ thiện

Brad đã bỏ 5 triệu USD để giúp các nạn nhân bão Katrina xây lại nhà, dùng khoản tiền 14 triệu USD bản quyền hình ảnh các con chuyển vào quỹ từ thiện Jolie - Pitt Foundation, một tổ chức giúp đỡ hàng triệu người nghèo trên toàn thế giới mỗi năm. Sự hấp dẫn của anh đã được nhiều nơi tạp chí công nhận bao gồm Empire, tạp

chí đã bình chọn anh trong danh sách 25 Ngôi Sao Quyến Rũ Nhất Trong Lịch Sử Điện Ảnh năm 1995. Cũng trong năm đó, Pitt đã giành Người Đàn Ông Hấp Dẫn Nhất do tạp People bình chọn, và một lần nữa anh đoạt giải vào năm 2000. Pitt thường có tên trong danh sách Bình Chọn 100 ở hạng mục danh sách 100 Người Nổi Tiếng Quyến Lực Nhất của Forbes vào các năm 2006, 2007, và 2008 ở vị trí 20, thứ 5 và thứ 10 tương ứng mỗi năm. Năm 2007, anh nằm trong danh sách 100 Người Có Ảnh Hưởng Lớn Nhất Thế Giới hàng năm do TIME bình chọn. Pitt đã một lần nữa nằm trong danh sách bình chọn của TIME vào năm 2009. Trong quãng thời gian Angelina Jolie âm thầm phẫu thuật ngực để loại bỏ nguy cơ mắc ung thư vú, Brad Pitt đã luôn sát cánh bên cô. Trong thế giới hiện nay chia tay, ly hôn dường như là chuyện nhàn tênh, nhất là khi cả hai đều là những ngôi sao quyến rũ và sống trong môi trường nhiều cám dỗ như Hollywood thì tình yêu của họ lại thật mạnh mẽ, cao cả khiến nhiều người phải ghen tị và ao ước.

PHẦN II PHÁT ÂM (PRONUNCIATION)

Exercise 1 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. reason B. season C. creature D. pleasant
 Question 2: A. bite B. titanic C. history D. height
 Question 3: A. of B. offence C. official D. enough
 Question 4: A. clothes B. path C. breathe D. bathes
 Question 5: A. route B. shout C. scout D. pouch
 Question 6: A. cow B. shower C. crow D. brow
 Question 7: A. truth B. through C. boulder D. souvenir
 Question 8: A. dependence B. design C. degree D. declaration
 Question 9: A. clown B. brown C. drown D. grown
 Question 10: A. sheaths B. thunderstorm C. thought D. growth

Exercise 2 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. feather B. leather C. measure D. feature
 Question 2: A. watched B. packed C. stopped D. wicked
 Question 3: A. transition B. resort C. conserve D. desert
 Question 4: A. steal B. heal C. stealth D. deal
 Question 5: A. Spanish B. Danish C. vanish D. shadow

- Question 6: A. cartoon B. footstep C. monsoon D. teaspoon
 Question 7: A. memory B. medicinal C. melody D. medicine
 Question 8: A. emphasize B. emphatic C. embark D. embarrassed
 Question 9: A. puppeteer B. customs C. cushion D. toothbrush
 Question 10: A. absentee B. recently C. decent D. descent

Exercise 3 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. machine B. Christmas C. mechanic D. chronology
 Question 2: A. paucity B. cauliflower C. laudable D. auction
 Question 3: A. hurry B. purple C. murder D. burdensome
 Question 4: A. forecast B. houses C. continents D. purchase
 Question 5: A. resistance B. content C. essential D. instant
 Question 6: A. dosage B. usage C. page D. village
 Question 7: A. ringtone B. alone C. limestone D. shone
 Question 8: A. species B. invent C. membership D. temperate
 Question 9: A. later B. latter C. ladder D. latitude
 Question 10: A. luxury B. exhaust C. executive D. anxiety

Exercise 4 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. pudding B. pull C. punctual D. pullover
 Question 2: A. cement B. resentful C. celebrate D. eventually
 Question 3: A. literacy B. license C. liberal D. liberate
 Question 4: A. dreadful B. beaded C. bread D. threadbare
 Question 5: A. valentine B. emphasize C. compromise D. magazine
 Question 6: A. psalm B. pipeline C. placement D. pesticide
 Question 7: A. championship B. choir
 C. chorus D. orchestra

Question 8: A. although B. healthy C. otherwise D. father

Question 9: A. dictionary B. social C. official D. special

Question 10: A. resign B. signature C. typewriter D. firefighter

5 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

Question 1: A. downtown B. townee C. powerful D. ownership

Question 2: A. savings B. consumer C. usual D. cascade

Question 3: A. sureness B. sugar C. ensure D. sensitive

Question 4: A. zone B. zodiac C. amazing D. azure

Question 5: A. monkey B. manual C. nominate D. monetary

Question 6: A. adverb B. admiral C. advertise D. adventure

Question 7: A. finger B. stronger C. singer D. longer

Question 8: A. notion B. rational C. question D. condition

Question 9: A. mixture B. examination C. existence D. exactly

Question 10: A. blown B. frown C. drowning D. gowned

6 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

Question 1: A. ocean B. curriculum C. indicate D. education

Question 2: A. tidal B. final C. lively D. idiot

Question 3: A. ready B. leave C. heavy D. steadily

Question 4: A. mutual B. clumsy C. butter D. mutter

Question 5: A. bookstore B. hooked C. football D. shoot

Question 6: A. computer B. prince C. crocodile D. coconut

Question 7: A. plough B. tough C. bought D. freight

Question 8: A. settlement B. citizen C. worker D. series

Question 9: A. folk B. lightening C. lettuce D. library

Question 10: A. fairyland B. daisy C. dairy D. staircase

 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. roughness B. surrounding C. couple D. double
 Question 2: A. nature B. native C. natural D. nation
 Question 3: A. meantime B. death C. daydream D. heartbeat
 Question 4: A. banality B. maturity C. biannual D. postman
 Question 5: A. admire B. application C. affection D. atomic
 Question 6: A. firmament B. circumstance C. stir D. nirvana
 Question 7: A. robbed B. stopped C. ploughed D. hired
 Question 8: A. hoped B. annoyed C. preferred D. worried
 Question 9: A. defy B. hydrogen C. simplify D. oxygen
 Question 10: A. concentrate B. button C. column D. synonym

 **Exercise 8** Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. algebra B. island C. humble D. talkative
 Question 2: A. shoulder B. poultry C. coulomb D. mouldy
 Question 3: A. chairman B. cheek C. chateau D. churchgoer
 Question 4: A. groupware B. soupcon C. route D. cousin
 Question 5: A. climber B. lambskin C. lumber D. plumber
 Question 6: A. echo B. matchmaker C. chronically D. headache
 Question 7: A. newspaper B. distemper C. possible D. responsible
 Question 8: A. theory B. withdrawal C. synthetic D. cathedral
 Question 9: A. drench B. chilly C. choice D. parachute
 Question 10: A. Thursday B. secrecy C. usurp D. tradesman

Exercise 9 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. business B. result C. posey D. suburb
 Question 2: A. furniture B. surface C. burial D. surgery
 Question 3: A. oneself B. schematic C. satisfy D. measles
 Question 4: A. senior B. eventful C. friendly D. energetic
 Question 5: A. threaten B. breathtaking C. heartbreak D. treadle
 Question 6: A. naked B. hatred C. ragged D. retired
 Question 7: A. swear B. underwear C. speargun D. bear
 Question 8: A. pear B. shareholder C. compare D. gearing
 Question 9: A. player B. prayer C. layer D. lawyer
 Question 10: A. machine B. police C. routine D. immediate

Exercise 10 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. telephone B. compose C. closet D. snowman
 Question 2: A. passage B. storage C. message D. teenager
 Question 3: A. polecat B. polish C. spokesman D. Poland
 Question 4: A. booty B. cookbook C. shooting D. moodiness
 Question 5: A. headmistress B. meadow
 C. sunbeam D. unleaded
 Question 6: A. trustworthy B. eighteenth C. weather D. without
 Question 7: A. carpenter B. pseudonym C. psycho D. psychology
 Question 8: A. bought B. funder C. drought D. boundary
 Question 9: A. debtor B. pubescent C. obstacle D. sobering
 Question 10: A. booth B. smoothie C. foodstuff D. footstep

EXERCISE 1 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. reason B. season C. creature D. pleasant

Đáp án D reason /'ri:zn/ (n): lí do

season /'si:zn/ (n): mùa

creature /'kri:tʃə(r)/ (n): sinh vật

pleasant /'pleznt/ (adj): hài lòng

Question 2: A. bite B. titanic C. history D. height

Đáp án C bite /baɪt/ (v): cắn

titanic /taɪ'tænɪk/ (adj): rất rộng, quan trọng

history /'hɪstri/ (n): lịch sử

height /haɪt/ (n): chiều cao

Question 3: A. off B. offence C. official D. enough

Đáp án D off /ɒv/ (prep): của

offence /ə'fens/ (n): sự tấn công, thể tấn công

official /ə'fɪʃl/ (adj): thuộc chính quyền, thuộc văn phòng

enough /ɪ'nʌf/ : đủ

Question 4: A. clothes B. path C. breathe D. bathes

Đáp án B clothes /kləʊðz/ (n): quần áo

path /pɑ:θ/ (n): đường nhỏ, đường mòn

breathe /bri:ð/ (v): thở

bathe /beɪð/ (v): tắm rửa

Question 5: A. route B. shout C. scout D. pouch

Đáp án A route /ru:t/ (n): tuyến đường, lộ trình

shout /ʃaʊt/ (v): quát tháo, la hét/ (n): sự quát tháo, sự la hét



Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. feather B. leather C. measure D. feature

Đáp án D feather /'feðə(r)/ (n): lông vũ, lông chim

leather /'leðə(r)/ (n): da, đồ da

measure /'meʒə(r)/ (v): đo lường

feature /'fi:tʃə(r)/ (n): nét đặc trưng, điểm đặc trưng/ (v): là nét đặc biệt của

Question 2: A. watched B. packed C. stopped D. wicked

Đáp án D watched /wɒtʃt/ (adj): được xem

packed /pækt/ (adj): được gói/ bị nhồi nhét

stopped /stɒpt/ (adj): bị dừng lại, bị ngừng

wicked /'wɪkɪd/ (adj): xấu xa, độc ác

Question 3: A. transition B. resort C. conserve D. desert

Đáp án C transition /træn'ziʃn/ (n): quá trình chuyển đổi

resort /rɪ'zɔ:t/ (n): khu nghỉ mát

conserve /kən'sɜ:v/ (v): bảo tồn

desert /'dezət/ (n): sa mạc

Question 4: A. steal B. heal C. stealth D. deal

Đáp án C steal /sti:l/ (v): ăn trộm

heal /hi:l/ (v): chữa lành

stealth /steɪlθ/ (n): sự rón rén, sự lén lút

deal /di:l/ (v): phân phát, phân phối/ (n): sự giao dịch, sự mua bán

Question 5: A. Spanish B. Danish C. vanish D. shadow

Đáp án B Spanish /'spæniʃ/ (adj): thuộc Tây Ban Nha/ (n): người Tây Ban Nha

Danish /'deɪniʃ/ (adj): thuộc Đan Mạch/ (n): người Đan Mạch

vanish /'væniʃ/ (v): tan biến, biến mất
shadow /'ʃædəʊ/ (n): bóng râm, bóng mát

Question 6: A. cartoon B. footstep C. monsoon D. teaspoon

Đáp án B cartoon /kɑ: 'tu:n/ (n): phim hoạt hình
footstep /'fɒtstep/ (n): bước chân
monsoon /,mɒn'su:n/ (n): gió mùa
teaspoon /'ti:spu:n/ (n): muỗng cà phê

Question 7: A. memory B. medicinal C. melody D. medicine

Đáp án B memory /'meməri/ (n): trí nhớ, kí ức
medicinal /mə'disɪnəl/ (adj): thuộc về dược phẩm, thuốc
melody /'melədi/ (n): giai điệu
medicine /'medsn/ (n): thuốc, dược phẩm

Question 8: A. emphasize B. emphatic C. embark D. embarrassed

Đáp án A emphasize /'emfəsaɪz/ (v): nhấn mạnh, tập trung vào
emphatic /'ɪm'fætɪk/ (adj): mang tính nhấn mạnh, hùng hồn
embark /'ɪm'bɑ:k/ (v): lên tàu
embarrassed /'ɪm'bærəst/ (adj): xấu hổ, ngượng ngùng

Question 9: A. puppeteer B. customs C. cushion D. toothbrush

Đáp án C puppeteer /,pʌpɪ'trə(r)/ (n): người điều khiển rối, nghệ nhân múa rối
customs /'kʌstəmz/ (n): hải quan
cushion /'kʊʃn/ (n): gối
toothbrush /'tu:θbrʌʃ/ (n): bàn chải đánh răng

Question 10: A. absentee B. recently C. decent D. descent

Đáp án D absentee /,æbsən'ti:/ (n): người vắng mặt
recently /'ri:sntli/ (adv): vừa mới, gần đây
decent /'di:snt/ (adj): hợp với khuôn phép, đứng đắn, đoan trang
descent /dɪ'sent/ (n): sự xuống, xuống dốc, sự hạ thấp nhiệt độ

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. machine B. Christmas C. mechanic D. chronology

Đáp án A machine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc

Christmas /'krɪsməs/ (n): Lễ Giáng Sinh

mechanic /mə'kænik/ (adj): thuộc máy móc, thuộc cơ khí

chronology /krə'nɒlədʒi/ (n): niên đại học, sự sắp xếp theo trình tự thời gian

Question 2: A. paucity B. cauliflower C. laudable D. auction

Đáp án B paucity /'pɔ:səti/ (n): số lượng ít ỏi

cauliflower /'kɒlɪflaʊə(r)/ (n): súp lơ

laudable /'lɔ:dəbl/ (adj): đáng khen ngợi, đáng ca ngợi

auction /'ɔ:kʃn/ (n): sự đấu giá, buổi đấu giá

Question 3: A. hurry B. purple C. murder D. burdensome

Đáp án A hurry /'hʌri/ (v): vội vàng, hấp tấp

purple /'pɜ:pl/ (n): màu tím

murder /'mɜ:də(r)/ (n): tội giết người, tội ám sát

burdensome /'bɜ:dnəsm/ (adj): nặng nề, phiền toái

Question 4: A. forecast B. houses C. continents D. purchase

Đáp án B forecast /'fɔ:kə:st/ (n): sự dự đoán, sự báo trước/ (v): dự báo

houses /'haʊzɪz/ (n): những ngôi nhà

continents /'kɒntnənts/ (n): những lục địa (kết thúc bằng 't' nên 's' đọc là /s/)

purchase /'pɜ:tʃəs/ (v): mua/ (n): sự mua

Question 5: A. resistance B. content C. essential D. instant

Đáp án C resistance /rɪ'zɪstəns/ (n): sự chống cự, sự kháng cự lại

content /'kɒntent/ (n): nội dung

essential /ɪ'senʃl/ (adj): cần thiết, quan trọng

instant /'ɪnstənt/ (adj): ngay lập tức

Question 6: A. dosage B. usage C. page D. village

Đáp án C dosage /'dɔʊsɪdʒ/ (n): sự chỉ định, liều dùng thuốc

usage /'ju:sɪdʒ/ (n): sự sử dụng

page /peɪdʒ/ (n): trang, trang sách

village /'vɪlɪdʒ/ (n): ngôi làng

Question 7: A. ringtone B. alone C. limestone D. shone

Đáp án D ringtone /'rɪŋtəʊn/ (n): nhạc chuông điện thoại

alone /ə'ləʊn/ (adj): một mình

limestone /'laɪmstəʊn/ (n): đá vôi

shone /ʃɒn/ (quá khứ phân từ của 'shine'): được chiếu sáng

Question 8: A. species B. invent C. membership D. temperate

Đáp án A species /'spi:ʃi:z/ (n): loài

invent /ɪn'vent/ (v): phát minh, sáng chế

membership /'membəʃɪp/ (n): thành viên, hội viên của

temperate /'tempərət/ (adj): ôn hòa (khí hậu)

Question 9: A. later B. latter C. ladder D. latitude

Đáp án A later /'lɛtə(r)/ (adv): muộn hơn, sau đó

latter /'lætə(r)/ (adj): thứ hai, sau

ladder /'lædə(r)/ (n): cái thang

latitude /'lætɪtju:d/ (n): vĩ độ

Question 10: A. luxury B. exhaust C. executive D. anxiety

Đáp án A luxury /'lʌkʃəri/ (n): sự xa hoa, sang trọng

exhaust /ɪg'zɔ:st/ (n): ống xả, khí xả

executive /ɪg'zekjʊtɪv/ (n): sự điều hành

anxiety /æŋ'zaɪəti/ (n): sự lo lắng, sự bất an

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. pudding B. pull C. punctual D. pulllover

Đáp án C pudding /'puːdɪŋ/ (n): bánh pudding

pull /pʊl/ (v): kéo

punctual /'pʌŋktʃuəl/ (adj): đúng giờ, đúng hẹn

pullover /'pʊləʊvə(r)/ (n): áo len chui đầu

Question 2: A. cement B. resentful C. celebrate D. eventually

Đáp án C cement /sɪ'ment/ (n): xi măng/ (adj): cứng, chắc chắn

resentful /rɪ'zentfʊl/ (adj): tức giận, bực mình

celebrate /'selɪbreɪt/ (v): tổ chức

eventually /ɪ'ventʃuəli/ (adv): cuối cùng thì

Question 3: A. literacy B. licence C. liberal D. liberate

Đáp án B literacy /'lɪtərəsi/ (n): sự biết chữ

license /'laɪns/ (n): giấy phép

liberal /'lɪbəərəl/ (adj): tự do

liberate /'lɪbəreɪt/ (v): giải phóng, giải thoát

Question 4: A. dreadful B. beaded C. bread D. threadbare

Đáp án B dreadful /'dredfʊl/ (adj): khủng khiếp, đáng sợ

beaded /'biːdɪd/ (adj): đính cườm

bread /bred/ (n): bánh mì

threadbare /'θredbeə(r)/ (adj): cũ sờn, xơ xác

Question 5: A. valentine B. emphasize C. compromise D. magazine

Đáp án D valentine /'væləntaɪn/ (n): ngày lễ Tình Yêu

emphasize /'emfəsaɪz/ (v): nhấn mạnh

compromise /'kɒmprəmaɪz/ (v): thỏa hiệp

magazine /'mægə'ziːn/ (n): tạp chí

Question 6: A. psalm B. pipeline C. placement D. pesticide

Đáp án A psalm /sɑ:m/ (n): bài thánh ca

pipeline /'paɪpləɪn/ (n): đường ống, ống dẫn

placement /'pleɪsmənt/ (n): sự sắp đặt, sắp xếp việc làm

pesticide /'pestɪsaɪd/ (n): thuốc diệt côn trùng, thuốc trừ sâu

Question 7: A. championship B. choir
C. chorus D. orchestra

Đáp án A championship /'tʃæmpɪənʃɪp/ (n): chức vô địch

choir /'kwaɪə(r)/ (n): dàn hợp xướng

chorus /'kɔ:rəs/ (n): điệp khúc

orchestra /'ɔ:kɪstrə/ (n): dàn nhạc giao hưởng, ban nhạc

Question 8: A. although B. healthy C. otherwise D. father

Đáp án B although /ɔ:l'ðəʊ/ (liên từ): mặc dù

healthy /'helθi/ (adj): khỏe mạnh

otherwise /'ʌðəwaɪz/ (adv): nếu không thì

father /'fa:ðə(r)/ (n): bố

Question 9: A. dictionary B. social C. official D. special

Đáp án A dictionary /'dɪkʃənri/ (n): từ điển

social /'səʊl/ (adj): thuộc xã hội

official /ə'fɪʃl/ (adj): chính thức/ (n): quan chức

special /'speʃl/ (adj): đặc biệt

Question 10: A. resign B. signature C. typewriter D. firefighter

Đáp án B resign /rɪ'zaɪn/ (v): từ chức, xin thôi việc

signature /'sɪɡnətʃə(r)/ (n): chữ kí

typewriter /'taɪpraɪtə(r)/ (n): máy đánh chữ

firefighter /'faɪəfaɪtə(r)/ (n): lính cứu hỏa

5 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. downtown B. townee C. powerful D. ownership

Đáp án D downtown /ˌdaʊnˈtaʊn/ (n): trung tâm thành phố
townee /ˈtaʊni/ (n): người thành phố
powerful /ˈpaʊəfəl/ (adj): mạnh mẽ
ownership /ˈəʊnəʃɪp/ (n): quyền sở hữu

Question 2: A. savings B. consumer C. usual D. cascade

Đáp án C savings /ˈseɪvɪŋz/ (n): tiền tiết kiệm, khoản tiết kiệm
consumer /kənˈsju:mə(r)/ (n): người tiêu dùng
usual /ˈju:ʒuəl/ (adj): bình thường
cascade /kæˈskeɪd/ (n): thác nước/ tầng, đợt

Question 3: A. sureness B. sugar C. ensure D. sensitive

Đáp án D sureness /ˈʃʊənəs/ (n): sự đảm bảo, chắc chắn
sugar /ˈʃʊə(r)/ (n): đường
ensure /ɪnˈʃʊə(r)/ (v): đảm bảo chắc chắn
sensitive /ˈsensətɪv/ (adj): nhạy cảm, có cảm giác

Question 4: A. zone B. zodiac C. amazing D. azure

Đáp án D zone /zəʊn/ (n): vùng
zodiac /ˈzəʊdiæk/ (n): cung hoàng đạo
amazing /əˈmeɪzɪŋ/ (adj): tuyệt vời, tuyệt diệu
azure /ˈæzə(r)/ (n): trong xanh, xanh lam

Question 5: A. monkey B. manual C. nominate D. monetary

Đáp án A monkey /ˈmʌŋki/ (n): con khỉ
manual /ˈmænjuəl/ (adj): bằng tay
nominate /ˈnɒmɪneɪt/ (v): chỉ định, bổ nhiệm, đề cử
monetary /ˈmʌnɪtri/ (adj): bằng tiền

Question 6: A. adverb B. admiral C. advertise D. adventure

Đáp án D adverb /'ædvɜ:b/ (n): trạng từ
admiral /'ædmərəl/ (n): đô đốc, người chỉ huy hạm đội
advertise /'ædvətəɪz/ (v): quảng cáo
adventure /əd'ventʃə(r)/ (n): chuyến thám hiểm

Question 7: A. finger B. stronger C. singer D. longer

Đáp án C finger /'fɪŋɡə(r)/ (n): ngón tay
stronger /strɒŋɡə(r)/ (adj): khỏe hơn
singer /'sɪŋə(r)/ (n): ca sĩ
longer /'lɒŋɡə(r)/ (adj): dài hơn

Question 8: A. notion B. rational C. question D. condition

Đáp án C notion /'nəʊʃn/ (n): ý niệm, khái niệm
rational /'ræʃnəl/ (adj): có lí trí/ có lí lẽ, có chừng mực
question /'kwɛstʃən/ (n): câu hỏi/ (v): đặt câu hỏi
condition /kən'dɪʃn/ (n): điều kiện

Question 9: A. mixture B. examination C. existence D. exactly

Đáp án A mixture /'mɪkstʃə(r)/ (n): sự pha trộn
examination /ɪɡ'zæmɪ'neɪʃn/ (n): kì thi, bài thi
existence /ɪɡ'zɪstəns/ (n): sự tồn tại
exactly /ɪɡ'zæktli/ (adj): một cách chính xác

Question 10: A. blown B. frown C. drowning D. gowned

Đáp án A blown /blaʊn/ (adj): bị thổi đi
frown /fraʊn/ (v): cau mày, nhăn mày
drowning /'draʊnɪŋ/ (adj): chết đuối, đuối nước
gowned /gaʊnd/ (adj): mặc áo dài (phụ nữ)

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. ocean B. curriculum C. indicate D. education

Đáp án A ocean /'əʊʃn/ (n): đại dương
curriculum /kə'ri:kjələm/ (n): chương trình môn học
indicate /'ɪndɪkət/ (v): chỉ ra, chỉ rõ
education /,edʒu'keɪʃn/ (n): sự giáo dục

Question 2: A. tidal B. final C. lively D. idiot

Đáp án D tidal /'taɪdl/ (adj): thuộc thủy triều
final /'faɪnl/ (adj): cuối cùng, chung kết
lively /'laɪvli/ (adj): sống động
idiot /'ɪdiət/ (n): thằng ngốc

Question 3: A. ready B. leave C. heavy D. steadily

Đáp án B ready /'redi/ (adj): sẵn sàng
leave /li:v/ (v): rời khỏi
heavy /'hevi/ (adj): nặng
steadily /'stedəli/ (adv): đều đặn, liên tục

Question 4: A. mutual B. clumsy C. butter D. mutter

Đáp án A /'mju:tʃuəl/ (adj): lẫn nhau
 /'klʌmzi/ (adj): lóng ngóng, vụng về
 /'bʌtə(r)/ (n): bơ
 /'mʌtə(r)/ (v): nói khê, thì thầm/ (n): sự nói khê, sự thì thầm

Question 5: A. bookstore B. hooked C. football D. shoot

Đáp án D bookstore /'bʊkstɔ:(r)/ (n): cửa hàng sách
hooked /hʊkt/ (adj): có hình móc
football /'fʊtbɔ:l/ (n): bóng đá
shoot /ʃu:t/ (v): ném, phóng, quăng, liệng/ (n) : cành non, chồi cây/
 cuộc tập bắn

Question 6: A. computer B. prince C. crocodile D. coconut

Đáp án B computer /kəm'pjʊ:tə(r)/ (n): máy tính

prince /prɪns/ (n): hoàng tử

crocodile /'krɒkədail/ (n): cá sấu

coconut /'kəʊkənʌt/ (n): quả dừa

Question 7: A. plough B. tough C. bought D. freight

Đáp án B plough /plʌʊ/ (v) : cày, xới/ (n) : cái cày (âm 'gh' - /f/ không được phát âm)

tough /tʌf/ (adj): khắc nghiệt, cứng rắn/ dai, khó nhai

bought /bɔ:t/ (adj): được mua (âm 'gh' - /f/ không được phát âm)

freight /freɪt/ (n): hàng hóa (âm 'gh' - /f/ không được phát âm)

Question 8: A. settlement B. citizen C. worker D. series

Đáp án D settlement /'setlmənt/ (n): sự định cư

citizen /'sɪtɪzn/ (n): công dân

worker /'wɜ:kə(r)/ (n): công nhân

series /'sɪəri:z/ (n): dãy, chuỗi, hàng loạt

Question 9: A. folk B. lightening C. lettuce D. library

Đáp án A folk /fəʊk/ (n): người/ dân gian

lightening /'laɪtnɪŋ/ (n): sét

lettuce /'lets/ (n): rau diếp

library /'laɪbrəri/ (n): thư viện

Question 10: A. fairylland B. daisy C. dairy D. staircase

Đáp án B fairylland /'feərilænd/ (n): vùng đất thần tiên

daisy /'deɪzi/ (n): hoa cúc dại

dairy /'deəri/ (adj): từ sữa

staircase /'steəkeɪs/ (n): cầu thang

17 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. roughness B. surrounding C. couple D. double

Đáp án B roughness /'rʌfnəs/ (n): sự thô cứng, xù xì/ sự mạnh mẽ, dữ dội
surrounding /sə'raʊndɪŋ/ (adj): xung quanh
couple /'kʌpl/ (n): đôi, cặp
double /'dʌbl/ (adj): gấp đôi/ (v): nhân đôi

Question 2: A. nature B. native C. natural D. nation

Đáp án C nature /'neɪtʃə(r)/ (n): tự nhiên, thiên nhiên
native /'neɪtɪv/ (adj): bản xứ
natural /'nætʃrəl/ (adj): thuộc về thiên nhiên, tự nhiên
nation /'neɪʃn/ (n): đất nước, quốc gia

Question 3: A. meantime B. death C. daydream D. heartbeat

Đáp án B meantime /'mi:ntaɪm/ (n): trong khi chờ đợi
death /deθ/ (n): cái chết
daydream /'deɪdrɪ:m/ (v): mơ hão huyền
heartbeat /'hɑ:tbɪ:t/ (n): nhịp tim

Question 4: A. banality B. maturity C. biannual D. postman

Đáp án C banality /bə'neɪləti/ (n): sự tầm thường, sự sáo rỗng
maturity /mə'tʃʊərəti/ (n): sự trưởng thành
biannual /baɪ'ænjʊəl/ (adj): hai năm một lần
postman /'pəʊstmən/ (n): nhân viên bưu điện, người đưa thư

Question 5: A. admire B. application C. affection D. atomic

Đáp án B admire /əd'maɪə(r)/ (v): ngưỡng mộ
application /æpli'keɪʃn/ (n): sự ứng dụng, sự nộp đơn
affection /ə'fekʃn/ (n): tình cảm, sự yêu mến
atomic /ə'tɒmɪk/ (adj): thuộc hạt nhân, nguyên tử

firmament circumstance stir nirvana

Đáp án D firmament /'fɜ:məmənt/ (n): bầu trời
 circumstance /'sɜ:kəmstəns/ (n): hoàn cảnh
 stir /stɜ:(r)/ (v): khuấy, khuấy
 nirvana /nɪə'vɑ:nə/ (n): cõi niết bàn

Question 7: A. robbed B. stopped C. ploughed D. hired

Đáp án B robbed /rɒbd/ : bị cướp (kết thúc bằng /b/, 'ed' đọc là /d/)
 stopped /stɒpt/ : bị dừng lại (kết thúc bằng /p/, 'ed' đọc là /t/)
 ploughed /plaʊd/ : được cày (kết thúc bằng /ʊ/, 'ed' đọc là /d/)
 hired /'haɪəd/ : được thuê (kết thúc bằng /r/, 'ed' đọc là /d/)

Question 8: A. hoped B. annoyed C. preferred D. worried

Đáp án A hoped /həʊpt/ : hi vọng (kết thúc bằng /p/, 'ed' đọc là /t/)
 annoyed /ə'noɪd/ (adj): khó chịu, tức giận (kết thúc bằng /ɪ/, 'ed' đọc là /d/)
 preferred /prɪ'fɜ:rd/ (adj): được thích hơn, được ưa chuộng hơn (kết thúc bằng /r/, 'ed' đọc là /d/)
 worried /'wʌrɪd/ (adj): lo lắng (kết thúc bằng /i/, 'ed' đọc là /d/)

Question 9: A. defy B. hydrogen C. simplify D. oxygen

Đáp án D defy /dɪ'faɪ/ (v): thách thức, thách đố/ bất chấp, coi thường, không tuân theo
 hydrogen /'haɪdrədʒən/ (n): khí hi-đrô
 simplify /'sɪmplɪfaɪ/ (v): đơn giản hóa
 oxygen /'ɒksɪdʒən/ (n): khí ô-xi

Question 10: A. concentrate B. button C. column D. synonym

Đáp án C concentrate /'kɒnsntreɪt/ (v): tập trung
 button /'bʌtn/ (n): nút, cái nút
 column /'kɒləm/ (n): cột (chữ 'n' không được phát âm)
 synonym /'sɪnənim/ (n): từ đồng nghĩa

Exercise 8 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. algebra B. island C. humble D. talkative

Đáp án D algebra /'ældʒɪbrə/ (n): môn đại số

island /'aɪlənd/ (n): hòn đảo

humble /'hʌmbəl/ (adj): khiêm tốn

talkative /'tɔ:kətɪv/ (adj): nói nhiều (chữ 't' không được phát âm khi đứng trước 'k')

Question 2: A. shoulder B. poultry C. coulomb D. mouldy

Đáp án C shoulder /'ʃəʊldə(r)/ (n): vai

poultry /'pəʊltri/ (n): gia cầm, thịt gia cầm

coulomb /'ku:lɒm/ (n): tính điện

mouldy /'məʊldi/ (adj): mốc meo, nấm mốc

Question 3: A. chairman B. cheek C. chateau D. churchgoer

Đáp án C chairman /'tʃeəmən/ (n): chủ tịch

cheek /tʃi:k/ (n): má

chateau /'ʃetəʊ/ (n): lâu đài

churchgoer /'tʃɜ:tʃgəʊə(r)/ (n): người đi nhà thờ

Question 4: A. groupware B. soupcon C. route D. cousin

Đáp án D groupware /'gru:pweə(r)/ (n): việc nhóm

soupson /'su:pʒən/ (n): chút ít, dấu vết

router /'ru:tə(r)/ (n): bộ định tuyến

cousin /'kʌzn/ (n): anh/ chị/ em họ

Question 5: A. climber B. lambskin C. lumber D. plumber

Đáp án C climber /'klaɪmə(r)/ (n): người leo núi

lambskin /'læmskɪn/ (n): da cừu non

lumber /'lʌmbə(r)/ (n): gỗ xẻ

plumber /'plʌmə(r)/ (n): thợ sửa ống nước

Question 6: A. echo B. matchmaker C. chronic ally D. headache

Đáp án B echo /'ekəʊ/ (n): tiếng vang, sự vang vọng

matchmaker /'mætʃmeɪkə(r)/ (n): người mai mối

chronically /'krɒnɪkli/ (adv): một cách kinh niên, mãn tính

headache /'hedetʃ/ (n): đau đầu

Question 7: A. newspaper B. distemper C. possible D. responsible

Đáp án A newspaper /'nju:zpeɪpə(r)/ (n): tờ báo

distemper /dɪ'stempə(r)/ (n): sự khó ở/ tình trạng khó chịu, loạn óc

possible /'pɒsəbl/ (adj): có thể

responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (adj): có trách nhiệm, chịu trách nhiệm

Question 8: A. theory B. withdrawal C. synthetic D. cathedral

Đáp án B theory /'θiəri/ (n): giả thuyết, học thuyết

withdrawal /wɪð'drɔ:əl/ (n): sự rút lui

synthetic /sɪn'tetɪk/ (adj): tổng hợp, nhân tạo

cathedral /kə'tθi:drəl/ (adj): nhà thờ lớn, thánh đường

Question 9: A. drench B. chilly C. choice D. parachute

Đáp án D drench /drentʃ/ (v): ngâm nước, làm ướt

chilly /'tʃɪli/ (adj): lạnh, lạnh lẽo

choice /tʃɔɪs/ (n): sự lựa chọn

parachute /'pærəʃu:t/ (n): chiếc dù

Question 10: A. Thursday B. secrecy C. usurp D. tradesman

Đáp án B Thursday /'θɜ:zdeɪ/ (n): thứ năm

secrecy /'si:kɹəsi/ (n): sự bí mật

usurp /ju:'zɜ:p/ (v): chiếm đoạt, giành lấy

tradesman /'treɪdzmən/ (n): thương gia, nhà doanh nghiệp

 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. business B. result C. posey D. suburb

Đáp án D business /'bɪznəs/ (n): việc kinh doanh, thương mại
result /rɪ'zʌlt/ (n): kết quả
posey /'pəʊzi/ (adj): làm bộ làm tịch, màu mè, giả tạo
suburb /'sʌbɜ:b/ (n): vùng ngoại ô

Question 2: A. furniture B. surface C. burial D. surgery

Đáp án C furniture /'fɜ:nɪtʃə(r)/ (n): đồ nội thất
surface /'sɜ:fɪs/ (n): bề mặt
burial /'beriəl/ (n): sự chôn cất, sự mai táng
surgery /'sɜ:dʒəri/ (n): cuộc phẫu thuật

Question 3: A. oneself B. schematic C. satisfy D. measles

Đáp án D oneself /wʌn'self/ : chính một ai đó
schematic /'ski:'mætrɪk/ (adj): dưới dạng biểu đồ, dưới dạng phác họa
satisfy /'sætɪsfaɪ/ (v): làm hài lòng, làm thỏa mãn
measles /'mi:zlz/ (n): bệnh sởi

Question 4: A. senior B. eventful C. friendly D. energetic

Đáp án A senior /'si:nɪə(r)/ (adj): cao cấp
eventful /ɪ'ventfʃl/ (adj): sôi động
friendly /'frendli/ (adj): thân thiện
energetic /,ɛnə'dʒetɪk/ (adj): đầy năng lượng, năng động

Question 5: A. threaten B. breathtaking C. hearthbreak D. treadle

Đáp án C threaten /'θreɪn/ (v): đe dọa
breathtaking /'breɪtɛɪkɪŋ/ (adj): choáng ngợp đến ngẹt thở, ngoạn mục

heartbreak /'hɑ:tbreɪk/ (n): sự đau khổ, đau lòng

treadle /'tredl/ (n): bàn đạp

Question 6: A. naked B. hatred C. ragged D. retired

Đáp án D naked /'neɪkɪd/ (adj): không mặc gì (người)/ trần trụi (sự thật)

hatred /'hetrɪd/ (n): sự căm thù, ghét bỏ

ragged /'ræɡɪd/ (adj): rách rưới, rách nát

retired /rɪ'taɪəd/ (adj): về hưu

Question 7: A. swear B. underwear C. speargun D. bear

Đáp án C swear /sweə(r)/ (v): thề thốt

underwear /'ʌndəweə(r)/ (n): đồ lót

speargun /'spiəɡʌn/ (n): dụng cụ phóng xuyên đâm cá dưới nước

bear /beə(r)/ (v): chịu đựng

Question 8: A. pear B. shareholder C. compare D. gearing

Đáp án D pear /peə(r)/ (n): quả lê

shareholder /'ʃeəhəʊldə(r)/ (n): cổ đông

compare /kəm'peə(r)/ (v): so sánh

gearing /'ɡiəriŋ/ (n): bánh răng, đòn bẩy

Question 9: A. player B. prayer C. layer D. lawyer

Đáp án D player /'pleɪə(r)/ (n): máy nghe nhạc/ người chơi (chữ cái 'y' không được phát âm)

prayer /preə(r)/ (n): sự cầu nguyện (chữ cái 'y' không được phát âm)

layer /'leɪə(r)/ (n): tầng/ lớp (chữ cái 'y' không được phát âm)

lawyer /'bɔ:jə(r)/ (n): luật sư

Question 10: A. machine B. police C. routine D. immediate

Đáp án D machine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc

police /pə'li:s/ (n): cảnh sát

routine /ru:'ti:n/ (n): thói quen

immediate /ɪ'mi:diət/ (adj): ngay lập tức

10 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. telephone B. compose C. closet D. snowman

Đáp án C telephone /'telɪfəʊn/ (n): điện thoại
compose /kəm'pəʊz/ (v): soạn, soạn bài, soạn nhạc
closet /'klɒzɪt/ (n): tủ quần áo
snowman /'snəʊmæn/ (n): người tuyết

Question 2: A. passage B. storage C. message D. teenager

Đáp án D passage /'pæsɪdʒ/ (n): đoạn văn
storage /'stɔːrɪdʒ/ (n): sự bảo quản, sự lưu trữ
message /'mesɪdʒ/ (n): tin nhắn
teenager /'tiːneɪdʒə(r)/ (n): thanh thiếu niên

Question 3: A. polecat B. polish C. spokesman D. Poland

Đáp án B polecat /'pəʊlkæt/ (n): loại chồn nhỏ
polish /'pɒlɪʃ/ (n): đánh bóng, làm cho sáng/ người Ba Lan/ (adj): thuộc nước Ba Lan
spokesman /'spəʊksmən/ (n): phát ngôn viên
Poland /'pɒlənd/ (n): Ba Lan

Question 4: A. booty B. cookbook C. shooting D. moodiness

Đáp án B booty /'buːti/ (n): chiến lợi phẩm
cookbook /'kʊkbʊk/ (n): sách hướng dẫn nấu ăn
shooting /'ʃuːtɪŋ/ (n): sự chụp hình
moodiness /'muːdɪnəs/ (n): sự ủ rũ, hay tâm trạng

Question 5: A. headmistress B. meadow
C. sunbeam D. unleaded

Đáp án C headmistress /,hed'mɪstrəs/ (n): nữ hiệu trưởng
meadow /'medəʊ/ (n): đồng cỏ
sunbeam /'sʌnbɪːm/ (n): tia nắng mặt trời
unleaded /,ʌn'ledɪd/ (adj): không chứa chì

Question 6: A. trustworthy B. eighteenth C. weather D. without

Đáp án B trustworthy /'trʌstwɜ:ðli/ (adj): đáng tin cậy

eighteenth /eɪ'ti:nθ/: thứ 18

weather /'weðə(r)/ (n): thời tiết

without /wɪ'ðaʊt/ (prep): không có cái gì

Question 7: A. carpenter B. pseudonym C. psycho D. psychology

Đáp án A carpenter /'kɑ:pəntə(r)/ (n): thợ mộc

pseudonym /'su:dənim/ (n): bút danh, bút hiệu (chữ 'p' không phát âm khi đứng trước 's')

psycho /'saɪkəʊ/ (n): tâm thần, tâm lý (chữ 'p' không phát âm khi đứng trước 's')

psychology /saɪ'kɒlədʒi/ (n): tâm lý học (chữ 'p' không phát âm khi đứng trước 's')

Question 8: A. bought B. founder C. drought D. boundary

Đáp án A bought /bɔ:t/: được mua

founder /'faʊndə(r)/ (n): người sáng lập

drought /draʊt/ (n): hạn hán, khô hạn

boundary /'baʊndri/ (n): đường biên giới

Question 9: A. debtor B. pubescent C. obstacle D. sobering

Đáp án A debtor /'detə(r)/ (n): con nợ, người nợ (chữ 'b' không được phát âm)

pubescent /pu:'besnt/ (adj): dậy thì

obstacle /'ɒbstəkl/ (n): chướng ngại vật, vật cản trở

sobering /'səʊbəɪŋ/ (adj): nghiêm túc, tỉnh táo

Question 10: A. booth B. smoothie C. foodstuff D. footstep

Đáp án D booth /bu:ð/ (n): gian hàng

smoothie /'smu:ði/ (n): lí sinh tố

foodstuff /'fu:dstʌf/ (n): lương thực, thực phẩm

footstep /'fʊtstep/ (n): bước chân

IF YOU BELIEVE IN YOURSELF
ANYTHING IS POSSIBLE.



NOTE: Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

[illegible]

Các em đã giải quyết các khó khăn và trở ngại trong quá trình ôn thi đến đâu rồi? Chắc hẳn các em sẽ gặp nhiều trở ngại, vướng mắc tưởng chừng như không thể nào giải quyết được và chỉ muốn buông xuôi. Vậy thì các em hãy thư giãn một chút với Megabook để lấy lại cho mình năng lượng và ý chí từ nam tài tử điển trai nhất nhì Hollywood Tom Cruise với vai diễn nổi tiếng anh hùng điệp viên tài siêu tài giỏi trong series phim *Nhiệm Vụ Bất Khả Thi* để hiểu rằng không có gì là không thể nhé!

Ngôi sao tái năng cổ điển



Tiểu sử

Tom Cruise (03/07/1962) một diễn viên và nhà làm phim nổi tiếng người Mỹ. Anh đã được đề cử ba giải Oscar và giành được ba giải thưởng Quả cầu vàng. Anh được nhớ đến bởi đóng vai chính trong hàng loạt các bộ phim ăn khách như *Rain Man* (1988), *Top Gun* (1986), *Born on the Fourth of July* (1989) hay loạt phim trong series *Mission: Impossible*.

Tom Cruise (Thomas Cruise Mapother IV) sinh ra ở Syracuse, New York, mẹ anh là Mary Lee, một giáo viên thể chất và cha anh, ông Thomas Cruise Mapother III, một kỹ sư điện. Cruise đã dành một phần lớn tuổi thơ của mình ở Canada vì tính chất công việc của cha mình. Sau đó gia đình anh trở lại Mỹ sau khi cha anh bỏ rơi mẹ con Tom Cruise theo người phụ nữ khác. Năm 15 tuổi, Tom Cruise bắt đầu

theo học trường thánh Phanxicô ở Cincinnati với ý định trở thành một linh mục.

Sự nghiệp

Anh bắt đầu sự nghiệp diễn xuất ở tuổi 19 với bộ phim *Endless Love* (1981). Sau đó có những vai phụ trong phim *Taps* (1981) và *The Outsiders* (1983). Vai chính đầu tiên của anh là trong bộ phim hài lãng mạn *Risky Business* (1983). Cruise đã trở thành một ngôi sao điện ảnh chính thức sau khi đóng vai Pete "Maverick" Mitchell trong bộ phim hành động nổi tiếng *Top Gun* (1986). Từ năm 1996 đến nay, anh đã được biết đến với vai điệp viên Ethan Hunt trong loạt phim *Mission: Impossible*, mà gần đây nhất phần *Mission: Impossible - Rogue Nation*, được công chiếu vào tháng bảy năm 2015. Anh dần trở thành một trong những ngôi sao điện ảnh lớn nhất ở Hollywood qua các vai chính trong nhiều bộ phim thành công như *The Color of Money* (1986), *Cocktail* (1988), *Rain Man* (1988), và *Born on the Fourth of July* (1989). Trong những thập niên 90, anh đóng vai chính trong một số bộ phim đình đám, bao gồm nhiều thể loại như các phim lãng

mạn nổi tiếng như *Far and Away* (1992), *A Few Good Men* (1992), *Jerry Maguire* (1996) đến các bộ phim kinh dị như *The Firm* (1993), *Interview with the Vampire: The Vampire Chronicles* (1994) phim kinh dị *Eyes Wide Shut* và *Magnolia* (1999). Trong những năm 2000, Cruise đóng vai chính trong một số bộ phim đều dành được thành công và dành được nhiều lời khen từ giới phê bình như *Vanilla Sky* (2000), *Minority Report* (2002), *The Last Samurai* (2003), *Collateral* (2004) *War of the Worlds* (2005), *Lions for Lambs* (2007) không kể đến các bộ phim kinh dị như *Valkyrie* (2008), bộ phim hài hành động *Knight and Day* (2010), bộ phim kinh dị *Jack Reacher* (2012), bộ phim giả tưởng *Oblivion* (2013), *Edge of Tomorrow* (2014). Trong năm 2012, Cruise là nam diễn viên được trả lương cao nhất của Hollywood. Các bộ phim của anh hầu như đều có doanh thu cao. Mười lăm bộ phim của anh đã thu về hơn 100 triệu USD trong nước, hai mươi một phim có doanh thu hơn 200 triệu USD trên toàn thế giới. Anh đã giành được giải thưởng Quả cầu vàng cho Nam Diễn Viên Xuất Sắc Nhất năm 1990 cho phim *Born*

on the fourth of July (1989); Nam Diễn Viên Xuất Sắc Nhất vào năm 1997 với bộ phim *Jerry Maguire* (1997), và Nam Diễn Viên Phụ Xuất Sắc Nhất vào năm 2000 cho phim *Magnolia* (2000). Năm 2002, Cruise đã giành giải thưởng Nam Diễn Viên Xuất Sắc tại giải Sao Thổ cho phim *Vanilla Sky* (2001). Năm 2003; anh đã thắng giải AFI Movie of the Year Award của năm cho phim *The Last Samurai* (2003) và một giải Empire Award cho Nam Diễn Viên Xuất Sắc Nhất cho phim *Minority Report* (2002).

Đời tư

Tom Cruise là một tài tử điện ảnh có sức quyến rũ mạnh mẽ khiến các cô gái trên thế giới điện đảo. Tuy nhiên không phải vì thế mà đời tư của Tom Cruise suôn sẻ. Anh đã kết hôn ba lần và có 3 người con. Tom Cruise kết hôn lần đầu với nữ diễn viên Mimi Rogers vào năm 1987. Cuộc hôn nhân chỉ kéo dài hai năm và cặp đôi đã ly hôn vào tháng Hai năm 1990. Tom Cruise gặp người vợ thứ hai của mình, nữ diễn viên Nicole Kidman trong khi cả hai cùng đóng bộ phim *Days of Thunder* (1989) vào năm 1989. Cặp đôi này kết hôn vào

năm 1990. Cruise và Nicole Kidman nhận nuôi hai người con, Isabella và Connor Antony vào năm 1995. Tuy nhiên đến tháng Hai năm 2001 Cruise đã đệ đơn ly dị Nicole Kidman. Vào tháng Tư năm 2005, Cruise bắt đầu hẹn hò nữ diễn viên Katie Holmes. Ngày 18 tháng 11 năm 2006, Holmes và Cruise kết hôn tại lâu đài Odescalchi ở Bracciano, Italy. Sau năm năm rưỡi kết hôn vào tháng bảy năm 2012, cặp đôi này đã ly dị sau khi Katie Holmes giành được quyền nuôi cô con gái nhỏ Suri (sinh năm 2006). Ở tuổi 51, Tom Cruise lại trở thành một người đàn ông độc thân.

Ảnh hưởng

Trong những năm 1990, 1991 và 1997, tạp chí People bình chọn anh là một trong 50 Người Đàn Ông Quyến Rũ Nhất Thế Giới. Năm 1995, tạp chí Empire xếp anh nằm trong 100 Ngôi Sao Quyến Rũ Nhất trong lịch sử điện ảnh. Hai năm sau, họ bình chọn anh trong top 5 Ngôi Sao Điện Ảnh Hàng Đầu Mọi Thời Đại. Năm 2002 và năm 2003, anh nằm trong top 20 danh sách 100 Người Quyến Lực Nhất của tạp chí Premiere. Năm 2006, tạp chí Premiere và Forbes bình chọn Tom

Cruise là Nam Diễn Viên Quyền Lực Nhất của Hollywood. Tại Nhật Bản, ngày 10 tháng 10 được đặt là "Ngày Tom Cruise" "Do anh từng tới đất nước này nhiều hơn bất kỳ ngôi sao Hollywood nào khác" tổ chức Japan Memorial Day Association tuyên bố. Ở độ tuổi 53, Tom Cruise vẫn giữ được sự lịch lãm, vóc dáng săn chắc và sự phong trần nhưng chẳng thiếu phần hào hoa. Anh cũng là một trong những diễn viên hiếm hoi không ngần ngại tham gia vào những cảnh quay khó, nguy hiểm như đạo diễn Doug Liman của phim *Edge of Tomorrow* (2014) nhận xét: "Tom Cruise cực kỳ nghiêm túc và tận tâm với nghề diễn. Vì thế, sự tin tưởng của khán giả với cậu ấy hoàn toàn xứng đáng. Khi Tom Cruise dẫn thân vào một cuộc rượt đuổi trên phim, cậu

ấy sẽ chạy như thể cuộc đời mình phụ thuộc vào điều đó. Đây không phải nhân vật nữa, mà là bản thân cậu ấy." Tóm lại dù có thích hay không thích Tom Cruise, chúng ta cũng không thể phủ nhận tài năng và tầm ảnh hưởng của anh. Ngôi sao này từng mắc hội chứng dyslexia (khó đọc) khiến anh phải nghe kịch bản qua băng cassette, song bằng nỗ lực không biết mệt mỏi của mình anh vẫn vươn lên tới đỉnh cao của Hollywood. Riêng với nỗ lực đáng khâm phục này cũng đủ tạo nguồn cảm hứng cho nhiều thế hệ diễn viên trẻ sau này hay chỉ đơn giản là một người bình thường đang phải trải qua những khó khăn trong cuộc sống cần một tấm gương sáng và nguồn động lực để vươn lên.

11 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. circadian B. concealer C. successful D. cicuit
 Question 2: A. promote B. pronounce C. propagate D. proposals
 Question 3: A. breather B. heather C. measurement D. pleasurable
 Question 4: A. item B. ideal C. idle D. idiomatic
 Question 5: A. dacoit B. sabotage C. account D. bana
 Question 6: A. we're B. here C. dearest D. dearth
 Question 7: A. exhibit B. example C. exempt D. exhibition
 Question 8: A. moodily B. toothpaste C. afternoon D. understood
 Question 9: A. pineapple B. cinema C. ninth D. mining
 Question 10: A. waveband B. pavement C. engage D. average

12 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. downside B. thrown C. crown D. brownie
 Question 2: A. amazed B. surprised C. raggedly D. worriedly
 Question 3: A. steadfastly B. dealing C. peaceful D. healing
 Question 4: A. tumbledown B. muddy C. bushed D. touching
 Question 5: A. idolize B. icebox C. until D. finance
 Question 6: A. psychiatrist B. resume C. summer D. descendant
 Question 7: A. champagne B. toothache C. chemistry D. mechanical
 Question 8: A. auction B. causeway C. paucity D. au pair
 Question 9: A. curative B. burble C. curvature D. curtain
 Question 10: A. imagine B. gelatin C. discipline D. careline



Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. laughter B. naughty C. casality D. Taurus
 Question 2: A. label B. patient C. salary D. vacancy
 Question 3: A. thankful B. thuggery C. theoretical D. Thailand
 Question 4: A. banks B. coats C. shoes D. sinks
 Question 5: A. ceased B. decreased C. released D. teased
 Question 6: A. complete B. object C. defend D. prevent
 Question 7: A. rhinoceros B. habitat C. vehicle D. whale
 Question 8: A. involved B. decided C. explained D. wallowed
 Question 9: A. admission B. confide C. decide D. retirement
 Question 10: A. landscape B. saver C. cramped D. cashier



Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. tapescripts B. cakes C. chores D. dates
 Question 2: A. Uruguay B. Argentina C. Germany D. Egypt
 Question 3: A. host B. trophy C. wonder D. polo
 Question 4: A. squash B. badminton C. javelin D. rappel
 Question 5: A. scene B. sequene C. development D. completely
 Question 6: A. North America B. Thailand
 C. South Korea D. Ethiopia
 Question 7: A. guarantee B. account C. bankrupt D. international
 Question 8: A. barter B. market C. scarcity D. bargain
 Question 9: A. system B. specify C. service D. insurance
 Question 10: A. credit B. transit C. priceless D. import

Exercise 15 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. recuse B. release C. increase D. chase
 Question 2: A. calamine B. baseline C. deadline D. saltine
 Question 3: A. depth B. bathroom C. scathing D. pathetic
 Question 4: A. justice B. eliminate C. machine D. imitate
 Question 5: A. ascent B. parable C. mansion D. wacky
 Question 6: A. cruiser B. bruised C. suit D. disguise
 Question 7: A. genuine B. geneticist C. generate D. gesture
 Question 8: A. hatred B. sacred C. amused D. crooked
 Question 9: A. accurate B. accept C. success D. accident
 Question 10: A. aunt B. taught C. haunted D. causal

Exercise 16 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. merchant B. terminate C. commercial D. sergeant
 Question 2: A. colonel B. journal C. tourism D. adjourn
 Question 3: A. obstacle B. obscure C. obsession D. oblivious
 Question 4: A. amuse B. purse C. blouse D. please
 Question 5: A. veterinary B. imaginary C. disciplinary D. preliminary
 Question 6: A. backstage B. village C. manage D. baggage
 Question 7: A. paraphrase B. danger C. bookcase D. literature
 Question 8: A. supplant B. superb C. support D. supposed
 Question 9: A. degenerate B. appropriate C. considerate D. temperate
 Question 10: A. gamekeeper B. register
 C. gecko D. forgivable

17 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Question 1: A. penchant B. machinery C. kitchen D. matchbook
 Question 2: A. cowboy B. powerful C. showery D. swallow
 Question 3: A. garment B. hardship C. carriage D. garlic
 Question 4: A. middle B. enticement C. kindliness D. mileage
 Question 5: A. smiled B. worked C. picked D. jumped
 Question 6: A. teaspoon B. toolbox C. doomsday D. floodlighting
 Question 7: A. intimate B. deliberate C. duplicate D. delicate
 Question 8: A. weaponize B. ponderous C. pneumonia D. prepare
 Question 9: A. dynamo B. cycle C. purify D. hymn
 Question 10: A. thatched B. thumbprint C. weatherboard D. threateningly

Exercise 11 Exercise 18: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. chasseur B. stretch C. launch D. butcher
 Question 2: A. skullcap B. injurious C. smuggle D. cultivation
 Question 3: A. booth B. cooperative C. poolside D. toothpick
 Question 4: A. lymphatic B. bygone C. typical D. syllabic
 Question 5: A. measurable B. wealthy C. healthy D. peaceable
 Question 6: A. pulley B. municipal C. bulletproof D. bushbaby
 Question 7: A. invasion B. liberation C. companion D. Asian
 Question 8: A. among B. monkey C. whever D. honeybee
 Question 9: A. pocketbook B. wolfishly C. tomboy D. nocturnal
 Question 10: A. hybrid B. hydrogen C. oxygenate D. dynamite



Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. soothing B. coolness C. cooking D. goose
 Question 2: A. come B. thorough C. company D. woman
 Question 3: A. rough B. touchingly C. southern D. moulding
 Question 4: A. chuckle B. bullock C. duckweed D. rubbishy
 Question 5: A. igloo B. monsoon C. bamboo D. floodgate
 Question 6: A. breaker B. leaseholder C. great D. beefsteak
 Question 7: A. neighborhood B. heifer
 C. beige D. deign
 Question 8: A. neighbor B. heinous C. sleigh D. decieve
 Question 9: A. mordant B. haven C. major D. mason
 Question 10: A. ceiling B. conceive C. receipt D. weightlifter

Exercise 20 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. nation B. translation C. preparation D. mansion
 Question 2: A. create B. concentrate C. moderate D. titivate
 Question 3: A. mystical B. typically C. pyramidal D. deny
 Question 4: A. agenda B. womanizer C. appropriate D. aviator
 Question 5: A. Canadian B. American C. Australian D. navy
 Question 6: A. navigational B. nature C. portable D. gauge
 Question 7: A. bruise B. bruit C. guidebook D. fruit
 Question 8: A. juice B. quirescent C. cruise D. recruitment
 Question 9: A. guile B. inquiry C. squire D. ruinatation
 Question 10: A. beat B. heat
 C. immediately D. threateningly

11 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. circadian B. concealer C. successful D. circuit

Đáp án B circadian /ˈsɜːˈkeɪdiən/ (adj): đồng hồ sinh học, thuộc sinh học
concealer /ˈkɒnˈsiːlə(r)/ (n): kem che khuyết điểm
successful /səkˈsesfl/ (adj): thành công
circuit /ˈsɜːkɪt/ (n): mạch (vật lý), chu vi, đường vòng cung

Question 2: A. promote B. pronounce C. propagate D. proposal

Đáp án C promote /prəˈməʊt/ (v): thúc đẩy, thăng chức
pronounce /prəˈnaʊns/ (v): phát âm/ diễn thuyết, tuyên bố
propagate /ˈprɒpəgeɪt/ (v): tuyên truyền, lan truyền
proposal /prəˈpəʊzl/ (n): ý kiến đề xuất

Question 3: A. breather B. heather C. measurement D. pleasurable

Đáp án A breather /ˈbrɪːðə(r)/ (n): bình thở, máy thở/ lúc nghỉ xả hơi
heather /ˈheðə(r)/ (n): cây thạch nam
measurement /ˈmeʒəmənt/ (n): sự đo lường
pleasurable /ˈpleʒərəbl/ (adj): thích thú, mang lại niềm vui thích

Question 4: A. item B. ideal C. idle D. idiomatic

Đáp án D item /ˈaɪtəm/ (n): vật, hàng hóa
ideal /aɪˈdiːəl/ (adj): lí tưởng
idle /ˈaɪdl/ (adj): nhàn rỗi, trong trạng thái nhàn rỗi
idiomatic /ˌɪdiəˈmæɪtɪk/ (adj): thuộc thành ngữ

Question 5: A. dacoit B. sabotage C. account D. banana

Đáp án B dacoit /dəˈkɔɪti/ (n): sự cướp bóc
sabotage /ˈsæbətɑːʒ/ (n): phá hoại, hủy hoại

account /ə'kaʊnt/ (n): tài khoản

banana /bə'nɑ:nə/ (n): quả chuối

Question 6: A. we're B. here C. dearest D. dearth

Đáp án D we're /wɪə(r)/ = we are

here /hɪə(r)/ (adv): ở đây

dearest /'diərist/ (adj): thân yêu nhất

dearth /dɜ:θ/ (n): sự khan hiếm, sự thiếu hụt

Question 7: A. exhibit B. example C. exempt D. exhibition

Đáp án D exhibit /'ɪɡzɪbɪt/ (v): mang đi triển lãm, trưng bày

example /'ɪɡzɑ:mpəl/ (n): ví dụ

exempt /'ɪɡzempt/ (adj): được miễn (thuế)

exhibition /'eksɪ'bɪʃn/ (n): cuộc triển lãm

Question 8: A. moodily B. toothpaste C. afternoon D. understood

Đáp án D moodily /'mu:di.li/ (adv): một cách ủ rũ, dăm chiêu, tư lự

toothpaste /'tu:θpeɪst/ (n): kem đánh răng

afternoon /ɑ:ftə'nu:n/ (n): buổi chiều

understood /'ʌndə'stʊd/ (adj): được hiểu

Question 9: A. pineapple B. cinema C. ninth D. mining

Đáp án B pineapple /'paɪnæpl/ (n): quả dứa

cinema /'sɪnəmə/ (n): rạp chiếu phim

ninth /naɪnθ/ : thứ chín

mining /'maɪnɪŋ/ (n): sự khai mỏ

Question 10: A. waveband B. pavement C. engage D. average

Đáp án D waveband /'weɪvbænd/ (n): băng tần, dải sóng

pavement /'peɪvmənt/ (n): vỉa hè

engage /ɪn'geɪdʒ/ (v): tham gia vào, thu hút vào

average /'ævərɪdʒ/ (adj): trung bình

42 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. downside B. thrown C. crown D. brownie

Đáp án B downside /'daʊnsaɪd/ (n): khuyết điểm, bất lợi
thrown /θrəʊn/ (v): bị ném đi
crown /kraʊn/ (n): vương miện
brownie /'braʊni/ (n): bánh sô-cô-la hạnh nhân

Question 2: A. amazed B. surprised C. raggedly D. worriedly

Đáp án C amazed /ə'meɪzd/ (adj): hào hứng, ngạc nhiên
surprised /sə'praɪzd/ (adj): ngạc nhiên
raggedly /'ræɡɪdli/ (adv): một cách rời rạc
worriedly /'wʌrɪdli/ (adv): một cách lo lắng

Question 3: A. steadfastly B. dealing C. peaceful D. healing

Đáp án A steadfastly /'stedfɑːstli/ (adv): một cách kiên định, kiên trì, kiên quyết
dealing /diːlɪŋ/ (n): sự đối phó, sự kinh doanh
peaceful /piːsfl/ (adj): hòa bình, thanh bình
healing /'hiːlɪŋ/ (n): sự chữa bệnh

Question 4: A. tumbledown B. muddy
 C. bushed D. touching

Đáp án C tumbledown /'tʌmbldaʊn/ (adj): xiêu vẹo, lộn xộn
muddy /'mʌdi/ (adj): có bùn đất
bushed /bʊʃt/ (adj): mệt mỏi, đuối sức
touching /'tʌtʃɪŋ/ (adj): gây xúc động, cảm động

Question 5: A. idolize B. icebox C. until D. finance

Đáp án C idolize /'aɪdəlaɪz/ (v): thần tượng hóa
icebox /'aɪsbɒks/ (n): hộp đựng đá, thùng đựng đá

until /ən'tɪl/ (liên từ): đến tận khi

finance /'faɪnæns/ (n): tài chính

Question 6: A. psychiatrist B. resume C. summer D. descendant

Đáp án B psychiatrist /saɪ'kaɪətrɪst/ (n): bác sĩ tâm lý

resume /rɪ'zju:m/ (v): tóm tắt/ bắt đầu lại, tiếp tục

summer /'sʌmə(r)/ (n): mùa hè

descendant /dɪ'sendənt/ (n): hậu duệ, con cháu

Question 7: A. champagne B. toothache C. chemistry D. mechanical

Đáp án A champagne /ʃæm'peɪn/ (n): rượu sâm panh

toothache /'tu:θeɪk/ (n): đau răng

chemistry /'kɛmɪstri/ (n): môn hóa học

mechanical /mə'kæniɪk/ (adj): thuộc về cơ khí

Question 8: A. auction B. causeway C. paucity D. au pair

Đáp án D auction /'ɔ:kʃn/ (n): phiên đấu giá

causeway /'kɔ:zweɪ/ (n): đường đắp cao (qua lấy lợi)

paucity /'pɔ:səti/ (n): số lượng ít ỏi

au pair /,əʊ'peə(r)/ (n): vú em, người trông trẻ

Question 9: A. curative B. burbles C. curvature D. curtain

Đáp án A curative /'kɪʊəətɪv/ (adj): có thể chữa bệnh, có thể điều trị

burble /'bɜ:bl/ (v): lảm nhảm, cằn nhằn

curvature /'kɜ:vətʃə(r)/ (n): đường cong, uốn cong

curtain /'kɜ:tn/ (n): rèm cửa

Question 10: A. imagine B. gelatin C. discipline D. carelaine

Đáp án D imagine /ɪ'mædʒɪn/ (v): tưởng tượng

gelatin /'dʒelətɪn/ (n): thạch, chất gelatin

discipline /'dɪsəplɪn/ (n): kỉ luật

careline /'keəlaɪn/ (n): đường dây chăm sóc (dịch vụ điện thoại)

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. laughter B. naughty C. causality D. Taurus

Đáp án A laughter /'lɑːftə(r)/ (n): tiếng cười
naughty /'nɔːti/ (adj): nghịch ngợm
causality /kɔː'zæləti/ (n): tính nhân quả, quan hệ nhân quả
Taurus /'tɔːrəs/ (n): cung Kim Ngưu

Question 2: A. label B. patient C. salary D. vacancy

Đáp án C label /'leɪbl/ (n): nhãn hiệu
patient /'peɪnt/ (n): bệnh nhân/ (adj): kiên nhẫn
salary /'sæləri/ (n): lương
vacancy /'veɪkənsi/ (n): vị trí trống để xin việc

Question 3: A. thankful B. thuggery C. theoretical D. Thailand

Đáp án D thankful /'θæŋkfʊl/ (adj): biết ơn
thuggery /'θʌgəri/ (n): người sát nhân
theoretical /'θɪə'retɪkl/ (adj): mang tính lý thuyết
Thailand /'taɪlənd/ (n): nước Thái Lan

Question 4: A. banks B. coats C. shoes D. sinks

Đáp án C banks /bæŋks/ (n): những ngân hàng (từ kết thúc bằng /k/ nên chữ 's' được phát âm là /s/)
coats /kəʊts/ (n): những bờ biển (từ kết thúc bằng /t/ nên chữ 's' được phát âm là /s/)
shoes /ʃuːz/ (n): những chiếc giày (từ kết thúc bằng /uː/ nên chữ 's' được phát âm là /z/)
sinks /sɪŋks/ (v): chìm, đắm (trong nước, bùn...) (từ kết thúc bằng /k/ nên chữ 's' được phát âm là /s/)

Question 5: A. ceased B. decreased C. released D. teased

Đáp án D ceased /siːst/ : ngừng, thôi, hết, tận (từ kết thúc bằng /s/ nên chữ 'ed' được phát âm là /t/)

decreased /di'kri:st/: bị giảm (từ kết thúc bằng /s/ nên chữ 'ed' được phát âm là /t/)

released /ri'li:st/: được đưa ra, được ra mắt (từ kết thúc bằng /s/ nên chữ 'ed' được phát âm là /t/)

teased /ti:zd/: bị trêu chọc (từ kết thúc bằng /z/ nên chữ 'ed' được phát âm là /d/)

Question 6: A. complete B. object C. defend D. prevent

Đáp án A complete /kəm'pli:t/ (v): hoàn thành, hoàn thiện / (adj): hoàn thành

object /'əbdʒɪkt/ (v): phản đối

defend /di'fend/ (v): chống lại

prevent /pri'vent/ (v): ngăn chặn

Question 7: A. rhinoceros B. habitat C. vehicle D. whale

Đáp án B rhinoceros /ra'i'nɒsərəs/ (n): tê giác (chữ 'h' không phát âm khi đứng sau 'r')

habitat /'hæbrɪtæt/ (n): môi trường sống

vehicle /'vi:əkl/ (n): phương tiện giao thông

whale /weɪl/ (n): cá voi (chữ 'h' không phát âm khi đứng sau 'w')

Question 8: A. involved B. decided C. explained D. wallowed

Đáp án B involved /ɪn'vɒlvd/ (adj): bị dính líu, bị liên quan

decided /dɪ'saɪdɪd/ (adj): được quyết định

explained /ɪk'spleɪnd/ (adj): được giải thích

wallowed /'wɒləʊd/ (adj): bị đắm mình trong bùn/ thích thú, đam mê

Question 9: A. admission B. confide C. decide D. retirement

Đáp án A admission /əd'mɪʃn/ (n): sự cho phép

confide /kən'faɪd/ (v): tin tưởng ai, tâm sự với ai

decide /dɪ'saɪd/ (v): quyết định

retirement /rɪ'taɪəmənt/ (n): sự nghỉ hưu

Question 10: A. landscape B. saver C. cramped D. cashier

Đáp án B landscape /'lændskeɪp/(n): cảnh quan
saver /'seɪvə(r)/(n): người tiết kiệm
cramped /kræmpt/ (adj): chật chội, tù túng
cashier /kæʃɪə(r)/(n): quầy thanh toán

Exercise 14 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. tapescripts B. cakes C. chores D. dates

Đáp án C tapescripts /'teɪpskrɪpt/(n): các đoạn nội dung băng (từ tận cùng bằng /t/, 's' phát âm là /s/)
 cakes /keɪks/(n): những cái bánh (từ tận cùng bằng /k/, 's' phát âm là /s/)
 chores /tʃɔ:ɹz/(n): những công việc vặt vãnh (từ tận cùng bằng /r/, 's' phát âm là /z/)
 dates /deɪts/(n): những ngày (từ tận cùng bằng /t/, 's' phát âm là /s/)

Question 2: A. Uruguay B. Argentina C. Germany D. Egypt

Đáp án A Uruguay /'jʊərəɡweɪ/(n): nước U-ru- guay
 Argentina /ɑ:ˌdʒən'ti:nə/(n): nước Ác-hen-ti-na
Germany /'dʒɜ:məni/(n): nước Đức
 Egypt /'i:ɡɪpt/(n): nước Ai Cập

Question 3: A. host B. trophy C. wonder D. polo

Đáp án C host /həʊst/(n): chủ nhà, chủ tiệc
trophy /'trɒfi/(n): cúp
wonder /'wʌndə(r)/(v): phân vân
polo /'pɒləʊ/(n): môn polo

Question 4: A. squash B. badminton C. javelin D. rappel

Đáp án A squash /skwɒʃ/(n): môn bóng quần
 badminton /'bædmɪntən/(n): môn cầu lông

javelin /'dʒævɪn/ (n): môn ném lao

rappel /ræ'pel/ (n): lệnh tập hợp

Question 5: A. scene B. sequence C. development D. completely

Đáp án C scene /si:n/ (n): cảnh

sequence /'si:kwəns/ (n): chuỗi

development /dɪ'veləpmənt/ (n): sự phát triển

completely /kəm'pli:tli/ (adv): một cách hoàn toàn

Question 6: A. North America B. Thailand

C. South Korea D. Ethiopia

Đáp án B North America /nɔ:θə'merɪkə/ (n): nước Mỹ

Thailand /'taɪlənd/ (n): nước Thái Lan

South Korea /saʊθ'kə'riə/ (n): Nam Triều Tiên

Ethiopia /i:θi'əʊpiə/ (n): Ê-thi-ô-pi-a

Question 7: A. guarantee B. account C. bankrupt D. international

Đáp án B guarantee /,gæ'rən'ti:(n): sự đảm bảo

account /ə'kaʊnt/ (n): tài khoản

bankrupt /'bæŋkrʌpt/ (adj): phá sản

international /,ɪntə'næʃnəl/ (adj): thuộc quốc tế, mang tầm quốc tế

Question 8: A. barter B. market C. scarcity D. bargain

Đáp án C barter /'bɑ:tə(r)/ (n): sự trao đổi hàng hóa

market /'mɑ:kɪt/ (n): thị trường/ chợ

scarcity /'skeəsəti/ (n): sự khan hiếm

bargain /'bɑ:gən/ (n): món hời

Question 9: A. system B. specify C. service D. insurance

Đáp án D system /'sɪstəm/ (n): hệ thống

specify /'spesɪfaɪ/ (v): chỉ định, chỉ rõ

service /'sɜ:vɪs/ (n): dịch vụ

insurance /ɪn'ʃʊərəns/ (n): bảo hiểm

Question 10: A. credit B. transit C. priceless D. import

Đáp án C credit /'kredit/ (n): tín dụng

transit /'trænzɪt/ (n): sự quá cảnh

priceless /'praɪsləs/ (adj): vô giá, cực kì giá trị

import /'ɪmpɔ:t/ (n): sự nhập khẩu / (v): nhập khẩu

15 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. recuse B. release C. increase D. chase

Đáp án A recuse /rɪ'kyuz/ (v): kháng nghị

release /rɪ'li:s/ (v): đưa ra, phát hành

increase /'ɪnkri:s/ (v): tăng

chase /tʃeɪs/ (v): đuổi bắt

Question 2: A. calamine B. baseline C. deline D. saltine

Đáp án D calamine /'kæləmaɪn/ (n): quặng kẽm

baseline /'beɪsləɪn/ (n): cơ sở, đường cơ sở

deline /'dedlaɪn/ (n): hạn cuối, hạn chót

saltine /sɔ:l'ti:n/ (n): bánh quy mặn

Question 3: A. depth B. bathroom C. scathing D. pathetic

Đáp án C depth /depθ/ (n): độ sâu

bathroom /'bɑ:θru:m/ (n): phòng tắm

scathing /'skerɪŋ/ (adj): gay gắt, nghiêm khắc, thô bạo

pathetic /pə'θetɪk/ (adj): cảm động, lâm li, thống thiết

Question 4: A. justice B. eliminate C. machine D. imitate

Đáp án C justice /'dʒʌstɪs/ (n): sự công bằng, công lí

eliminate /ɪ'lɪmɪneɪt/ (v): xóa bỏ

machine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc

imitate /'ɪmɪteɪt/ (v): bắt chước

Question 5: A. ascend B. parable C. mansion D. wacky

Đáp án A ascend /ə'sent/ (n): sự trèo lên, sự đi lên
 parable /'pærəbl/ (n): truyện ngụ ngôn
 mansion /'mænjn/ (n): biệt thự
 wacky /'wæki/ (adj): lập dị, kì quặc

Question 6: A. cruiser B. bruised C. suit D. disuise

Đáp án D cruiser /'kru:zə(r)/ (n): tàu tuần dương
 bruised /bru:zd/ (adj): bị thâm tím, bị thương nhẹ
 suit /su:t/ (n): bộ com - ple
 disuise /dis'gaɪz/ (v): cải trang

Question 7: A. genueine B. geneticist C. generate D. gesture

Đáp án B genueine /'dʒenjuɪn/ (adj): thật, chính hãng
 geneticist /dʒə'netɪsɪst/ (n): nhà di truyền học
 generate /'dʒenəreɪt/ (v): tạo ra
 gesture /'dʒestʃə(r)/ (n): cử chỉ

Question 8: A. hatred B. sacred C. amused D. crooked

Đáp án C hatred /'heɪtrɪd/ (n): sự căm thù, ghét bỏ
 sacred /'seɪkrɪd/ (adj): thiêng liêng, linh thiêng
 amused /ə'mju:zd/ (adj): thích thú, đầy hứng thú
 crooked /'kru:kɪd/ (adj): quanh co, bị méo

Question 9: A. accurate B. accept C. success D. accident

Đáp án A accurate /'ækjərət/ (adj): chính xác
 accept /ək'sept/ (v): chấp nhận
 success /sək'ses/ (n): sự thành công
 accident /'æksɪdənt/ (n): tai nạn

Question 10: A. aunt B. taught C. haunted D. causal

Đáp án A aunt /ɑ:nt/ (n): cô, dì
taught /tɔ:t/ (v): được dạy

haunted /'hɔ:ntɪd/ (adj): bị ám/ ám ảnh

causal /'kɔ:zl/ (adj): thuộc hệ quả, thuộc nhân quả

Exercise 16 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. merchant B. terminate C. commercial D. sergeant

Đáp án D merchant /'mɜ:tʃənt/ (n): thương gia

terminate /'tɜ:mɪneɪt/ (v): chấm dứt, kết thúc

commercial /kə'mɜ:ʃl/ (adj): thuộc thương mại

sergeant /'sɜ:dʒənt/ (n): trung sĩ

Question 2: A. colonel B. journal C. tourism D. adjourn

Đáp án C colonel /'kɜ:nl/ (n): đại tá

journal /'dʒɜ:nl/ (n): tạp chí

tourism /'tʊərɪzəm/ (n): du lịch

adjourn /ə'dʒɜ:n/ (v): trì hoãn, đình hoãn

Question 3: A. obstacle B. obscure C. obsession D. oblivious

Đáp án A obstacle /'ɒbstəkl/ (n): trở ngại

obscure /əb'skjʊə(r)/ (adj): che khuất, mờ hồ, vô danh

obsession /əb'seʃn/ (n): nỗi ám ảnh

oblivious /ə'bliviəs/ (adj): quên, lãng quên, không biết gì

Question 4: A. amuse B. purse C. blouse D. please

Đáp án B amuse /ə'mju:z/ (v): làm hứng thú, làm ngạc nhiên

purse /pɜ:s/ (n): ví cầm tay nữ

blouse /blaʊz/ (n): áo sơ mi nữ

please /pli:z/ (v): làm hài lòng, làm vui lòng

Question 5: A. veterinary B. imaginary C. disciplinary D. preliminary

Đáp án A veterinary /'vetərəneri/ (adj): thuộc thú y

imaginary /i'mædʒɪnəri/ (adj): tưởng tượng, hư không

atmosphere /'ləmpəəri/ (adj): mang tính kỉ luật

preliminary /pri'liminəri/ (adj): mở đầu, sơ bộ, dẫn nhập

Question 6: A. backstage B. village C. manage D. baggage

Đáp án A backstage /'bæk'steɪdʒ/ (adj): hậu trường, ở sân sau

village /'vɪlɪdʒ/ (n): ngôi làng

manage /'mænɪdʒ/ (v): quản lí, điều hành/ cố gắng

baggage /'bæɡɪdʒ/ (n): hành lí

Question 7: A. paraphrase B. danger C. bookcase D. literature

Đáp án D paraphrase /'pærəfreɪz/ (v): diễn giải dài dòng/ (n) : lời diễn giải

danger /'deɪndʒə(r)/ (n): sự nguy hiểm

bookcase /'bʊkkeɪs/ (n): giá sách

literature /'lɪtrətʃə(r)/ (n): văn học

Question 8: A. supplant B. superb C. support D. supposed

Đáp án B supplant /sə'plɑ:nt/ (v): thay thế cho

superb /su:'pɜ:b/ (adj): tuyệt vời, tuyệt hảo

support /sə'pɔ:t/ (n): sự ủng hộ/ (v): ủng hộ

supposed /sə'pəʊzd/ (adj): có nghĩa vụ

Question 9: A. degenerate B. appropriate C. considerate D. temperate

Đáp án A degenerate /di'dʒenəreɪt/ (v): thoái hóa

appropriate /ə'prəʊpriət/ (adj): thích hợp

considerate /kən'sɪdəreɪt/ (adj): chu đáo

temperate /'tempəreɪt/ (adj): ôn hòa, ôn đới

Question 10: A. gamekeeper B. register C. gecko D. forgivable

Đáp án B gamekeeper /'ɡeɪmkɪ:pə(r)/ (n): người canh rừng

register /'redʒɪstə(r)/ (v): đăng kí

gecko /'ɡekəʊ/ (n): con tắc kè

forgivable /fə'ɡɪvəbl/ (adj): có thể tha thứ được



Choose the word which is different from the others

from the others

Question 1: A. penchant B. machinery C. kitchen D. matchbook

Đáp án B penchant /'pentʃənt/ (n): thiên hướng, sở thích

machinery /mə'ʃi:nəri/ (n): máy móc

kitchen /'kɪtʃɪn/ (n): bếp

matchbook /'mætʃbʊk/ (n): bao diêm

Question 2: A. cowboy B. powerful C. showery D. swallow

Đáp án D cowboy /'kaʊbɔɪ/ (n): chàng cao bồi

powerful /'paʊəfl/ (adj): có quyền năng, mạnh mẽ

showery /'ʃaʊəri/ (adj): rơi xuống như mưa rào

swallow /'swɒləʊ/ (v): nuốt chửng

Question 3: A. garment B. hardship C. carriage D. garlic

Đáp án C garment /'gɑ:mənt/ (n): áo quần, hàng may mặc

hardship /'hɑ:dʃɪp/ (n): sự khó khăn

carriage /'kærɪdʒ/ (n): xe ngựa, sự vận chuyển

garlic /'gɑ:lɪk/ (n): củ tỏi

Question 4: A. middle B. enticement C. kindliness D. mileage

Đáp án A middle /'mɪdl/ (n): ở chính giữa

enticement /ɪn'taɪsmənt/ (n): sự cám dỗ, sự dụ dỗ

kindliness /'kaɪndlɪnəs/ (n): sự tốt bụng

mileage /'maɪlɪdʒ/ (n): quãng đường đi (tính bằng dặm)

Question 5: A. smiled B. worked C. picked D. jumped

Đáp án A smiled /smaɪld/ (v): cười (từ tận cùng bằng /l/, 'ed' được phát âm là /d/)

worked /wɜ:kɪd/ (v): làm việc (từ tận cùng bằng /k/, 'ed' được phát âm là /t/)

picked /pɪkt/ (v): nhặt/ đón (từ tận cùng bằng /k/, 'ed' được phát âm là /t/)

jumped /dʒʌmpt/ (v): nhảy (từ tận cùng bằng /p/, 'ed' được phát âm là /t/)

Question 6: A. teaspoon B. toolbox C. doomsday D. floodlighting

Đáp án D teaspoon /'ti:spu:n/ (n): thìa cà phê

toolbox /'tu:lboʊks/ (n): hộp dụng cụ

doomsday /'du:mzdeɪ/ (n): ngày tận thế

floodlighting /'flʌdlartɪŋ/ (n): đèn chiếu sáng

Question 7: A. intimate B. deliberate C. duplicate D. delicate

Đáp án C intimate /'ɪntɪmət/ (adj): thân mật, thân thiết

deliberate /dɪ'lɪbəreɪt/ (adj): cố tình, cố ý

duplicate /'djʊ:plɪkeɪt/ (v): trùng lặp, lặp lại, nhân đôi

delicate /'delɪkət/ (adj): tinh tế, tế nhị

Question 8: A. weaponize B. ponderous C. pneumonia D. prepare

Đáp án C weaponize /'wepənəɪz/ (v): trang bị vũ khí, vũ trang hóa

ponderous /'pɒndərəs/ (adj): chậm chạp, nặng nề (do trọng lượng)/ buồn tẻ, chán ngắt

pneumonia /nju:'məʊniə/ (n): bệnh viêm phổi ('p' không được phát âm khi đứng trước 'n')

prepare /prɪ'peə(r)/ (v): chuẩn bị

Question 9: A. dynamo B. cycle C. purify D. hymn

Đáp án D dynamo /'daɪnəməʊ/ (n): máy phát điện

cycle /'saɪkl/ (n): chu kì

purify /'pjʊəɪfaɪ/ (v): làm sạch, làm tinh khiết

hymn /hɪm/ (n): bài thánh ca

Question 10: A. thatched B. thumbprint
C. weatherboard D. threateningly

Đáp án C thatched /θætʃt/ (adj): được lợp bằng lá, được lợp

thumbprint /'θʌmpɪnt/ (n): dấu vân tay, sự lấn đầu ngón tay
weatherboard /'weðəbɔ:d/ (n): tấm chắn, mái che cửa sổ (tàu)
threateningly /'θretnɪŋli/ (adv): một cách đầy hăm dọa

Exercise 18 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. chasseur B. stretch C. launch D. butcher

Đáp án A chasseur /ʃæ'sɜ:(r)/ (n): kị binh
stretch /stretʃ/ (v): duỗi, kéo căng
launch /bɔ:ntʃ/ (v): khởi động, ra mắt, phóng
butcher /'bʊtʃə(r)/ (n): người bán thịt

Question 2: A. skullcap B. injurious C. smuggle D. cultivation

Đáp án B skullcap /'skʌlkæp/ (n): xương sọ
injurious /ɪn'dʒʊəriəs/ (adj): gây thương tích, tổn hại
smuggle /'smʌgl/ (v): buôn lậu
cultivation /'kʌltɪ'veɪʃn/ (n): sự canh tác

Question 3: A. booth B. cooperative C. poolside D. toothpick

Đáp án B booth /bʊ:ð/ (n): gian hàng, buồng, quầy
cooperative /kəʊ'ɒpərɪv/ (v): hợp tác
poolside /'pu:ləɪd/ (n): khu vực xung quanh bể bơi
toothpick /'tu:θpɪk/ (n): tăm xỉa răng

Question 4: A. lymphatic B. bygone C. typical D. syllabic

Đáp án B lymphatic /lɪm'fætɪk/ (adj): thuộc bạch huyết
bygone /'bɜ:ɡɒn/ (adj): đã qua, xưa rồi
typical /'tɪpɪk/ (adj): điển hình
syllabic /sɪ'læbɪk/ (adj): thuộc về âm tiết, theo vần

Question 5: A. measurable B. wealthy C. healthy D. peaceable

Đáp án D measurable /'meʒərəbl/ (adj): có thể đo lường được

wealthy /'weɪli/ (adj): giàu có

healthy /'heɪli/ (adj): khỏe khoắn

peaceable /'pi:səbl/ (adj): yêu chuộng hòa bình, thích yên tĩnh

Question 6: A. pulley B. municipal C. bulletproof D. bushbaby

Đáp án B pulley /'pu:li/ (n): ròng rọc

municipal /mju:'nisɪpl/ (adj): thuộc thành phố, thuộc đô thị

bulletproof /'bʊlɪtpru:f/ (adj): chống đạn

bushbaby /'bʊʃbeɪbi/ (n): vượn mặt to và đuôi dài

Question 7: A. invasion B. liberation C. companion D. Asian

Đáp án C invasion /ɪn'veɪʒn/ (n): sự xâm lược

liberation /,lɪbə'reɪʃn/ (n): sự giải phóng

companion /kəm'pæniən/ (n): bạn đồng hành

Asian /'eɪʃn/ (n): người châu Á

Question 8: A. among B. monkey C. whoever D. honeybee

Đáp án C among /ə'mʌŋ/ (prep): ở giữa

monkey /'mʌŋki/ (n): con khỉ

whoever /hu:'evə(r)/: bất cứ ai

honeybee /'hʌnibi:/ (n): mật ong

Question 9: A. pocketbook B. wolfishly C. tomboy D. nocturnal

Đáp án B pocketbook /'pɒkɪtbʊk/ (n): cuốn sách bỏ túi

wolfishly /'wʊlfɪʃli/ (adj): thuộc chó sói, giống như chó sói

tomboy /'tɒmbɔɪ/ (n): nữ có phong cách giống nam giới

nocturnal /nɒk'tɜ:nl/ (adj): sống về đêm, hoạt động về đêm

Question 10: A. hybrid B. hydrogen C. oxygenate D. dynamite

Đáp án D hybrid /'haɪbrɪd/ (adj): hỗn hợp, lai ghép

hydrogen /'haɪdrədʒən/ (n): khí hi đrô

oxygenate /'ɒksɪdʒəneɪt/ (v): oxy hóa

dynamite /'daɪnəmaɪt/ (n): thuốc nổ, chất nổ

19. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. soothing B. coolness C. cooking D. goose

Đáp án C soothing /'su:ðɪŋ/ (adj): nhẹ nhàng, êm dịu
coolness /'ku:lnes/ (n): sự mát mẻ
cooking /'kʊkɪŋ/ (n): việc nấu ăn
goose /gu:s/ (n): con ngỗng

Question 2: A. come B. thorough C. company D. woman

Đáp án D come /kʌm/ (v): đến
thorough /'θʌrə/ (adj): hoàn toàn, tổng thể
company /'kʌmpəni/ (n): công ty
woman /'wʊmən/ (n): người phụ nữ

Question 3: A. rough B. touchingly C. southern D. moulding

Đáp án D rough /rʌf/ (adj): thô ráp, xù xì
touchingly /'tʌtʃɪŋli/ (adv): cảm động, rung động
southern /'saʊðən/ (adj): thuộc miền Nam
moulding /'məʊldɪŋ/ (n): sự đúc, vật đúc

Question 4: A. chuckle B. bullock C. duckweed D. rubbishy

Đáp án B chuckle /'tʃʌkl/ (n): tiếng cười khúc khích
bullock /'bʊlək/ (n): con bò đực
duckweed /'dʌkwɪ:d/ (n): bèo tấm
rubbishy /'rʌbɪʃi/ (adj): phi lý, vô lý

Question 5: A. igloo B. monsoon C. bamboo D. floodgate

Đáp án D igloo /'ɪɡlu:/ (n): nhà tuyết
monsoon /,mɒn'su:n/ (n): gió mùa
bamboo /,bæm'bʊ:/ (n): cây tre
floodgate /'flʌdɡeɪt/ (n): cửa tháo nước

Question 6: A. breaker B. leaseholder C. great D. beefsteak

Đáp án B breaker /'breɪkə(r)/ (n): máy cắt/ cầu dao
leaseholder /'li:shəʊldə(r)/ (n): người mướn
great /grɛt/ (adj): tuyệt vời
beefsteak /'bi:fsteɪk/ (n): bò bít tết

Question 7: A. neighborhood B. heifer
 C. beige D. deign

Đáp án B neighborhood /'neɪbəhʊd/ (n): vùng lân cận, khu vực xung quanh
heifer /'heɪfə(r)/ (n): con bò cái tơ
beige /beɪʒ/ (n): màu be
deign /deɪn/ (v): đoái hoài đến, chiếu cố đến

Question 8: A. neighbor B. heinous C. sleigh D. deceive

Đáp án D neighbor /'neɪbə(r)/ (n): hàng xóm
heinous /'heɪnəs/ (adj): ghê tởm, tàn ác
sleigh /sleɪ/ (n): xe trượt tuyết
deceive /dɪ'si:v/ (v): lừa dối, đánh lừa

Question 9: A. mordant B. haven C. major D. mason

Đáp án A mordant /'mɔ:dnt/ (adj): cay đắng, hăm dọa
haven /'heɪvn/ (n): thiên đường
major /'meɪdʒə(r)/ (adj): chính, chủ yếu
mason /'meɪsn/ (n): thợ nề, thợ xây

Question 10: A. ceiling B. conceive C. receipt D. weightlifter

Đáp án D ceiling /'si:lɪŋ/ (n): trần
conceive /kən'si:v/ (v): nhận thức/ thụ thai, có thai
receipt /rɪ'si:t/ (n): hóa đơn/ sự nhận
weightlifter /'weɪtlɪftə(r)/ (n): vận động viên cử tạ

Exercise 20: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. nation B. translation C. preparation D. mansion

Đáp án D nation /'neɪʃn/ (n): đất nước, quốc gia

translation /træns'leɪʃn/ (n): sự dịch thuật, sự biên dịch

preparation /,prepə'reɪʃn/ (n): sự chuẩn bị

mansion /'mænsjən/ (n): lâu đài

Question 2: A. create B. concentrate C. moderate D. titivate

Đáp án C create /kri'eɪt/ (v): tạo ra

concentrate /'kɒnsntreɪt/ (v): tập trung

moderate /'mɒdəreɪt/ (adj): ôn hòa

titivate /'tɪtɪveɪt/ (v): làm dáng, làm cho thanh lịch

Question 3: A. mystical B. typically C. pyramidal D. deny

Đáp án D mystical /'mɪstɪkl/ (adj): huyền bí, thần bí

typically /'tɪpɪkli/ (adv): một cách điển hình

pyramidal /'pɪrəməɪdl/ (adj): có hình kim tự tháp

deny /dɪ'naɪ/ (v): phủ nhận

Question 4: A. aganda B. womanizer C. appropriate D. aviator

Đáp án D aganda /ə'dʒendə/ (n): chương trình nghị sự

womanizer /'wʊmənəɪzə(r)/ (n): kẻ lăng nhăng, kẻ mê gái

appropriate /ə'prəʊprɪət/ (adj): thích hợp

aviator /'eɪvɪətə(r)/ (n): nữ phi công/ phi công

Question 5: A. Canadian B. American C. Australian D. navy

Đáp án B Canadian /kə'neɪdiən/ (adj): thuộc về Canada/ (n): người Canada

American /ə'merɪkən/ (adj): thuộc về nước Mĩ/ (n): người Mĩ

Australian /ə'streɪliən/ (adj): thuộc về Australia/ (n): người Australia

navy /'neɪvi/ (n): hải quân

Phần II:

nature /'neɪtʃə(r)/ (n): tự nhiên/ bản chất

portable /'pɔ:təbl/ (adj): có thể xách tay

gauge /geɪdʒ/ (n): đánh giá, đo lường, phán đoán

Question 7: A. bruise B. bruit C. guidebook D. fruit

Đáp án C bruise /bru:z/ (n): vết bầm, vết thâm tím

bruit /bru:t/ (v): **đổn**, **đổn đi đổn lại**

guidebook /'gaidbʊk/ (n): sách hướng dẫn

fruit /fru:t/ (n): hoa quả, trái cây

Question 8: A. juice B. quiescent C. cruise D. recruitment

Đáp án B juice /dʒu:s/ (n): nước trái cây

quiescent /kwi' esnt/ (adj): yên lặng, tĩnh lặng

cruise /kru:z/ (n): cuộc đi chơi biển, cuộc tuần tra ra biển

recruitment /rɪ'krʊ:tmənt/ (n): sự tuyển dụng

Question 9: A. quile B. inquiry C. squire D. ruination

Đáp án D guile /gaɪl/ (n): sự lừa đảo, gian xảo

inquiry /In'kwɪəri/ (n): yêu cầu

squire /'skwaɪə(r)/ (n): điền chủ

ruination /ˌruːɪˈneɪʃn/ (n): sự phá hoại, sự phá hủy

Question 10: A. beat B. heat

C. immediately D. threateningly

Đáp án D beat /bi:t/ (v): đánh đập

heat /hi:t/ (n): sức nóng

immediately /ɪ'mi:diətli/ (adv): một cách ngay lập tức

threateningly /'θreɪnɪŋli/ (adv): một cách đầy đe dọa

THE LUCKIER YOU GET!



 **NOTE:** Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

[illegible]

Tìm cho bản thân một hướng đi phù hợp và vượt qua trở ngại đạt được thành công nhất định chắc hẳn là điều mà các em luôn cố gắng hướng tới. Megabook có một lời khuyên nhỏ cho các em là trước hết hãy thả lỏng bản thân một chút trước mỗi quyết định quan trọng vì đôi khi sáng kiến lại đến lúc ta không ngờ tới nhất. Vậy hãy cùng thư giãn và thả lỏng bản thân một chút cùng Megabook để tìm hiểu về một nữ diễn viên vô cùng quyến rũ, người đã có hàng loạt các vai diễn quen thuộc với chúng ta qua nhiều bộ phim đình đám Scarlett Johansson nào!

SCARLETT JOHANSSON

Sự quyến rũ từ trong hơi thở



Phân li: Scarlett Johansson

Scarlett I. Johansson là một nữ diễn viên nổi tiếng người Mỹ. Cô được người hâm mộ biết đến qua các vai diễn trong bộ phim *The Horse Whisperer* (1998), *Girl with a Pearl Earring* (2003) hay *Lost in Translation* (2003) từng đoạt giải BAFTA và bộ phim bom tấn gần đây nhất *Lucy* (2014). Scarlett Johansson là nữ diễn viên duy nhất hai lần nhận danh hiệu "Người phụ nữ quyến rũ nhất thế giới" do tạp chí *Esquire* bình chọn.

Tiểu sử

Scarlett I. Johansson sinh ngày 22 tháng 11 năm 1984 tại thành phố New York, Mỹ. Cha của cô, Karsten Johansson, là một kiến trúc sư người Đan Mạch. Mẹ cô, bà Melanie Sloan, một nhà sản xuất phim gốc Do Thái. Cô có một chị gái, Vanessa, cũng là một nữ diễn viên; một người anh trai Adrian; một người em trai sinh đôi, Hunter (người đã xuất hiện với cô trong bộ phim *Manny&Lo* (1996) và một

người anh trai cùng cha khác mẹ Christian, từ cuộc hôn nhân đầu tiên của cha cô.

Sự nghiệp

Cô đóng bộ phim đầu tay của cô khi 9 tuổi trong bộ phim *North* (1994) và sau đó có một vai phụ trong các bộ phim *Just Cause* (1995), *If Lucy Fell* (1996). Cô có vai chính ấn tượng đầu tiên trong phim *Manny & Lo* (1996). Diễn xuất của cô trong *Manny & Lo* (1996) giành được một đề cử cho giải thưởng Independent Spirit cho Diễn Viên Chính Xuất Sắc Nhất. Năm 1997 cô đóng một vai nhỏ trong phim *Fall* (1997) và *Home Alone 3* (1997) và giành được vai diễn chính trong *The Horse Whisperer* (1998). Cô nhận được một đề cử cho các nhà phê bình phim Chicago dành cho Nữ Diễn Viên Triển Vọng Nhất cho bộ phim. Năm 1999, cô xuất hiện trong phim *My Brother the Pig* (1999) và trong video ca nhạc "Candy" của Mandy Moore. Trong năm 2001 cô tham gia các bộ phim *The Man Who Wasn't There* (2001), *Ghost World* (2001), *Eight Legged Freaks I* (2001). Sau đó cô đã có một loạt các vai diễn ấn tượng trong

phim *Lost in Translation* (2003), *Girl with a Pearl Earring* (2003), *The Black Dahlia* (2006), *Vicky Cristina Barcelona* (2008). Sau khi đạt được thành công nhất định trong vai trò diễn viên, Johansson có bước rẽ trong sự nghiệp khi phát hành một album âm nhạc *Break Up* (2009) song ca cùng Pete Dinklage. Trước đó năm 2008, cô cũng đã phát hành album đầu tiên của mình, *Anywhere I Lay My Head* gồm các bài hát của Tom Waits được cô cover lại song không mấy thành công. Quay lại với các dự án điện ảnh, Johansson đóng vai Black Widow trong các bộ phim bom tấn như trong *Iron Man 2* (2010), *The Avengers* (2012), *Captain America: The Winter Soldier* (2014), *Avengers: The Age of Ultron* (2015). Giữa một rừng những nam anh hùng hội tụ cô nổi bật lên hẳn giữa đấng mày râu bằng những pha chiến đấu võ thuật đẹp mắt, những trường đoạn bay nhảy dẻo dai, những pha đấu trí đầy gay cấn, cơ thể gợi cảm trong bộ quần áo bó sát làm bật lên được sự toàn năng của nhân vật Black Widow. Ngoài ra cô cũng thể hiện được khả năng hóa thân vào các vai diễn đa dạng

trong nhiều thể loại phim như các phim hài *We Bought a Zoo* (2011) đóng cùng Matt Damon và *Chef* (2014). Tiếp đó Scarlett Johansson vào vai một ngôi sao Janet Leigh trong bộ phim *Hitchcock* (2012), khám phá cuộc sống của đạo diễn Alfred Hitchcock trong quá trình làm phim kinh dị nổi tiếng *Psycho*. Trong đó Scarlett Johansson tái hiện cảnh tắm vòi sen kinh điển khi nhân vật của Janet Leigh khi bị sát hại. Sau đó cô đảm nhận lồng tiếng Samatha, một hệ điều hành máy tính có trí tuệ nhân tạo và khả năng học hỏi, giao tiếp như con người bình thường trong *Her* (2013). Cô có vai diễn trong bộ phim khoa học giả tưởng *Lucy* (2014). Tháng Một năm 2015, cô thông báo rằng sẽ đóng vai chính trong phim *Ghost in the Shell* (2015) của đạo diễn Rupert Sanders và một lần nữa sẽ tiếp tục vai diễn Black Widow trong *America: Civil War* (2016).

Đời tư

Từ năm 2001 đến năm 2002, cô hẹn hò với Jack Antonoff, tay chơi guitar của ban nhạc Fun. Sau đó cô hẹn hò bạn diễn trong phim *Black Dahlia* (2006), Josh Hartnett

đến cuối năm 2006. Johansson bắt đầu hẹn hò với diễn viên người Canada Ryan Reynolds vào năm 2007. Ngày 27 tháng 9 năm 2008, cặp đôi đã kết hôn trong một buổi lễ nhỏ ở British Columbia. Năm 2011, cặp đôi này tuyên bố ly hôn. Tháng 11 năm 2012, Johansson bắt đầu hẹn hò Romain Dauriac, chủ sở hữu của một công ty quảng cáo người Pháp. Cô sinh con gái đầu lòng Rose Doroth vào 04 tháng 9 năm 2014. Johansson và Dauriac kết hôn vào ngày 01 Tháng 10 năm 2014 tại Philipsburg, Montana.

Ảnh hưởng

Johansson xuất hiện trong các chiến dịch quảng cáo cho Calvin Klein, Dolce & Gabbana, L'Oréal và Louis Vuitton và trở thành gương mặt đại diện cho thương hiệu nổi tiếng Mango kể từ năm 2009. Scarlett Johansson luôn nhận được sự yêu thích từ người hâm mộ bởi vẻ đẹp kiểu Mỹ phóng khoáng, gợi cảm nhưng lại phảng phất nét đẹp cổ điển, sang trọng Châu Âu, vừa bí ẩn vừa thanh thoát rất điện ảnh. Maxim đã xếp cô ở vị trí thứ 6 trong danh sách 100 người đẹp nóng bỏng nhất năm 2006, ở vị trí số 3 năm 2007, ở vị trí số 2 trong năm

2008, ở vị trí số năm 2009, ở vị trí số trong năm 2010 và 2011, ở vị trí số năm 2012, ở vị trí số, và số 2 năm 2015. Cô được bình chọn là "Người Phụ Nữ Quyến Rũ Nhất Thế Giới" bởi tạp chí quý ông Esquire năm 2006 và tạp chí Playboy năm 2007. Còn tạp chí FHM đã thường xuyên xếp cô là một trong danh sách "100 Phụ Nữ Nổi Tiếng Quyến Rũ Nhất" của họ từ năm 2005 đến nay. Vai diễn của Scarlett Johansson hết sức đa dạng: Khi thì là một cô nhóc lập dị trong *Ghost World* (2001), khi là một cô gái lạc lõng và nhạy cảm trong *Lost in Translation* (2003), khi quyến rũ chết người trong *Match Point* (2005), khi hóa thành góa phụ đen lạnh lùng trong series *Captain America*,

hoặc như một ngôi sao hành động mạnh mẽ trong bộ phim bom tấn *Lucy* (2014). Điều đáng chú ý, trong phim bộ phim *Her* (2013), sự thể hiện của Scarlett Johansson hoàn toàn chỉ là... giọng nói và cô không hề xuất hiện trong bất cứ cảnh quay nào. Chúng đó đủ để chứng minh, sức hút mãnh liệt của Scarlett không chỉ nằm ở ngoại hình. Giống như lời thoại của Theodore nói Samantha, nhân vật được Scarlett lồng tiếng trong *Her* (2013) "Tôi yêu Samantha vì cô ấy là quá nhiều điều, chứ không phải một." Đó cũng là điều người hâm mộ nhận xét về cô và cũng là nguyên nhân để lý giải vì sao họ lại dễ dàng say đắm sự hấp dẫn khó cưỡng lại của cô như vậy.



Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. owlish B. howling C. fowling D. bowling
- Question 2: A. begged B. canned C. booked D. buttoned
- Question 3: A. monetary B. nonetheless C. tongue D. shopping
- Question 4: A. bookshops B. vegetarians C. roots D. roofs
- Question 5: A. dome B. tombstone C. homestay D. comb
- Question 6: A. famously B. favorite C. favourability D. familiar
- Question 7: A. stove B. lose C. improvement D. movement
- Question 8: A. undersea B. beamed
C. meaninglessness D. stealthily
- Question 9: A. sensation B. sugarless C. senatorial D. senility
- Question 10: A. miraculous B. mirthlessly C. birthday D. thirteenth

Exercise 22 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. toothbrush B. ushed C. crushingly D. pushchair
- Question 2: A. recipe B. slice C. slacklining D. bribery
- Question 3: A. characteristic B. chemistry
C. scholarship D. chapter
- Question 4: A. reminder B. request C. remembrance D. remedy
- Question 5: A. memorandum B. nemesis
C. hematology D. memorato
- Question 6: A. capable B. abandonment
C. apartment D. handmade
- Question 7: A. gratify B. imaginary C. housewife D. withdraw
- Question 8: A. demanding B. develop C. decimal D. delightfully

Question 9: A. succeeded B. arrived C. moved D. travelled

Question 10: A. gaze B. examine C. animal D. adequate

Exercise 23 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. demand B. arouse C. caste D. macabre

Question 2: A. glimpse B. campaign C. copyright D. pneumatic

Question 3: A. cavity B. slavery C. behavior D. shavings

Question 4: A. modernity B. onion C. orange D. momentous

Question 5: A. south B. southernmost C. doughty D. scoundrel

Question 6: A. around B. thousand C. souvenir D. mouseover

Question 7: A. authentic B. augur C. inaugurate D. au naturel

Question 8: A. laboratory B. affair C. assume D. appetite

Question 9: A. assessed B. conflicted C. stretched D. brushed

Question 10: A. conclusion B. censorship C. calculate D. crocodile

Exercise 24 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. pineapples B. streets C. bookstores D. phonecards

Question 2: A. missed B. stopped C. interested D. watched

Question 3: A. blamed B. attribued C. associated D. implicated

Question 4: A. beginner B. beverage C. beholder D. behaviorally

Question 5: A. intimate B. physics C. historical D. receivable

Question 6: A. accurate B. sophisticate C. ruminate D. fulminate

Question 7: A. stomach B. kitchen C. catching D. armchair

Question 8: A. believes B. parents C. things D. girlfriends

Question 9: A. amendment B. extension C. envelope D. engagement

Question 10: A. maintain B. mountain C. domain D. detain

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. donate B. roommate C. lamine D. rotate
 Question 2: A. pandal B. gamphlet C. psalter D. penalize
 Question 3: A. adopt B. equipment C. approachable D. pneumonia
 Question 4: A. crucial B. critical C. content D. typical
 Question 5: A. handle B. Wednesday
 C. mathematically D. dandruff
 Question 6: A. hopefully B. drive C. campsite D. example
 Question 7: A. handwriting B. nationally C. marathon D. parallel
 Question 8: A. champagne B. signatory C. voyage D. foreignness
 Question 9: A. feign B. guidance C. neglectful D. guesstimate
 Question 10: A. hormone B. honourable C. humourlessly D. handshake

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. islander B. isle C. otherwise D. islet
 Question 2: A. hourglass B. heir C. honestly D. hummock
 Question 3: A. knowledgeable B. knifepoint
 C. bakery D. knee
 Question 4: A. knock B. skeptical C. cakewalk D. housekeeper
 Question 5: A. palmist B. halves C. resultative D. talkative
 Question 6: A. balkanize B. salmonella C. calmly D. bulkhead
 Question 7: A. wrongfully B. birdwatching C. highway D. wight
 Question 8: A. weakness B. wraparounds C. withdrawal D. winkle
 Question 9: A. gesticulation B. Uruguay C. guidance D. guitar
 Question 10: A. castle B. Christmas C. meditate D. listen

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. fastening B. tendency C. dominate D. debate

Question 2: A. often B. whistle C. theoretical D. hasten

Question 3: A. rugged B. naked C. knocked D. crooked

Question 4: A. adventure B. adverb C. advent D. advocate

Question 5: A. cable B. station C. transferability D. related

Question 6: A. sewerage B. few C. renewable D. review

Question 7: A. hearing B. rehearse C. mere D. deerstalker

Question 8: A. massage B. beverage

C. management D. coverage

Question 9: A. packed B. crowded C. isolated D. divided

Question 10: A. yellow B. fellow C. bedfellow D. allow

Exercise 28 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. pencils B. vegetables C. rules D. contents

Question 2: A. considerate B. private C. narrate D. pirate

Question 3: A. wrapping B. wreckage C. wristband D. wedding

Question 4: A. wanderer B. wholehearted C. sword D. answerable

Question 5: A. arm B. farmhouse C. rubberized D. harmonic

Question 6: A. kennel B. kettle C. knobbly D. kidney

Question 7: A. garage B. garbage C. luggage D. gnash

Question 8: A. ginseng B. geologically C. gentleman D. gearing

Question 9: A. giggle B. gilding C. geese D. stage

Question 10: A. geyser B. disadvantaged

C. cottage D. gymnastics

29 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- Question 1: A. patience B. sugar - coated
C. combustion D. freshener
- Question 2: A. jealously B. jeans C. mealworm D. beanpole
- Question 3: A. cementation B. celebrate C. resentment D. evntual
- Question 4: A. librarianship B. illiteracy C. liability D. libellous
- Question 5: A. freckle B. freshman C. frequentative D. frenzy
- Question 6: A. ocean B. curricular C. indication D. education
- Question 7: A. notionally B. rational C. questioning D. conditional
- Question 8: A. mixed B. examination C. existence D. exacerbate
- Question 9: A. piano B. canonical C. nomination D. lollipop
- Question 10: A. mutuality B. bubblegum C. numerically D. pubescent

30 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. psephologist B. accomplishment
C. capability D. recompense
- Question 2: A. close - knit B. skycap C. keen D. clay
- Question 3: A. volunteer B. canteen C. reindeer D. musketeer
- Question 4: A. bamboozle B. taboo C. rookery D. cuckoo
- Question 5: A. penalty B. epidemic C. cleverness D. scenic
- Question 6: A. tomatoes B. potatoes C. benches D. echoes
- Question 7: A. murder B. lure C. turbine D. nurture
- Question 8: A. bachelor B. cancerous C. vegetation D. cabinet
- Question 9: A. hugely B. acute C. tutorial D. supple
- Question 10: A. mealtime B. teaser C. gearwheel D. beachwear

Exercise 21 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. owlish B. howling C. fowling D. bowling

Đáp án D owlish /'əʊlɪʃ/ (adj): thuộc về chim cú
howling /'haʊlɪŋ/ (adj): gào thét, rên la
fowling /'fəʊlɪŋ/ (n): sự bắn chim, sự đánh bắt chim
bowling /'bəʊlɪŋ/ (n): trò chơi bowling

Question 2: A. begged B. canned C. booked D. buttoned

Đáp án C begged /begd/: cầu xin, ăn xin (từ tận cùng bằng /g/, 'ed' đọc là /d/)
canned /kænd/ (adj): được đóng hộp (từ tận cùng bằng /n/, 'ed' đọc là /d/)
booked /bʊkt/: đặt chỗ (từ tận cùng bằng /k/, 'ed' đọc là /t/)
buttoned /'bʌtnɪd/: cài khuy, cài cúc (từ tận cùng bằng /n/, 'ed' đọc là /d/)

Question 3: A. monetary B. nonetheless C. tongue D. shopping

Đáp án D monetary /'mʌnɪtri/ (adj): thuộc về tiền, bằng tiền
nonetheless /,nʌnðə'les/ (adv): Tuy nhiên, Tuy vậy
tongue /tʌŋ/ (n): lưỡi
shopping /'ʃɒpɪŋ/ (n): việc mua sắm

Question 4: A. bookshops B. vegetarians C. roots D. roofs

Đáp án B bookshops /'bʊkʃɒps/ (n): những cửa hàng sách (từ tận cùng bằng /p/, 's' đọc là /s/)
vegetarians /,vedʒə'teəriənz/ (n): những người ăn chay (từ tận cùng bằng /n/, 's' đọc là /z/)
roots /ru:t/ (n): những rễ cây (từ tận cùng bằng /t/, 's' đọc là /s/)
roofs /ru:f/ (n): những mái nhà (từ tận cùng bằng /f/, 's' đọc là /s/)

Question 5: A. dome B. tombstone C. homestay D. comb

Đáp án B dome /dəʊm/ (n): mái vòm

tombstone /'tu:mstəʊn/ (n): bia mộ

homestay /'həʊmsteɪ/ (n): nhà trọ, nhà người bản xứ

comb /kəʊm/ (n): cái lược/ (v): chải đầu

Question 6: A. famously B. favorite C. favourability D. familiar

Đáp án D famously /'feɪməsli/ (adv): nổi tiếng, một cách nổi tiếng

favorite /'feɪvərɪt/ (adj): yêu thích, hứng thú

favourability /,feɪvərə'bi:lɪti/ (n): sự ưa thích, ưa chuộng

familiar /fə'mɪliə(r)/ (adj): quen thuộc

Question 7: A. stove B. lose C. improvement D. movement

Đáp án A stove /stəʊv/ (n): bếp lò, lò sưởi

lose /lu:z/ (v): mất/ lạc đường

improvement /ɪm'pru:vmənt/ (n): sự cải thiện, sự tiến bộ

movement /'mu:vmənt/ (n): sự chuyển động

Question 8: A. undersea B. beamed
C. meaninglessness D. stealthily

Đáp án D undersea /'ʌndəsi:/ (adj): ở dưới biển

beamed /bi:md/ (adj): tươi cười, rạng rỡ

meaninglessness /'mi:nɪŋləsnəs/ (n): sự vô nghĩa

stealthily /'steɪlθɪli/ (adv): một cách lén lút, âm thầm, vụng trộm

Question 9: A. sensation B. sugarless C. senatorial D. senility

Đáp án B sensation /'sen'seɪʃn/ (n): cảm giác, cảm xúc

sugarless /'ʃʊɡərləs/ (adj): không đường

senatorial /,senə'tɔ:riəl/ (adj): thuộc về thượng nghị sĩ

senility /'sɛnɪləti/ (n): trạng thái già yếu

Question 10: A. miraculous B. mirthlessly C. birthday D. thirteenth

Đáp án A miraculous /mɪ'rækjələs/ (adj): kì diệu, tuyệt diệu

negatively /ˈnɛɡ.ə.ti.ə.sli/ (adv): một cách buồn rầu, rầu rĩ

birthday /ˈbɜːθ.deɪ/ (n): sinh nhật

thirteenth /ˈθɜː.ti.nθ/ (n): thứ mười ba (số thứ tự)

22. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. toothbrush B. rushed C. crushingly D. pushchair

Đáp án D toothbrush /ˈtuːθbrʌʃ/ (n): bàn chải đánh răng

rushed /rʌʃt/ (adj): vội vã, vội vàng

crushingly /ˈkrʌʃɪŋli/ (adv): một cách triệt hạ, một cách hạ nhục

pushchair /ˈpʊʃtʃeə(r)/ (n): ghế đẩy (trẻ con)

Question 2: A. recipe B. slice C. slacklining D. bribbery

Đáp án A recipe /ˈresəpi/ (n): công thức nấu ăn

slice /slaɪs/ (n): miếng, lát/ (v): cắt lát

slacklining /ˈslæklaɪnɪŋ/ (n): nhánh dây tròng

bribery /ˈbrɪbəri/ (n): sự hối lộ

Question 3: A. characteristic B. chemistry

C. scholarship D. chapter

Đáp án D characteristic /ˌkærəktəˈrɪstɪk/ (adj): thuộc về tính cách

chemistry /ˈkɛmɪstri/ (n): môn hóa học

scholarship /ˈskɒləʃɪp/ (n): học bổng

chapter /ˈtʃæptə(r)/ (n): chương

Question 4: A. reminder B. request C. remembrance D. remedy

Đáp án D reminder /rɪˈmaɪndə(r)/ (n): vật làm nhớ lại

request /rɪˈkwest/ (n): yêu cầu / (v): yêu cầu

remembrance /rɪˈmembərəns/ (n): sự nhớ, sự hồi tưởng, trí nhớ, kỉ ức

remedy /ˈremədi/ (n): liệu trình chữa bệnh, sự chữa bệnh

Question 5: A. memorandum

B. nemesis

C. hematology

D. memento

Đáp án C memorandum /ˌmɛməˈrændəm/ (n): biên bản ghi nhớ

nemesis /ˈnɛməsɪs/ (n): sự báo ứng, sự báo oán

hematology /hiːməˈtɒlədʒi/ (n): huyết học

memento /məˈmentəʊ/ (n): vật lưu niệm, vật kỉ niệm

Question 6: A. capable

B. abandonment

C. apartment

D. handmade

Đáp án C capable /ˈkeɪpəbl/ (adj): có khả năng

abandonment /əˈbændənmənt/ (n): sự bỏ hoang, sự bỏ không

apartment /əˈpɑːtmənt/ (n): căn hộ chung cư

handmade /ˌhændˈmeɪd/ (adj): tự làm bằng tay

Question 7: A. gratify

B. imaginary

C. housewife

D. withdraw

Đáp án C gratify /ˈgrætɪfaɪ/ (v): làm thỏa mãn, làm hài lòng

imaginary /ɪˈmædʒɪnəri/ (adj): tưởng tượng, hư ảo

housewife /ˈhaʊswaɪf/ (n): bà nội trợ

withdraw /wɪðˈdrɔː/ (v): rút lui, rút khỏi

Question 8: A. demanding

B. develop

C. decimal

D. delightfully

Đáp án C demanding /dɪˈmɑːndɪŋ/ (adj): đòi hỏi, khắt khe

develop /dɪˈveləp/ (v): phát triển

decimal /ˈdesɪml/ (adj): thuộc về chữ số thập phân/ (n): số thập phân

delightfully /dɪˈlaɪtəli/ (adv): một cách thú vị, một cách kì thú

Question 9: A. succeeded

B. arrived

C. moved

D. travelled

Đáp án A succeeded /səkˈsiːdɪd/ (v): thành công (từ tận cùng bằng /d/, 'ed' được phát âm là /ɪd/)

arrived /əˈraɪvd/ (v): đến (từ tận cùng bằng /v/, 'ed' được phát âm là /d/)

moved /mu:vɪd/ (v): di chuyển (từ tận cùng bằng /v/, 'ed' được phát âm là /d/)

travelled /'trævlɪd/ (v): du lịch (từ tận cùng bằng /l/, 'ed' được phát âm là /d/)

Question 10: A. gaze B. examine C. animal D. adequate

Đáp án A gaze /geɪz/ (n): cái nhìn chăm chăm/ (v): nhìn chăm chăm

examine /ɪg'zæmɪn/ (v): xem xét, kiểm tra

animal /'ænɪml/ (n): động vật

adequate /'ædɪkwət/ (adj): đủ, đầy đủ

Exercise 23 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. demand B. arouse C. caste D. macabre

Đáp án B demand /dɪ'mə:nd/ (v): yêu cầu

arouse /ə'raʊz/ (v): khơi dậy, khuấy động

caste /kɑ:st/ (n): đẳng cấp, địa vị

macabre /mə'kɑ:brə/ (adj): rùng rợn, khủng khiếp

Question 2: A. glimpse B. campaign C. copyright D. pneumatic

Đáp án D glimpse /glɪmps/ (n): cái nhìn thoáng qua

campaign /kæm'peɪn/ (n): chiến dịch

copyright /'kɒprɪt/ (n): bản quyền

pneumatic /nju:'mættɪk/ (adj): bằng khí nén

Question 3: A. cavity B. slavery C. behavior D. shavings

Đáp án A cavity /'kævəti/ (n): lỗ hổng, hố, hốc

slavery /'sleɪvəri/ (n): chế độ nô lệ

behavior /bɪ'heɪvjə(r)/ (n): hành vi cư xử

shavings /'ʃeɪvɪnz/ (n): sự cạo râu/ cái bào

Question 4: A. modernity B. onion C. orange D. momentous

Đáp án C modernity /mə'dɜ:nəti/ (n): sự hiện đại

onion /'ʌnjən/ (n): hành

orange /'ɒrɪndʒ/ (n): quả cam

momentous /mə'mentəs/ (adj): quan trọng, trọng yếu

Question 5: A. south B. southernmost C. doughty D. scoundrel

Đáp án B south /saʊθ/ (n): phía Nam

southernmost /'sʌðənməʊst/ (adj): ở cực Nam, về phía Nam

doughty /'daʊti/ (adj): dũng cảm, can đảm

scoundrel /'skaʊndrəl/ (n): kẻ vô lại, tên vô lại

Question 6: A. around B. thousand C. souvenir D. mouseover

Đáp án C around /ə'raʊnd/ (adv): xung quanh, vòng quanh

thousand /'θaʊznd/ (n): nghìn

souvenir /su:və'niə(r)/ (n): quà lưu niệm

mouseover /'maʊsəʊvə(r)/ (n): bôi đen

Question 7: A. authentic B. augur C. inaugurate D. au naturel

Đáp án D authentic /ɔ:'θentɪk/ (adj): thật, xác thực

augur /ɔ:gə(r)/ (v): bói, tiên đoán

inaugurate /ɪ'no:ɡjəreɪt/ (v): nhận chức

au naturel /əʊ ,nætju'rel/ (adj)/(adv): một cách tự nhiên

Question 8: A. laboratory B. affair C. assume D. appetite

Đáp án D laboratory /lə'bɒrətəri/ (n): phòng thí nghiệm

affair /ə'feə(r)/ (n): việc, công việc, nhiệm vụ

assume /ə'sju:m/ (v): cho rằng, cho là

appetite /'æptɪtaɪt/ (n): sự ngon miệng, sự thèm ăn

Question 9: A. assessed B. conflicted C. stretched D. brushed

Đáp án B assessed /ə'sest/: đánh giá, thẩm định

conflicted /kən'fɪktɪd/ (adj): xung đột, mâu thuẫn

stretched /stretʃt/: kéo căng, duỗi

brushed /brʌʃt/: chải, chà

Question 19: A. conclusion B. censorship C. calculate D. crocodile

Đáp án B conclusion /kən'klu:ʒn/ (n): sự tóm tắt, tóm lại

censorship /'sɛnsəʃɪp/ (n): cơ quan kiểm duyệt, công tác kiểm duyệt

calculate /'kælkjuleɪt/ (v): tính toán

crocodile /'krɒkədaɪl/ (n): con cá sấu

24 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. pineapples B. streets C. bookstores D. phonecards

Đáp án B pineapples /'paɪnæplz/ (n): những quả dứa (từ tận cùng là /l/, 's' đọc là /z/)

streets /stri:tɪz/ (n): các đường phố (từ tận cùng là /t/, 's' đọc là /s/)

bookstores /'bʊkstɔ:rz/ (n): những cửa hàng sách (từ tận cùng là /r/, 's' đọc là /z/)

phonecards /'fəʊnkɑ:dʒ/ (n): những thẻ điện thoại (từ tận cùng là /d/, 's' đọc là /z/)

Question 2: A. missed B. stopped C. interested D. watched

Đáp án C missed /mɪst/: nhớ (từ có tận cùng là /s/, 'ed' đọc là /t/)

stopped /stɒpt/: dừng lại (từ có tận cùng là /p/, 'ed' đọc là /t/)

interested /'ɪntrəstɪd/ (adj): hứng thú, yêu thích (từ có tận cùng là /t/, 'ed' đọc là /ɪd/)

watched /wɒtʃt/: xem (từ có tận cùng là /ʃ/, 'ed' đọc là /t/)

Question 3: A. blamed B. attributed C. associated D. implicated

Đáp án A blamed /bleɪmd/: bị đổ lỗi (từ có tận cùng là /m/, 'ed' đọc là /d/)

attributed /ə'trɪbjʊ:tɪd/: coi là, cho là (từ có tận cùng là /t/, 'ed' đọc là /ɪd/)

associated /ə'səʊʃɪetɪd/ (adj): (từ có tận cùng là /d/, 'ed' đọc là /ɪd/)

implicated /'ɪmplɪkeɪtɪd/: được ẩn ý, ngụ ý (từ có tận cùng là /t/, 'ed' đọc là /ɪd/)

Question 4: A. beginner B. beverage C. beholder D. behaviorally

Đáp án B beginner /bɪˈɡɪnə(r)/ (n): người mới bắt đầu

beverage /ˈbeɪvərɪdʒ/ (n): đồ uống

beholder /bɪˈhəʊldə(r)/ (n): kẻ si tình

behaviorally /bɪˈheɪvjərəli/ (adv): thuộc tập tính

Question 5: A. intimate B. physics C. historical D. receivable

Đáp án D intimate /ˈɪntɪmət/ (adj): thân mật, thân thiết

physics /ˈfɪzɪks/ (n): môn vật lí

historical /hɪˈstɒrɪkl/ (adj): thuộc về lịch sử

receivable /rɪˈsiːvəbl/ (adj): đáng nhận, có thể nhận được

Question 6: A. accurate B. sophisticate C. ruminate D. fulminate

Đáp án A accurate /ˈækjərət/ (adj): chính xác

sophisticate /səˈfɪstɪkət/ (v): làm cho rắc rối, làm cho phức tạp

ruminate /ruːˈmɪnət/ (v): nhai lại/ trẫm ngẫm, ngẫm nghĩ

fulminate /ˈfʌlmɪnət/ (v): nổ/ nổi giận đùng đùng

Question 7: A. stomach B. kitchen C. catching D. armchair

Đáp án A stomach /ˈstʌmək/ (n): dạ dày

kitchen /ˈkɪtʃɪn/ (n): bếp

catching /ˈkætʃɪŋ/ (adj): truyền nhiễm, dễ lây

armchair /ˈɑːmtʃeə(r)/ (n): ghế bành

Question 8: A. believes B. parents C. things D. girlfriends

Đáp án B believes /bɪˈliːvz/ (v): tin tưởng (từ tận cùng là /v/, 's' đọc là /z/)

parents /ˈpeərənts/ (n): phụ huynh, bố mẹ (từ tận cùng là /t/, 's' đọc là /s/)

things /θɪŋz/ (n): các đồ vật (từ tận cùng là /ŋ/, 's' đọc là /z/)

girlfriends /ˈgɜːlfrendz/ (n): những người bạn gái (từ tận cùng là /d/, 's' đọc là /z/)

Question 9: A. amendment B. extension C. envelope D. engagement

Đáp án D amendment /ə'mendmənt/ (n): sự điều chỉnh, sự sửa đổi

extension /ɪk'stɛnʃn/ (n): sự mở rộng

envelope /'envəleɪp/ (n): phong bì

engagement /ɪn'geɪdʒmənt/ (n): sự tham gia/ sự đính hôn

Question 10: A. maintain B. mountain C. domain D. detain

Đáp án B maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì, bảo trì

mountain /'maʊntən/ (n): núi

domain /də'meɪn/ (n): phạm vi, lĩnh vực

detain /dɪ'teɪn/ (v): giữ lại

Exercise 25 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. donate B. roommate C. laminate D. rotate

Đáp án C donate /dəʊ'neɪt/ (v): hiến, tặng

roommate /'ru:mmeɪt/ (n): bạn cùng phòng

laminate /'læmɪnət/ (n): gỗ công nghiệp

rotate /rəʊ'teɪt/ (v): xoay

Question 2: A. pandal B. pamphlet C. psalter D. penalize

Đáp án C pandal /'pændl/ (n): cái lều lớn

pamphlet /'pæmflet/ (n): cuốn sách nhỏ

psalter /'sɔ:ltə(r)/ (n): sách thánh vịnh

penalize /'pi:nəlaɪz/ (v): trừng phạt, xử phạt

Question 3: A. adopt B. equipment

C. approachable D. pneumonia

Đáp án D adopt /ə'dɒpt/ (v): áp dụng, chấp nhận

equipment /ɪ'kwɪpmənt/ (n): thiết bị

approachable /ə'prəʊtʃəbl/ (adj): có thể tiếp cận được

pneumonia /nju:'məʊniə/ (n): bệnh viêm phổi

Question 4: A. crucial B. critical C. content D. typical

Đáp án A crucial /'kru:ʃl/ (adj): quan trọng

critical /'krɪtɪkl/ (adj): quan trọng/ hay phê bình, hay chỉ trích

content /'kɒntent/ (adj): hài lòng/ (n): nội dung

typical /'tɪpɪkl/ (adj): đặc trưng, tượng trưng

Question 5: A. handle B. Wednesday

C. mathematically

D. dandruff

Đáp án B handle /'hændl/ (v): xử lý, giải quyết

Wednesday /'wenzdeɪ/ (n): thứ Tư

mathematically /,mæθə'mætrɪkli/ (adv): thuộc toán học/ đúng đắn, chính xác

dandruff /'dændrʌf/ (n): gàu (tóc)

Question 6: A. hopefully B. drive C. campsite D. example

Đáp án D hopefully /'həʊpfəli/ (adv): một cách đầy hi vọng

drive /draɪv/ (v): lái xe

campsite /'kæmpsaɪt/ (n): nơi cắm trại

example /ɪg'zɑ:mpl/ (n): ví dụ

Question 7: A. handwriting B. nationally C. marathon D. parallel

Đáp án B handwriting /'hændraɪtɪŋ/ (n): chữ viết tay

nationally /,næʃə'næləti/ (n): quốc tịch

marathon /'mæərəθən/ (n): chạy marathon

parallel /'pærəlel/ (adj): song

Question 8: A. champagne B. signatory C. voyage D. foreignness

Đáp án B champagne /ʃæm'peɪn/ (n): rượu sâm panh

signatory /'sɪgnətəri/ (n): bên kí kết

voyage /'vɔɪdʒ/ (n): chuyến hành trình, chuyến đi

foreignness /'fɒrənəs/ (adj): thuộc nước ngoài, thuộc ngoại quốc

Question 9: A. feign B. guidance C. neglectful D. guesstimate

Đáp án A feign /feɪn/ (v): giả vờ, giả bộ

guidance /'gaɪdnz/ (n): sự hướng dẫn

neglectful /nɪ'ɡlektfl/ (adj): lơ là, bỏ quên

guesstimate /'gestɪmət/ (n): sự ước đoán

Question 10: A. hormone B. honourable

C. humourlessly D. handshake

Đáp án B hormone /'hɔ:məʊn/ (n): hooc-môn

honourable /'ɒnərəbl/ (adj): đáng kính, đáng trân trọng

humourlessly /'hju:mələsli/ (adv): một cách không đùa cợt, không hài hước

handshake /'hændʃeɪk/ (n): sự bắt tay

Exercise 26 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. islander B. isle C. otherwise D. islet

Đáp án C islander /'aɪləndə(r)/ (n): người dân trên đảo

isle /aɪl/ (n): cù lao, hòn đảo

otherwise /'ʌðəwaɪz/ (adv): nếu không thì

islet /'aɪlət/ (n): hòn đảo nhỏ, mảnh đất quanh hiu

Question 2: A. hourglass B. heir C. honestly D. hummock

Đáp án D hourglass /'aʊəglɑ:s/ (n): đồng hồ cát

heir /eə(r)/ (n): sự thừa kế/ người thừa kế

honestly /'ɒnɪstli/ (adv): một cách trung thực

hummock /'hʌmək/ (n): gò, đống đất

Question 3: A. knowledgeable B. knifepoint

C. bakery D. knee

Đáp án C knowledgeable /'nɒlɪdʒəbl/ (adj): có kiến thức, có hiểu biết, am hiểu ('k' không được phát âm khi đứng trước 'n')
knifepoint (at knifepoint) /'naɪfpoɪnt/ (n): lưỡi dao ('k' không được phát âm khi đứng trước 'n')
bakery /'berkəri/ (n): tiệm bánh
knee /ni:/ (n): đầu gối ('k' không được phát âm khi đứng trước 'n')

Question 4: A. knock B. skeptical C. cakewalk D. housekeeper

Đáp án A knock /nɒk/ (v): gõ ('k' không được phát âm khi đứng trước 'n')
skeptical /'skeptɪkl/ (adj): nghi ngờ, hoài nghi
cakewalk /'keɪkwɔ:k/ (n): điều dễ làm
housekeeper /'haʊski:pə(r)/ (n): quản gia

Question 5: A. palmist B. halves C. resultative D. talkative

Đáp án C palmist /'pɑ:mɪst/ (n): người coi bói ('l' không được phát âm khi đứng giữa một nguyên âm và một phụ âm)
halves /hə:vz/ (n): các nửa ('l' không được phát âm khi đứng giữa một nguyên âm và một phụ âm)
resultative /rɪ'zʌltətɪv/ (adj): liên quan đến kết quả của một hành động
talkative /'tɔ:kətɪv/ (adj): nói nhiều ('l' không được phát âm khi đứng giữa một nguyên âm và một phụ âm)

Question 6: A. balcanize B. salmonella C. calmly D. bulkhead

Đáp án C balcanize /'bɔ:lkənəɪz/ (v): chia một vùng thành các vùng nhỏ chống lại nhau ('l' không được phát âm khi đứng giữa một nguyên âm và một phụ âm)
salmonella /,sæl'mə'nelə/ (n): nhiễm khuẩn salmonella ('l' không được phát âm khi đứng giữa một nguyên âm và một phụ âm)
calmly /'kɑ:mlɪ/ (adv): một cách bình tĩnh ('l' không được phát âm khi đứng giữa một nguyên âm và một phụ âm)

bulkhead /'bʌlkhed/ (n): vách ngăn ('l' không được phát âm khi đứng giữa một nguyên âm và một phụ âm)

Question 7: A. wrongfully B. birdwatching C. highway D. wight

Đáp án A wrongfully /'rɒŋfəli/ (adv): một cách oan uổng, oan sai

birdwatching /'bɜ:dwɒtʃɪŋ/ (n): ngắm chim

highway /'haɪweɪ/ (n): đường cao tốc

wight /waɪt/ (n): người/kẻ

Question 8: A. weakness B. wraparounds C. withdrawal D. winkle

Đáp án B weakness /'wi:knəs/ (n): điểm yếu, khuyết điểm

wraparounds /'ræpəraʊndz/ (n): sự bọc xung quanh, sự vòng quanh ('w' không được phát âm khi đứng trước 'r')

withdrawal /wɪθ'drɔ:əl/ (n): sự rút lui

winkle /'wɪŋkl/ (n): nếp nhăn

Question 9: A. gesticulation B. Uruguay

C. guidance D. guitar

Đáp án A gesticulation /dʒe.stɪkju'leɪʃn/ (n): sự khoa chân múa tay

Uruguay /'jʊərəgwaɪ/ (n): nước U-ru-guay

guidance /'gaɪdns/ (n): sự hướng dẫn

guitar /gr'tɔ:(r)/ (n): đàn ghi ta

Question 10: A. castle B. Christmas C. meditate D. listen

Đáp án C castle /'kɑ:sl/ (n): lâu đài

Christmas /'krɪsməs/ (n): Lễ Giáng Sinh

meditate /'medɪteɪt/ (v): trầm ngâm, trầm tư

listen /'lɪsn/ (v): nghe

Exercise 27 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. fastening B. tendency C. dominate D. debate

Đáp án A fastening /'fɑ:snɪŋ/ (n): nút thắt chặt, sự trói buộc

tendency /'tendəns/ (n): xu hướng, khuynh hướng

dominate /'dɒmɪneɪt/ (v): thống trị, thống lĩnh

debate /dɪ'beɪt/ (v): tranh luận, tranh cãi

Question 2: A. often B. whistle C. theoretical D. hasten

Đáp án C often /'ɒfn/ (adv): thường

whistle /'wɪsl/ (n): tiếng huýt sáo

theoretical /θɪə'retɪkl/ (adj): thuộc về lý thuyết

hasten /'heɪsn/ (v): thúc giục, đẩy nhanh

Question 3: A. rugged B. naked C. knocked D. crooked

Đáp án C rugged /'rʌɡɪd/ (adj): gồ ghề

naked /'neɪkɪd/ (adj): trần, không mặc gì/ trần trụi (sự thật)

knocked /nɒkt/ : gõ cửa

crooked /'krʊkɪd/ (adj): quanh co, méo

Question 4: A. adventure B. adverb C. advent D. advocate

Đáp án A adventure /əd'ventʃə(r)/ (n): chuyến thám hiểm

adverb /'ædvɜ:b/ (n): trạng từ

advent /'ædvent/ (n): sự đến, sự tới (sự việc)

advocate /'ædvəkeɪt/ (n): sự ủng hộ/ (v): ủng hộ, bào chữa

Question 5: A. cable B. station C. transferability D. related

Đáp án C cable /'keɪbl/ (n): dây cáp

station /'steɪʃn/ (n): nhà ga

transferability /,træns,fə'reɪbɪləti/ (n): khả năng có thể di chuyển được, chuyển nhượng được

related /rɪ'leɪtɪd/ (adj): có liên quan

Question 6: A. sewerage B. few C. renewable D. review

Đáp án A sewerage /'su:əreɪdʒ/ (n): cống rãnh, sự thoát nước

few /fju:/: một vài

renewable /rɪ'nju:əbl/ (adj): có thể làm mới được

review /rɪ'vju:/: (n): sự xem xét, sự đánh giá, sự xem lại

Question 7: A. hearing B. rehearse C. mere D. deerstalker

Đáp án B hearing /'hiəriŋ/ (n): thính giác

rehearse /rɪ'hɜ:s/ (v): luyện tập, diễn tập

mere /mɪə(r)/ (adj): chỉ, đơn thuần

deerstalker /'di:stɔ:kə(r)/ (n): nón đội để đi săn/ người đi săn

Question 8: A. massage B. beverage
C. management D. coverage

Đáp án A massage /'mæsɔ:ʒ/ (n): mát xa

beverage /'bevərɪdʒ/ (n): đồ uống

management /'mænɪdʒmənt/ (n): sự quản lý, sự kinh doanh

coverage /'kʌvərɪdʒ/ (n): mức độ một vật được bao phủ

Question 9: A. packed B. crowded C. isolated D. divided

Đáp án A packed /pækt/ (adj): đóng gói, được đóng gói (từ tận cùng /k/, 'ed' được phát âm là /t/)

crowded /'kraʊdɪd/ (adj): đông đúc, đông đảo (từ tận cùng /d/, 'ed' được phát âm là /ɪd/)

isolated /'aɪsəleɪtɪd/ (adj): bị cô lập (từ tận cùng /t/, 'ed' được phát âm là /ɪd/)

divided /dɪ'vaɪdɪd/ (adj): được phân chia (từ tận cùng /d/, 'ed' được phát âm là /ɪd/)

Question 10: A. yellow B. fellow C. bedfellow D. allow

Đáp án D yellow /'jeləʊ/ (n): màu vàng

fellow /'feləʊ/ (n): bạn, đồng nghiệp

bedfellow /'bedfeləʊ/ (n): người ngủ chung giường

allow /ə'laʊ/ (v): cho phép

28 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. pencils B. vegetables C. rules D. contents

Đáp án D pencils /'penslz/ (n): các bút chì (từ có tận cùng là /l/, 's' đọc là /z/)

vegetables /'vedʒtəblz/ (n): các loại rau (từ có tận cùng là /l/, 's' đọc là /z/)

rules /ru:lz/ (n): các luật lệ (từ có tận cùng là /l/, 's' đọc là /z/)

contents /'kɒntents/ (n): nội dung (từ có tận cùng là /t/, 's' đọc là /s/)

Question 2: A. considerate B. private C. narrate D. pirate

Đáp án C considerate /kən'sɪdəreɪt/ (adj): chu đáo, ân cần

private /'praɪvət/ (adj): riêng, tư nhân

narrate /nə'reɪt/ (v): tường thuật, kể lại

pirate /'paɪrət/ (n): cướp biển

Question 3: A. wrapping B. wreckage C. wristband D. wedding

Đáp án D wrapping /'ræpɪŋ/ (n): giấy gói, bao bì

wreckage /'rekɪdʒ/ (n): sự đổ nát, đồ đổ nát

wristband /'rɪstbænd/ (n): dây đeo cổ tay

wedding /'wedɪŋ/ (n): đám cưới

Question 4: A. wanderer B. wholehearted C. sword D. answerable

Đáp án A wanderer /'wɒndə(r)/ (n): kẻ lang thang

wholehearted /,həʊl'hɑ:tɪd/ (adj): tận tâm, tận tụy

sword /sɔ:d/ (n): kiếm, gươm

answerable /'ɑ:nsəəbl/ (adj): có thể trả lời được

Question 5: A. arm B. farmhouse C. rubberized D. harmonic

Đáp án C arm /ɑ:m/ (n): cẳng tay

farmhouse /'fɑ:mhaʊs/ (n): ngôi nhà trên trang trại

rubberized /'rʌbəraɪzd/ (adj): được cao su hóa, bằng cao su

harmonic /hɑ:'mɒnɪk/ (adj): hài hòa, điệu hòa

Question 6: A. kennel B. kettle C. knobbly D. kidney

Đáp án C kennel /'kenl/ (n): cũi, chuồng chó

kettle /'ketl/ (n): ấm đun nước

knobbly / nobli/ (adj): có u nhỏ, có bướu nhỏ ('k' không được phát âm khi đứng trước n)

kidney /'kɪdni/ (n): thận

Question 7: A. garage B. garbage C. luggage D. gnash

Đáp án D garage /'gærɑ:ʒ/ (n): nhà để xe

garbage /'gɑ:bɪdʒ/ (n): rác thải

luggage /'lʌɡɪdʒ/ (n): hành lý

gnash /næʃ/ (v): nghiến ('g' không được phát âm khi đứng trước n)

Question 8: A. ginseng B. geologically C. gentleman D. gearing

Đáp án D ginseng /'dʒɪnsɛŋ/ (n): nhân sâm

geologically /ˌdʒi:ə'lɒdʒɪkli/ (adv): về mặt địa chất

gentleman /'dʒɛntlɪmən/ (n): quý ông

gearing /'ɡɪərɪŋ/ (n): hệ thống bánh răng

Question 9: A. giggle B. gilding C. geese D. stage

Đáp án D giggle /'ɡɪɡl/ (v): khúc khích, cười khúc khích

gilding /'ɡɪldɪŋ/ (n): mạ, xi vàng, mạ vàng

geese /gi:s/ (n): những con ngỗng

stage /steɪdʒ/ (n): giai đoạn

Question 10: A. geyser B. disadvantaged

C. cottage D. gymnastics

Đáp án B geyser /'gi:zə(r)/ (n): mạch nước ngầm

disadvantaged /ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒd/ (adj): bất lợi, khuyết điểm

cottage /'kɒtɪdʒ/ (n): ngôi nhà nhỏ

gymnastics /dʒɪm'næstɪks/ (n): thể dục dụng cụ

Exercise 29 Choose the word that has a different stress pattern from the others.

Question 1: A. patience B. sugar - coated
C. combustion D. freshener

Đáp án B *jealousy* /'dʒæləsli/ (n): sự ghen tị

sugar-coated /'ʃʊgə'kəʊtɪd/ (adj): phủ đường

combustion /kəm'bastʃən/ (n): quá trình đốt cháy

freshener /'freʃnə(r)/ (n): chất làm mát

Question 2: A. jealously B. jeans C. mealworm D. beanpole

Đáp án A *jealously* /'dʒæləsli/ (adv): một cách ghen tị

jeans /dʒi:nz/ (n): quần jean

mealworm /'mi:lwɜ:m/ (n): giồng sâu trong bột

beanpole /'bi:npəʊl/ (n): cọc cho đậu leo

Question 3: A. cementation B. celebrate
C. resentment D. eventual

Đáp án A *cementation* /sɪ'men'teɪʃn/ (n): sự xây bằng xi măng

celebrate /'selɪbreɪt/ (v): tổ chức, ăn mừng

resentment /rɪ'zentmənt/ (n): sự oán hận, sự oán giận

eventual /ɪ'ventʃʊəl/ (adj): cuối cùng

Question 4: A. librarianship B. illiteracy C. liability D. libellous

Đáp án B *librarianship* /laɪ'breəriənʃɪp/ (n): công việc thư viện

illiteracy /ɪ'ɪlɪtərəsi/ (n): sự mù chữ, sự không biết chữ

liability /laɪə'bɪləti/ (n): trách nhiệm pháp lí

libellous /laɪbələs/ (adj): bôi nhọ, phỉ báng

Question 5: A. freckle B. freshman C. frequentative D. frenzy

Đáp án C *freckle* /'freɪkl/ (n): nốt tàn nhang

freshman /'freʃmən/ (n): sinh viên năm nhất

frequentative /frɪ'kwentətɪv/ (adj): liên tiếp, liên tục

frenzy /'frenzi/ (n): cơn sốt/ sự điên cuồng

Question 6: A. ocean B. curricular C. indication D. education

Đáp án A *ocean* /'əʊʃn/ (n): đại dương

curricular /kə'rɪkjələ(r)/ (adj): liên quan đến chương trình môn học

indication / ɪn'dɪk'eɪʃən/ (n): sự chỉ ra, sự đưa ra

education / ɛdʒu'keɪʃn/ (n): giáo dục

Question 7: A. notionally B. rational C. questioning D. conditional

Đáp án C notionally / 'nəʊʃənəli/ (adv): một cách ý niệm, hay mơ hồ, ảo tưởng

rational / 'ræʃnəl/ (adj): hợp lí, có lí

questioning / 'kwɛstʃənɪŋ/ (n): sự thẩm vấn, sự đặt câu hỏi

conditional / kən'dɪʃənəl/ (adj): có điều kiện

Question 8: A. mixed B. examination C. existence D. exacerbate

Đáp án A mixed / mɪkst/ (adj): được trộn

examination / ɪg'zæmɪ'neɪʃn/ (n): bài kiểm tra, bài thi

existence / ɪg'zɪstəns/ (n): sự tồn tại

exacerbate / ɪg'zæsəbeɪt/ (v): làm tăng, làm trầm trọng

Question 9: A. piano B. canonical C. nomination D. lollipop

Đáp án A piano / pi'ænoʊ/ (n): đàn piano

canonical / kə'nɒnɪkl/ (adj): hợp với kinh điển, hợp với quy tắc giáo hội

nomination / ,nɒmɪ'neɪʃn/ (n): sự chỉ định, sự bổ nhiệm

lollipop / 'lɒlɪpɒp/ (n): kẹo mút

Question 10: A. mutuality B. bubblegum C. numerically D. pubescent

Đáp án B mutuality / ,mjʊ:tɪ'æləti/ (n): sự lẫn nhau

bubblegum / 'bʌblgəm/ (n): kẹo cao su

numerically / nju:'merɪkli/ (adv): về số lượng

pubescent / pjʊ:'besnt/ (adj): đến tuổi dậy thì

Exercise 30 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. psephologist

B. accomplishment

C. capability

D. recompense

Đáp án A psephologist /si'fələdʒɪst/ (n): chuyên gia về bầu cử ('p' không được phát âm khi đứng trước 'n')

accomplishment /ə'kʌmplɪʃmənt/ (n): sự hoàn thành, thành tựu

capability /,keɪpə'bɪləti/ (n): khả năng

recompense /'rekəmpens/ (n): sự bồi thường

Question 2: A. close - knit B. skycap C. keen D. clay

Đáp án A close - knit /,kləʊs 'nɪt/ (adj): gần gũi, thân mật ('k' không được phát âm khi đứng trước 'n')

skycap /'skaɪkæp/ (n): công nhân khuôn vác, vận chuyển ở sân bay

keen /ki:n/ (adj): sẵn lòng, hứng thú, hào hứng

clay /kleɪ/ (n): đất sét

Question 3: A. volunteer B. canteen C. reindeer D. musketeer

Đáp án B volunteer /,vɒlən'tɪə(r)/ (n): tình nguyện viên

canteen /kæn'ti:n/ (n): căn-tin

reindeer /'reɪndɪə(r)/ (n): nai sừng tấm

musketeer /,mʌskə'tɪə(r)/ (n): lính ngự lâm

Question 4: A. bamboozle B. taboo C. rookery D. cuckoo

Đáp án C bamboozle /bæm'bu:zl/ (v): lừa phỉnh, gạt gẫm

taboo /tə'bu:/ (adj): cấm kỵ, kiêng kỵ

rookery /'rʊkəri/ (n): khu ổ chuột/ lùm cây có nhiều tổ quạ

cuckoo /'kʊku:/ (n): chim cú cu

Question 5: A. penalty B. epidemic C. cleverness D. scenic

Đáp án D penalty /'penəlti/ (n): hình phạt/ đá luân lưu, đá phạt

epidemic /,epɪ'demɪk/ (adj): lan truyền như dịch bệnh

cleverness /'kleɪvənəs/ (n): sự thông minh, sự nhanh nhạy

scenic /'si:nɪk/ (adj): đẹp, đẹp mắt

Question 6: A. tomatoes B. potatoes C. benches D. echoes

Đáp án C tomatoes /tə'mɑ:təʊz/ (n): những quả cà chua
potatoes /pə'tetəʊz/ (n): những củ khoai tây
benches /bentʃɪz/ (n): (tờ) tận cùng bằng /j/, 's' đọc là /ɪz/
echoes /'ekəʊz/ (n): những tiếng vang, tiếng vọng lại

Question 7: A. murder B. lure C. turbine D. nurture

Đáp án B murder /'mɜ:də(r)/ (n): sự ám sát, sự giết người
lure /lʊə(r)/ (v): thu hút, cám dỗ, quyến rũ
turbine /'tɜ:bain/ (n): tuốc bin
nurture /'nɜ:tʃə(r)/ (v): nuôi nấng, bảo vệ

Question 8: A. bachelor B. cancerous C. vegetation D. cabinet

Đáp án C bachelor /'bætʃələ(r)/ (n): bằng cử nhân
cancerous /'kænsərəs/ (adj): gây bởi ung thư, bị ung thư
vegetation /,vedʒə'teɪʃn/ (n): thực vật
cabinet /'kæbɪnət/ (n): tủ/ nội các chính phủ

Question 9: A. hugely B. acute C. tutorial D. supple

Đáp án D hugely /'hju:dʒli/ (adv): một cách bao la, một cách khổng lồ
acute /ə'kju:t/ (adj): cấp tính, nghiêm trọng
tutorial /tju:'to:riəl/ (n): sự hướng dẫn
supple /'sʌpl/ (adj): dẻo dai, mềm mại

Question 10: A. mealtime B. teaser C. gearwheel D. beachwear

Đáp án C mealtime /'mi:ltaɪm/ (n): giờ ăn cơm
teaser /'ti:zə(r)/ (n): mối nhử/ người hay trêu ghẹo, người hay chòng ghẹo
gearwheel /'giəwi:l/ (n): bánh răng
beachwear /'bi:tʃweə(r)/ (n): quần áo mặc ra bãi biển



NOTE: Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các em đã xác định hướng ôn tập và tương lai đến đâu rồi? Các em hãy nhớ quyết định rất quan trọng nhưng quan trọng không kém là phải bắt tay vào làm. Nếu không bắt tay vào thực hiện thì cho dù ước mơ hay kế hoạch của các em hay đến đâu thì nó cũng chỉ mãi là các kế hoạch và dự định trong đầu thôi phải không. Giờ thì tranh thủ vài phút nghỉ ngơi trong quá trình hiện thực hóa ước mơ của mình thì các em hãy cùng Megabook tìm hiểu về một diễn viên hành động vô cùng nổi tiếng với hàng loạt vai diễn quen thuộc với khán giả Việt Nam nhiều năm qua - Thành Long. Megabook hy vọng các em sẽ tìm được nguồn động lực ở thành công của Thành Long qua bài viết Megabook biên tập. Nào các em hãy cùng khám phá và thư giãn cùng Megabook nhé!

JACKIE CHAN

Ông hoàng phim hành động hiện đại



Thành Long (07/04/1954) là một diễn viên phim hành động nổi tiếng người Hồng Kông. Bên cạnh vai trò là một diễn viên, anh còn là đạo diễn, chỉ đạo võ thuật, và chuyên đóng thế. Không chỉ nổi tiếng trong ngành điện ảnh thế giới, anh còn được biết đến như một doanh nhân thành đạt và là ca sĩ đã thu âm nhiều album.

Tiểu sử

Thành Long (Jackie Chan) sinh ngày mùng 7 tháng 04 năm 1954

tại Hồng Kông với tên khai sinh là Trần Cảnh Sinh, con của ông Trần Chí Bình và bà Trần Lệ Lệ. Cha mẹ anh là những người di cư do cuộc Nội chiến Trung Quốc. Anh có biệt danh là Pháo Pháo vì sở thích lăn lộn khi còn nhỏ của mình. Năm 1960, cha anh nhập cư vào Canberra, Úc để làm bếp trưởng cho đại sứ quán Hoa Kỳ, Thành Long được gửi tới học tại Học viện Hý kịch Trung Quốc, một ngôi trường do sư phụ Vu Chiêm Nguyên điều hành.

Sự nghiệp

Khi được 8 tuổi, anh xuất hiện trong bộ phim *Đại Tiểu Hoàng Thiên Bá* (1962). Sau đó Thành Long xuất hiện trong các bộ phim *Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài* (1963), *Đại Túy Hiệp* (1966). Lúc 17 tuổi, Thành Long bắt đầu sự nghiệp đóng phim với các vai diễn trưởng thành bằng việc đóng vai phụ trong các cảnh võ thuật trong bộ phim *Tinh Võ Môn* (1972) và *Long Tranh Hồ Đấu* (1973) của Lý Tiểu Long với nghệ danh Trần Nguyên Long. Anh nhận được vai chính thức đầu tiên trong bộ phim *Quảng Đông Tiểu Lão Hồ* (1973). Vào năm 1976, Willie Chan đề nghị anh một vai diễn chính trong một bộ phim do La Duy làm đạo diễn từ đó lên kế hoạch biến anh thành một Lý Tiểu Long mới với bộ phim *Tân Tinh Võ Môn* (1976). Nghệ danh của anh từ đó đổi thành Thành Long để nhấn mạnh sự tương tự của anh với Lý Tiểu Long. Bước ngoặt đầu tiên của Thành Long là bộ phim *Xà hình Điều Thủ* (1978), dưới tay đạo diễn Viên Hòa Bình, Thành Long được phép hoàn toàn tự do trong các pha hành động. Bộ phim được làm theo thể loại phim võ thuật

hài, và đã thổi một làn gió mới vào thị hiếu của khán giả Hồng Kông. Thành Long sau đó đóng vai chính trong phim *Túy Quyền* (1978), bộ phim chính thức đưa anh đến với con đường thành công. Bộ phim Hollywood đầu tiên của anh là *Sát Thủ Hào* (1980). Sau đó Thành Long đóng một vai nhỏ trong bộ phim *The Cannonball Run* (1981), thu được 100 triệu Dollar Mỹ trên toàn cầu. Sau thất bại thương mại của *The Protector* (1985), Thành Long tạm thời từ bỏ việc xâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ, quay sự tập trung trở về Điện ảnh Hồng Kông. Quay về Hồng Kông, các phim của Thành Long bắt đầu thu hút lượng khán giả lớn hơn tại Đông Á, với những thành công bước đầu tại thị trường Nhật Bản đẩy lợi nhuận trong đó có các phim *Suất Đệ Xuất Mã* (1980) và *Long Thiếu Gia* (1982). Vào năm 1985, Thành Long thực hiện bộ phim *Câu Chuyện Cảnh Sát* (1982), một bộ phim hài mang ảnh hưởng phong cách Mỹ trong đó Thành Long tự đóng các pha nguy hiểm. Phim được tặng giải "Phim hay nhất" trong Giải thưởng Điện ảnh Hồng Kông năm 1986. Cuối thập niên 1980

và đầu thập niên 90, Thành Long đóng một số sê-ri phim thu được thành công lớn, bắt đầu bằng *Câu Chuyện Cảnh Sát 2* (1988), bộ phim đã giành giải Chỉ đạo Võ thuật hay nhất trong Giải thưởng Điện ảnh Hồng Kông năm 1989. Bộ phim tiếp theo là *Long Huynh Hồ Đệ II: Kế hoạch Phi Ưng* (1991) và *Câu Chuyện Cảnh Sát 3* (1992), bộ phim giúp anh giành giải Diễn viên hay nhất của Liên hoan phim Kim Mã. Vào năm 1994, Thành Long lập lại vai diễn Hoàng Phi Hồng của anh trong *Túy quyền II* (1994), bộ phim được liệt vào một trong 100 phim hay nhất mọi thời đại của Tạp chí Time. Một bộ phim nổi tiếng khác, *Câu Chuyện Cảnh Sát 4: Nhiệm Vụ Đơn Giản* (1996), đã mang về cho anh thêm các giải thưởng cùng những thành công tại rạp chiếu phim trong nước. Thành Long nhen nhóm mục tiêu Hollywood vào thập niên 1990. Cuối cùng Thành Long cũng thành công trong việc tạo lập bước đi đầu tiên trong thị trường Bắc Mỹ vào năm 1995 với việc phát hành bộ phim *Náo Loạn Phố Bronx* (1995) thu hút được những người hâm mộ tại Hoa Kỳ, một điều hiếm thấy đối với

các ngôi sao điện ảnh Hồng Kông. Tiếp nối đó là sự thành công của bộ phim *Trở Lại Sự Yên Tĩnh Cho Bronx* (1995), *Supercop (Siêu cớm)* (1996), thu được khoản lợi nhuận là 16.270.600 USD. Sau đó Thành Long cùng với Chris Tucker đóng bộ phim hài hành động nói về cặp đôi cảnh sát, *Giờ Cao Điểm* (1998) thu được 130 triệu USD chỉ tính riêng tại Hoa Kỳ. Vào năm 1998, Thành Long ra mắt bộ phim *Tôi Là Ai?* (1998) Sau đó, anh đã quay bộ phim *Chai Thủy Tinh* (1999). Năm 2000 Thành Long có một phiên bản hoạt hình của chính mình trong loạt phim hoạt hình *Jackie Chan Adventures (Cuộc phiêu lưu của Thành Long)*, chiếu cho đến năm 2005. Mặc dù có thành công với *Trưa Thượng Hải* (2000), *Giờ Cao Điểm 2* (2001) và *Hiệp Sĩ Thượng Hải* (2003), Thành Long dần mất người hâm mộ tại Hollywood do những loại vai diễn na ná nhau và thiếu sự tự chủ trong quá trình làm phim. Sau khi hãng Gia Hòa chấm dứt sản xuất phim vào năm 2003, Thành Long cho mở một hãng sản xuất phim của chính mình, JCE Movies Limited. Từ đó các phim của anh xuất hiện ngày càng nhiều các

cảnh phim có chiều sâu hơn nhưng vẫn tiếp tục thành công tại các rạp chiếu như: *Tần Câu Chuyện Cảnh Sát* (2004), *Thần thoại* (2005) và *Kế hoạch BB* (2006) Bộ phim tiếp theo của Thành Long là *Giờ Cao Điểm 3* (2007). Bộ phim thu được doanh số là 140 triệu USD. Bộ phim *Vua Kung Fu* (2008), biểu tượng của sự hợp tác trên màn ảnh đầu tiên của Thành Long với diễn viên Trung Quốc Lý Liên Kiệt. Thành Long cũng lồng tiếng cho nhân vật Sư phụ Khỉ trong bộ phim của hãng DreamWorks Animation, *Kung Fu Panda* (2008). Vào tháng 11 năm 2007, Thành Long bắt đầu đóng bộ phim *Shinjuku Incident* (2009). Năm 2010, bộ phim *The Karate Kid* cho thấy sự trầm tính hơn của Thành Long. Năm 2012, đánh dấu bước ngoặt lớn trong sự nghiệp của anh khi ra mắt bộ phim *12 Con Giáp* (*Chinese Zodiac*), do chính Thành Long đạo diễn.

Đời tư

Vào năm 1982, Thành Long kết hôn với diễn viên Đài Loan Lâm Phượng Kiều. Cũng trong năm đó, hai người sinh được cậu con trai, hiện là diễn viên và ca sĩ Phòng Tổ

Danh. Năm 1999, Thành Long gần như thừa nhận mình là cha của cô con gái Ngô Trắc Lâm (Cheuk Lam) với Hoa hậu châu Á năm 1990 Ngô Ý Lợi.

Ảnh hưởng và hoạt động từ thiện

Thành Long được khắp thế giới tán thưởng vì diễn xuất của mình, anh từng được trao một số giải thưởng danh dự trong đó có Giải Người Cách Tân trong American Choreography Awards và giải Thành Tựu Trọn Đời của Taurus World Stunt Awards. Anh có sao trên Đại lộ Danh vọng Hollywood và Đại lộ Ngôi sao ở Hồng Kông. Anh cũng góp quỹ cho việc xây dựng Trung tâm Khoa học Thành Long tại Đại học Quốc gia Úc và thành lập một số trường học ở những khu vực nghèo khó tại Trung Quốc. Thành Long là một nhà hoạt động từ thiện nhiệt tình và là Đại sứ thiện chí của UNICEF, cống hiến không mệt mỏi cho các hoạt động và sự kiện gây quỹ. Sau vụ động đất ở Tứ Xuyên 2008, Thành Long đã quyên góp 10 triệu Yên Nhật để giúp đỡ các nạn nhân. Tháng 11 năm 2009, Thành Long đến Việt Nam để làm từ thiện và

tham gia phẫu thuật cho trẻ dị tật. Ngày 4 tháng 11, ông được Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam trao Huy chương Vì Hòa Bình Hữu nghị Dân Tộc. Thành Long luôn mong muốn trở thành một hình mẫu cho trẻ em noi theo, được trẻ em yêu thích vì phong cách hành động vì nghĩa. Anh đã từ chối đóng các vai phản diện và không bao giờ dùng ngôn ngữ thô tục trong phim của mình. Nuối tiếc lớn nhất trong cuộc đời của Thành Long là không có được sự học hành tử tế, nhưng điều đó đã khuyến khích

anh tài trợ cho các học viện giáo dục trên khắp thế giới. Điều đó khiến Thành Long trở nên gần gũi với người hâm mộ nhất là với các em nhỏ. Không những vậy ít nhiều người lớn cũng mang trong mình những giấc mơ làm anh hùng giải cứu mọi người được hun đúc từ các bộ phim Thành Long xem hồi còn thơ ấu. Đây là cũng chính là những điều Chân-Thiện-Mỹ mà Thành Long mong muốn mang đến cuộc sống này qua các bộ phim của anh.

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. January B. secundary C. hybridization D. inability

Question 2: A. galaxy B. fantasy C. lamb D. laborious

Question 3: A. moderation B. nobility C. hobby D. tolerance

Question 4: A. absent-minded B. latitude

C. laddish D. labor

Question 5: A. idiot B. idol C. iconic D. item

Question 6: A. self - esteem B. honeybee

C. peerage D. teenage

Question 7: A. sonata B. parabolic C. manager D. anthemic

Question 8: A. mushroom B. crushingly C. customize D. cushy

Question 9: A. exhausted B. humanistic C. horrific D. hamburger

Question 10: A. what B. whose C. where D. why

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. pursuit B. recruit C. suitability D. tuition

Question 2: A. anniversary B. anything C. many D. heavy

Question 3: A. polite B. polio C. pollution D. objection

Question 4: A. nasty B. tasty C. hashtag D. vastness

Question 5: A. sportsmanship B. corridor

C. forehead D. economy

Question 6: A. grammatically B. drama

C. farmhand D. calm

Question 7: A. aeon B. aerial C. aeroplane D. aerobics

Question 8: A. survey B. convey C. key D. prey

Question 9: A. sergeant B. servant C. servile D. servery

Question 10: A. faultlessly B. author C. automatically D. chauvinist

Exercise 33 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. tighten B. hasten C. heightn D. lightn

Question 2: A. sugary B. ensure C. insurance D. sameness

Question 3: A. touched B. ploughed C. coughed D. laughed

Question 4: A. legged B. wicked C. beloved D. stayed

Question 5: A. practicing B. amusing C. advertising D. arising

Question 6: A. sensibility B. epidemiological
C. reference D. referable

Question 7: A. amber B. ambiguity C. ambulance D. among

Question 8: A. foreign B. forecast C. forage D. forest

Question 9: A. waveform B. engaged C. pavement D. average

Question 10: A. malarial B. channel C. habitual D. palace

Exercise 34 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. geology B. classify C. stylistic D. defy

Question 2: A. fairy B. faithful C. failure D. faint

Question 3: A. tissue B. statue C. situated D. chew

Question 4: A. investigates B. provides C. clothes D. paths

Question 5: A. coursing B. court C. courage D. discourse

Question 6: A. status B. statuary C. stadium D. stationary

Question 7: A. tournament B. tourism C. sourness D. courgette

Question 8: A. challenger B. character C. charter D. chapter

cheeseburger

chord

chunky

championship

Question 10: A. theorist

B. thermal

C. themselves

D. theme

35 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. biscuits

B. newspapers

C. magazines

D. vegetables

Question 2: A. lazy

B. label

C. laboured

D. lapel

Question 3: A. miniature

B. identity

C. incidental

D. inorganic

Question 4: A. orchestration

B. orchid

C. orchard

D. school

Question 5: A. asthma

B. athletic

C. arthritic

D. arthropod

Question 6: A. brooch

B. soothe

C. monsoon

D. poolroom

Question 7: A. rouge

B. souvenir

C. routine

D. poulterer

Question 8: A. musculature

B. sculpture

C. scenically

D. screen

Question 9: A. dedication

B. degeneracy

C. degradable

D. delicious

Question 10: A. moorland

B. poor

C. boorish

D. doorway

36 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. cell - phone

B. city

C. centralization

D. cube

Question 2: A. month

B. bossiness

C. pottery

D. shopping

Question 3: A. close - knit

B. kite

C. pint

D. alive

Question 4: A. statuesque

B. dictatorial

C. quarantine

D. aquatic

Question 5: A. washed

B. licensed

C. embarked

D. decorated

Question 6: A. clothing

B. memorize

C. decorative

D. major

Question 7: A. tutor

B. barter

C. natural

D. terbium

Question 8: A. thumbnail

B. thicken

C. soothingly

D. thankless

Question 9: A. rabbit B. zigzag C. cabbage D. marauder

Question 10: A. curette B. murderous C. museum D. pure

37 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. vial B. minority C. divination D. diabetic

Question 2: A. mineral B. palaver C. palm D. bilingual

Question 3: A. exhalation B. haughtiness C. humility D. honesty

Question 4: A. attention B. attitude C. teach D. locative

Question 5: A. dullness B. bulldog C. skullcap D. mullet

Question 6: A. laid B. said C. barmaid D. mermaid

Question 7: A. cinematic B. dinette C. mincer D. dynamically

Question 8: A. discovery B. divine C. district D. diving

Question 9: A. imagination B. giantism
C. gummed D. advantageous

Question 10: A. degradation B. beholden
C. menacing D. teriyaki

38 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. suburbanite B. manageable
C. banal D. maladjustment

Question 2: A. modelling B. dominance C. crockery D. cocoyam

Question 3: A. subway B. suburban C. subsidization D. subsequent

Question 4: A. university B. umbrella C. ultimately D. ugliness

Question 5: A. petal B. level C. pedal D. illegitimacy

Question 6: A. leisure B. measureless C. extension D. eligion

- Question 7: A. advisability B. conservation
C. preservation D. presumably
- Question 8: A. foreignness B. pedagogic C. propaganda D. guarantee
- Question 9: A. colonel B. journal C. infernal D. mournful
- Question 10: A. almighty B. insist C. institute D. intimacy

Exercise 39 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. teacher B. authentic C. brotherhood D. threaten
- Question 2: A. invade B. intolerant C. macaroni D. alone
- Question 3: A. altitude B. altogether C. alteration D. although
- Question 4: A. thoroughly B. orphanage C. oriental D. organic
- Question 5: A. optional B. origin C. ordinary D. officer
- Question 6: A. property B. profit C. promotion D. promise
- Question 7: A. efficient B. element C. electrically D. election
- Question 8: A. hurricane B. lane C. airpane D. sugar-cane
- Question 9: A. briefcase B. coursebook C. chase D. because
- Question 10: A. none B. non-smoker C. nothing D. soomething

Exercise 40 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. gigantic B. giggle C. gibber D. geographer
- Question 2: A. suitable B. suicide C. nuisance D. tuition
- Question 3: A. continuous B. sumpuous C. situation D. puncuate
- Question 4: A. resettle B. resent C. reserve D. presentable
- Question 5: A. mint B. pitch C. twin D. unwind
- Question 6: A. knighthood B. pinewood C. mincemeat D. violence
- Question 7: A. noiselessly B. toroise C. voiceless D. coin

- Question 8: A. script B. scenario C. crescent D. science
 Question 9: A. beige B. veiled C. seizure D. seine
 Question 10: A. memorialize B. generous
 C. mention D. pension

ĐÁP ÁN

Exercise 31 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. January B. secondary C. hybridization D. inability

Đáp án C January /'dʒænjuəri/ (n): tháng Một

secondary /'sekəndrɪ/ (adj): thứ yếu, thứ hai, thứ không quan trọng

hybridization /,haɪbrɪdaɪ'zeɪʃn/ (n): sự lai giống

inability /,ɪnə'biləti/ (n): sự bất lực, không có khả năng

- Question 2: A. galaxy B. fantasy C. lamb D. laborious

Đáp án D galaxy /'gæləksi/ (n): ngân hà, thiên hà

fantasy /'fæntəsi/ (n): sự tưởng tượng

lamb /læm/ (n): con cừu con

laborious /lə'bo:riəs/ (adj): chăm chỉ, siêng năng

- Question 3: A. moderation B. nobility C. hobby D. tolerance

Đáp án B moderation /,mɒdə'reɪʃn/ (n): sự điều độ, sự điều tiết

nobility /nəʊ'biləti/ (n): sự quý tộc, giới quý tộc

hobby /'hɒbi/ (n): sở thích

tolerance /'tɒlərəns/ (n): sự chịu đựng, sự khoan dung, sự tha thứ

- Question 4: A. absent-minded B. latitude

C. laddish D. labor

Đáp án D absent-minded /,æbsənt'maɪndɪd/ (adj): đang trí

latitude /'lætitju:d/ (n): vĩ độ

laddish /'lædɪʃ/ (adj): non nớt, bông bột

labor /'leɪbə(r)/ (n): người lao động

Question 5: A. idiot B. idol C. iconic D. item

Đáp án A idiot /'ɪdiət/ (n): kẻ ngu ngốc

idol /'aɪdl/ (n): thần tượng

iconic /aɪ'kɒnɪk/ (adj): thuộc hình tượng, có tính chất hình tượng

item /'aɪtəm/ (n): đồ vật

Question 6: A. self - esteem B. honeybee

C. peerage D. teenage

Đáp án C self - esteem /,selfɪ'sti:m/ (n): lòng tự trọng

honeybee /'hʌnibi:/ (n): mật ong

peerage /'piəri:dʒ/ (n): hạng quý tộc, đẳng cấp

teenage /'ti:neɪdʒ/ (adj): thuộc vị thành niên

Question 7: A. sonata B. parabolic C. manager D. anthemic

Đáp án A sonata /sə'neɪtə/ (n): bản tình ca

parabolic /,pærə'boʊk/ (adj): có hình parabol

manager /'mænɪdʒə(r)/ (n): giám đốc, quản lí

anthemic /æn'θi:mɪk/ (adj): (bài hát) làm vui, làm yêu nước

Question 8: A. mushroom B. crushingly C. customize D. cushy

Đáp án D mushroom /'mʌʃrʊm/ (n): nấm

crushingly /'krʌʃɪŋli/ (adv): một cách triệt hạ, một cách hạ nhục

customize /'kʌstəmaɪz/ (v): tùy chỉnh, tùy biến

cushy /'kʊʃi/ (adj): êm ái, thích thú

Question 9: A. exhhausted B. humanistic C. horrific D. hamburger

Đáp án A exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ (adj): kiệt sức

humanistic /,hju:mə'nɪstɪk/ (adj): nhân văn

horrific /hə'rifɪk/ (adj): kinh khủng, kinh hoàng

hamburger /'hæmbɜ:gə(r)/ (n): bánh hamburger

Question 10: A. what B. whose C. where D. why

Đáp án B what /wɒt/: cái gì

whose /hu:z/: của ai/ của cái gì

where /weə(r)/: ở đâu

why /waɪ/: tại sao

Exercise 32 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. pursuit B. recruit C. suitability D. tuition

Đáp án D pursuit /pə'sju:t/ (n): sự theo đuổi, sự đi tìm

recruit /rɪ'kru:t/ (v): tuyển, tuyển dụng

suitability /su:tə'bɪləti/ (n): sự thích hợp, sự phù hợp

tuition /tju:ʃn/ (n): học phí

Question 2: A. anniversary B. anything C. many D. heavy

Đáp án A anniversary /,ænrɪ'vɜ:səri/ (n): lễ kỉ niệm

anything /'eniθɪŋ/: bất cứ cái gì, bất cứ

many /'meni/: nhiều

heavy /'hevi/ (adj): nặng

Question 3: A. polite B. polio C. pollution D. objection

Đáp án B polite /pə'laɪt/ (adj): lịch sự

polio /'pəʊliəʊ/ (n): bệnh bại liệt

pollution /pə'lu:ʃn/ (n): sự ô nhiễm

objection /əb'dʒekʃn/ (n): sự phản đối, sự chống đối

Question 4: A. nasty B. tasty C. hashtag D. vastness

Đáp án B nasty /'nɜ:sti/ (adj): bẩn thỉu, dơ dáy, kinh tởm

tasty /'teɪsti/ (adj): ngon

hashtag /'hæftæg/ (n): cụm từ với dấu thăng #

vastness /'vɑːstnəs/ (n): sự bao la, sự mênh mông

Question 5: A. sportsmanship

B. corridor

C. forehead

D. economy

Đáp án D sportsmanship /'spɔːtsmənʃɪp/ (n): tinh thần thể thao, tinh thần thượng võ

corridor /'kɒrɪdɔː(r)/ (n): hành lang

forehead /'fɔːhed/ (n): trán

economy /'iːkənəmi/ (n): kinh tế

Question 6: A. grammatically

B. drama

C. farmhand

D. calm

Đáp án A grammatically /græ'mætɪkli/ (adv): mang tính ngữ pháp, theo ngữ pháp

drama /'drɑːmə/ (n): phim truyền hình

farmhand /'fɑːmhænd/ (n): tá điền, công nhân nông trường

calm /kɑːm/ (adj): điềm tĩnh, bình tĩnh

Question 7: A. aeon

B. aerial

C. aeroplane

D. aerobics

Đáp án A aeon /'iːən/ (n): thời đại, niên kỉ

aerial /'eəriəl/ (n): ăn ten

aeroplane /'eərəpleɪn/ (n): máy bay

aerobics /ə'eərəʊbɪks/ (n): thể dục nhịp điệu

Question 8: A. survey

B. convey

C. key

D. prey

Đáp án C survey /'sɜːveɪ/ (n): cuộc điều tra, cuộc khảo sát

convey /kən'veɪ/ (v): truyền tải

key /kiː/ (n): chìa khóa

prey /preɪ/ (n): con mồi

Question 9: A. sergeant B. servant C. servile D. servery

Đáp án A sergeant /'sɜːdʒənt/ (n): trung sĩ

servant /'sɜːvənt/ (n): tôi tớ, đầy tớ

servile /'sɜːvaɪl/ (adj): nô lệ, hèn hạ, dễ tiện

servery /'sɜːvəri/ (n): buồng để dụng cụ nhà bếp

Question 10: A. faultlessly B. author
C. automatically D. chauvinist

Đáp án D faultlessly /'fɔːltlɪəsli/ (adv): một cách hoàn hảo, tốt đẹp

author /'ɔːθə(r)/ (n): tác giả

automatically /ɔːtə'mætɪkli/ (adv): một cách tự động

chauvinist /'ʃəʊvɪnɪst/ (n): người theo chủ nghĩa sô vanh

Exercise 33 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. tighten B. hasten C. heighten D. lighten

Đáp án B tighten /'taɪtn/ (v): buộc chặt

hasten /'heɪsn/ (v): thúc đẩy nhanh/ giục giã

heighten /'haɪtn/ (v): đẩy cao lên, nâng cao

lighten /'laɪtn/ (v): làm sáng lên, thấp sáng

Question 2: A. sugary B. ensure C. insurance D. sameness

Đáp án D sugary /'ʃʊgəri/ (adj): có đường

ensure /ɪn'ʃʊə(r)/ (v): bảo đảm chắc chắn

insurance /ɪn'ʃʊərəns/ (n): bảo hiểm

sameness /'seɪmənəs/ (n): sự giống nhau, sự đều đều, tính đơn điệu

Question 3: A. touched B. ploughed C. coughed D. laughed

Đáp án C touched /tʌtʃt/ (adj): được chạm (từ có tận cùng là /t/, 'ed' được phát âm là /t/)

ploughed /plʌʊd/ : cày, bừa (từ có tận cùng là /v/, 'ed' được phát âm là /d/)

coughed /kʊft/: ho (từ có tận cùng là /f/, 'ed' được phát âm là /t/)
laughed /lɑ:ft/: cười (từ có tận cùng là /f/, 'ed' được phát âm là /t/)

Question 4: A. legged B. wicked C. beloved D. stayed

Đáp án B legged /legd/: đẩy bằng chân, đi bằng chân (từ có tận cùng là /g/, 'ed' được phát âm là /d/)

wicked /'wɪkɪd/ (adj): xấu xa, độc ác

beloved /br'lvɒd/ (adj): được yêu bởi ai đó (từ có tận cùng là /v/, 'ed' được phát âm là /d/)

stayed /sterd/: được ở (từ có tận cùng là /v/, 'ed' được phát âm là /d/)

Question 5: A. practicing B. amusing C. advertising D. arising

Đáp án A practicing /'præktɪsɪŋ/ (adj): thực tiễn, thực tế

amusing /ə'mju:zɪŋ/ (adj): hào hứng, đầy bất ngờ

advertising /'ædvətaɪzɪŋ/ (n): quảng cáo

arising /ə'raɪzɪŋ/ (adj): đang tăng lên, đang nổi lên

Question 6: A. sensibility B. epidemiological

C. reference

D. referable

Đáp án D sensibility /,sɛnsə'bɪləti/ (n): sự nhạy cảm

epidemiological /,epɪ'di:miə'lɒdʒɪkl/ (adj): thuộc về dịch tễ

reference /'rɛfrəns/ (n): tài liệu tham khảo

referable /rɪ'fə:rəbl/ (adj): có thể quy là, có thể chuyển

Question 7: A. amber B. ambiguity C. ambulance D. among

Đáp án D amber /'æmbə(r)/ (n): màu hổ phách/ (adj): có màu hổ phách

ambiguity /,æmbɪ'gju:əti/ (n): sự mơ hồ

ambulance /'æmbjələns/ (n): xe cứu thương

among /ə'mʌŋ/ (prep): giữa

Question 8: A. foreign B. forecast C. forage D. forest

Đáp án B foreign /'fɒrən/ (adj): thuộc nước ngoài, thuộc ngoại quốc

forecast /'fɔ:kə:st/ (v): dự báo/ (n): sự cảnh báo, sự dự báo

forage /'fɒrɪdʒ/ (v): tìm kiếm thức ăn/ (n): thức ăn cho súc vật/ sự tìm kiếm, sự lục lọi

forest /'fɒrɪst/ (n): rừng

Question 9: A. waveform B. engaged C. pavement D. average

Đáp án D waveform /'weɪvɔ:m/ (n): dạng sóng

engaged /ɪn'geɪdʒd/ (adj): đã đính hôn, đã đính ước

pavement /'peɪvmənt/ (n): vỉa hè

average /'ævərɪdʒ/ (adj): trung bình

Question 10: A. malarial B. channel C. habitual D. palace

Đáp án B malarial /mə'leəriəl/ (adj): thuộc về bệnh sốt rét

channel /'tʃænl/ (n): kênh

habitual /hə'brɪʃuəl/ (adj): theo thói quen, thuộc về thói quen

palace /'pæləs/ (n): cung điện

Exercise 34 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. geology B. classify C. stylistic D. defy

Đáp án A geology /dʒi'blədʒi/ (n): địa chất học

classify /'klæsɪfaɪ/ (v): phân loại

stylistic /staɪ'lɪstɪk/ (adj): thuộc về phong cách

defy /dɪ'faɪ/ (v): thách thức

Question 2: A. fairy B. faithful C. failure D. faint

Đáp án A fairy /'feəri/ (adj): cổ tích

faithful /'feɪθfl/ (adj): chân thành

failure /'feɪljə(r)/ (n): sự thất bại

faint /feɪnt/ (adj): uể oải, lả/ e thẹn, nhút nhát

Question 3: A. tissue B. statue C. situated D. chew

Đáp án C tissue /'tɪʃu:/ (n): giấy ăn

statue /'stætʃu:/ (n): bức tượng

situated /'sɪtʃuɪtɪd/ (adj): ở 1 vị trí, địa thế

chew /tʃu:/ (v): nhai, ngấu nghiến

Question 4: A. investigates B. provides C. clothes D. paths

Đáp án A investigates /ɪn'vestɪgeɪts/ (v): đầu tư (từ có tận cùng /t/, 's' được phát âm là /s/)

provides /prə'veɪdɪz/ (v): cung cấp (từ có tận cùng /d/, 's' được phát âm là /z/)

clothes /kləʊðz/ (n): quần áo (từ có tận cùng /ð/, 's' được phát âm là /z/)

paths /pɑ:ðz/ (n): những con đường mòn (từ có tận cùng /ð/, 's' được phát âm là /z/)

Question 5: A. coursing B. court C. courage D. discourse

Đáp án C coursing /'kɔ:sɪŋ/ (n): sự đuổi theo

court /kɔ:t/ (n): tòa án

courage /'kʌrɪdʒ/ (n): sự can đảm, lòng dũng cảm

discourse /'dɪskɔ:s/ (n): diễn ngôn, luận giảng

Question 6: A. status B. statuary C. stadium D. stationary

Đáp án B status /'steɪtəs/ (n): cấp độ, địa vị/ trạng thái

statuary /'stætʃuəri/ (n): tượng thạch cao

stadium /'steɪdiəm/ (n): sân vận động

stationary /'steɪʃənri/ (adj): đứng một chỗ, không di chuyển, tĩnh tại

Question 7: A. tournament B. tourism C. sourness D. courgette

Đáp án C tournament /'tʊənmənt/ (n): giải đấu, sự thi đấu

tourism /'tʊərɪzəm/ (n): du lịch, ngành du lịch

sourness /'saʊənəs/ (n): sự chua

courgette /kə'ret/ (n): bí xanh

Question 8: A. challenger B. character C. charter D. chapter

Đáp án A challenger /'tʃælɪndʒə(r)/ (n): người thách đố/ người đòi hỏi, người yêu cầu

character /'kærəktə(r)/ (n): tính cách

charter /'tʃɑ:tə(r)/ (n): hiến chương/ đặc quyền

chapter /'tʃæptə(r)/ (n): chương, hồi (sách, truyện)

Question 9: A. cheeseburger

B. chord

C. chunky

D. championship

Đáp án B cheeseburger /'tʃi:zbə:gə(r)/ (n): bánh mì kẹp thịt băm kèm phô mai

chord /kɔ:d/ (n): âm sắc

chunky /'tʃʌŋki/ (adj): lùn và chắc mập

championship /'tʃæmpiənʃɪp/ (n): chức vô địch

Question 10: A. theorist

B. thermal

C. themselves

D. theme

Đáp án C theorist /'θɪərɪst/ (n): nhà lí luận

thermal /'θɜ:ml/ (adj): thuộc về nhiệt

themselves /ðəm'selvz/: chính họ

theme /θi:m/ (n): chủ đề

Exercise 35 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. biscuits

B. newspapers

C. magazines

D. vegetables

Đáp án A biscuits /'bɪskɪts/ (n): bánh bích quy (từ có tận cùng /t/, 's' được phát âm là /s/)

newspapers /'nju:zpeɪpəz/ (n): báo (từ có tận cùng /r/, 's' được phát âm là /z/)

magazines /'mægə'zi:nz/ (n): tạp chí (từ có tận cùng /n/, 's' được phát âm là /z/)

vegetables /'vedʒtəblz/ (n): rau củ (từ có tận cùng /l/, 's' được phát âm là /z/)

Question 2: A. lazy

B. label

C. laboured

D. lapel

Đáp án D lazy /'leɪzi/ (adj): lười biếng

label /'leɪbl/ (n): nhãn

Question 3: A. close - knít B. kite C. pint D. alive

Đáp án A close - knít /ˈklaʊs ˈnɪt/ (adj): gần gũi, thân thiết ('k' không được phát âm khi đứng trước 'n')

kite /kaɪt/ (n): diều

pint /paɪnt/ (n): panh (= nửa lít)

alive /əˈlaɪv/ (adj): còn sống

Question 4: A. statuesque B. dictatorial C. quarantine D. aquatic

Đáp án A statuesque /ˌstætʃuˈesk/ (adj): như tượng, oai nghiêm

dictatorial /ˌdɪktəˈtɔːriəl/ (adj): độc tài, độc đoán

quarantine /ˈkwɒrəntiːn/ (n): sự kiểm dịch thực vật

aquatic /əˈkwætɪk/ (adj): thủy sản, thủy sinh

Question 5: A. washed B. licensed C. embarked D. decorated

Đáp án D washed /wɒʃt/ (adj): được cọ rửa (từ tận cùng bằng /ʃ/, 'ed' đọc là /t/)

licensed /ˈlaɪnsɪd/ (adj): được cấp giấy phép (từ tận cùng bằng /s/, 'ed' đọc là /t/)

embarked /ɪmˈbɑːkt/ (adj): được cho lên tàu (hàng hóa) (từ tận cùng bằng /k/, 'ed' đọc là /t/)

decorated /ˈdekəreɪtɪd/ (adj): được trang trí (từ tận cùng bằng /t/, 'ed' đọc là /ɪd/)

Question 6: A. clothing B. memorize C. decorative D. major

Đáp án A clothing /ˈkləʊðɪŋ/ (n): quần áo, y phục

memorize /ˈmeməraɪz/ (v): ghi nhớ, học thuộc lòng

decorative /ˈdekəreɪtɪv/ (adj): có tính chất trang trí

major /ˈmeɪdʒə(r)/ (adj): chính, chủ yếu

Question 7: A. tutor B. barter C. natural D. terbium

Đáp án C tutor /ˈtjuːtə(r)/ (n): gia sư

barter /ˈbɑːtə(r)/ (n): sự đổi chác

natural /'nætʃrəl/ (adj): thuộc về thiên nhiên

terbium /'tɜːbiəm/ (n): (hóa học) tét-bi

Question 8: A. thumbnailed B. thicken C. soothingly D. thankless

Đáp án C thumbnailed /'θʌmneɪl/ (n): hình ảnh thu nhỏ

thicken /'θɪkən/ (v): làm dày lên

soothingly /'suːðɪŋli/ (adv): một cách xoa dịu, một cách êm dịu

thankless /'θæŋkləs/ (adj): vong ơn, bạc bẽo

Question 9: A. rabbit B. zigzag C. cabbage D. marauder

Đáp án D rabbit /'ræbɪt/ (n): con thỏ

zigzag /'zɪgzæɡ/ (adj): có hình zig zắc

cabbage /'kæbɪdʒ/ (n): bắp cải

marauder /mə'ɾɔːdə(r)/ (n): kẻ cướp

Question 10: A. curette B. murderous C. museum D. pure

Đáp án B curette /kjʊə'ret/ (n): vật nạo dùng khi mổ

murderous /'mɜːdəɾəs/ (adj): sát khí, sát nhân

museum /'mjuːziːəm/ (n): bảo tàng

pure /pjʊə(r)/ (adj): tinh khiết

Exercise 37 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. vial B. minority C. divination D. diabetic

Đáp án C vial /'vaɪəl/ (n): lọ nhỏ

minority /maɪ'nɔːrəti/ (n): thiểu số

divination /,dɪvɪ'neɪʃn/ (n): sự tiên đoán, lời tiên đoán

diabetic /,daɪə'betɪk/ (adj): thuộc bệnh đái đường

Question 2: A. mineral B. palaver C. palm D. bilingual

Đáp án C mineral /'mɪnərəl/ (n): nước khoáng

palaver /pə'ɪɑːvə(r)/ (n): lời nhăng nhít/ sự ba hoa/ lời phỉnh nịnh

palmed /pɑ:m/ (n): cây cọ/ (n): lòng bàn tay
bilingual /ˌbaɪˈlɪŋɡwəl/ (n)/ (adj): hai ngôn ngữ

Question 3: A. exhalation B. haughtiness C. humility D. honesty

Đáp án D exhalation /ˌekshəˈleɪʃn/ (n): sự thở ra

haughtiness /ˈhɔ:tɪnəs/ (n): sự ngạo mạn, kiêu kì

humility /hju:ˈmɪləti/ (n): sự khiêm nhường, khiêm tốn

honesty /ˈɒnəsti/ (n): sự chân thành, sự thành thực

Question 4: A. attention B. attitude C. teacake D. locative

Đáp án A attention /əˈtenʃn/ (n): sự chú ý

attitude /ˈætɪtju:d/ (n): quan điểm

teacake /ˈti:kək/ (n): bánh nhỏ ăn kèm khi uống trà

locative /ˈləkeɪtɪv/ (adj): thuộc vị trí

Question 5: A. dullness B. bulldog C. skullcap D. mullet

Đáp án B dullness /ˈdʌlnəs/ (n): sự lu mờ, sự ngu dốt

bulldog /ˈbʊldɒɡ/ (n): chó bun

skullcap /ˈskʌlkæp/ (n): chòm đầu, xương sọ

mullet /ˈmʌlɪt/ (n): cá đối

Question 6: A. laid B. said C. barmaid D. mermaid

Đáp án B laid /leɪd/ (quá khứ của 'lay'): đặt, để

said /seɪd/ (quá khứ của 'say'): nói

barmaid /ˈbɑ:meɪd/ (n): cô gái phục vụ ở quán rượu

mermaid /ˈmɑ:meɪd/ (n): nàng tiên cá

Question 7: A. cinematic B. dinette C. mincer D. dynamically

Đáp án B cinematic /ˌsɪnəˈmætɪk/ (adj): thuộc về phim ảnh

dinette /daɪˈnet/ (n): phòng ăn

mincer /ˈmɪnsə(r)/ (n): máy xay

dynamically /daɪˈnæmɪkli/ (adv): một cách tự động, năng động, linh hoạt

Question 8: A. discovery B. divine C. district D. diving

Đáp án D discovery /dɪ'skʌvəri/ (n): sự khám phá

divine /dɪ'vaɪn/ (adj): thần thánh, thiêng liêng/ tiên đoán, đoán trước

district /'dɪstrɪkt/ (n): quận, huyện

diving /'daɪvɪŋ/ (n): sự lặn

Question 9: A. imagination

B. giantism

C. gummed

D. advantageous

Đáp án C imagination /ɪ,mædʒɪ'neɪʃn/ (n): sự tưởng tượng

giantism /'dʒaɪəntɪzəm/ (n): chứng khổng lồ (y học)

gummed /gʌmd/ (adj): có chất gôm

advantageous /,ædvən'teɪdʒəs/ (adj): có lợi, có ưu điểm

Question 10: A. degradation

B. beholden

C. menacing

D. teriyaki

Đáp án B degradation /,degrə'deɪʃn/ (n): sự suy thoái, sự xuống cấp

beholden /bɪ'həʊldən/ (adj): chịu ơn, mang ơn

menacing /'menəsɪŋ/ (adj): hăm dọa, đe dọa

teriyaki /,terɪ'jɑ:ki/ (n): sốt teriyaki của Nhật

Exercise 38 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. suburbanite

B. manageable

C. banality

D. maladjustment

Đáp án A suburbanite /sə'bɜ:bənaɪt/ (n): người ở ngoại ô

manageable /'mænɪdʒəbl/ (adj): có thể quản lí được

banality /bə'næləti/ (n): sự tầm thường, sự sáo rỗng

maladjustment /,mælə'dʒʌstmənt/ (n): sự điều chỉnh sai, sự điều chỉnh không ăn khớp

Question 2: A. modelling B. dominance C. crockery D. cocoyam

Đáp án D modelling /'mɒdəlɪŋ/ (n): mô hình, mẫu
dominance /'dɒmɪnəns/ (n): sự thống lĩnh, thống trị
crockery /'krɒkəri/ (n): đồ sành sứ
cocoyam /'kəʊkəʊjæm/ (n): khoai môn

Question 3: A. subway B. suburban
 C. subsidization D. subsequent

Đáp án A subway /'sʌbweɪ/ (n): tàu điện ngầm
suburban /sə'bʌ:bən/ (adj): thuộc vùng nông thôn
subsidization /,sʌbsɪdaɪ'zeɪʃn/ (n): sự bao cấp, sự trợ giá
subsequent /'sʌbsɪkwənt/ (adj): tiếp theo, sau đó

Question 4: A. university B. umbrella C. ultimately D. ugliness

Đáp án A university /,ju:nɪ'vɜ:səti/ (n): trường đại học
umbrella /ʌm'brelə/ (n): cái ô
ultimately /'ʌltɪmətli/ (adv): cuối cùng thì, kết thúc
ugliness /'ʌɡlɪnəs/ (n): sự xấu xí

Question 5: A. petal B. level C. pedal D. illegitimacy

Đáp án D petal /'petl/ (n): cánh hoa
level /'levl/ (n): cấp, mức độ
pedal /'pedl/ (n): bàn đạp
illegitimacy /,ɪlə'dʒɪtəməsi/ (n): sự không hợp pháp, sự không chính đáng

Question 6: A. leisure B. measureless C. extension D. elision

Đáp án C leisure /'leɪʒə(r)/ (n): sự rảnh rỗi, sự giải trí
measureless /'meɪʒələs/ (adj): khôn lường, không thể đo lường
extension /ɪk'stenʃn/ (n): sự mở rộng
elision /ɪ'li:ʒn/ (n): sự bỏ bớt, sự thải bớt

Question 7: A. advisability B. conservation

C. preservation D. presumably

Đáp án B advisability /ədˌvaɪzəˈbɪləti/ (n): tính chất nên, tính chất thích hợp
conservation /ˌkɒnsəˈveɪʃn/ (n): sự bảo tồn
preservation /ˌprezəˈveɪʃn/ (n): sự bảo quản
presumably /prɪˈzjuːməbli/ (adv): có lẽ, có lẽ là

Question 8: A. foreignness B. pedagogic C. propaganda B. guarantee

Đáp án A foreignness /ˈfɒrənəs/ (n): sự ngoại lai, ngoại quốc ('g' không được phát âm khi đứng trước 'n')
pedagogic /ˌpedəˈɡɒdʒɪk/ (adj): thuộc về sư phạm
propaganda /ˌprɒpəˈɡændə/ (n): sự tuyên truyền, công tác tuyên truyền
guarantee /ˌɡærənˈtiː/ (n): sự bảo lãnh, bảo hiểm

Question 9: A. colonel B. journal C. infernal D. mournful

Đáp án D colonel /ˈkɜːnl/ (n): viên đại tá
journal /ˈdʒɜːnl/ (n): tạp chí
infernal /ɪnˈfɜːnl/ (adj): thuộc địa ngục/ quỷ quái, ghê gớm
mournful /ˈmɔːnfl/ (adj): thê lương, buồn thảm, bi ai

Question 10: A. almighty B. insist C. institute D. intimacy

Đáp án A almighty /ɔːlˈmaɪti/ (adj): tài năng, có quyền năng cao, có mọi quyền lực
insist /ɪnˈsɪst/ (v): khẳng khẳng
institute /ˈɪnstɪtjuːt/ (n): viện
intimacy /ˈɪntɪməsi/ (n): sự thân mật, thân thiết

Exercise 39 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. teacher B. authentic C. brotherhood D. threaten

Đáp án B teacher /ˈtiːtʃə(r)/ (n): giáo viên

brotherhood /'brʌðəhʊd/ (n): **xác thực, thật**
 threaten /'θreɪn/ (v): **đe dọa**

Question 2: A. invade B. intolerant C. macaroni D. alone

Đáp án A invade /ɪn'veɪd/ (v): **xâm lăng, xâm chiếm, xâm lược**
 intolerant /ɪn'tɒlərənt/ (adj): **không dung nạp, không tha thứ**
 macaroni /,mækə'reɪni/ (n): **nui, mì ống**
 alone /ə'ləʊn/ (adj)/ (adv): **một mình**

Question 3: A. altitude B. altogether C. alteration D. although

Đáp án A altitude /'æltɪtju:d/ (n): **độ cao so với mặt biển**
 altogether /,ɔ:ltə'geðə(r)/ (adv): **cùng nhau**
 alteration /,ɔ:ltə'reɪʃn/ (n): **sự thay đổi**
 although /ɔ:l'ðəʊ/ (conj): **mặc dù**

Question 4: A. thoroughly B. orphanage C. oriental D. organic

Đáp án A thoroughly /'θʌrəli/ (adv): **một cách hoàn toàn, rất nhiều**
 orphanage /'ɔ:fənɪdʒ/ (n): **trại trẻ mồ côi**
 oriental /,ɔ:ri'entl/ (adj): **ở phương Đông / (n): người phương Đông**
 organic /ɔ:'gænrɪk/ (adj): **hữu cơ**

Question 5: A. optional B. origin C. ordinary D. officer

Đáp án C optional /'ɒpʃənl/ (adj): **tùy chọn**
 origin /'ɒrɪdʒɪn/ (n): **nguồn gốc, xuất xứ**
 ordinary /'ɔ:dnri/ (adj): **bình thường**
 officer /'ɒfɪsə(r)/ (n): **sĩ quan, viên chức**

Question 6: A. property B. profit C. promotion D. promise

Đáp án C property /'prɒpəti/ (n): **của cải, đồ đạc**
 profit /'prɒfɪt/ (n): **lợi nhuận**
 promotion /prə'məʊʃn/ (n): **sự thăng tiến**
 promise /'prɒmɪs/ (n): **lời hứa / (v): hứa**

Exercise 39: efficient element electrically election

Đáp án B efficient /ɪ'fɪjnt/ (adj): hiệu quả

element /'elɪmənt/ (n): nhân tố/ nguyên tố

electrically /ɪ'lektrɪkli/ (adv): thuộc về điện, liên quan đến điện

election /ɪ'lekʃn/ (n): cuộc bầu cử

Question 8: A. hurricane B. lane C. airplane D. sugar-cane

Đáp án A hurricane /'hʌrɪkən/ (n): bão mạnh

lane /leɪn/ (n): làn đường

airplane /'eəpleɪn/ (n): máy bay

sugar-cane /'ʃʊgərkeɪn/ (n): mía đường

Question 9: A. briefcase B. coursebook C. chase D. because

Đáp án D briefcase /'bri:fkets/ (n): va li

coursebook /'kɔ:sbʊk/ (n): sách giáo khoa

chase /tʃeɪs/ (v): đuổi bắt

because /bi'kɔz/: bởi vì

Question 10: A. none B. non-smoker C. nothing D. something

Đáp án B none /nʌn/: không ai, chẳng một ai/ không vật gì

non-smoker /'nɒn'sməʊkə(r)/ (n): người không hút thuốc

nothing /'nʌθɪŋ/: không gì, không cái gì

something /'sʌmθɪŋ/: điều gì đó, việc gì đó, cái gì đó

Exercise 40 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. gigantic B. giggly C. gibber D. geographer

Đáp án B gigantic /dʒɪgə'gæntɪk/ (adj): to lớn, khổng lồ

giggly /'gɪgli/ (adj): khúc khích

gibber /'dʒɪbə(r)/ (v): nói lắp bắp

geographer /dʒɪ'ɒgrəfə(r)/ (v): nhà địa lí

Question 2: A. suitable B. suicide C. nuisance D. tuition

Đáp án D suitable /'su:tabl/ (adj): thích hợp

suicide /'su:saɪd/ (n): tự tử

nuisance /'nu:sns/ (n): điều rắc rối, điều đáng tiếc

tuition /tju'ɪn/ (n): học phí

Question 3: A. continuous B. sumptuous C. situation D. punctuate

Đáp án A continuous /kən'tɪnjuəs/ (adj): liên tục, không ngừng

sumptuous /'sʌmptʃuəs/ (adj): xa hoa, xa xỉ, lộng lẫy

situation /sɪ'tʃu'eɪʃn/ (n): hoàn cảnh

punctuate /'pʌŋktʃueɪt/ (v): chấm câu, đặt câu

Question 4: A. resettle B. resent C. reserve D. presentable

Đáp án A resettle /,ri:'setl/ (v): tái định cư

resent /rɪ'zent/ (v): làm bức bối, phẫn nộ

reserve /rɪ'zɜ:v/ (v): dự trữ, dự phòng

presentable /prɪ'zentəbl/ (adj): có thể trình bày

Question 5: A. mint B. pitch C. twın D. unwind

Đáp án D mint /mɪnt/ (n): màu bạc hà

pitch /pɪtʃ/ (n): độ cao thấp (âm thanh)/ sân

twın /twɪn/ (n): cặp sinh đôi

unwind /,ʌn'waɪnd/ (v): tháo ra, trải ra

Question 6: A. knighthood B. pinewood C. mincemeat D. violence

Đáp án C knighthood /'naɪthʊd/ (n): tước hiệp sĩ

pinewood /'paɪnwʊd/ (n): gỗ thông

mincemeat /'mɪnsmi:t/ (n): nhân quả bằm

violence /'vaɪələns/ (n): sự bạo lực

Question 7: A. noiselessly B. tortoise C. voiceless D. cɔɪn

Đáp án B noiselessly /'nɔɪzləsli/ (adv): một cách yên tĩnh, yên ắng

tortoise /'tɔ:təs/ (n): rùa cạn

voiceless /'vɔɪsləs/ (adj): vô thanh, không có âm thanh

coin /kɔɪn/ (n): tiền xu

Question 8: A. script B. scenario C. crescent D. science

Đáp án A script /skɹɪpt/ (n): kịch bản/ chữ viết thành bản

scenario /sə'ne:riəʊ/ (n): kịch bản, tình huống

crescent /'kresnt/ (n): trăng lưỡi liềm/ hình lưỡi liềm

science /'saɪəns/ (n): khoa học

Question 9: A. beige B. veiled C. seizure D. seine

Đáp án C beige /beɪʒ/ (n): màu be

veiled /veɪld/ (adj): che kín mặt bằng mạng

seizure /'si:ʒə(r)/ (n): sự chiếm lấy, sự đoạt lấy

seine /seɪn/ (n): lưới kéo

Question 10: A. memorialize B. generous

C. men

D. pen

Đáp án A memorialize /mə'mɔ:riələɪz/ (v): kỉ niệm, tưởng niệm

generous /'dʒenərəs/ (adj): hào phóng

men

pen

WORK HARD - BE SUCCESSFUL
YOUR SUCCESS IS YOUR MOTE.



NOTE: Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

[illegible]

Các em chắc hẳn đã rất chăm chỉ nỗ lực ôn thi thật tốt phải không? Chắc hẳn thành công sẽ mỉm cười với những con người chăm chỉ, không ngừng nỗ lực. Megabook đã thấy sự thành công từ những nỗ lực không ngừng nghỉ ở một diễn viên vô cùng nổi tiếng đấy. Giờ hãy dùng bút nghỉ ngơi một chút cùng Megabook để tìm hiểu về anh ấy để thư giãn và tạo cho mình nguồn cảm hứng mới nhé.

LEONARDO DICAPRIO

Chàng lãng tử đào hoa nhưng bất kham của Hollywood



Leonardo Wilhelm DiCaprio (11/11/1974) là là một diễn viên và nhà sản xuất phim người Mỹ. Anh đã năm lần được đề cử giải Oscar và mười lần được đề cử giải Quả Cầu Vàng. Anh được đồng đạo người hâm mộ thế giới biết đến qua các bộ phim nổi tiếng như *Titanic* (1997), *The Aviator* (2004), *Inception* (2010), *The Great Gatsby* (2013).

Tiểu sử

Leonardo sinh ngày 11 tháng 11 năm 1974 tại Hollywood, bang

California, Mỹ. Người con duy nhất của bà Irmelin một thư ký người Đức. Cha anh là George DiCaprio có dòng máu Đức và Italia, một nghệ sĩ truyện tranh, nhà sản xuất và phân phối truyện tranh. Anh được đặt tên là Leonardo bởi khi mẹ anh mang thai anh, một lần bà đang chìm đắm chiêm ngưỡng một bức họa của Vinci tại một bảo tàng ở nước Ý. Khi ấy, cậu con trai trong bụng đã bắt đầu đạp cái đầu tiên. Cha mẹ ông ly dị khi anh mới một tuổi, và anh sống chủ yếu với mẹ ở một

số khu vực Los Angeles. Anh cũng dành một phần thời ấu thơ ở Đức với ông bà ngoại điều này đã giúp anh có thể nói tiếng Đức trôi chảy.

Sự nghiệp

Sự nghiệp Leonardo đã bắt đầu với những vai diễn trong một số quảng cáo và phim giáo dục. Anh tham gia đóng quảng cáo truyền hình và tham gia trong quảng cáo cho xe ô tô Matchbox khi 14 tuổi. Năm 1990, anh có vai diễn đầu tiên series phim truyền hình *Parenthood* (1990). Diễn xuất của anh trong phim *Parenthood* đã mang về cho anh một đề cử cho giải thưởng Nghệ Sĩ Trẻ Xuất Sắc Nhất. Sau *Parenthood* ngoài ra anh đã có một số vai diễn nhỏ trên một số chương trình, trong đó như *The New Lassie* (1989). Vai diễn điện ảnh đầu tay của anh là trong bộ phim giả tưởng kinh dị hài hước *Critters 3* (1991). Ngay sau đó, anh trở thành một diễn viên xuất hiện thường xuyên của kênh ABC trong phim sitcom *Growing Pains* (1985-1992). Sự nghiệp Leonardo có bước đột phá khi đóng vai chính trong phim *This Boy's Life* (1992). Sau đó vào năm 1993, DiCaprio đồng đóng vai chính trong vai người em trai tật nguyền của nhân

vật chính do Johnny Depp thủ vai trong *What's Eating Gilbert Grape* (1993). Doanh thu bộ phim tại Mỹ lên tới 11,0 triệu đô la, bộ phim đã trở thành một thành công về thương mại quan trọng bộ phim mang về các giải thưởng khác nhau cho Leonardo gồm giải thưởng của Hội đồng Kiểm Định Quốc Gia và hai đề cử giải Oscar và Quả cầu vàng cho vai diễn của mình. Nỗ lực của Leonardo tiếp tục được ghi nhận khi anh tham gia trong bộ phim *The Quick và the Dead* (1995), *Total Eclipse* (1995), một bộ phim nói về mối quan hệ đồng tính giữa hai nhà thơ Arthur Rimbaud và Paul Verlaine, *Don's Plum* (1995), *The Basketball Diaries* (1995), *Romeo+Juliet* (1996), *Marvin's Room* (1996). Năm 1997, Leonardo có bước đột phá lớn trong sự nghiệp khi đóng vai chính trong bộ phim của đạo diễn James Cameron *Titanic* (1997). Vượt qua cả mong đợi, bộ phim đã trở thành bộ phim có doanh thu cao nhất từ trước đến nay (nó đã bị vượt qua trong năm 2010 bởi phim *Avatar* (2010) của Cameron). Doanh thu phòng vé đạt hơn 1.843.000.000 đô la Mỹ trên toàn thế giới và biến Leonardo thành một siêu sao điện ảnh nổi tiếng khắp thế giới. Anh

được đề cử cho giải thưởng cao cấp trong đó lần thứ hai được đề cử Quả Cầu Vàng. Các bộ phim của Leonardo trong thập niên 2000 cũng đều rất ăn khách như *The Beach* (2000), *Gangs of New York* (2002), *Catch Me If You Can* (2002), *The Aviator* (2004). Bộ phim *The Aviator* (2004) được đánh giá cao và thành công về mặt thương mại. Leonardo nhận được nhiều lời khen ngợi cho vai diễn và giành được một giải thưởng Quả Cầu Vàng dành cho Nam Diễn Viên Xuất Sắc Nhất và nhận được một đề cử giải Oscar. Sau đó, Leonardo đóng vai chính trong cả hai bộ phim *The Departed* (2006) và *Blood Diamond* (2006). Vai diễn trong *Blood Diamond* (2006) giúp anh nhận được đề cử trong cả hai giải thưởng Quả Cầu Vàng và một đề cử Oscar thứ ba. Năm 2008, anh đóng vai chính trong *Body of Lies* (2008) và tái hợp với Kate Winslet trong bộ phim *Revolutionary Road* (2008). *Revolutionary Road* (2008) đã giúp anh giành giải đề cử Quả Cầu Vàng thứ bảy. Năm 2010, anh có vai diễn thành công khác trong bộ phim khoa học viễn tưởng *Inception* (2010) và *Shutter Island* (2010). Năm 2012, DiCaprio đóng vai phản diện Calvin Candie trong

Django Unchained (2012). Bộ phim đã nhận nhiều đánh giá tích cực từ các nhà phê bình và Leonardo giành được đề cử giải Quả Cầu Vàng thứ chín. Bộ phim nổi tiếng gần đây nhất gắn liền với sự nghiệp của Leonardo là *The Great Gatsby* (2013). Bộ phim có doanh thu cao khi thu về 348,000,000 đô la Mỹ trên toàn thế giới và nhận được nhiều đánh giá tích cực từ các nhà phê bình. Sau đó anh tái hợp với đạo diễn Scorsese trong *The Wolf of Wall Street* (2013), Vai diễn của anh đã giành được một giải thưởng Quả Cầu Vàng cho Nam Diễn Viên Xuất Sắc Nhất và đề cử Oscar thứ tư cho mình. Bộ phim mới nhất anh góp mặt là trong bộ phim hành động *The Revenant* (2015) của đạo diễn Alejandro González Inarritu dự định sẽ công chiếu vào tháng 12 năm 2015.

Đời tư

Leonardo DiCaprio nổi tiếng là anh chàng đào hoa khi có đời sống tình cảm khá phóng túng sở hữu nhiều bóng hồng đình đám. Nữ diễn viên Claire Danes là bạn gái nổi tiếng đầu tiên của Leonardo DiCaprio. Cặp đôi này đóng cùng nhau trong bộ phim *Romeo and Juliet* (1996) vào năm 1996 và hẹn hò bí mật

với nhau một quãng thời gian rất ngắn khi đang đóng phim. Sau đó Leonardo DiCaprio quen người mẫu Kristen Zang, cặp đôi hẹn hò với nhau tới năm 1997 thì chia tay. Sau đó danh sách các siêu mẫu nổi tiếng anh đã từng hẹn hò bao gồm: Amber Valletta, Helena Christensen, Naomi Campbell, Eva Herzigova, Erin Heatherton. Siêu mẫu Gisele Bundchen và Israel Bar Refaeli là 2 người đẹp có mối quan hệ tình cảm "dài hơi" nhất với Leonardo DiCaprio tính tới thời điểm tại. Hiện nay siêu mẫu 9X cao 1,8m Toni Garrn là người tình mới nhất của DiCaprio. Cặp đôi này mới hẹn hò từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 12 năm 2014 thì đường ai nấy đi.

Ảnh hưởng và hoạt động từ thiện

Leonardo DiCaprio là một trong những diễn viên quyền góp nhiều tiền nhất cho những dự án cứu lấy hành tinh xanh. Mới đây, ngôi sao này hào phóng tuyên bố Quỹ Leonardo DiCaprio của anh quyền góp 15 triệu USD (khoảng 312 tỉ đồng) cho các nhà hoạt động, tổ chức bảo vệ môi trường sống. Đây không phải lần đầu Leonardo quyền góp và tham gia các hoạt động vì môi trường. Tháng 9 năm 2014, anh được Liên Hiệp Quốc

bổ nhiệm chức danh Sứ giả Hòa Bình, thuyết trình về các chủ đề liên quan biến đổi khí hậu toàn cầu tại Hội nghị thượng đỉnh về khí hậu của Liên Hiệp Quốc. Các tổ chức: Oceans 5, Amazon Watch, World Wildlife Fund, Save the Elephants và California Wolf Center đều đã từng nhận sự hỗ trợ của Leonardo. Năm 2007, Leonardo DiCaprio từng gây chú ý khi sản xuất bộ phim tài liệu về môi trường *11th Hour* (2007). Mới đây, anh tiếp tục thực hiện *Virunga* (2014) - bộ phim tài liệu về cuộc sống hoang dã được đề cử Oscar. *"Chúng ta phải có trách nhiệm đối với tương lai con cháu chúng ta, những người sinh sống trên hành tinh này. Chúng ta không thể phá hoại nơi sinh sống của thế hệ tương lai. Tôi tự hào để góp sức mình, hỗ trợ cho những cá nhân, tổ chức đang làm việc tích cực để giải quyết thách thức lớn nhất của nhân loại"*. Leonardo DiCaprio phát biểu. Như vậy, qua những hoạt động từ thiện Leo làm, chúng ta sẽ nhìn nhận được một khía cạnh khác về anh - một con người sống có trách nhiệm, nhân ái. Anh thật sự là tấm gương sáng cho các ngôi sao trẻ, đặc biệt là những ai mới vào nghề ở Hollywood bởi sự nỗ lực cũng như các hoạt động từ thiện của mình.

Exercise 41 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. touchingly B. soupy C. coupé D. group - wide
 Question 2: A. decide B. envelope C. deliver D. enclosed
 Question 3: A. animal B. grandson C. attractive D. awardee
 Question 4: A. pressure B. leisure C. pleasure D. usual
 Question 5: A. baggage B. admire C. managerial D. again
 Question 6: A. creature B. creamy C. increased D. create
 Question 7: A. specialty B. parachutist C. comparison D. sociability
 Question 8: A. tomb B. plumber C. describe D. debt
 Question 9: A. conjunction B. secret C. science D. punctual
 Question 10: A. sometime B. handsome C. troublesome D. fearsome

Exercise 42 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. chick B. chateau C. chamber D. change
 Question 2: A. horses B. houses C. increases D. cases
 Question 3: A. parental B. canal C. governmental D. brutal
 Question 4: A. butterfingers B. button
 C. butchery D. punishment
 Question 5: A. marvelous B. temptation C. feminity D. November
 Question 6: A. roast B. toast C. coast D. boardwalk
 Question 7: A. flew B. crew C. view D. blew
 Question 8: A. climatic B. ability C. speciality D. reality
 Question 9: A. fame B. tameness C. table D. vegetable
 Question 10: A. musketeer B. muscle C. muscular D. business

Exercise 43 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. decadence B. menace C. venerable D. decision
 Question 2: A. snare B. barrel C. farewell D. shareware
 Question 3: A. preface B. necklace C. delicate D. barefaced
 Question 4: A. accusation B. accuracy C. accountant D. grable
 Question 5: A. theocracy B. hypothetical C. thoughtful D. soothe
 Question 6: A. decimate B. supremely C. species D. convincing
 Question 7: A. suasive B. disconnect C. responsibility D. sugaring
 Question 8: A. neutrality B. renew C. nephew D. sewage
 Question 9: A. garage B. garlicky C. garden D. garland
 Question 10: A. owlishly B. vow C. arrow D. powder

Exercise 44 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. mosquito B. quiteness C. requirement D. tranquilly
 Question 2: A. surpass B. possession C. glasshouse D. grasscutter
 Question 3: A. rubber B. bookworm C. rudiments D. rural
 Question 4: A. vertical B. terминаl C. mermaid D. member
 Question 5: A. elementary B. secretary C. victory D. history
 Question 6: A. automobile B. sidewalk C. filename D. smiley
 Question 7: A. candidiate B. chocolate C. contaminate D. ordinate
 Question 8: A. phonology B. phonecard C. photocopy D. photograph
 Question 9: A. chequebook B. chaos C. cholera D. choreograph
 Question 10: A. orchard B. sporty C. oriental D. resort

Exercise 45 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. sabotage B. leakage C. pupilage D. savage
 Question 2: A. spillway B. piledriver C. refillable D. mildewed
 Question 3: A. terseness B. terrible C. terminal D. terminology
 Question 4: A. terraced B. terrain C. terrier D. territorial
 Question 5: A. lighten B. vibration C. invitation D. entirely
 Question 6: A. advancement B. fatherhood
 C. panorama D. maddeningly
 Question 7: A. quarter B. warden C. marvellous D. swarthy
 Question 8: A. transplant B. transfer C. tranche D. tranquillity
 Question 9: A. trivial B. rivalry C. minority D. resigned
 Question 10: A. subtle B. dubious C. dumbfound D. climbing

Exercise 46 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. gossip B. language C. ghostwriter D. gaoler
 Question 2: A. gnashers B. gnomic C. goalkeeper D. campaigning
 Question 3: A. exhibitor B. hummingbird C. honorary D. verandah
 Question 4: A. humorous B. hysterical C. hover D. rhythmically
 Question 5: A. glamorous B. balm C. should D. balk
 Question 6: A. column B. solemn C. nocturnal D. autumn
 Question 7: A. ghoulish B. hilarious C. humidity D. hopelessly
 Question 8: A. mercy B. ritualistic C. harmfulness D. wormwood
 Question 9: A. safeguard B. ultimate C. conqueror D. fatiguing
 Question 10: A. obliquely B. guildhall C. circuitous D. antique

47

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. Christmas B. whistle C. chopsticks D. apostle
 Question 2: A. sufficient B. spacious C. physician D. comedy
 Question 3: A. chemise B. chemistry C. chiffon D. chivalrously
 Question 4: A. civilize B. cyclist C. copperplate D. cementation
 Question 5: A. skeptical B. knowledge C. kiddy D. kitten
 Question 6: A. nurture B. century C. natural D. maintenance
 Question 7: A. cautiously B. infectious C. cancellation D. cucumber
 Question 8: A. striped B. tripartite C. cupidity D. psychedelic
 Question 9: A. solder B. cold - blooded
 C. polarity D. boldness
 Question 10: A. rearguard B. bleary C. bearish D. smear

48

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- Question 1: A. emptiness B. picturesque C. pamper D. pneumatic
 Question 2: A. ensorious B. cereal C. citation D. crucially
 Question 3: A. twinge B. gigantic C. diabetic D. titanic
 Question 4: A. cosmopolitan B. propensity
 C. aside D. sensible
 Question 5: A. negotiation B. enlarge C. invention D. thinkable
 Question 6: A. sodden B. dioxide C. oblique D. operation
 Question 7: A. temptation B. salvation C. vacant D. potential
 Question 8: A. agency B. society C. sociable D. confidence
 Question 9: A. epoch B. each C. hatchery D. peachy
 Question 10: A. northern B. worthiness C. worthily D. pathfinder

49

from the others

Question 1: A. question B. suggestion C. revolution D. digestionQuestion 2: A. sunbathe B. motherhoodC. thundercloud D. witheringQuestion 3: A. nursery B. murderess C. survival D. surgeonQuestion 4: A. pyramidal B. skywards C. dynamic D. hybridizeQuestion 5: A. echelon B. achievement C. fetching D. chewyQuestion 6: A. dormitory B. florist C. storey D. corridorQuestion 7: A. weasel B. breakfast C. leakage D. peacockQuestion 8: A. anticipate B. anthropology C. ancestor D. anatomyQuestion 9: A. mnemonic B. memorial C. marmalade D. mammalQuestion 10: A. offence B. officially C. octopus D. obedient

49. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. preferential B. prejudice C. preface D. permanentQuestion 2: A. material B. mixture C. integrate D. extentQuestion 3: A. separate B. immense C. generation D. geniusQuestion 4: A. massage B. message C. encourage D. disadvantageQuestion 5: A. connection B. control C. contribution D. consultantQuestion 6: A. determine B. famine C. examine D. carmineQuestion 7: A. culture B. compulsion C. computer D. impulsiveQuestion 8: A. overweight B. airfreight C. heighten D. eightsomeQuestion 9: A. rhythmic B. rhythm C. pyramid D. shynessQuestion 10: A. vineyard B. garbage C. churchyard D. starkness

5/10/2023

41 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. touchingly B. soupy C. coupé D. group - wide

Đáp án A touchingly /'tʌtʃɪŋli/ (adv): một cách cảm động

soupy /'su:pi/ (adj): lỏng bông

coupé /'ku:peɪ/ (n): ô tô chỉ có 2 cửa

group - wide /,gru:p'waɪd/ (adj): toàn bộ nhóm

Question 2: A. decide B. envelope C. deliver D. enclosed

Đáp án B decide /dɪ'saɪd/ (v): quyết định

envelope /'envəleɪp/ (n): bao thư

deliver /dɪ'lvə(r)/ (v): vận chuyển

enclosed /ɪn'kləʊzd/ (adj): được bao bọc, bao che, khép kín

Question 3: A. animal B. grandson C. attractive D. awardee

Đáp án D animal /'ænɪml/ (n): động vật

grandson /'grænsən/ (n): cháu trai

attractive /ə'træktɪv/ (adj): hấp dẫn

awardee /ə,wɔ:'di:/ (n): người được tặng thưởng

Question 4: A. pressure B. leisure C. pleasure D. usual

Đáp án A pressure /'preʃə(r)/ (n): áp lực

leisure /'leɪʒə(r)/ (n): sự giải trí

pleasure /'pleɪʒə(r)/ (n): niềm vui, niềm vinh hạnh

usual /'ju:ʒuəl/ (adj): bình thường

Question 5: A. baggage B. admire C. managerial D. again

Đáp án A baggage /'bæɡɪdʒ/ (n): hành lý

admire /əd'maɪə(r)/ (v): ngưỡng mộ

managerial /,mænə'dʒɪəriəl/ (adj): mang tính quản lý, thuộc quản trị

again /ə'geɪn/ (adv): lại

Question 6: A. creature B. creamy C. increased D. create

Đáp án D creature /'kri:tʃə(r)/ (n): sinh vật

creamy /'kri:mi/ (adj): có nhiều kem, mượt, mịn

increased /ɪn'kri:st/ (adj): được tăng lên

create /kri'eɪt/ (v): tạo ra

Question 7: A. specialty B. parachutist C. comparaison D. sociability

Đáp án C specialty /'speʃəlti/ (n): đặc sản

parachutist /'pærə'ʃu:tɪst/ (n): người nhảy dù

comparaison /kəm'pærɪsn/ (n): sự so sánh

sociability /,səʊʃə'biæləti/ (n): sự hòa đồng, sự gần gũi

Question 8: A. tomb B. plumber C. describe D. debt

Đáp án C tomb /tu:m/ (n): ngôi mộ

plumber /'plʌmə(r)/ (n): thợ sửa ống nước

describe /dɪ'skraɪb/ (v): miêu tả

debt /det/ (n): món nợ

Question 9: A. conjunction B. secret C. science D. punctual

Đáp án C conjunction /kən'dʒʌŋkʃn/ (n): sự liên kết, sự kết hợp

secret /'si:kɹət/ (n): bí mật/ (adj): bí mật

science /'saɪəns/ (n): khoa học

punctual /'pʌŋktʃuəl/ (adj): đúng giờ

Question 10: A. sometime B. handsome C. troublesome D. fearsome

Đáp án A sometime /'sʌmtaɪm/ (adv): thỉnh thoảng

handsome /'hænsəm/ (adj): đẹp trai

troublesome /'trʌblsəm/ (adj): khó khăn, phiền hà, rắc rối

fearsome /'fɪəsəm/ (adj): đáng sợ, ghê gớm

42 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. chick B. chateau C. chamber D. change

Đáp án B chick /tʃɪk/ (n): gà con

chateau /'ʃætəʊ/ (n): lâu đài

chamber /'tʃeɪmbə(r)/ (n): buồng, khoang/ Phòng

change /tʃeɪndʒ/ (n): sự thay đổi/ (v): thay đổi

Question 2: A. horses B. houses C. increases D. cases

Đáp án B horses /hɔːsɪz/ (n): những con ngựa

houses /'haʊsɪz/ (n): những ngôi nhà

increases /ɪn'kriːsɪz/ : tăng

cases /keɪsɪz/ : những vụ án

Question 3: A. parental B. canal

C. governmental

D. brutal

Đáp án B parental /pə'rentl/ (adj): của cha mẹ

canal /kə'næl/ (adj): kênh đào

governmental /gʌv'n'mentl/ (adj): thuộc chính phủ, thuộc nhà nước

brutal /'bruːtl/ (adj): tàn bạo, dã man

Question 4: A. butterfingers B. button C. butchery D. punishment

Đáp án C butterfingers /'bʌtəfɪŋgəz/ (n): người vụng về, người lóng ngóng

button /'bʌtn/ (n): nút

butchery /'bʊtʃəri/ (n): lò mổ, sự giết chóc, nghề bán thịt

punishment /'pʌnɪʃmənt/ (n): sự trừng phạt, hình phạt

Question 5: A. marvelous B. temptation C. femininity D. November

Đáp án A marvelous /'mɑːvələs/ (adj): tuyệt vời, tuyệt diệu

temptation /temp'teɪʃn/ (n): sự cám dỗ

femininity /femə'nɪnəti/ (n): sự nữ tính

November /nəʊ'vembə(r)/ (n): tháng Mười Một

Question 6: A. roast B. toast C. coast D. boardwalk

Đáp án D roast /rəʊst/ (v): nướng

toast /təʊst/ (n): bánh mì nướng

coast /kəʊst/ (n): đường bờ biển

boardwalk /'bɔ:dwɔ:k/ (n): lối đi có lát ván dọc theo bãi biển

Question 7: A. flew B. crew C. view D. blew

Đáp án C flew /flu:/ (quá khứ của 'fly'): bay

crew /kru:/ (n): đội

view /vju:/ (n): cảnh quan/ (v): xem

blew /blu:/ (quá khứ của 'blow'): thổi

Question 8: A. climatic B. ability C. speciality D. reality

Đáp án B climatic /klaɪ'mætɪk/ (adj): thuộc khí hậu, thuộc thời tiết

ability /ə'biləti/ (n): khả năng

speciality /speʃi'æləti/ (n): điều đặc biệt/ đặc sản

reality /ri'æləti/ (n): sự thật

Question 9: A. fame B. tameness C. table D. vegetable

Đáp án D fame /feɪm/ (n): sự nổi tiếng, danh tiếng

tameness /'teɪmnəs/ (n): sự nhát gan/ tính thuần, sự dễ bảo

table /'teɪbl/ (n): cái bàn

vegetable /'vedʒtəbl/ (n): rau

Question 10: A. musketeer B. musc C. muscular D. business

Đáp án D musketeer /'mʌskə'tɜ:(r)/ (n): lính ngự lâm

musc /'mʌsl/ (n): cơ

muscular /'mʌskjələ(r)/ (adj): cơ bắp, vạm vỡ

business /'bɪznəs/ (n): công việc kinh doanh, thương mại

43 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. decadence B. menace C. venerable D. decision

Đáp án D decadence /'dekədəns/ (n): sự suy đồi, sự sa sút
menace /'menəs/ (n): mối nguy hiểm, mối đe dọa
venerable /'venərəbl/ (adj): đáng kính
decision /dɪ'sɪʒn/ (n): sự quyết định

Question 2: A. snare B. barrel C. farewell D. shareware

Đáp án B snare /sneə(r)/ (n): cạm bẫy, cái bẫy
barrel /'bærəl/ (n): thùng, thùng rượu
farewell /,feə'wel/ (n): tiệc chia tay
shareware /'ʃeəweə(r)/ (n): phần mềm dùng chung

Question 3: A. preface B. necklace C. delicate D. barefaced

Đáp án D preface /'prefəs/ (n): lời nói đầu
necklace /'nekləs/ (n): vòng cổ
delicate /'delɪkət/ (adj): tinh tế, tế nhị
barefaced /'beəfeɪst/ (adj): mặt mày nhẵn nhụi

Question 4: A. accusation B. accuracy C. accountant D. arable

Đáp án C accusation /,ækju'zeɪʃn/ (n): sự buộc tội
accuracy /'ækjərəsi/ (n): sự chính xác
accountant /ə'kaʊntənt/ (n): kế toán
arable /'ærəbl/ (adj): có thể trông trọt được

Question 5: A. theocracy B. hypothetical C. thoughtful D. soothe

Đáp án D theocracy /θi'ɒkrəsi/ (n): chế độ thần quyền
hypothetical /,haɪpə'θetɪkl/ (adj): giả thuyết, giả định
thoughtful /'θɔ:tfl/ (adj): chín chắn, biết suy nghĩ
soothe /su:ð/ (v): làm dịu, dỗ dành

Question 6: A. decimate B. supremely C. species D. convincing

Đáp án C decimate /'deɪsɪmeɪt/ (v): tàn sát, sát hại nhiều
supremely /sʊ:'pri:mli/ (adv): một cách cao nhất, vô cùng, tột độ
species /'spi:ʃi:z/ (n): loài
convincing /kən'vɪnsɪŋ/ (adj): thuyết phục

Question 7: A. suasive B. disconnect C. responsibility D. sugaring

Đáp án D suasive /'swetʃɪv/ (adj): có khả năng thuyết phục
disconnect /dɪskə'nekt/ (v): ngắt kết nối
responsibility /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ (n): trách nhiệm
sugaring /'ʃʊgərɪŋ/ (n): sự sản xuất đường

Question 8: A. neutrality B. renew C. nephew D. sewage

Đáp án D neutrality /nju:'træləti/ (n): sự bình thường
renew /rɪ'nju:/ (v): làm mới lại
nephew /'nefju:/ (n): cháu trai
sewage /'su:ɪdʒ/ (n): chất thải, nước cống

Question 9: A. garage B. garlicky C. garden D. garland

Đáp án A garage /'gærɑ:ʒ/ (n): nhà để xe
garlicky /'gɑ:ʃki/ (adj): có mùi tỏi
garden /'gɑ:dn/ (n): khu vườn
garland /'gɑ:lənd/ (n): tràng hoa, vòng hoa

Question 10: A. owlishly B. vow C. arrow D. powder

Đáp án C owlishly /'aʊʃli/ (adv): như cú, giống cú
vow /vaʊ/ (n): lời thề, lời nguyện
arrow /'ærəʊ/ (n): mũi tên
powder /'paʊdə(r)/ (n): bột

44. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. mosquito B. quiteness C. requirement D. tranquilly

Đáp án A /mə'ski:təʊ/ (n): con muỗi

/ˈkwaɪətnəs/ (n): sự yên lặng

/rɪ'kwaɪəmənt/ (n): sự yêu cầu

/ˈtrænkwɪli/ (adv): một cách yên tĩnh, một cách tĩnh lặng

Question 2: A. surpass B. possession C. glasshouse D. grassscutter

Đáp án B surpass /sə'pɑ:s/ (v): vượt trội hơn

possession /pə'zeɪʃn/ (n): sự sở hữu

glasshouse /'glɑ:shaʊs/ (n): nhà kính

grassscutter /'grɑ:skʌtə(r)/ (n): máy cắt cỏ

Question 3: A. rubber B. bookworm C. rudiments D. rural

Đáp án B rubber /'rʌbə(r)/ (n): cục tẩy/ cao su

bookworm /'bʊkwɔ:m/ (n): một sách ('r' không phát âm khi đứng giữa nguyên âm và phụ âm)

rudiments /'ru:dɪmənts/ (n): nguyên lý cơ bản, khái niệm bước đầu

rural /'rʊərəl/ (adj): thuộc vùng nông thôn

Question 4: A. vertical B. terминаl C. mermaid D. member

Đáp án D vertical /'vɜ:tɪkl/(adj): thẳng đứng

terминаl /'tɜ:mɪnɪl/ (n): ga (tàu, hàng không...)/ thiết bị đầu cuối

mermaid /'mɜ:meɪd/ (n): nàng tiên cá

member /'membə(r)/ (n): thành viên, hội viên của

Question 5: A. elementary B. secretary C. victory D. history

Đáp án C elementary /,elɪ'mentri/ (adj): cơ bản, thiết yếu

secretary /'sekɹətri/ (n): thư kí

victory /'vɪktəri/ (n): sự chiến thắng

history /'hɪstri/ (n): lịch sử

Question 6: A. automobile B. sidewalk C. filename D. smiley

Đáp án A automobile /'ɔ:təməbi:l/ (n): ô tô
 sidewalk /'saɪdwɔ:k/ (n): vỉa hè
 filename /'faɪlneɪm/ (n): tên tập (máy tính)
 smiley /'smɑ:li/ (n): mặt cười

Question 7: A. candidate B. chocolate C. contaminate D. ordinate

Đáp án C candidate /'kændɪdət/ (n): thí sinh
 chocolate /'tʃɒklət/ (n): sô-cô-la
 contaminate /kən'tæmɪneɪt/ (v): gây ô nhiễm
 ordinate /'ɔ:dɪnət/ (n): điều thông thường, điều bình thường

Question 8: A. phonology B. phonecard C. photocopy D. photograph

Đáp án A phonology /fə'nalədʒi/ (n): ngữ âm
 phonecard /'fəʊnkɑ:d/ (n): thẻ điện thoại
 photocopy /'fəʊtəʊkɒpi/ (n): máy photo
 photograph /'fəʊtəgrɑ:f/ (n): bức ảnh

Question 9: A. chequebook B. chaos C. cholera D. choreograph

Đáp án A chequebook /'tʃekbʊk/ (n): sổ chi phiếu
 chaos /'keɪɒs/ (n): sự hỗn loạn
 cholera /'kɒləərə/ (n): dịch tả
 choreograph /'kɒrɪəgrɑ:f/ (v): dàn dựng, biên đạo múa

Question 10: A. orchard B. sporty C. oriental D. resort

Đáp án C orchard /'ɔ:tʃəd/ (n): vườn cây ăn quả ('r' không được phát âm nếu đứng giữa 1 phụ âm và 1 nguyên âm)
 sporty /'spɔ:ti/ (adj): dáng vẻ thể thao, khỏe khoắn ('r' không được phát âm nếu đứng giữa 1 phụ âm và 1 nguyên âm)
 oriental /ɔ:'ri:əntl/ (adj): phương Đông, mang về Á Đông
 resort /rɪ'zɔ:t/ (n): khu nghỉ mát ('r' không được phát âm nếu đứng giữa 1 phụ âm và 1 nguyên âm)

45 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. sabotage B. leakage C. pupillage D. savage

Đáp án A sabotage /'sæbətɑ:ʒ/ (n): sự phá hoại / (v): phá hủy, phá hoại

leakage /'li:kɪdʒ/ (n): sự rò rỉ, thất thoát

pupillage /'pju:pɪlɪdʒ/ (n): thời kì vị thành niên

savage /'sævɪdʒ/ (adj): dã man, man rợ

Question 2: A. spillway B. piledriver C. refillable D. mildewed

Đáp án B spillway /'spɪlweɪ/ (n): sự tràn đập

piledriver /'paɪldrɪvə(r)/ (n): máy đóng cọc, búa đầm

refillable /'rɪ:'fɪləbl/ (adj): có thể làm đầy lại

mildewed /'mɪldju:d/ (adj): bị rửa, mục rữa

Question 3: A. terseness B. terrible C. terminal D. terminology

Đáp án B terseness /'tɜ:snəs/ (n): tính chất ngắn gọn, súc tích

terrible /'terəbl/ (adj): khủng khiếp

terminal /'tɜ:mɪnl/ (adj): thuộc giai đoạn cuối/ (n): ga (hàng không)

terminology /'tɜ:mɪ'nɒlədʒi/ (n): thuật ngữ

Question 4: A. terraced B. terrain C. terrier D. territorial

Đáp án B terraced /'terəst/ (adj): được đắp thành nền cao/ có hiên (nhà)

terrain /tə'reɪn/ (n): địa hình/ địa thế

terrier /'terɪə(r)/ (n): giống chó sục

territorial /'tə'rɪ:riəl/ (adj): thuộc lãnh thổ

Question 5: A. lighten B. vibration C. invitation D. entirely

Đáp án C lighten /'laɪtn/ (v): thấp sáng, làm sáng lên

vibration /vaɪ'reɪʃn/ (n): sự rung động

invitation /,ɪnvɪ'teɪʃn/ (n): lời mời

entirely /ɪn'taɪəli/ (adv): toàn thể, toàn bộ

- Question 6: A. advancement B. fatherhood
C. panorama D. maddeningly

Đáp án D advancement /əd'vɑːnsmənt/ (n): sự tiến bộ
fatherhood /'fɑːðəhʊd/ (n): tình phụ tử
panorama /,pænə'rɑːmə/ (n): bức tranh toàn cảnh
maddeningly /'mædnɪŋli/ (adv): một cách bức mình, một cách khó chịu

- Question 7: A. quarter B. warden C. marvellous D. swarthy

Đáp án C quarter /'kwɔːtə(r)/ (n): quý, một phần tư
warden /'wɔːdn/ (n): cai ngục, cai tù
marvellous /'mɑːvələs/ (adj): tuyệt vời, tuyệt diệu
swarthy /'swɔːði/ (adj): ngăm đen, sạm màu

- Question 8: A. transplant B. transfer B. tranche D. tranquillity

Đáp án C transplant /træns'plɑːnt/ (v): ghép, cấy ghép
transfer /træns'fɜː(r)/ (v): chuyển giao, chuyển nhượng, truyền
tranche /trɑːnʃ/ (n): đợt phát hành
tranquillity /træŋ'kwɪləti/ (n): sự yên bình, tĩnh lặng

- Question 9: A. trivial B. rivalry C. minority D. resigned

Đáp án A trivial /'trɪviəl/ (adj): tầm thường, nhỏ nhặt, không đáng kể
rivalry /'raɪvlri/ (n): sự cạnh tranh, sự ganh đua, kình địch
minority /maɪ'nɒrəti/ (n): thiểu số
resigned /rɪ'zaɪnd/ (adj): đã từ chức

- Question 10: A. subtle B. dubious C. dumbfound D. climbing

Đáp án B subtle /'sʌtl/ (adj): tinh tế, tế nhị ('d' không được phát âm)
dubious /'djuːbiəs/ (adj): đáng ngờ, nghi hoặc
dumbfound /'dʌm'faʊnd/ (v): làm kinh ngạc ('d' không được phát âm)
climbing /'klaɪmɪŋ/ (n): sự leo núi ('d' không được phát âm)

46 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. gossip B. language C. ghostwriter D. gaoler

Đáp án D gossip /'ɡɒsɪp/ (n): chuyện phiếm, chuyện tầm phào
 language /'læŋɡwɪdʒ/ (n): ngôn ngữ
 ghostwriter /'ɡəʊstraɪtə(r)/ (n): người viết truyện ma
 gaoler /'dʒeɪlə(r)/ (n): cai tù, giám ngục

Question 2: A. gnashers B. gnomic C. goalkeeper D. campaigning

Đáp án C gnashers /'næʃəz/ (n): răng ('g' không được phát âm khi đứng trước 'n')
 gnomic /'nəʊmɪk/ (adj): thuộc châm ngôn ('g' không được phát âm khi đứng trước 'n')
 goalkeeper /'ɡəʊlki:pə(r)/ (n): thủ môn
 campaigning /'kæm'peɪnɪŋ/ (n): chiến dịch, cuộc vận động ('g' không được phát âm khi đứng trước 'n')

Question 3: A. exhibitor B. hummingbird C. honorary D. verandah

Đáp án B exhibitor /ɪɡ'zɪbɪtə(r)/ (n): nhà triển lãm, đơn vị triển lãm
 hummingbird /'hʌmɪŋbɜ:d/ (n): chim ruồi
 honorary /'ɒnərəri/ (adj): vinh dự, danh dự
 verandah /və'rendə/ (n): mái hiên

Question 4: A. humorous B. hysterical C. hover D. rhythmically

Đáp án D humorous /'hju:mərəs/ (adj): hài hước
 hysterical /hɪ'sterɪkl/ (adj): cuồng loạn, vô cùng kích động
 hover /'hʌvə(r)/ (v): di chuột qua
 rhythmically /'rɪðmɪkli/ (adv): nhịp nhàng, nhịp điệu ('h' không được phát âm khi đứng sau 'r')

Question 5: A. glamorous B. balmy C. should D. balk

Đáp án A glamorous /'ɡləməərəs/ (adj): quyến rũ, hào nhoáng
 balmy /bɑ:m/ (n): dưỡng môi, son dưỡng ('l' không được phát âm)

should /ʃʊd/ : nên ('l' không được phát âm)

ba|k /bɔ:k/ (n): sự cản trở, vật cản trở/ (v): làm thất bại, làm cản trở ('l' không được phát âm)

Question 6: A. column B. solem C. nocturnal D. autumn

Đáp án C column /'kɒləm/ (n): cột ('n' không được phát âm khi đứng sau 'm' và đứng cuối từ)

solem /'sɒləm/ (adj): long trọng, trọng thể, trang nghiêm ('n' không được phát âm khi đứng sau 'm' và đứng cuối từ)

nocturnal /nɒk'tɜ:nl/ (adj): sống về đêm, hoạt động về đêm

autumn /'ɔ:təm/ (n): mùa thu ('n' không được phát âm khi đứng sau 'm' và đứng cuối từ)

Question 7: A. ghoulish B. hilarious C. humidity D. hopelessly

Đáp án A ghoulish /'gu:liʃ/ (adj): thuộc ma cà rồng, như ma cà rồng ('h' không được phát âm)

hilarious /hɪ'leəriəs/ (adj): nực cười, hài hước

humidity /hju:'mɪdəti/ (n): sự ẩm ướt, độ ẩm

hopelessly /'həʊpləsli/ (adv): một cách vô vọng

Question 8: A. mercy B. ritualistic C. harmfulness D. wormwood

Đáp án B mercy /'mɜ:si/ (n): lòng thương hại, lòng thương xót ('r' không được phát âm)

ritualistic /,rɪtʃuəlɪstɪk/ (adj): thuộc nghi thức, mang tính nghi thức

harmfulness /'hɑ:mflnəs/ (n): sự vô hại ('r' không được phát âm)

wormwood /'wɜ:mwud/ (n): cây ngải cứu ('r' không được phát âm)

Question 9: A. safeguard B. ultimate C. conqueror D. fatiguing

Đáp án B safeguard /'seɪfɡɑ:d/ (n): bảo vệ ('u' không được phát âm)

ultimate /'ʌltɪmət/ (adj): cuối cùng, tối hậu

conqueror /'kɒŋkərə(r)/ (n): người chinh phục, kẻ chinh phục ('u' không được phát âm)

fatiguing /fə'ti:ɡɪŋ/ (adj): mệt mỏi, mệt nhọc ('u' không được phát âm)

Question 10: A. obliquely B. guildhall C. circuitous D. antique

Đáp án C obliquely /ə'bli:kli/ (adv): một cách chéo, xiên ('u' không được phát âm)
 guildhall /'gɪldhɔ:l/ (n): Tòa Thị Chính ('u' không được phát âm)
 circuitous /sə'kju:ɪtəs/ (adj): vòng vo, quanh co
 antique /æn'ti:k/ (adj): cổ kính, cổ xưa ('u' không được phát âm)

Exercise 47 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. Christmas B. whistle C. chopsticks D. apostle

Đáp án C Christmas /'krɪsməs/ (n): Lễ Giáng Sinh
 whistle /'wɪsl/ (n): sự húýt sáo
 chopsticks /'tʃɒpstɪks/ (n): đôi đũa
 apostle /ə'pɒsl/ (n): người lãnh đạo cuộc cải cách, người đề xướng cuộc cải cách

Question 2: A. sufficient B. spacious C. physician D. comedy

Đáp án D sufficient /sə'fɪjnt/ (adj): đủ, đầy đủ, không thừa
 spacious /'speɪʃəs/ (adj): rộng rãi, nhiều khoảng trống
 physician /fɪ'zɪʃn/ (n): nhà vật lý học
comedy /'kɒmədi/ (n): phim hài

Question 3: A. chemise B. chemistry C. chiffon D. chivalrously

Đáp án B chemise /ʃə'mi:z/ (n): áo sơ mi
chemistry /'kɛmɪstri/ (n): hóa học
chiffon /'ʃɪfɒn/ (n): vải the, vải sa
chivalrously /'ʃɪvrəslɪ/ (adv): hào hoa, hào hiệp

Question 4: A. civilize B. cyclist C. copperplate D. cementation

Đáp án C civilize /'sɪvəlaɪz/ (v): văn minh hóa
cyclist /'saɪklɪst/ (n): người đạp xe đạp
copperplate /'kɒpəpleɪt/ (n): thuật khắc đồng
cementation /,sɪ:men'teɪʃn/ (n): sự xây bằng xi măng

Question 5: A. skeptical B. knowledge C. kiddy D. kitten

Đáp án B skeptical /'skeptɪkl/ (adj): hoài nghi, nghi ngờ
knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n): kiến thức
kiddy /'kɪdi/ (n): cậu bé, thằng bé
kitten /'kɪtn/ (n): con mèo con

Question 6: A. nurture B. century C. natural D. maintenance

Đáp án D nurture /'nɜ:tʃə(r)/ (v): nuôi dưỡng
century /'sentʃəri/ (n): thế kỉ
natural /'nætʃrəl/ (adj): thuộc về thiên nhiên
maintenance /'meɪntənəns/ (n): sự duy trì, sự bảo trì, sự bảo dưỡng

Question 7: A. cautiously B. infectious C. cancellation D. cucumber

Đáp án C cautiously /'kɔ:fəsli/ (adv): một cách cẩn thận
infectious /ɪn'fekʃəs/ (adj): lây nhiễm, có tính lây nhiễm
cancellation /,kænsə'leɪʃn/ (n): sự hủy bỏ
cucumber /'kju:kʌmbə(r)/ (n): quả dưa chuột

Question 8: A. striped B. tripartite C. cupidity D. psychedelic

Đáp án D striped /straɪpt/ (adj): có kẻ sọc
tripartite /traɪ'pɑ:tɪt/ (adj): gồm ba bên, tay ba
cupidity /kju:'pɪdɪti/ (n): tính tham lam
psychedelic /,saɪkə'delɪk/ (adj): ảo giác, phiêu diêu, huyền ảo, tạo ảo giác ('p' không được phát âm khi đứng trước 's')

Question 9: A. solder B. cold – blooded
 C. polarity D. boldness

Đáp án C solder /'sɔ:ldə(r)/ (n): bộ đội
cold – blooded /,kəʊld'blʌdɪd/ (adj): máu lạnh
polarity /pə'lærəti/ (n): có tính cực, chiều phân cực
boldness /'bəʊldnəs/ (n): sự dũng cảm/ sự rõ ràng, sự rõ rệt

Question 10: A. rearguard B. bleary C. bearish D. smear

Đáp án C rearguard /'rɪəɡə:d/ (n): đạo quân hậu tập
bleary /'bliəri/ (adj): lơ mờ, không rõ ràng
bearish /'beəri/ (adj): giảm giá, đi xuống
smear /smɪə(r)/ (v): làm bẩn, làm vấy bẩn, làm mờ, làm tối

Exercise 48 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. emptiness B. picturesque B. pamper D. pneumatic

Đáp án D emptiness /'emptɪnəs/ (n): sự trống rỗng/ sự trống trải
picturesque /'pɪktʃə'resk/ (adj): đẹp như tranh vẽ
pamper /'pæmpə(r)/ (v): nuông chiều, chiều chuộng
pneumatic /nju:'mættɪk/ (adj): bằng khí hơi, bằng khí nén (chữ 'p' không được phát âm khi đứng trước 'n')

Question 2: A. censorious B. cereal C. citation D. crucially

Đáp án D censorious /sen'sɔ:riəs/ (adj): có tính chỉ trích
cereal /'stiəriəl/ (n): ngũ cốc
citation /saɪ'teɪʃn/ (n): sự trích dẫn
crucially /'kru:ʃəli/ (adv): một cách quan trọng

Question 3: A. twinge B. gigantic C. diabetic D. titanic

Đáp án A twinge /twɪndʒ/ (n): sự bứt rứt, sự nhức nhối
gigantic /dʒaɪ'ɡæntɪk/ (adj): to lớn, khổng lồ
diabetic /,daɪə'betɪk/ (adj): thuộc bệnh đái tháo đường
titanic /taɪ'tæntɪk/ (adj): quan trọng, khổng lồ, phi thường

Question 4: A. cosmopolitan B. propensity
 C. aside D. sensible

Đáp án A cosmopolitan /,kɒzmə'pɒlɪtən/ (adj): có tính quốc tế
propensity /prə'pensəti/ (n): xu hướng, khuynh hướng
aside /ə'saɪd/ (adv): một bên
sensible /'sensəbl/ (adj): nhạy cảm, nhạy bén

Question 5: A. negotiation B. enlarge C. invention D. thinkable

Đáp án A negotiation /nɪˌɡəʊʃiˈeɪʃn/ (n): sự thương lượng
enlarge /ɪnˈlɑːdʒ/ (v): mở rộng, nới rộng
invention /ɪnˈvenʃn/ (n): phát minh, sáng chế
thinkable /ˈθɪŋkəbl/ (adj): có thể nghĩ được, có thể tưởng tượng được, có thể hình dung được

Question 6: A. sodden B. dioxide C. oblique D. operation

Đáp án C sodden /ˈsɒdn/ (adj): ướt sũng, thấm nước
dioxide /daɪˈɒksaɪd/ (n): khí đi ô xít
oblique /əˈbliːk/ (adj): xiên, chéo, gián tiếp
operation /ˌɒpəˈreɪʃn/ (n): sự vận hành, sự hoạt động

Question 7: A. temptation B. salvation C. vacant D. potential

Đáp án C temptation /tempˈteɪʃn/ (n): sự cám dỗ
salvation /sælˈveɪʃn/ (n): sự cứu rỗi
vacant /ˈveɪkənt/ (adj): bỏ trống, khuyết
potential /pəˈtenʃl/ (adj): tiềm lực, tiềm năng

Question 8: A. agency B. society C. sociable D. confidence

Đáp án C agency /ˈeɪdʒənsi/ (n): hãng
society /səˈsaɪəti/ (n): xã hội
sociable /ˈsəʊjəbl/ (adj): thân thiện, hòa đồng
confidence /ˈkɒnfɪdəns/ (n): sự tự tin

Question 9: A. epoch B. each C. hatchery D. peachy

Đáp án A epoch /ˈiːpɒk/ (n): thời đại, kỉ nguyên
each /iːtʃ/: mỗi
hatchery /ˈhætʃəri/ (n): trại giống
peachy /piːtʃi/ (adj): giống như màu quả đào

Question 10: A. northern B. worthiness C. worthily D. pathfinder

Đáp án D northern /ˈnɔːðən/ (adj): thuộc phía bắc
worthiness /ˈwɜːðɪnəs/ (n): sự xứng đáng

worthily /'wɜ:ðli/ (adv): một cách xứng đáng

pathfinder /'pɑ:θfaɪndə(r)/ (n): người tìm đường

49 Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. question B. suggestion C. revolution D. digestion

Đáp án C question /'kwɛstʃən/ (n): câu hỏi

suggestion /sə'dʒɛstʃən/ (n): sự gợi ý

revolution /,revə'lu:ʃn/ (n): cuộc cách mạng

digestion /daɪ'dʒɛstʃən/ (n): sự tiêu hóa, sự tiêu thụ

Question 2: A. sunbathe B. motherhood
C. thundercloud D. withering

Đáp án C sunbathe /'sʌnbæð/ (v): tắm nắng

motherhood /'mʌðəhʊd/ (n): tình mẫu tử

thundercloud /'θʌndəklaʊd/ (n): đám mây giông

withering /'wɪðərɪŋ/ (adj): héo hắt

Question 3: A. nursery B. murderess C. survival D. surgeon

Đáp án C nursery /'nɜ:səri/ (n): nhà trẻ, vườn ươm

murderess /'mɜ:dəres/ (n): nữ tội phạm giết người

survival /sə'vaɪvl/ (n): sự sống sót

surgeon /'sɜ:dʒən/ (n): bác sĩ phẫu thuật

Question 4: A. pyramidal B. skywards C. dynamic D. hybridize

Đáp án A pyramidal /'pɪrəmiðl/ (adj): hình kim tự tháp

skywards /'skaɪwədz/ (adv): lên trời, hướng về bầu trời

dynamic /daɪ'næmɪk/ (adj): năng động

hybridize /'haɪbrɪdaɪz/ (v): lai giống, lai ghép

Question 5: A. echelon B. achievement C. fetching D. chewy

Đáp án A echelon /'eʃələn/ (n): sự dàn quân theo bậc thang, chức vụ hành chính

achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): sự giành được, đạt được, thành tích

fetching /'fetʃɪŋ/ (adj): quyến rũ

chewy /tʃu:i/ (adj): dẻo, dai

Question 6: A. dormitory B. florist C. storey D. corridor

Đáp án B dormitory /'dɔ:mətri/ (n): kí túc xá

florist /'flɒrɪst/ (n): người bán hoa

storey /'stɔ:ri/ (n): tầng

corridor /'kɒrɪdɔ:(r)/ (n): hành lang

Question 7: A. weasel B. breakfast C. leakage D. peacock

Đáp án B weasel /'wi:zl/ (n): con chồn

breakfast /'brekfəst/ (n): bữa sáng

leakage /'li:kɪdʒ/ (n): sự rò rỉ, sự thất thoát

peacock /'pi:kɒk/ (n): con công

Question 8: A. anticipate B. anthropology C. ancestor D. anatomy

Đáp án D anticipate /æ'nʃɪpɪt/ (v): đoán trước, nhìn thấy trước

anthropology /,ænrə'pɒlədʒi/ (n): nhân chủng học

ancestor /'ænsɛstə(r)/ (n): ông bà tổ tiên

anatomy /ə'nætəmi/ (n): giải phẫu học

Question 9: A. mnemonic B. memorial C. marmalade D. mammal

Đáp án A mnemonic /nɪ'mɒnɪk/ (adj): dễ nhớ, dễ ghi nhớ ('m' không được phát âm khi đứng trước 'n')

memorial /mə'mɔ:riəl/ (n): đài tưởng niệm, đài lưu niệm

marmalade /'mɑ:məleɪd/ (n): mứt cam

mammal /'mæml/ (n): động vật có vú

Question 10: A. offence B. officially C. octopus D. obedient

Đáp án C offence /ə'fens/ (n): sự vi phạm, sự phạm tội/ sự xúc phạm

officially /ə'fɪʃli/ (adv): một cách chính thức

octopus /'ɒktəpəs/ (n): con bạch tuộc

obedient /ə'bi:diənt/ (adj): nghe lời, vâng lời



Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

Question 1: A. preferential B. prejudice C. preface D. permanent

Đáp án D preferential /ˌprefə'renʃl/ (adj): ưu tiên, ưu đãi
 prejudice /'predʒudɪs/ (n): thành kiến
 preface /'prefəs/ (n): lời nói đầu
 permanent /'pɜ:mənənt/ (adj): lâu dài, vĩnh cửu, thường trực, cố định

Question 2: A. material B. mixture C. integrate D. extent

Đáp án B material /mə'tɪəriəl/ (n): vật liệu, nguyên liệu
 mixture /'mɪktʃə(r)/ (n): sự pha trộn, hỗn hợp
 integrate /'ɪntɪgreɪt/ (v): tích hợp
 extent /ɪk'stent/ (n): phạm vi, mức độ

Question 3: A. separate B. immens e C. generation D. gen ius

Đáp án D separate /'seprət/ (adj): riêng biệt, tách biệt, riêng rẽ
 immense /ɪ'mens/ (adj): bao la, rộng lớn
 generation /ˌdʒenə'reɪʃn/ (n): thế hệ
 genius /'dʒiːniəs/ (adj): thiên tài, tuyệt vời / (n): thiên tài

Question 4: A. massage B. message C. encourage D. disadvantage

Đáp án A massage /'mæsɪdʒ/ (n): mát xa, xoa bóp
 message /'mesɪdʒ/ (n): tin nhắn
 encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích
 disadvantage /ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ (v): gây cản trở, gây khó khăn/ (n): khuyết điểm, điểm yếu

Question 5: A. conn ection B. con trol C. con t r i b u t i o n D. con s u l t a n t

Đáp án C connection /kə'nekʃn/ (n): sự liên kết, sự kết nối
 control /kən'trəʊl/ (v): điều khiển, kiểm soát/ (n): sự kiểm soát
 contribution /ˌkɒntrɪ'bju:ʃn/ (n): sự đóng góp
 consultant /kən'sʌltənt/ (n): người cố vấn, người tư vấn

Question 6: A. determine B. famine C. examine D. carmine

Đáp án D determine /dɪ'tɜ:mɪn/ (v): xác định, quyết tâm
famine /'fæmɪn/ (n): nạn đói
examine /ɪg'zæmɪn/ (v): kiểm tra, xem xét
carmine /'kɑ:mɪn/ (n): màu đỏ son

Question 7: A. culture B. compulsion C. computer D. impulsive

Đáp án C culture /'kʌltʃə(r)/ (n): nền văn hóa
compulsion /kəm'pʌljən/ (n): sự bắt buộc
computer /kəm'pjʊ:tə(r)/ (n): máy tính
impulsive /ɪm'pʌlsɪv/ (adj): đẩy tới, đẩy mạnh/ hấp tấp, bốc đồng

Question 8: A. overweight B. airfreight C. heighten D. eightsome

Đáp án C overweight /,əʊvə'weɪt/ (adj): thừa cân, béo phì
airfreight /'eəfreɪt/ (v): vận tải cái gì bằng đường hàng không
heighten /'haɪtn/ (v): nâng cao, đề cao
eightsome /'eɪtsəm/ (n): điệu nhảy tám người/ có tám người

Question 9: A. rhythmic B. rhythm C. pyramid D. shyness

Đáp án D rhythmic /'rɪðmɪk/ (adj): nhịp nhàng
rhythm /'rɪðəm/ (n): nhịp, nhịp điệu
pyramid /'pɪrəməɪd/ (n): kim tự tháp
shyness /'ʃaɪnəs/ (n): sự xấu hổ

Question 10: A. vineyard B. garbage C. churchyard D. starkness

Đáp án A vineyard /'vaɪnjəd/ (n): vườn nho
garbage /'gɑ:bɪdʒ/ (n): rác thải
churchyard /'tʃɑ:tʃjɑ:d/ (n): khu đất nhà thờ
starkness /'stɑ:knəs/ (n): sự khắc nghiệt



BE THANKFUL FOR WHAT YOU HAVE.
WORK HARD FOR WHAT YOU DON'T HAVE.



NOTE: Các em hãy viết những điều cần ghi nhớ vào đây nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Với một ước mơ, một kế hoạch tốt và sự nỗ lực không ngừng thì sooner các em sẽ là một thành công hơn cả mong đợi. Các em có biết một quy luật khắc nghiệt ở Hollywood đó là giữa một bầu trời đầy sao bạn muốn tỏa sáng hãy chờ đợi đến lượt. Điều đó khiến nhiều người đã không thể chờ mà đã rơi rụng dần bởi sự đào thải khốc liệt của Hollywood. Tuy nhiên không phải là không có phép màu xảy ra, có ngôi sao đã phá vỡ nguyên tắc đó và nhiều nguyên tắc khác của Hollywood. Cô gái tài năng đó là Jennifer Lawrence, một nữ diễn viên với tuổi đời còn rất trẻ nhưng đã nổi tiếng với các vai diễn ấn tượng trong nhiều bộ phim bom tấn quen thuộc với khán giả. Lý giải thành công của cô đơn giản đều bắt nguồn từ việc không bao giờ từ bỏ giấc mơ của mình, sự nỗ lực không ngừng nghỉ. Vậy các em hãy dừng bút một chút và nghỉ ngơi cùng Megabook để tìm hiểu về cô gái trẻ tuổi nhưng đã sớm gặt hái được nhiều thành công đáng ghen tị này nhé!

JENNIFER LAWRENCE

Ngôi sao mới trên bầu trời Hollywood



Jennifer Lawrence (15/08/1990) là một nữ diễn viên điện ảnh nổi tiếng người Mỹ với tuổi đời còn rất trẻ nhưng đã sớm gặt hái được nhiều thành công vang dội trong sự nghiệp diễn xuất với những vai diễn ấn tượng trong *The Hunger Games* (2012), series phim *X-Men* và *Winter's Bone* (2010). Hiện nay cô là một trong những tên tuổi trẻ nổi bật nhất Hollywood thời điểm hiện tại.

Tiểu sử

Jennifer Lawrence (Jennifer Shrader Lawrence) sinh ngày 15 tháng 8 năm 1990 tại Louisville, bang Kentucky, Mỹ trong một gia đình không có ai hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật. Cha cô là ông Gary Lawrence, một công nhân xây dựng và mẹ cô là bà Karen giám đốc điều hành trại hè trẻ em. Cô có hai người anh trai là Ben và

Blaine. Năm 14 tuổi, cô quyết định theo đuổi sự nghiệp diễn xuất nên đã thuyết phục bố mẹ đưa cô đến New York và tìm cho mình một người đại diện tài năng nhưng không nhận được sự đồng ý. Do bố mẹ chỉ cho phép theo đuổi nghệ thuật một khi đã tốt nghiệp trung học và để chứng minh rằng nghề nghiệp sẽ không ảnh hưởng gì tới việc học hành cô đã đăng kí theo học trường trung học cấp hai Kammerer tại Louisville. Với việc nỗ lực học tập để theo đuổi ước mơ, cô đã hoàn thành chương trình bậc phổ thông sớm hơn các bạn cùng trang lứa hai năm với điểm số gần như đạt tuyệt đối trong kì thi GPA là 3.9 (điểm tối đa là 4.0).

Sự nghiệp

Lawrence chưa từng học qua một trường lớp diễn xuất và cũng không có chút kinh nghiệm nào trong nghiệp diễn. Những thành công nho nhỏ ban đầu của Jennifer Lawrence không phải tới từ điện ảnh mà từ lĩnh vực truyền hình, nơi cô được nhận vào vai Lauren Pearson trong một loạt phim sitcom có tên là *The Bill Engvall Show* (2007). Ngay từ những ngày đầu tiên này, tài năng của Lawrence

đã được khẳng định khi cô nhận được giải thưởng Diễn Viên Trẻ Nổi Bật ở thể loại phim truyền hình và được đề cử ở hạng mục Màn Trình Diễn Xuất sắc Nhất Trong Một Series Truyền Hình (phim hoặc hài kịch) tại lễ trao giải Young Artist Award vào năm 2009. Cũng trong giai đoạn này, Lawrence còn tham gia một số vai phụ trong các phim truyền hình như *Monk* (2006), *Cold Case* (2008) và *Medium* (2008). Đến năm tiếp theo, cô tiếp tục tham gia vào các vai diễn nhỏ trong phim *Garden Party* (2008) và góp mặt trong *The Burning Plain* (2008) bên cạnh hai đàn chị từng đoạt giải Oscar là Charlize Theron và Kim Basinger. Vai diễn đã đem về cho cô giải Diễn Viên Trẻ Triển Vọng tại Liên hoan phim Venezia năm 2008, đây chính là bước đệm cho con đường thành công của cô sau này. Cùng năm đó, cô đóng vai chính trong bộ phim *The Poker House* (2008) với vai Agnes đã đem về cho cô giải thưởng Liên hoan phim Los Angeles ở hạng mục Nữ Diễn Viên Chính Xuất Sắc Nhất. Tiếp theo đó cô tham gia bộ phim *Winter's Bone* (2010) của đạo diễn Debra Granik, tác phẩm điện ảnh gai góc về đề tài tình máu mủ và

ngộ lực con người trước số phận đau thương được các nhà phê bình khen ngợi và đánh giá cao, Jennifer Lawrence vào vai cô bé Ree Dolly 17 tuổi đang trên đường tìm kiếm tung tích của cha mình - người đã mang thế chấp chính ngôi nhà của gia đình và rồi biến mất. Bộ phim giành được giải Phim Hay Nhất tại Liên hoan phim Sundance. Vai diễn Ree Dolly trong bộ phim được xem là vai diễn đột phá trong sự nghiệp của Lawrence khi đem đến cho cô đề cử giải Oscar đầu tiên với hạng mục Nữ Diễn Viên Chính Xuất Sắc Nhất vào năm cô chỉ mới 20 tuổi và trở thành diễn viên trẻ thứ ba trong lịch sử Oscar được đề cử ở hạng mục này. Ngoài giải Oscar, cô còn nhận được đề cử giải Quả Cầu Vàng, giải thưởng của Hội Diễn viên Điện ảnh, Tinh Thần Độc Lập cùng với giải Ủy ban Quốc gia về Phê bình Điện ảnh dành cho màn trình diễn đột phá xuất sắc nhất với vai diễn này. Sau khi được đề cử giải Oscar, Jennifer Lawrence trở thành một cái tên được các nhà làm phim săn đón và cô chọn lựa dự án tham gia cũng rất kĩ càng. Lawrence vào vai dị nhân phản diện có khả năng biến dạng *Mystique* thời trẻ trong tác phẩm hành động *X-Men: First*

Class (2011). Đây chính là bộ phim bom tấn đầu tiên trong sự nghiệp của Jennifer Lawrence và cô đã đảm nhiệm rất tốt vai trò diễn viên phụ của mình. Đến năm 2011, Lawrence xuất hiện trong *The Beaver* (2011). Đến tháng 6 năm 2011, cô được mời vào Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Điện ảnh. Cô vào vai Katniss Everdeen bộ phim *The Hunger Games* (2012) dựa trên cuốn tiểu thuyết cùng tên rất ăn khách của nhà văn Suzanne Collins. Để đảm nhận thành công nhiệm vụ của mình, Jennifer đã phải lao vào luyện tập nhiều bộ môn để có thể trạng phù hợp với vai diễn, bao gồm đào tạo diễn viên đóng thế, tham gia các khóa huấn luyện thể hình, sử dụng vũ khí, bắn cung, học cách trèo cây, chiến đấu, Parkour, Pilates, yoga. Bộ phim đạt doanh thu ở vị trí thứ ba trong danh sách các phim có màn ra mắt ấn tượng nhất lịch sử phòng vé khi thu về đến 152.5 triệu đô la Mỹ chỉ trong vòng ba ngày. *The Hunger Games* thành công rực rỡ về doanh thu phòng vé đã làm thay đổi mạnh mẽ dòng phim hành động vì trong bối cảnh lịch sử điện ảnh. Bộ phim lọt vào "Top 200 Phim Có Doanh Thu Cao Nhất Mọi Thời

Đại". Từ trước đến nay chưa từng có một bộ phim nào xoay quanh một ngôi sao hành động là nữ lọt vào danh sách và lần đầu tiên trong lịch sử, Lawrence đã phá vỡ quy tắc này. Đến tuần cuối công chiếu, *The Hunger Games* thành công vang dội với hơn 691 triệu đô la Mỹ doanh thu phòng vé trên toàn thế giới, vượt xa mức kinh phí khiêm tốn 78 triệu đô bỏ ra ban đầu, tạo nên một cơn sốt toàn cầu thậm chí hơn hẳn *Twilight* (2008) vào năm 2008. Đồng thời *The Hunger Games* còn trở thành phim có doanh thu cao thứ ba tại thị trường Mỹ và đứng vị trí thứ 9 trong danh sách những bộ phim có doanh thu cao nhất thế giới năm 2012. Sau đó, cô được nhận vào vai góa phụ Tiffany Maxwell trong phim tình cảm hài *Silver Linings Playbook* (2012) cô nhận được vô số lời khen ngợi từ giới phê bình. Nhà phê bình Richard Corliss của tờ *Time* viết: "Lí do để ở lại trong rạp chiếu chính là Lawrence. Mới chỉ 21 tuổi khi bộ phim bắt đầu bấm máy, vậy mà Lawrence đã có thể tự trưởng thành cùng vai diễn. Ủ rú nhưng cũng quyến rũ, cô thổi vào bất cứ vai diễn nào một sự thông minh đầy trưởng thành. Cô chính là tia

sáng trong bộ phim bình dị này." Tất cả những điều đó đã giúp Jennifer giành chiến thắng giải Oscar đầu tiên trong sự nghiệp cũng với hạng mục Nữ diễn viên chính xuất sắc nhất. Danh vọng, thành công đến rất nhanh khi Jennifer chỉ mới 22 tuổi, điều đó khiến cô gái trẻ xúc động đến lú lẫn cuống vấp ngã khi lên nhận giải. Jennifer tiếp tục góp mặt trong bộ phim kinh dị *House at the End of the Street* (2012). Cũng trong năm 2013, Lawrence tiếp tục đóng vai Katniss *The Hunger Games: Catching Fire* (2013). Sau khi công chiếu *The Hunger Games: Catching Fire* (2013) tiếp tục lọt vào danh sách các bộ phim có doanh thu cao nhất mọi thời đại ở vị trí thứ 36 với hơn 864 triệu đô la Mỹ. Đồng thời sau đó cô được đạo diễn David O. Russell mời đóng vai phụ trong bộ phim *American Hustle* (2013). Việc tham gia *American Hustle* được coi như là sự tri ân của Lawrence dành cho vị đạo diễn đã mang về cho cô một giải Oscar trong đời. Bộ phim dẫn đầu về số đề cử giải Oscar lần thứ 86 (với 10 đề cử). Bộ phim mang về cho cô một đề cử ở hạng mục Nữ Diễn Viên Phụ Xuất Sắc Nhất. Vào ngày 12 tháng 1 năm 2014,

Jennifer Lawrence giành được giải Quả Cầu Vàng cho Nữ Diễn Viên Phụ Xuất Sắc Nhất, cô cũng nhận được giải BAFTA đầu tiên trong sự nghiệp ở cùng hạng mục và tiếp tục nhận được đề cử giải Oscar thứ 3 giúp cô lập kỷ lục trở thành nữ diễn viên trẻ tuổi nhất trong lịch sử giải Oscar khi sở hữu đến ba đề cử ở tuổi 23. Lawrence thế chỗ nữ diễn viên Angelina Jolie trong phim *Serena* (2014). Cũng trong năm 2014, Lawrence tiếp tục đảm nhận vai dị nhân Mystique trong bộ phim *X-Men: Days of Future Past* (2014) đồng thời cô cũng sẽ trở lại vai Katniss Everdeen nằm trong hai phần chuyển thể của cuốn sách *Hunger Games* cuối cùng, *The Hunger Games: Mockingjay* (2014). Phần đầu tiên của bộ phim dự kiến sẽ được phát hành vào ngày 21 tháng 11 năm 2014 và phần 2 dự kiến công chiếu vào ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Đời tư

Tháng 8 năm 2013, cô bắt đầu hẹn hò với nam diễn viên người Anh Nicholas Hoult, bạn diễn trong phim *X-Men: First Class* (2011). Mối quan hệ này sớm kết thúc vào tháng giêng năm 2013 sau hai năm

hẹn hò. Họ bắt đầu quay lại với nhau sáu tháng sau đó trong tháng 7 năm 2013, sau khi quay xong bộ phim *X-Men: Days of Future Past* (2014). Vào tháng 8 năm 2014, Cặp đôi chia tay vì lịch làm việc của cả hai quá bận rộn, ít có thời gian dành cho nhau.

Ảnh hưởng và hoạt động từ thiện

Những thành công lớn trong cả doanh thu và giải thưởng khiến Lawrence được tờ tạp chí *Rolling Stone* tôn vinh là “Nữ Diễn Viên Trẻ Tài Năng Nhất Nước Mỹ”. Năm 2013, tạp chí *Time* đưa tên cô vào danh sách “100 Người Có Ảnh Hưởng Lớn Nhất Thế Giới”. Trong khi đó, tạp chí *Elle* gọi Lawrence là người phụ nữ quyền lực nhất trong ngành công nghiệp giải trí Hollywood năm 2013. Ngoài ra, Jennifer Lawrence còn giành vị trí số 1 trong danh sách “Top 99 Người Phụ Nữ Được Khát Khao Nhất Thế Giới” năm 2013, theo bình chọn của tờ tạp chí dành cho nam giới *AskMen*. Vào tháng 6 cùng năm, Lawrence tiếp tục được tạp chí *Forbes* vinh danh là một trong Những Nhân Vật Nổi Tiếng Quyền Lực Nhất Thế Giới khi xếp

ở vị trí thứ 49. Lawrence cũng là nữ diễn viên có thu nhập cao thứ nhì tại Hollywood chỉ đứng sau nữ diễn viên Angelina Jolie. Vào tháng 10 năm 2012, Lawrence giữ vai trò là gương mặt đại diện cho Dior, một công ty thời trang cao cấp. Jennifer Lawrence cũng là một trong những thành viên hoạt động tích cực trong các tổ chức từ thiện như World Food Programme, Feeding America và The Thirst Project. Lawrence là một đại sứ chính thức của thể vận hội đặc biệt (Special Olympics), tổ chức thể thao lớn nhất thế giới cho trẻ em và người lớn khuyết tật. Bên cạnh đó, Lawrence cũng đã thành lập nên một tổ chức với tên gọi Jennifer Lawrence Foundation chuyên hoạt động các công tác từ thiện. Lawrence chưa bao giờ tham gia vào lớp kịch sân khấu và cũng

chưa từng được đào tạo qua các lớp học diễn xuất. Nữ diễn viên chia sẻ về bí mật thành công của mình: *"Tôi luôn để ý nghiên cứu những người xung quanh và thấy rất thú vị trước cách phản ứng và những trạng thái cảm xúc của họ. Tôi cho rằng đó chính là lớp học diễn xuất hay nhất mà tôi có thể tham gia - nhìn ngắm những con người thật, lắng nghe họ nói và học hỏi những điều hay từ họ."* Dù mỗi người có những ước mơ khác nhau nhưng giá trị cốt lõi thành công đều giống nhau, đều bắt nguồn từ sự nỗ lực, dám theo đuổi ước mơ tới cùng và tinh thần luôn khiêm nhường, ham học hỏi. Đó cũng là những điều để Jennifer Lawrence khởi đầu và đã đạt tới vinh quang trên bầu trời sao Hollywood ngày hôm nay.

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 1	B	A	A	A	D	D	C	A	D	A
Exercise 2	B	C	A	B	C	B	D	A	C	A
Exercise 3	D	C	D	B	A	C	D	A	A	A
Exercise 4	C	C	A	A	D	A	C	A	A	A
Exercise 5	A	C	A	C	D	D	D	A	D	A
Exercise 6	A	A	C	A	A	B	B	B	B	D
Exercise 7	C	C	C	C	A	C	D	D	A	A
Exercise 8	C	D	D	D	C	B	D	D	B	B
Exercise 9	C	C	C	B	A	C	D	D	A	D
Exercise 10	B	B	D	D	D	B	A	B	B	B

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 11	D	B	B	A	D	D	B	D	C	D
Exercise 12	A	A	C	B	C	A	D	A	B	A
Exercise 13	A	B	C	D	B	C	D	A	B	D
Exercise 14	A	B	C	B	C	C	D	C	D	D
Exercise 15	D	B	C	A	A	C	D	D	D	A
Exercise 16	B	D	C	B	A	B	A	B	A	A
Exercise 17	A	B	A	A	B	A	C	C	C	B
Exercise 18	B	D	B	C	D	A	C	D	D	C
Exercise 19	A	B	A	B	B	D	A	D	C	B
Exercise 20	B	C	D	B	C	D	D	B	A	B

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 21	D	B	A	B	B	B	A	C	B	C
Exercise 22	B	C	C	C	A	A	D	D	B	B

Exercise 23	A	A	C	B	D	D	C	B	C	D
Exercise 24	D	C	B	C	A	B	C	D	B	C
Exercise 25	A	C	D	A	B	B	A	D	D	C
Exercise 26	A	C	D	A	A	D	B	D	D	A
Exercise 27	C	C	B	D	D	D	A	C	D	A
Exercise 28	C	B	D	A	B	C	C	B	B	A
Exercise 29	A	C	C	D	A	A	A	D	C	B
Exercise 30	A	C	A	A	C	A	A	D	C	A

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 31	D	C	D	C	C	D	D	A	D	D
Exercise 32	C	C	C	A	A	D	C	C	A	B
Exercise 33	C	D	D	C	A	D	A	D	B	C
Exercise 34	A	A	A	B	A	D	B	C	B	A
Exercise 35	C	D	B	B	A	B	D	B	D	B
Exercise 36	C	C	C	B	B	B	B	C	A	D
Exercise 37	A	B	C	D	A	A	D	A	D	D
Exercise 38	B	B	D	A	D	C	B	C	D	C
Exercise 39	C	C	A	C	C	D	D	C	C	A
Exercise 40	C	A	A	D	B	D	A	D	D	B

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 41	A	C	D	C	C	B	D	B	C	A
Exercise 42	D	B	D	D	A	C	A	D	A	C
Exercise 43	A	C	C	B	B	C	B	D	B	C
Exercise 44	D	D	B	C	D	D	D	B	C	B
Exercise 45	B	D	B	C	A	B	A	B	C	A
Exercise 46	A	D	C	A	D	A	B	B	A	D
Exercise 47	B	B	A	D	A	D	B	D	B	B
Exercise 48	D	A	A	A	B	C	A	C	C	D
Exercise 49	A	C	C	D	A	B	B	A	D	B
Exercise 50	A	C	D	A	D	B	C	C	B	B

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 1	D	C	D	B	A	C	C	D	D	A
Exercise 2	D	D	C	C	B	B	B	A	C	D
Exercise 3	A	B	A	B	C	C	D	A	A	A
Exercise 4	C	C	B	B	D	A	A	B	A	B
Exercise 5	D	C	D	D	A	D	C	C	A	A
Exercise 6	A	D	B	A	D	B	B	D	A	B
Exercise 7	B	C	B	C	B	D	B	A	D	C
Exercise 8	D	C	C	D	C	B	A	B	D	B
Exercise 9	D	C	D	A	C	D	C	D	D	D
Exercise 10	C	D	B	B	C	B	A	A	A	D

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 11	B	C	A	D	B	D	D	D	B	D
Exercise 12	B	C	A	C	C	B	A	D	A	D
Exercise 13	A	C	D	C	D	A	B	B	A	B
Exercise 14	C	A	C	A	C	B	B	C	D	C
Exercise 15	A	D	C	C	A	D	B	C	A	A
Exercise 16	D	C	A	B	A	A	D	B	A	B
Exercise 17	B	D	C	A	A	D	C	C	D	C
Exercise 18	A	B	B	B	D	B	C	C	B	D
Exercise 19	C	D	D	B	D	B	B	D	A	D
Exercise 20	D	C	D	D	B	C	C	B	D	D

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 21	D	C	D	B	B	D	A	D	B	A
Exercise 22	D	A	D	D	C	C	C	C	A	A
Exercise 23	B	D	A	C	B	C	D	D	B	B

Exercise 24	B	C	A	B	D	A	A	B	D	B
Exercise 25	C	C	D	A	B	D	B	B	A	B
Exercise 26	C	D	C	A	C	C	A	B	A	C
Exercise 27	A	C	C	A	C	A	B	A	A	D
Exercise 28	D	C	D	A	C	C	D	D	D	B
Exercise 29	B	A	A	B	C	A	C	A	A	B
Exercise 30	A	A	B	C	D	C	B	C	D	C

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 31	C	D	B	D	A	C	A	D	A	B
Exercise 32	D	A	B	B	D	A	A	C	A	D
Exercise 33	B	D	C	B	A	D	D	B	D	B
Exercise 34	A	A	C	A	C	B	C	B	B	C
Exercise 35	A	D	B	C	A	A	D	C	A	C
Exercise 36	D	A	A	A	D	A	C	C	D	B
Exercise 37	C	C	D	A	B	B	B	D	C	B
Exercise 38	A	D	A	A	D	C	B	A	D	A
Exercise 39	B	A	A	A	C	C	B	A	D	B
Exercise 40	B	D	A	A	D	C	B	A	C	A

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Exercise 41	A	B	D	A	A	D	C	C	C	A
Exercise 42	B	B	B	C	A	D	C	B	D	D
Exercise 43	D	B	D	C	D	C	D	D	A	C
Exercise 44	A	B	B	D	C	A	C	A	A	C
Exercise 45	A	B	B	B	C	D	C	C	A	B
Exercise 46	D	C	B	D	A	C	A	B	B	C
Exercise 47	C	D	A	A	A	C	C	C	A	D
Exercise 48	D	D	A	A	A	C	C	C	A	D
Exercise 49	C	C	C	A	A	B	B	D	A	C
Exercise 50	D	B	D	A	C	D	C	C	D	A

2014

Lời ngỏ	5
---------	---

LÝ THUYẾT

PHẦN I: QUY TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM	13
PHẦN II: PHÁT ÂM	27

BÀI TẬP ÁP DỤNG

PHẦN I: TRỌNG ÂM	39
Bài 1 - 10	39
Lời giải	45
Bài 11 - 20	74
Lời giải	78
Bài 21 - 30	109
Lời giải	114
Bài 31 - 40	145
Lời giải	150
Bài 41 - 50	183
Lời giải	188
PHẦN II: PHÁT ÂM	224
Bài 1 - 10	224
Lời giải	229
Bài 11 - 20	254
Lời giải	259
Bài 21 - 30	284
Lời giải	289
Bài 31 - 40	316
Lời giải	321
Bài 41 - 50	347
Lời giải	352

ĐÁP ÁN

PHẦN I: TRỌNG ÂM	379
PHẦN II: PHÁT ÂM	381

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: **Đào Khánh Linh**

Sửa bản in: **Tác giả**

Chế bản: **Vân Hương**

Vẽ bìa: **Hải Nam**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Địa chỉ: Số 14, ngõ 93, phố Vũ Hữu, ngõ 67 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

CHUYÊN ĐỀ

TỰ HỌC ĐỘT PHÁ TRONG ÂM - PHÁT ÂM TIẾNG ANH

Mã số: 2L-1046ĐH2015

In 3000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18 ngách 68/53/9, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Số xuất bản: 2807-2015/CXB, IPH/03-335/ĐHQGHN ngày 28/9/2015

Quyết định xuất bản số: 1029 LK-XB/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 01/10/2015

In xong và nộp lưu chiểu năm 2015

Mã ISBN: 978-604-62-3822-5